

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC GIA KHOA HỌC ĐỊA LÍ VỚI GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC GIA
KHOA HỌC ĐỊA LÍ VỚI GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



SÁCH KHÔNG BÁN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC VINH

KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC GIA
KHOA HỌC ĐỊA LÍ VỚI GIÁO DỤC
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**



**KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC GIA
KHOA HỌC ĐỊA LÍ VỚI GIÁO DỤC
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC VINH

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Nguyễn Huy Bằng	Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh	Trưởng ban
2	PGS.TS. Nguyễn Thị Trang Thanh	Trưởng Khoa Địa lí Trường Sư phạm Trường Đại học Vinh	Phó Trưởng ban
3	TS. Nguyễn Thị Hoài	Phó Trưởng Khoa Địa lí Trường Sư phạm Trường Đại học Vinh	Ủy viên thường trực
4	PGS.TS. Trần Thị Tuyến	Trưởng nhóm nghiên cứu Trường Sư phạm Trường Đại học Vinh	Ủy viên thư ký
5	PGS.TS. Mai Văn Chung	Trưởng Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế Trường Đại học Vinh	Ủy viên
6	TS. Hoàng Việt Dũng	Trưởng Phòng Kế hoạch & Tài chính Trường Đại học Vinh	Ủy viên
7	TS. Đinh Phan Khôi	Trưởng Phòng Hành chính Tổng hợp, Trường Đại học Vinh	Ủy viên
8	ThS. Trần Đình Luân	Trưởng Phòng Quản trị và Đầu tư, Trường Đại học Vinh	Ủy viên

BAN THƯ KÝ - BIÊN TẬP

TT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Thị Hoài	Phó Trưởng Khoa Địa lí Trường Sư phạm Trường Đại học Vinh	Trưởng ban
2	TS. Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Trưởng Khoa Địa lí Trường Sư phạm Trường Đại học Vinh	Ủy viên
3	PGS.TS. Trần Thị Tuyến	Giảng viên Khoa Địa lí Trường Sư phạm Trường Đại học Vinh	Ủy viên
4	ThS. Đậu Khắc Tài	Phó Viện trưởng Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trường Đại học Vinh	Ủy viên
5	TS. Trần Đình Du	Trưởng Bộ môn Quản lí Đất đai, Trường Đại học Vinh	Ủy viên

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	7
-------------------	---

Chủ đề 1

KHOA HỌC ĐỊA LÍ VỚI ĐỔI MỚI DẠY HỌC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

1. Dạy học Địa lí theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và sách giáo khoa mới	11
<i>GS.TS. Lê Thông, PGS.TS. Nguyễn Minh Tuệ</i>	
2. Xây dựng mô hình dạy học kết nối trong dạy học Địa lí tại một số trường trung học phổ thông ở tỉnh Hà Tĩnh	22
<i>ThS. Phạm Thị Ngọc Mai</i>	
3. Tổ chức dạy học một số dự án STEM phân hệ quả chuyển động của Trái đất trong môn Địa lí 10 Chương trình giáo dục phổ thông 2018.....	41
<i>ThS. Nguyễn Thị Hà Ngân, TS. Võ Thị Vinh</i>	
4. Thiết kế và sử dụng tư liệu học tập nhằm phát triển năng lực số cho học sinh trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông	58
<i>TS. Nguyễn Thị Việt Hà, ThS. Nguyễn Duy Trí</i>	
5. Thiết kế một số công cụ kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Địa lí đáp ứng yêu cầu đánh giá năng lực học sinh trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.....	72
<i>CN. Nguyễn Anh Thor, TS. Nguyễn Thị Việt Hà, HV. Phan Thị Hà Anh</i>	
6. Rèn luyện kĩ năng phân tích chương trình môn Địa lí trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho sinh viên sư phạm thông qua học phần “Phát triển chương trình môn Địa lí và thực tế phổ thông”	88
<i>TS. Võ Thị Vinh</i>	

Chủ đề 2

KHOA HỌC ĐỊA LÍ VỚI SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

7. Cảnh quan địa lí: Nhận biết, cách tiếp cận và giá trị thực tiễn	109
<i>PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khánh, PGS.TS. Phạm Quang Tuấn</i>	
8. Đánh giá tài nguyên du lịch sinh thái tỉnh Đắk Lắk	126
<i>TS. Nguyễn Minh Nguyệt, TS. Bùi Thị Thu, HV. Đoàn Thị Thu Hồng</i>	

9. Các nhân tố ảnh hưởng đến trượt lở đất khu vực miền núi tỉnh Nghệ An....	145
<i>TS. Nguyễn Thị Thúy Hà, PGS.TS. Trần Thị Tuyền, ThS. Võ Thị Thu Hà, ThS. Hoàng Thị Thủy</i>	
10. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới giá đất ở đô thị trên địa bàn thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	160
<i>ThS. Võ Thị Thu Hà, ThS. Đỗ Thị Tài Thu, ThS. Lưu Văn Đức</i>	
11. Đánh giá tính dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động đánh bắt thủy sản ở phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	179
<i>TS. Trần Thị Mai Phương, CN. Phạm Thị Hằng</i>	
12. Nghiên cứu ảnh hưởng của thời gian lưu thủy lực đến quá trình nitrit hóa...	195
<i>ThS. Phan Thị Quỳnh Nga</i>	
13. Đánh giá cảnh quan phục vụ phát triển lâm nghiệp ở huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	206
<i>ThS. Võ Thị Thu Hà</i>	
14. Nghiên cứu thực trạng trượt lở đất các huyện miền núi phía Tây Nghệ An	222
<i>TS. Hoàng Anh Thế, PGS.TS. Trần Thị Tuyền, TS. Vũ Văn Lương</i>	
15. Thực trạng công tác quản lý đất đai và sử dụng đất ở tại thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.....	237
<i>TS. Phạm Thị Hà</i>	
16. Evaluation of growth and yield of some common bean varieties under Siberian conditions	250
<i>Nguyen N.T, Parkina O.V, Yakubenko O.E, Wang Z.F</i>	

Chủ đề 3

KHOA HỌC ĐỊA LÝ VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NGHỆ AN

17. Phát triển kinh tế biển ở tỉnh Nghệ An.....	265
<i>PGS.TS. Nguyễn Thị Trang Thanh, TS. Nguyễn Thị Hoài</i>	
18. Thực trạng và giải pháp phát triển ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản ở huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.....	276
<i>ThS. Trần Thị Hương, PGS.TS. Hoàng Phan Hải Yến</i>	
19. Một số giải pháp phát triển bền vững du lịch Nghệ An.....	300
<i>ThS. Trần Thị Huyền Trang, TS. Nguyễn Thị Hoài, HV. Lê Thị Trà Giang</i>	
20. Một số giải pháp giảm nghèo ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An...	316
<i>ThS. Võ Thị Thiệu Hoa, PGS.TS. Nguyễn Thị Trang Thanh</i>	
21. Một số giải pháp phát triển bền vững du lịch cộng đồng ở huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An.....	334
<i>ThS. Lộc Trọng Cầu, TS. Nguyễn Thị Hoài, TS. Lương Thị Thành Vinh</i>	

LỜI NÓI ĐẦU

Ở Việt Nam, khoa học Địa lí ngày càng khẳng định được vị thế, vai trò với những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, cho việc sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục và cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng ứng dụng khoa học Địa lí gắn với giáo dục và phát triển bền vững ngày càng được quan tâm.

Trong chuỗi sự kiện chào mừng Khoa Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh tròn 20 năm xây dựng và phát triển, Hội thảo khoa học với chủ đề ***Khoa học Địa lí với giáo dục và phát triển bền vững*** đã được tổ chức tại Trường Đại học Vinh. Đây là diễn đàn trao đổi giữa các nhà khoa học, các nhà quản lý, các giảng viên và giáo viên phổ thông về giải pháp tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá môn Địa lí đáp ứng nhu cầu đổi mới theo Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 và ứng dụng khoa học Địa lí vào việc quản lí tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững trong bối cảnh hiện nay. Đã có hơn 50 bài báo được gửi tới tham dự Hội thảo. Sau Hội thảo, Ban Thư kí Hội thảo đã gửi phản biện và chọn lọc, biên tập những bài tốt nhất. Trong cuốn kỉ yếu này, Ban biên tập đã lựa chọn và giới thiệu 21 bài báo khoa học, tập trung vào ba chủ đề chính sau đây:

Chủ đề 1. Khoa học Địa lí với đổi mới dạy học và đào tạo giáo viên

Ở chủ đề này, các bài báo tập trung vào các vấn đề: Đổi mới dạy học môn Địa lí theo Chương trình GDPT 2018; Xây dựng mô hình dạy học kết nối giữa các trường phổ thông; Dạy học STEM, trong đó chú trọng việc thiết kế và sử dụng tư liệu dạy học phát triển năng lực số cho học sinh; Thiết kế công cụ kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh theo yêu cầu cần đạt ra trong Chương trình GDPT 2018, đồng thời đề xuất một số giải pháp phát triển năng lực phân tích chương trình môn Địa lí cho sinh viên sư phạm, đáp ứng Chương trình GDPT 2018.

Chủ đề 2. Khoa học Địa lí với sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường

Ở chủ đề này, các bài báo tập trung nghiên cứu, đánh giá cảnh quan phục vụ cho sự phát triển kinh tế, đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái, phân tích hiện trạng sử dụng các tài nguyên thiên nhiên; Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến giá đất ... để từ đó đề xuất, kiến nghị các giải pháp để sử dụng hợp lí hơn các nguồn tài nguyên nhằm phát triển kinh tế bền vững và bảo vệ môi trường.

Chủ đề 3. Khoa học Địa lí với phát triển kinh tế - xã hội

Trong chủ đề này, các bài báo tập trung phân tích tiềm năng, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế dưới góc độ địa lí, từ đó đề xuất, kiến nghị một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, như: phát triển kinh tế biển, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái bền vững và vấn đề giảm nghèo ở Nghệ An.

Ban tổ chức Hội thảo xin chân thành cảm ơn các tác giả đã nhiệt tình, trách nhiệm gửi bài tham gia Hội thảo. Tin tưởng rằng trong tương lai, khoa học Địa lí tiếp tục có những đóng góp thiết thực, hiệu quả hơn nữa cho phát triển của đất nước.

Nhân dịp này, Ban tổ chức xin chân thành cảm ơn Đảng uỷ, Ban Giám hiệu Trường Đại học Vinh; Đảng bộ bộ phận, Ban Giám hiệu Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh; Viện Địa lí, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Liên hiệp các Hội Khoa học kĩ thuật Việt Nam; Hội Địa lí Việt Nam; Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế; Trường Đại học Hồng Đức; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học Quy Nhơn; Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh... đã tham gia và tạo điều kiện thuận lợi để Hội thảo diễn ra thành công, tốt đẹp.

Ban biên tập Kỷ yếu chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Đại học Vinh đã có nhiều đóng góp ý kiến để chỉnh sửa, hoàn thiện bản thảo. Mặc dù đã rất cố gắng, nhưng vì nhiều lý do, chắc chắn tập Kỷ yếu vẫn không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được sự thông cảm của bạn đọc.

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

Chủ đề 1

KHOA HỌC ĐỊA LÍ VỚI ĐỔI MỚI DẠY HỌC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

DẠY HỌC ĐỊA LÍ THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 VÀ SÁCH GIÁO KHOA MỚI

GS.TS. Lê Thông, PGS.TS. Nguyễn Minh Tuệ¹

Tóm tắt: Bài viết tóm tắt lại những điểm mới trong Chương trình môn Địa lí theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và sách giáo khoa Địa lí mới. Trên cơ sở đó, bài viết lưu ý đối với giáo viên khi sử dụng sách giáo khoa Địa lí mới. Giáo viên cũng cần trang bị khả năng phát triển chương trình, phương pháp dạy học tích cực, hình thức dạy học gắn với yêu cầu cần đạt của chương trình để đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học Địa lí theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.

Từ khóa: Chương trình môn Địa lí 2018, Sách giáo khoa Địa lí, Dạy học địa lí.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-TW năm 2013 của BCH Trung ương Đảng khoá XI, Nghị quyết số 88/2014/QH13 năm 2014 của Quốc hội khoá XIII và Quyết định số 404/QĐ-TTg năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông (GDPT), Chương trình GDPT theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh được xây dựng và ban hành năm 2018, năm học 2020 - 2021, Chương trình GDPT 2018 được triển khai từ lớp 1 và sẽ hoàn thành trong vòng 5 năm.

Chương trình môn Địa lí được xây dựng trên cơ sở Chương trình GDPT tổng thể 2018. Vậy Chương trình giáo dục môn Địa lí và sách giáo khoa Địa lí có những gì mới so với Chương trình, sách giáo khoa hiện hành và vấn đề sử dụng sách giáo khoa Địa lí như thế nào trong bối cảnh có nhiều bộ sách?

2. NỘI DUNG

2.1. Những điểm mới của Chương trình, sách giáo khoa môn Địa lí theo Chương trình GDPT 2018

2.1.1. Chương trình môn Địa lí

Mục tiêu đổi mới Chương trình GDPT 2018 là chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn

¹ Nguyên là giảng viên Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

diện phẩm chất và năng lực của người học. Chương trình đã xác định các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi cần hình thành và phát triển ở học sinh; yêu cầu cần đạt về những phẩm chất, năng lực ấy đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học. Chương trình chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình. Theo đó Chương trình môn Địa lí đã xác định rõ các phẩm chất và năng lực có thể hình thành, phát triển qua môn học. Chương trình căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi làm cơ sở và điểm xuất phát để lựa chọn các nội dung giáo dục; mặt khác, chương trình hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi cho học sinh thông qua việc hướng dẫn học sinh tiếp thu và vận dụng nội dung giáo dục của môn học vào thực tiễn.

Nội dung chương trình được thiết kế theo ba mạch: địa lí đại cương, địa lí thế giới, địa lí Việt Nam, bao gồm các kiến thức cốt lõi và chuyên đề học tập; phát triển, mở rộng và nâng cao nội dung giáo dục địa lí đã học ở cấp trung học cơ sở; bảo đảm tinh gọn, cơ bản, cập nhật các tri thức khoa học, hiện đại của địa lí học, các vấn đề về phát triển của thế giới, khu vực, Việt Nam và địa phương. Các nội dung giáo dục và yêu cầu cần đạt của chương trình có tính đến sự phù hợp với thực tế dạy học ở trường phổ thông trong định hướng phát triển. Đối với những học sinh có định hướng nghề nghiệp liên quan đến kiến thức địa lí, ngoài kiến thức cốt lõi, chương trình có các chuyên đề học tập ở mỗi lớp, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

Chương trình môn Địa lí kế thừa phát huy ưu điểm của những chương trình đã có, tiếp thu kinh nghiệm phát triển chương trình môn học của các nước có nền giáo dục tiên tiến, tiếp cận với những thành tựu của khoa học kĩ thuật hiện đại; phù hợp với thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện và khả năng học tập của học sinh ở các vùng, miền khác nhau. Về cơ bản, chương trình môn Địa lí đã kế thừa chương trình hiện hành ở các ưu điểm về:

- Cấu trúc nội dung trong toàn chương trình phổ thông và trong mỗi cấp học. Ở THCS và THPT, Chương trình có cấu trúc theo

đường thẳng, đi từ đại cương, châu lục/thế giới, Việt Nam; từ địa lí tự nhiên đến địa lí dân cư, địa lí kinh tế; từ thành phần tự nhiên cụ thể/ngành kinh tế đến miền/khu vực/vùng; từ đất nước đến địa phương. Ở hai cấp THCS và THPT, Chương trình được cấu tạo theo kiểu xoay tròn ốc: THCS có đại cương, châu lục, Việt Nam; THPT cũng tương tự, có đại cương, thế giới, Việt Nam. Cấu trúc này đã ổn định hàng chục năm nay trong nhà trường Việt Nam; việc kế thừa đảm bảo cho Chương trình mới không gây xáo động nhiều cho đội ngũ giáo viên và dạy học ở các trường học trong cả nước.

- Hệ thống tri thức cơ bản của khoa học địa lí, gồm tri thức thực tiễn, tri thức lí thuyết và tri thức về phương pháp học tập.

- Coi trọng thực hành. Chương trình hiện hành có khoảng 20 - 25% thời lượng dành cho thực hành, cho phép học sinh rèn luyện, phát triển kĩ năng, củng cố và phát triển kiến thức đã học. Kĩ năng địa lí vừa là kiến thức vừa là cơ sở quan trọng để hình thành và phát triển năng lực địa lí. Chương trình mới tập trung nhiều hơn vào thực hành địa lí với các loại hình đa dạng và tăng thời lượng (kể cả luyện tập, vận dụng) lên đến khoảng 50% thời lượng dạy học của mỗi lớp.

Đa dạng hoá các phương pháp, hình thức tổ chức và phương tiện dạy học. Chương trình hiện hành nhấn mạnh đến phương pháp dạy học phát huy tính tích cực học tập của học sinh; đó là cơ sở để sử dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh trong chương trình mới.

Chương trình môn Địa lí chú trọng tích hợp, thực hành, gắn nội dung giáo dục của môn học với thực tiễn nhằm rèn luyện cho học sinh kĩ năng vận dụng kiến thức địa lí vào việc tìm hiểu và giải quyết ở mức độ nhất định một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng đòi hỏi của cuộc sống. Tính tích hợp được thể hiện ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau: tích hợp giữa các kiến thức địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, xã hội và địa lí kinh tế trong môn học; lồng ghép các nội dung liên quan (giáo dục môi trường, biển đảo, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu; giáo dục dân số, giới tính, di sản, an toàn giao thông,...) vào nội dung địa lí; vận dụng kiến thức các môn học khác (Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử,...) trong việc làm sáng rõ các kiến thức địa lí; kết hợp kiến thức nhiều lĩnh vực khác nhau để xây dựng thành các

chủ đề có tính tích hợp cao. Nội dung môn Địa lí vốn đã có tích hợp cao, nên dạy học tích hợp trong môn Địa lí không phải là xa lạ. Tuy nhiên, trong chương trình mới, việc tích hợp càng được đề cao do các lí do cụ thể sau:

- Mục tiêu giáo dục là tạo ra một nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước. Nghị quyết 29/TW đã chỉ ra: “Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân: yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả” [1]

- Tích hợp và dạy học tích hợp sẽ giúp HS tiếp cận thế giới tốt hơn. Bản chất của thế giới tự nhiên là tích hợp, thống nhất; giới tự nhiên phát triển theo một thể thống nhất, tích hợp, không phân chia, tách bạch theo các quá trình hay lĩnh vực khoa học riêng rẽ nào. Trong xã hội, tích hợp càng sâu sắc hơn; để giải quyết một vấn đề xã hội, đòi hỏi phải vận dụng kiến thức của nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Xu thế phát triển của khoa học ngày nay là tiếp tục phân hoá sâu, song song với tích hợp liên môn, liên ngành, giao ngành ngày càng rộng. Việc dạy học các khoa học trong nhà trường phải phản ánh sự phát triển hiện đại của khoa học, bởi vậy không thể cứ tiếp tục giảng dạy các khoa học như là những lĩnh vực tri thức riêng rẽ.

- Khối lượng tri thức khoa học đang gia tăng nhanh chóng mà thời gian học tập trong nhà trường lại có hạn, do đó dạy học tích hợp cho phép HS có nhiều kiến thức hơn ở các lĩnh vực khác nhau.

- Yêu cầu dạy học phát triển năng lực đòi hỏi người học phải vận dụng kiến thức vào giải quyết các tình huống ở nội dung học tập mới hoặc ở trong thực tiễn. Muốn giải quyết các vấn đề thực tiễn cần phải vận dụng kiến thức của nhiều lĩnh vực khác nhau, tính tích hợp trong dạy học càng được đòi hỏi cấp thiết khi tiếp cận từ thực tiễn.

Chương trình xác định thực hành, luyện tập, vận dụng là nội dung quan trọng, đồng thời là công cụ thiết thực, hiệu quả để phát triển năng lực của học sinh. Nội dung này chú trọng việc vận dụng kiến thức địa lí vào thực tiễn nhằm góp phần phát triển các năng lực đặc thù của môn học.

Trên cơ sở bảo đảm định hướng, yêu cầu cần đạt và những nội dung giáo dục cốt lõi thống nhất trong cả nước, chương trình dành

thời lượng nhất định để các trường hướng dẫn học sinh thực hành tìm hiểu địa lí địa phương phù hợp với điều kiện của mình; đồng thời triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của cơ sở giáo dục, của địa phương. Chương trình được xây dựng theo hướng khái quát, không quá chi tiết, tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên các trường chủ động, sáng tạo thực hiện chương trình trong điều kiện khoa học, công nghệ và xã hội liên tục phát triển, thường xuyên đặt ra những yêu cầu mới cho giáo dục.

2.1.2. Sách giáo khoa môn Địa lí

Đối với sách giáo khoa, Nghị quyết số 88 của Quốc hội quy định: Thực hiện xã hội hoá biên soạn sách giáo khoa, có một số sách giáo khoa cho mỗi môn học. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tiêu chí đánh giá sách giáo khoa và phê duyệt sách giáo khoa được phép sử dụng trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa. Các cơ sở giáo dục phổ thông lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng dựa trên ý kiến của giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Như vậy, *Sách giáo khoa* là xuất bản phẩm cụ thể hóa các yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông, được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, cho phép sử dụng làm tài liệu dạy học chính thức trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

Khác với Chương trình hiện hành, Sách giáo khoa trong Chương trình GDPT 2018 có nhiều bộ sách khác nhau và là học liệu chính trong quá trình dạy học chứ không phải là “pháp lệnh” như sách giáo khoa của Chương trình hiện hành. Cấu trúc và nội dung sách giáo khoa cũng có nhiều thay đổi so với sách giáo khoa hiện hành. Cấu trúc sách giáo khoa Địa lí cơ bản có đầy đủ các thành phần sau: phần, chương hoặc chủ đề, bài học, giải thích thuật ngữ và mục lục.

Sách giáo khoa Địa lí không biên soạn theo bài, theo tiết có sẵn như trước đây mà biên soạn theo chủ đề, mạch kiến thức. Số tiết trong mỗi chủ đề/bài học chỉ là dự kiến, gợi ý, còn tùy thuộc vào giáo viên xác định và tổ chức dạy học. Sách giáo khoa đều có cấu trúc một chủ đề/bài học gồm: phần yêu cầu cần đạt, phần mở đầu, phần kiến thức mới, phần luyện tập và phần vận dụng. Ngoài ra, một số bài sẽ có thêm phần mở rộng.

Sách giáo khoa đều được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, các chủ đề/bài học tạo điều kiện cho giáo viên đổi mới phương pháp và hình thức dạy học, khuyến khích học sinh tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập. Tư liệu học tập trong sách giáo khoa phong phú, thẩm mỹ, có sự kết hợp chặt chẽ giữa kênh hình và kênh chữ. Trong phần thông tin đều có các câu hỏi hoặc tình huống/nhiệm vụ học tập liên quan đến các tư liệu học tập để giáo viên có thể tổ chức các hoạt động cho học sinh khám phá, thực hành và vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Các bài học trong sách chú trọng đến phát triển năng lực của học sinh thông qua các hệ thống các câu hỏi, yêu cầu là gợi ý để tổ chức hoạt động (nhóm/cá nhân) cho học sinh như: nhận xét, phân tích các thông tin/ngữ liệu, hình ảnh, sơ đồ,... để tự rút ra những kiến thức cần thiết.

Sách giáo khoa Địa lí góp phần giúp giáo viên và học sinh đổi mới trong quá trình dạy và học. Giáo viên đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, đổi mới cách đánh giá thông qua hệ thống kênh hình, có sự tương tác trực tiếp với học sinh. Học sinh được chủ động, sáng tạo trong học tập và có nhiều cơ hội tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Tính thực hành, vận dụng được chú trọng trong mỗi bài học, nhiều nội dung trong bài gắn liền với thực tiễn (thế giới, Việt Nam hoặc địa phương). Đặc biệt là các tình huống ở bài thực hành và phần Vận dụng. Sách giáo khoa Địa lí chú trọng yêu cầu tích hợp. Tích hợp được thể hiện ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau. Đó là tích hợp giữa các kiến thức địa lí tự nhiên với địa lí kinh tế – xã hội, lồng ghép các nội dung liên quan như điều kiện tự nhiên với sự phát triển của các hoạt động kinh tế, phân bố dân cư,... vận dụng kiến thức của các môn học khác (Toán học, Tin học, Lịch sử,...) để làm sáng tỏ các kiến thức Địa lí.

Sách giáo khoa Địa lí đổi mới về hình thức và cách trình bày. Hình thức của SGK Địa lí có nhiều ưu thế vượt trội so với các SGK hiện hành và trước đó. Điều này thể hiện rất rõ ở cả kênh chữ, kênh hình và cấu trúc sách. Đối với mỗi bài học, ngoài yêu cầu cần đạt, cấu trúc sách gồm 3 phần có liên hệ mật thiết với nhau: Mở đầu, kiến thức mới, Luyện tập và vận dụng. So với sách giáo khoa hiện hành, khối lượng kiến thức mới nhiều hơn nhưng số bài được giảm bớt và

số trang cũng được rút gọn. Bản đồ là công cụ không thể thiếu trong dạy học Địa lí. Trong sách giáo khoa Địa lí, các bản đồ, lược đồ, sơ đồ, biểu đồ được xây dựng kĩ lưỡng, cả về nội dung khoa học và chất lượng hình ảnh; tạo ra tình huống học tập, vừa là nguồn tri thức địa lí, vừa tạo điều kiện để học sinh phát triển các kĩ năng và năng lực tìm hiểu địa lí.

Chủ trương “một chương trình, nhiều sách giáo khoa” phù hợp với xu hướng của giáo dục thế giới, phát huy trí tuệ, tài lực, vật lực của xã hội đóng góp cho giáo dục, tạo ra sự thi đua của các tổ chức, cá nhân làm sách giáo khoa, đồng thời tạo điều kiện để cơ sở giáo dục lựa chọn được sách giáo khoa phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện của mình.

2.2. Một số lưu ý đối với giáo viên và học sinh khi sử dụng sách giáo khoa Địa lí trong Chương trình GDPT 2018

Trên cơ sở bộ sách giáo khoa đã được phê duyệt và đưa vào sử dụng trong nhà trường, giáo viên sử dụng sách giáo khoa để tổ chức dạy học, giáo dục đáp ứng được yêu cầu cần đạt, cũng như hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi cho học sinh như trong Chương trình GDPT đã quy định. Trong quá trình sử dụng sách giáo khoa Địa lí, giáo viên cần lưu ý những vấn đề sau:

Kế hoạch giáo dục của nhà trường hay kế hoạch dạy học của một môn học, hoạt động giáo dục ở các trường sẽ khác nhau, không đồng nhất như Chương trình hiện hành. Cùng một chủ đề trong sách giáo khoa nhưng tùy vào đối tượng học sinh mà trường này có thể dạy 2 tiết, nhưng trường khác có thể dạy 3 đến 4 tiết. Tốc độ thực hiện chương trình nhanh hay chậm từng giai đoạn có thể khác nhau giữa các trường, miễn là không vượt quá tổng thời gian của môn học đó trong một năm. Vì vậy, giáo viên cần hiểu rõ chương trình, sách giáo khoa, đặc điểm của học sinh và điều kiện của nhà trường để xây dựng kế hoạch dạy học cụ thể, phù hợp với đối tượng. Trong quá trình thực hiện, giáo viên có thể thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp.

Giáo viên chủ động, sáng tạo trong tổ chức dạy học và giáo dục. Thời lượng của một chủ đề/bài học trong sách giáo khoa chỉ là dự kiến, giáo viên cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt của chương trình, đối tượng học sinh và điều kiện của nhà trường để sắp xếp

thời lượng cho mỗi chủ đề và toàn bộ môn học một cách phù hợp và khoa học.

Ngoài sách giáo khoa đã được phê duyệt để dạy học trong trường của mình, giáo viên có thể sử dụng các tư liệu khác để tham khảo, xây dựng kế hoạch dạy học và tổ chức dạy học ở một số chủ đề cụ thể nếu cần thiết. Một số thông tin/ngữ liệu,... của chủ đề/bài học trong sách giáo khoa nếu giáo viên thấy chưa phù hợp với đối tượng học sinh thì giáo viên có quyền chủ động lựa chọn, sử dụng các thông tin/ngữ liệu,... dạy học từ các tài liệu tham khảo khác để biên soạn và tổ chức dạy học để đáp ứng được yêu cầu cần đạt của Chương trình môn học và phù hợp với đối tượng học sinh.

Giáo viên cần căn cứ vào các yêu cầu cần đạt trong chương trình Địa lí cũng như năng lực chung và phẩm chất chủ yếu trong Chương trình GDPT tổng thể để thiết kế kế hoạch dạy học và giáo dục, kế hoạch bài học (giáo án) cho môn Địa lí. Giáo viên có thể sử dụng các yêu cầu cần đạt trong SGK Địa lí, vì các yêu cầu này đều gắn với Chương trình môn Địa lí. Trên cơ sở các yêu cầu cần đạt, giáo viên có thể mở rộng, nâng cao yêu cầu cần đạt tùy theo đối tượng học sinh và điều kiện nhà trường.

Ví dụ: Để thiết kế kế hoạch bài học theo định hướng phát triển năng lực, trước hết giáo viên cần xác định mục tiêu trong chủ đề/bài học. Giáo viên cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt của từng chủ đề trong chương trình môn Địa lí hoặc yêu cầu cần đạt của từng chủ đề trong SGK, từ đó xác định mục tiêu của chủ đề/bài học (các yêu cầu cần đạt và định hướng hình thành và phát triển các năng lực đặc thù, năng lực chung và phẩm chất chủ yếu trong chủ đề/bài học). Căn cứ vào đối tượng học sinh (khả năng học tập của học sinh), điều kiện thực hiện (thực tiễn của nhà trường, địa phương; phương tiện,...) và sách giáo khoa, giáo viên sẽ xác định các nội dung của chủ đề/bài học, phương tiện dạy học phù hợp; xác định các kiến thức, kỹ năng để hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh. Ngoài sách giáo khoa là tài liệu học tập chính giáo viên có thể sử dụng các tài liệu khác để xác định các nội dung chi tiết của bài học, trình tự bài học,... và lựa chọn các công cụ, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với mục tiêu đã đặt ra và phù hợp với đối tượng học sinh.

Khi xác định các phương pháp dạy học, giáo viên cần lưu ý đến đặc điểm tâm - sinh lý, khả năng, nhu cầu, hứng thú và định hướng nghề nghiệp của các đối tượng học sinh khác nhau, nhằm phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh, khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập.

Trong quá trình dạy học, giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn các hoạt động học tập cho học sinh theo các nội dung đã có trong sách giáo khoa hoặc những nội dung mà giáo viên đã biên soạn nhằm đáp ứng được mục tiêu đặt ra. Ngoài những câu hỏi, nhiệm vụ học tập có trong sách, giáo viên có thể thay đổi hoặc tạo tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

Đối với dạy học phát triển năng lực, đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) rất quan trọng. Việc đánh giá quá trình, đánh giá sự tiến bộ mới là đánh giá thiết thực và hiệu quả nhất cho sự phát triển của mỗi học sinh. Phần lớn các sách giáo khoa biên soạn đã gợi ý, tạo điều kiện cho giáo viên sử dụng nhiều công cụ, biện pháp khác nhau trong kiểm tra, đánh giá như: sử dụng Phiếu học tập, thảo luận, ... đánh giá đồng đẳng và tự đánh giá của học sinh. Tuy nhiên, giáo viên cũng cần chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá cụ thể mỗi hoạt động trong mỗi chủ đề/bài học và toàn bộ chương trình đối với học sinh để đo lường được sự tiến bộ của học sinh cũng như đánh giá được hiệu quả dạy học và giáo dục.

Đối với học sinh, sách giáo khoa là học liệu chính được sử dụng thường xuyên trong quá trình học tập. Tuy nhiên, học sinh cũng cần sử dụng sách giáo khoa một cách chủ động, linh hoạt dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Để sử dụng sách giáo khoa một cách hiệu quả, học sinh cần đọc kĩ hướng dẫn sử dụng sách, hiểu rõ cấu trúc của mỗi chủ đề và toàn bộ sách giáo khoa. Trong quá trình học tập, học sinh cần biết rõ mục tiêu học tập trong mỗi chủ đề/bài học. Từ đó, học sinh chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập thông qua nội dung sách giáo khoa và dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Học sinh sử dụng các thông tin, ngữ liệu, tình huống, hình ảnh,... trong sách giáo khoa để thực

hiện học tập cá nhân hoặc học tập hợp tác (cặp đôi, nhóm) để trao đổi, tranh luận và giải quyết được nhiệm vụ học tập. Ngoài sách giáo khoa, các tài liệu giáo viên giới thiệu, học sinh có thể chủ động khai thác các nguồn tài liệu khác liên quan đến nội dung và mục tiêu của chủ đề bài học để phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu cũng như vận dụng các kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn để hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực đáp ứng nhu cầu xã hội.

Ngoài ra, trong quá trình sử dụng sách, học sinh nên giữ gìn sách cẩn thận để có thể sử dụng lâu dài, tránh lãng phí.

3. KẾT LUẬN

Chương trình môn Địa lí và sách giáo khoa Địa lí theo Chương trình GDPT 2018 cho phép người giáo viên chủ động, sáng tạo và linh hoạt trong quá trình dạy học. Sách giáo khoa là học liệu chính, người giáo viên hoàn toàn chủ động trong lựa chọn các nội dung, phương pháp và tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với đối tượng học sinh cũng như đáp ứng được các yêu cầu cần đạt trong chương trình môn Địa lí 2018. Điều quan trọng là người giáo viên cần hiểu rõ chương trình mới, trang bị cho mình khả năng phát triển chương trình môn học, chương trình giáo dục của nhà trường, năng lực dạy học tích hợp, dạy học phân hoá cũng như phương thức kiểm tra, đánh giá trong dạy học phát triển năng lực để có thể đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông của nước ta trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
3. Chính phủ (2015), *Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt đề án Đổi*

mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Đường link: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyet-dinh-404-QD-TTg-2015-doi-moi-chuong-trinh-sach-giao-khoa-giao-duc-pho-thong-270720.aspx>

4. Quốc hội khoá XIII, (2014), *Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Quốc hội về Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*. Đường link: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Nghi-quyet-88-2014-QH13-doi-moi-chuong-trinh-sach-giao-khoa-giao-duc-pho-thong-260798.aspx>
5. Lê Thông (Tổng Chủ biên), Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), Nguyễn Đức Vũ, Nguyễn Quyết Chiến, Vũ Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Trang Thanh, Lê Mỹ Dung (2022), *Địa lí lớp 10*. Nxb Đại học Sư phạm.
6. Trang web: <https://www.hoc10.com/bo-sach-canh-dieu.html>;

TEACHING GEOGRAPHY ACCORDING TO THE GENERAL EDUCATION PROGRAM IN 2018 AND NEW TEXTBOOKS

Prof. Dr. Le Thong, Assoc. Prof. Dr. Nguyen Minh Tue¹

Abstract: *The article summarizes the new points in the Geography Curriculum according to the 2018 General Education Program in 2018 and the new Geography textbook. On that basis, the article gives notes to teachers when using the new Geography textbook. Teachers also need to be equipped with the ability to develop programs, active teaching methods, and teaching forms associated with the program's requirements to meet the requirements of innovating Geography teaching in the direction of quality development. and learner capacity.*

Keywords: *Geography curriculum, Geography textbooks, teaching geography.*

¹ Faculty of Geography, Hanoi National University of Education.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH DẠY HỌC KẾT NỐI TRONG DẠY HỌC ĐỊA LÍ TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ở TỈNH HÀ TĨNH

ThS. Phạm Thị Ngọc Mai¹

Tóm tắt: Ứng dụng của công nghệ thông tin vào trong giáo dục đang được thực hiện ngày càng rộng rãi và có hiệu quả, những tính năng của nó đang giúp cho quá trình dạy học vượt ra khỏi ranh giới các quốc gia. Các công cụ của CNTT đã được khai thác và sử dụng trong các môn học, trong đó có môn Địa lí. Khả năng của việc ứng dụng CNTT trong dạy học môn Địa lí được thể hiện ở nhiều khâu, nhiều hình thức, nhiều ý tưởng. Trong bài báo này, nội dung đề cập đến ý tưởng xây dựng mô hình dạy học kết nối vào dạy học Địa lí, xuất phát từ lựa chọn các nội dung địa lí để thiết kế các nội dung dạy học kết nối, ứng dụng CNTT để kết nối, tổ chức dạy học, giao lưu với các trường học trên phạm vi quốc tế. Với các tiết học đã thực hiện, dạy học môn Địa lí theo hướng kết nối quốc tế đã mang lại hiệu quả trong dạy học Địa lí tại một số trường THPT trên Địa bàn Hà Tĩnh, góp phần xây dựng một môi trường học tập tiên tiến dựa trên sự tương tác hiệu quả với các chuyên gia, với GV và HS ở các vùng khác trong cả nước và trên thế giới.

Từ khóa: Mô hình dạy học kết nối; Địa lí; THPT

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025” theo Quyết định số 117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhằm đón đầu cuộc cách mạng 4.0 trong giáo dục.

Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) năm 2018 chú trọng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT); phát triển năng lực hướng tới giáo dục phát triển toàn diện cho HS. Do đó, việc tiếp

¹ Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Tĩnh.

cận, xây dựng và áp dụng các mô hình dạy học kết nối hướng tới mục tiêu chuyển đổi số trong giáo dục, xây dựng môi trường học tập thông minh là hết sức cần thiết.

Hiện nay, các trường THPT trên địa bàn Hà Tĩnh đã có sự đầu tư thiết bị phục vụ cho việc ứng dụng CNTT vào dạy học. Tuy nhiên trên thực tế, phần lớn các tiết học Địa lí còn gói gọn trong không gian lớp học, chưa có nhiều các tiết trải nghiệm, kết nối, chưa chú trọng nhiều đến việc phát triển năng lực cho HS. Mặt khác, phần lớn HS thường có tâm lý e ngại khi giao tiếp, kĩ năng tương tác còn hạn chế. Vì vậy, để tạo cơ hội cho HS giữa các vùng miền, các nước trên thế giới có điều kiện kết nối, giao lưu, chia sẻ và học hỏi lẫn nhau nhằm tạo môi trường học tập tiên tiến dựa trên sự tương tác hiệu quả với các chuyên gia, các lớp học khác nhau trên thế giới từ đó nâng cao kết quả học tập cũng như phát huy hứng thú của HS trong học tập bộ môn Địa lí, rèn luyện và phát triển năng lực HS tiến tới trở thành công dân toàn cầu thì ý tưởng xây dựng mô hình dạy học kết nối trong dạy học Địa lí là một giải pháp mang tính tiên phong và tạo ra môi trường tương tác hiệu quả.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu

Để có được cơ sở lí luận làm định hướng nghiên cứu cũng như các cơ sở khoa học khác, bài báo đã tập trung phân tích, tổng hợp các nguồn tài liệu có liên quan đến dạy học kết nối; các tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018... Các nguồn tài liệu đã được thu thập, chọn lựa, tiếp cận một cách tổng thể, toàn diện và khoa học.

2.2. Phương pháp tham vấn ý kiến

Ngoài nguồn tài liệu thu thập được, bài báo được sự định hướng, chia sẻ, tham vấn, trao đổi của các chuyên gia chuyên gia, giáo viên trong nước và quốc tế trong lĩnh vực công nghệ thông tin và tổ chức dạy học môn địa lí trong môi trường kết nối quốc tế.

2.3. Phương pháp ứng dụng công nghệ thông tin

Phương pháp này được ứng dụng vào nghiên cứu tính năng để lựa chọn các công cụ, phần mềm ứng dụng trong thiết kế các khâu của quá trình dạy học và kết nối với môi trường dạy học quốc tế.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Xây dựng một số mô hình dạy học kết nối trong dạy học Địa lí

Việc tổ chức dạy học kết nối vào dạy học các bộ môn ở một số quốc gia tiên tiến về giáo dục không phải là điều quá mới mẻ và bước đầu đã mang lại những thành công nhất định. Tuy vậy, việc áp dụng hình thức này vào thực tiễn dạy học ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là áp dụng cho dạy học liên môn nói chung và dạy học Địa lí nói riêng là một điều hoàn toàn mới mẻ. Để kiến tạo kiến thức Địa lí đồng thời phát triển các phẩm chất, năng lực cho HS tôi đã nghiên cứu, xây dựng và áp dụng một số hình thức dạy học kết nối trong dạy học Địa lí tại một số trường THPT trên địa bàn Hà Tĩnh như sau:

3.1.1. Mô hình 1: Lớp học kết nối bí ẩn

“Lớp học kết nối bí ẩn” được xem là mô hình phổ biến và có thể tổ chức được trong hầu hết các bài học trong bộ môn Địa lí ở tất cả các khối lớp. “Lớp học kết nối bí ẩn” được tổ chức dưới hình thức trò chơi, HS hai lớp sẽ sử dụng các câu hỏi có/không để đoán ra nội dung bí ẩn mà lớp bên kia đưa ra.

Mô hình này thích hợp nhất khi dạy nội dung “Địa lí khu vực và quốc gia” để đoán tên quốc gia được kết nối (Địa lí 11) và nội dung “Địa lí các vùng kinh tế” để đoán ra tỉnh/địa phương hoặc đoán các địa điểm du lịch của lớp học được kết nối (Địa lí 12). Một số hình thức “Lớp học kết nối bí ẩn” như: “Quốc gia bí ẩn”, “Địa điểm du lịch bí ẩn”, “Đặc sản vùng miền bí ẩn”, “Thiên tai bí ẩn”...

Ví dụ: Khi dạy chủ đề “Kết nối Cộng đồng ASEAN”, tôi tổ chức trò chơi theo hình thức “Quốc gia bí ẩn” trong phần khởi động. HS kết nối với một lớp học trong khu vực ASEAN; HS hai lớp sử dụng các câu hỏi có/không để đoán ra nước mình đang kết nối. HS rất hào hứng và phấn khích khi tìm ra quốc gia mình kết nối, điều đó tạo hứng thú để HS kết nối và học tập các nội dung tiếp theo liên quan đến chủ đề bài học.

Mô hình này không chỉ giúp HS cải thiện kiến thức Địa lí và năng lực ngoại ngữ mà còn phát triển đáng kể tư duy phản biện, năng lực giao tiếp, hợp tác và năng lực giải quyết vấn đề và vận dụng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp trong tương lai.

3.1.2. Mô hình 2: Kết nối cùng Diễn giả khách mời

Trò chuyện với diễn giả khách mời là một hình thức mới mẻ trong dạy học Địa lí. GV liên hệ với các diễn giả trước khi bắt đầu bài học, đến tiết học, GV kết nối trực tuyến với khách mời để họ chia sẻ thông tin, đối thoại trực tiếp với HS về các lĩnh vực liên quan đến bài học. Hình thức này phù hợp khi áp dụng vào các nội dung cần có sự chia sẻ chuyên sâu của các chuyên gia hoặc các nội dung mở rộng, cần nhiều sự liên hệ thực tế khi dạy học như: Địa lí tự nhiên 10, Địa lí khu vực và quốc gia 11...

Với mô hình này, GV mời các khách mời đến từ các lĩnh vực mà HS cần tìm hiểu để khách mời chia sẻ những niềm đam mê, những hiểu biết và các thông tin về các lĩnh vực liên quan cho HS. Diễn giả có thể là một chuyên gia chia sẻ cho HS về các vấn đề biến đổi khí hậu, là một nhà kinh doanh chia sẻ cho HS về kinh tế các nước Đông Nam Á, diễn giả cũng có thể là một GV đến từ Hoa Kỳ chia sẻ cho HS về đặc điểm dân cư xã hội của Hoa Kỳ cũng như cơ hội tìm kiếm các học bổng ở Hoa Kỳ...

Ví dụ: Khi học bài “Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất” (Địa lí 10) tôi tổ chức cho HS kết nối với khách mời đến từ Quảng Bình. Khách mời thuyết trình và phát vấn đề HS hình thành kiến thức về quá trình phong hóa hóa học, dạng địa hình cacx-tơ... Hoặc khi học chủ đề kinh tế của Đông Nam Á, tôi kết nối với một nhà kinh doanh đến từ Singapore. Ngoài ra, mô hình này cũng rất phù hợp với các chương trình ngoại khóa, dạy học theo di sản...

Việc kết nối với các diễn giả ở nước ngoài tạo môi trường để HS của tôi thực hành ngoại ngữ trong giờ học Địa lí; được truyền cảm hứng khi có cơ hội nói chuyện, đặt câu hỏi, thừa nhận vấn đề khách quan hơn đồng thời phát triển năng lực HS để tiến tới trở thành công dân toàn cầu trong tương lai.

3.1.3. Mô hình 3: Bài học kết nối hợp tác

Bài học kết nối hợp tác là một cơ hội tuyệt vời cho HS cộng tác trong dự án với các lớp học từ khắp nơi trong cả nước và toàn thế giới. Mô hình này có thể tổ chức cho cả ba khối lớp và phù hợp với những nội dung cần có sự trao đổi, thảo luận hoặc cần có sự trải nghiệm thực tế. Bài học hợp tác giúp HS gắn lí luận với thực tiễn rất

tốt, tạo cơ hội cho HS thảo luận, trao đổi ý kiến và hình thành kiến thức thông qua thảo luận trực tuyến, thực hiện các dự án học tập với các lớp học khác nhau tùy theo chủ đề bài học.

Một số bài học kết nối hợp tác có thể tổ chức như: “Dự án STEM Trái Đất và bầu trời”, “Dự án STEM núi lửa phun trào” (Địa lí 10), “Dân cư và Thiên tai của Nhật Bản”, “Thách thức của các nước ASEAN” (Địa lí 11); “Thiên nhiên phân hóa đa dạng”, “Địa lí các vùng kinh tế” (Địa lí 12)...

Mô hình này giúp HS có cơ hội học hỏi, hình thành kiến thức và chia sẻ quan điểm của họ với các GV và HS từ các vùng, quốc gia trên thế giới, xây dựng mô hình học tập thông minh tiến tới trở thành những công dân thông minh.

Ví dụ khi tổ chức Dự án STEM Trái Đất và bầu trời. GV phối hợp với GV Vật lí, GV Địa lí trong nước hoặc trên thế giới để thảo luận, xây dựng dự án, đăng tải hồ sơ học tập và nhiệm vụ học tập cho HS các lớp, HS các lớp cùng cộng tác để thực hiện dự án và chia sẻ trực tuyến về sản phẩm dự án.

3.1.4. Mô hình 4: Lớp học thực tế ảo

Thông thường tại trường học các chuyến đi thực địa thường rất khó để sắp xếp vì vấn đề thời gian và kinh phí nhưng với sự hỗ trợ của các phần mềm gọi điện trực tuyến, chúng ta hoàn toàn có thể tổ chức lớp học thực tế ảo cho HS thông qua một số ứng dụng như: Skype, Google Meet, Zoon. HS có thể khám phá các địa điểm trên khắp đất nước và trên toàn thế giới mà không cần thiết phải rời khỏi lớp học.

Với mô hình này, GV sẽ lựa chọn những nội dung bài học cần trải nghiệm thực tế như: chủ đề Trái Đất (Địa lí 10), chủ đề Địa lí khu vực và quốc gia (Địa lí 11), chủ đề Địa lí Thương mại du lịch, Địa lí các vùng kinh tế (Địa lí 12)... GV lên kế hoạch liên hệ với các khách mời/chuyên gia đề từ như trung tâm Vũ trụ Việt Nam; các khách mời đến từ các quốc gia trên thế giới; các hướng dẫn viên du lịch đến từ các vùng trong nước... để kết nối với lớp học của mình. HS sẽ được trải nghiệm chuyến đi thực tế ảo trực tuyến phù hợp với sự hỗ trợ của chuyên gia mà không cần thiết phải rời khỏi lớp học.

3.1.5. Mô hình 5: Lớp học kết nối văn hóa

Mô hình này phù hợp trong các hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí và tham gia sự kiện Kết nối toàn cầu

của tập đoàn Microsoft. HS các nhóm chuẩn bị các bài thuyết trình, sản phẩm âm thực và văn hóa đặc trưng để giới thiệu trực tuyến qua phần mềm gọi điện trực tuyến với HS các vùng khác trong cả nước hoặc trên thế giới. Điều này mang đến cho HS cơ hội cải thiện kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là sử dụng Tiếng Anh trong học tập Địa lí đồng thời còn tạo cơ hội để HS tiếp cận, giao lưu với các nền văn hóa đa dạng đến từ các vùng trong nước và toàn thế giới.

Như vậy, việc xây dựng mô hình lớp học kết nối vào dạy học Địa lí tạo cơ hội cho HS có thể hình thành kiến thức, hiểu được những quan điểm khác nhau bằng cách cộng tác với các HS đến từ các vùng khác hay từ một nền văn hóa khác đồng thời tạo môi trường phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh; kỹ năng sử dụng phần mềm tương tác online để trình bày như Microsoft PowerPoint, Sway, Canva...; kỹ năng sử dụng các công cụ chia sẻ online như Google Drive; năng lực tương tác thông qua các công cụ tương tác trực tuyến như: Kahoot, Quizizz, Mentimeter, Sli.do, Padlet...

Mô hình này đã được mở rộng và ứng dụng vào các hoạt động ngoại khóa như chương trình kết nối với bác sỹ Nguyễn Thị Hiệp Tuyết - giảng viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên với chủ đề: Hút thuốc lá - Hãy dừng lại trước khi quá muộn. Sự có mặt của các chuyên gia qua phần mềm kết nối Skype đã giải đáp câu hỏi của HS và đưa ra lời khuyên mang tính khoa học đã mang đến cho các em những bài học bổ ích với độ tin cậy, sự tác động sâu sắc. Ngoài hiệu quả mang lại sau những giờ học, việc tổ chức dạy học kết nối còn mang đến cho HS sự tương tác để hiểu biết, giúp các em thay đổi nhận thức để trưởng thành hơn trong học tập và cuộc sống.

3.2. Quy trình thiết kế và tổ chức dạy học kết nối

3.2.1. Quy trình tổ chức dạy học kết nối trong dạy học Địa lí

Quy trình tổ chức dạy học kết nối trong dạy học Địa lí qua các bước như sau:

Bước 1: Xây dựng chương trình; lựa chọn nội dung, lên ý tưởng dạy học kết nối

- Xây dựng chương trình:

Bước này nên thực hiện ở đầu năm học. Tổ/nhóm chuyên môn thảo luận nội dung có thể tổ chức dạy học kết nối với các vùng, các

quốc gia. Thông thường, những tiết học mà HS cần có sự giao lưu, trao đổi, so sánh và phân tích kiến thức trong và ngoài không gian lớp học sẽ thích hợp nhất để tổ chức theo mô hình này. Như vậy có nghĩa là không phải tiết học nào cũng thích hợp để sử dụng. Việc thống kê các tiết học có khả năng áp dụng có thể thực hiện ngay trong phân phối chương trình của môn học hoặc liên môn học. Nên có kế hoạch thêm hoặc bớt tiết PPCT ở các nội dung cho phù hợp (thường thêm tiết ở những bài dự định dạy học kết nối)

Ví dụ 1: muốn dạy học kết nối với HS vùng Đông Nam Bộ để dạy Bài 39: Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ nên chia nội dung này thành 2 tiết:

+ Tiết 1: Kết nối trực tuyến với các HS ở khu vực Đông Nam Bộ để thảo luận, chia sẻ về các vấn đề của vùng Đông Nam Bộ; giao lưu văn hóa hai vùng Đông Nam Bộ và vùng Bắc Trung Bộ.

+ Tiết 2: HS báo cáo kết quả đã học được qua ti vi về “Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ”.

- Lựa chọn nội dung và lên ý tưởng cho tiết học kết nối để kết nối với GV và HS trong nước và quốc tế.

Ví dụ: Kết nối khi dạy Bài 32: Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc bộ (Địa lí 12) có thể kết nối trực tuyến theo mô hình Trò chuyện cùng khách mời hoặc Bài học hợp tác theo phương pháp dạy học hợp tác để HS có cơ hội học tập trải nghiệm thông qua những chia sẻ trực tiếp với các HS đến từ Trung du và miền núi Bắc bộ về vấn đề trồng các loại cây công nghiệp, rau quả cận nhiệt và ôn đới; về những thiên tai như: Lũ quét, sạt lở đất... ở vùng này.

☞ **Bước 2: Tìm kiếm các nhà giáo dục, các lớp học; thảo luận và hẹn phiên kết nối**

Có nhiều cách để tìm kiếm các nhà giáo dục và các lớp học trên thế giới thông qua các phần mềm kết nối trực tuyến như: Skype, Facebook... Có nhiều cách để kết nối với các nhà giáo dục trên thế giới như: Thông qua nhóm kết nối Skype in the classroom (<https://www.facebook.com/groups/333792373465203>), nhóm Mystery Skype: <https://www.facebook.com/groups/1728566120706903>. Ngoài ra chúng ta có thể liên hệ với nhóm Giáo viên sáng tạo Việt Nam: <https://www.facebook.com/groups/mievietnam> hoặc Những

Giáo viên Địa lí trẻ trung yêu nghề: <https://www.facebook.com/groups/344256072713340> để tìm kiếm, kết nối với các nhà giáo dục phù hợp với mục tiêu và nội dung của bài học.

Sau khi hẹn phiên kết nối với các lớp học phù hợp, thầy/cô cần thảo luận về ý tưởng, soạn thảo đề cương, phân công nhiệm vụ cụ thể cho GV và HS của hai lớp thông qua các trang mạng xã hội như: Facebook, Skype, Zalo... và các phần mềm hỗ trợ công tác online như: Google Drive, Microsoft Office...

➤ **Bước 3: Phân nhóm, hướng dẫn HS chuẩn bị các nội dung cho phiên kết nối**

Để tiết học có kết nối Địa lí mang lại hiệu quả cao, GV cần hướng dẫn các nhóm HS chuẩn bị đề cương cho buổi kết nối, biên soạn nội dung và hệ thống câu hỏi để trao đổi với các nhà giáo dục và HS các vùng, phân công nhiệm vụ cho các thành viên của nhóm và hỗ trợ HS kịp thời trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ.

➤ **Bước 4: Kiểm tra, hoàn thiện các công tác chuẩn bị cho phiên kết nối trực tuyến**

Bước này, GV cần kiểm tra sản phẩm của HS, kiểm tra kết nối Internet, hệ thống loa và các điều kiện cần thiết khác tại lớp học dự kiến sẽ kết nối.

➤ **Bước 5: Tổ chức kết nối trực tuyến để học tập nội dung đã lựa chọn**

Một phiên dạy học kết nối tiêu biểu thường bắt đầu với các phần như sau:

Phần	Nội dung	Số lượng HS	Dự kiến thời gian
1	Chào hỏi	2-3	3 phút
2	Tổ chức 1 trong 5 hình thức dạy học kết nối	9-10	30 phút
3	Giao lưu văn hóa/âm thực/địa điểm du lịch/âm nhạc (nếu có)	2-3	5-7 phút
4	Phát biểu đánh giá, cảm ơn	1 (lớp trưởng)	2-3 phút
5	Chụp ảnh lưu niệm giữa hai lớp học	Cả lớp	1 phút
6	Kết thúc cuộc gọi. Mở rộng, trải nghiệm	Cả lớp	

Bước 6: Mở rộng, trải nghiệm

HS trải nghiệm kết nối - giao lưu học hỏi trong các dự án học tập Địa lí; vận dụng những kiến thức và kỹ năng học được vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống và định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

3.3. Ví dụ minh họa

Trong bài báo này, tác giả giới thiệu hai ví dụ về mô hình 3: Dạy học kết nối hợp tác với học sinh trong nước và học sinh quốc tế.

Ví dụ 1: Kế hoạch dạy học kết nối mô hình 3 **“Bài học kết nối hợp tác”** khi dạy học bài **Thiên nhiên phân hóa theo bắc nam (Địa lí 12)**. Các nội dung khác thầy/cô có thể thực hiện tương tự.

Bước	Nội dung
Bước 1	Chọn nội dung, lên ý tưởng cho phiên kết nối Skype - Nội dung: Thiên nhiên phân hóa theo Bắc - Nam (Địa lí 12) - Khối lớp: Lớp 12D1 trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai. - Ý tưởng: Kết nối qua Skype với một lớp học ở Đông Nam Bộ để thảo luận về sự khác biệt thiên nhiên giữa hai miền Bắc - Nam - Thời gian: 40 phút
Bước 2	Tìm kiếm lớp học, thảo luận phân công nhiệm vụ Tìm kiếm lớp học, thảo luận phân công nhiệm vụ - Giáo viên kết nối: Cô Phạm Thị Kim Duyên – Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh (Đồng Nai) - Lớp học kết nối: 12A6 - Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh (Đồng Nai) - Thảo luận phân công nhiệm vụ: + Cô Ngọc Mai: Lên lịch, tổ chức phiên kết nối; chuẩn bị nội dung cho phiên kết nối. + Lớp 12D1: Chuẩn bị nội dung về thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc.

Bước	Nội dung		
	+ Lớp 12A6: Chuẩn bị nội dung về thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam. + Cô Kim Duyên: Chuẩn bị câu hỏi cho các nhóm; chuẩn bị nội dung tổng kết, củng cố.		
Bước 3	Phân nhóm, hướng dẫn HS chuẩn bị - GV phân nhóm theo các ban: + Ban chuyên môn: Chuẩn bị bài báo cáo trên PowerPoint. + Ban CNTT: Chuẩn bị máy tính, điện thoại kết nối Internet để tìm kiếm thông tin hỗ trợ ban chuyên môn trong phiên kết nối Skype. + Ban văn hóa - văn nghệ: Chuẩn bị 1 tiết mục văn nghệ để giao lưu. + Ban truyền thông - hậu cần: Trang trí lớp học, quay phim, chụp ảnh, đăng tải lên mạng. - Phát phiếu thông tin cho HS. - GV hướng dẫn, kiểm tra sự chuẩn bị của HS theo các nội dung được phân công. - Kết nối thử để kiểm tra chất lượng đường truyền, âm thanh, hình ảnh.		
Bước 4	Tổ chức kết nối		
	Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Thời gian
Kết nối thử	- Giáo viên kiểm tra các điều kiện cần thiết để thực hiện cuộc gọi Skype	- Học sinh hoàn thiện các nội dung chuẩn bị cho buổi kết nối	2 phút
Thực hiện cuộc gọi	Hoạt động: Chào hỏi, Khởi động		5 phút
	Cô Mai chào hỏi. Giới thiệu nội quy lớp học. Phát phiếu học tập ➡ Cô Mai trình chiếu 1 đoạn trong video clip “Gửi nấng cho em”, yêu cầu HS hai lớp lắng nghe và trả lời câu hỏi: 1. Địa điểm “trong này” mà lời bài hát nói đến là nơi nào?	HS hai lớp chào hỏi. Nhận phiếu học tập ➡ HS hai lớp lắng nghe và hoàn thành phiếu học tập.	

Bước	Nội dung																							
	3. Vì sao có sự khác biệt khí hậu giữa hai địa phương vừa nhắc đến? ☞ Cô Mai dẫn dắt vào chủ đề bài học. Giới thiệu mục tiêu, nội dung bài học.																							
	Hoạt động: Hình thành kiến thức		35 phút																					
	Hoạt động 1: Tìm hiểu sự phân hóa khí hậu theo Bắc - Nam PPDH: Dạy học hợp tác, Giải quyết vấn đề Kĩ thuật: Think - Pair - Share		10 phút																					
	☞ Cô Ngọc Mai trình chiếu slide và hướng dẫn HS quan sát Atlas ĐLVN trang 9, phiếu thông tin và hoàn thành phiếu học tập. <table><tr><th>Miền</th><th>Phân lãnh thổ phía Bắc</th><th>Phân lãnh thổ phía Nam</th></tr><tr><td>Giới hạn</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Kiểu khí hậu</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Nhiệt độ trung bình</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Biên độ nhiệt</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Số tháng lạnh < 18°C</td><td></td><td></td></tr><tr><td>Sự phân mùa</td><td></td><td></td></tr></table> ☞ GV hai lớp hướng dẫn HS làm việc để tìm ra sự khác biệt về khí hậu của miền Bắc và miền Nam. ☞ Cô Mai gọi đại diện HS của hai lớp trình bày trên micro qua Skype. ☞ GV đặt câu hỏi cho HS hai lớp làm rõ sự khác biệt về khí hậu hai miền ☞ Cô Mai nhận xét và chuẩn kiến thức. Kiểm tra đánh giá bằng hai câu hỏi trắc nghiệm.	Miền	Phân lãnh thổ phía Bắc	Phân lãnh thổ phía Nam	Giới hạn			Kiểu khí hậu			Nhiệt độ trung bình			Biên độ nhiệt			Số tháng lạnh < 18°C			Sự phân mùa			☞ HS hai lớp nghiên cứu Atlas ĐLVN trang 9, phiếu thông tin để hoàn thành phiếu học tập: Think: 2 phút làm việc cá nhân Pair: 1 phút trao đổi theo cặp Share: 2 phút chia sẻ trước lớp ☞ Đại diện của HS hai lớp trình bày kết quả làm việc. ☞ Đại diện của HS mô tả sự khác biệt về khí hậu của địa phương mình (tương ứng với phân lãnh thổ phía Bắc/Nam) ☞ HS bổ sung và phiếu học tập.	
Miền	Phân lãnh thổ phía Bắc	Phân lãnh thổ phía Nam																						
Giới hạn																								
Kiểu khí hậu																								
Nhiệt độ trung bình																								
Biên độ nhiệt																								
Số tháng lạnh < 18°C																								
Sự phân mùa																								

Bước	Nội dung	
	Hoạt động 2: Tìm hiểu sự phân hóa cảnh quan và nguyên nhân phân hóa thiên nhiên theo Bắc - Nam PPDH: Thảo luận nhóm, Thuyết trình, Phát vấn, Giải quyết vấn đề Kĩ thuật: Viết tích cực	15 phút
	☞ GV gọi đại diện các nhóm của hai lớp trình bày kết quả làm việc ở nhà của HS. ☞ GV quan sát, hỗ trợ, định hướng HS thuyết trình, thảo luận trong phiên kết nối. PPDH: Thuyết trình kết hợp với phát vấn; Giải quyết vấn đề, Viết tích cực ☞ Hỗ trợ HS trong quá trình học tập và thảo luận. ☞ GV đặt câu hỏi cho HS hai lớp để làm rõ sự khác biệt về cảnh quan giữa hai miền và nguyên nhân chính dẫn tới phân hóa thiên nhiên theo Bắc - Nam ☞ GV nhận xét, chuẩn kiến thức.	☞ Đại diện nhóm HS của hai lớp thuyết trình, thảo luận về chủ đề bài học. - HS lớp 12D1 trình chiếu Slide về cảnh quan phần lãnh thổ phía Bắc (trong quá trình thuyết trình cần có phần tương tác giữa hai lớp) - HS lớp 12A6 trình chiếu Slide về cảnh quan phần lãnh thổ phía Nam (trong quá trình thuyết trình cần có phần tương tác giữa hai lớp) - HS chủ động trình bày, khai thác Atlat ĐLVN và đặt câu hỏi thảo luận xoay quanh chủ đề kết nối, hoàn thành phiếu học tập. ☞ Phản hồi những khó khăn vướng mắc. ☞ Đại diện của HS mô tả sự khác biệt về cảnh quan của địa phương mình (tương ứng với phần lãnh thổ phía Bắc/Nam) ☞ HS bổ sung và phiếu học tập.

Bước	Nội dung	
	Luyện tập, vận dụng Kĩ thuật: “Viết tích cực”, Trò chơi tương tác	5 phút
	☞ GV yêu cầu HS truy cập linkPadlet và liệt kê ngắn gọn lại những điều em học được trong thời gian 2 phút theo kĩ thuật “Viết tích cực”. ☞ Giáo viên hệ thống hóa kiến thức bằng bản đồ tư duy. ☞ Cô Mai kiểm tra đánh giá bằng Trò chơi tương tác ở phần mềm Kahoot.	☞ HS truy cập linkPadlet và liệt kê ngắn gọn lại những điều em học được trong thời gian 2 phút. ☞ HS quan sát bản đồ tư duy, tổng kết bài học. ☞ HS dùng smartphone nhập mã code và trả lời câu hỏi.
	Giao lưu văn nghệ (02 phút)	
Kết thúc kết nối	☞ GV chào tạm biệt ☞ GV nhận xét và rút kinh nghiệm cho HS trong các buổi kết nối tiếp theo. Chụp ảnh lưu niệm	☞ HS kết thúc buổi kết nối ☞ HS lắng nghe, rút kinh nghiệm, bổ sung các nội dung đã học được qua buổi Skype.

Ví dụ 2: Kế hoạch dạy học kết nối mô hình 3 “**Bài học kết nối hợp tác**” khi dạy học **dự án STEM liên môn Vật lí - Địa lí: Trái Đất - Bầu trời (Lớp10)** với học sinh nước ngoài.

Project: *Make a Model of the Solar System and The Moon’s movements*

(Thiết kế mô hình Hệ Mặt Trời và chuyển động của Mặt Trăng)

LESSON PLAN: MEETING ONLINE VIETNAM – INDONESIA (Make a Model of the Solar System and The Moon’s movements)

I. SCHOOL INTRODUCTION

1. My school: Nguyen Thi Minh Khai high school.
2. Address: Duc Tho town, Ha Tinh district, Vietnam.
3. Class: 36 classes, about 1280 students, 100 teachers.
4. Students age: 15-17 years old.

HISTORY OF NGUYEN THI MINH KHAI SCHOOL 1972: Nguyen Thi Minh Khai foundation was established. 2022: * 36 classes. * 50th graduation.	
School History	Image of school Building
5. School Characteristics: • One of the oldest schools in Ha Tinh district. • We have actively engaged in international students exchange. • We have a STEM Club, a Soccer team, a Teakwondo team, a Music team, a SAC team... II. OVERVIEW AND LEARNING OBJECTIVES 1. Overview This hands-on science lesson will help your students get a more accurate view of the solar system by making a scale model. They will do the calculations, make model planets, and find out where to place them so their model reflects reality. Seeing the relative size of the eight planets and their distance from the Sun displayed before them will allow your students to grasp the structure and vastness of the solar system and the movement of the moon around the earth. 2. Learning Objectives • Calculate the size of a model planet and its distance to the Sun when the actual measurements of the planet and the scale factor is given. • Calculate the scale factor when the actual measurements of the solar system and the model are given. • Learn facts about the solar system, such as the number of planets in the solar system, the small size of the planets compared to the size of the solar system, that all planets of the solar system orbit the Sun, etc. 3. Purpose for online exchange program • The students in Ha Tinh are interested in Indonesian culture. They want to share different cultures and languages. • Since students are usually excited about Astronomy, subjects of the Space Science can be used as educational tools to engage them in the learning process. So we want to collaborate on Astronomy and Space projects for STEM Education. • They can learn how to communicate and share their own ideas in English.	

4. Online meeting in detail

a. Date: November (about 14 to 25th), 2022. (about 8.00am - 09.30am, Vietnam time).

b. Participants: 1 Geography teacher, 1 Physics teacher, 40 students - Grade 10.

III. THE PLAN AND THE ORDER FOR OUR FIRST ONLINE SESSION.

Time	8.00am, Vietnam time (GMT+7)	8.00am, Indonesia time (GMT+7)
------	------------------------------	--------------------------------

1. Greetings:

Simple Greetings (2 or 3 students come up the front to greet)

Sample:

- 1 student: Hi, my name is ... (English name). Nice to meet you.
- 1 student: Hello, my name is ... I'm 16 years old. I hope this time will be a wonderful time for us.
- 1 student: Hi, my name is I'm a 10 grade student. I love watching movies. I hope we will talk about movie next time. Thank you!

2. Introduction (about 1-2 students are needed)

- 1-2 Vietnamese students introduce a little bit about their country, their school.
- 1-2 Indonesian students introduce a little bit about their country, their school.

3. Introduction about Model of the Solar System and The Moon's movements

- 1 Vietnamese student give a presentation about Model of the Solar System and The Moon's movements.
- 1 Indonesian student give a presentation about Model of the Solar System and The Moon's movements.
- Both students can ask and questions with their model of the Solar System and The Moon's movements.

4. Language Exchange (2 students needed)

No.	Question	Students
1	How do you say, "Hello" in your country?	

No.	Question	Students
2	How do you say, “Thank you” in your country?	
3	How do you say, “I love you” in your country?	
4	How do you say, “Goodbye” in your country?	

STEM PROJECT: MAKE A MODEL OF THE SOLAR SYSTEM AND THE MOON’S MOVEMENTS

5. Special Performance and Culture Exchange (1-2 students needed)

- A Vietnamese student sing a folk song.
- An Indonesian student sing a song (*just optional*, if anyone wants to, it’s ok)

Culture Exchange 2 (Optional) Free topics (Only if the time is available)

No.	Question	Students
1	What is the most famous food in your country?	
2	What do you usually do after school?	
3	When I go to Indonesia, which place would you like to recommend me to go the most?	

6. Appreciation Speech (By a student leader)

7. Group picture

III. TIME ALLOTMENT (ABOUT 50-60 MINS TAKEN)

No.	Order	Time
1	Greetings	5 mins
2	Introduction	7 mins
3	Introduction about Model of the Solar System and The Moon’s movements	25-30 mins
4	Language Exchange	5 mins

No.	Order	Time
5	Special Performance and Culture Exchange	10 mins
6	Appreciation Speech	2 mins
7	Group picture	3 mins

3.4. Đánh giá kết quả đạt được

Qua quá trình tìm tòi và nghiên cứu, tôi đánh giá tính hiệu quả của đề tài thông qua các phiếu khảo sát, bài kiểm tra và quan sát thái độ học tập của HS trong các phiên kết nối ở các lớp tiến hành dạy thực nghiệm và lớp đối chứng trước và sau khi thực hiện biện pháp tại một số trường THPT trên địa bàn Hà Tĩnh từ năm 2016 đến năm 2023 kết quả thu được như sau:

- Kết quả đánh giá học tập của HS các nhóm lớp thực nghiệm cao hơn so với nhóm lớp đối chứng. Tỷ lệ khá, giỏi chiếm trên 70%, tỷ lệ trung bình thấp, dưới 30%, không có HS yếu, kém. Trong khi tỷ lệ số HS đạt điểm khá, giỏi ở nhóm lớp đối chứng dưới 50%, tỷ lệ trung bình cao trên 50%, HS yếu, kém chiếm dưới 6,0%.

- Kết quả học tập của các nhóm lớp thực nghiệm sau khi áp dụng đề tài cũng cao hơn trước khi áp dụng đề tài.

- Các phẩm chất, năng lực được hình thành và phát triển, đặc biệt là năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực CNTT và truyền thông, năng lực số và kỹ năng chuyển đổi...

- Mức độ hứng thú với bộ môn Địa lí được cải thiện rõ rệt và HS có nguyện vọng được tiếp tục học tập theo mô hình có ứng dụng dạy học kết nối trong bộ môn Địa lí và các bộ môn khác. Ngoài ra, HS được củng cố kiến thức Địa lí, tình yêu quê hương đất nước và lan tỏa những sản phẩm nổi bật của quê hương tới bạn bè muôn phương.

Như vậy, kết quả đánh giá trên cho thấy đề tài đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực, đã hình thành được các kiến thức, kỹ năng, thái độ và phát triển năng lực cho HS đặc biệt là hợp tác, giao tiếp những kỹ

năng quan trọng trong thời đại công nghệ 4.0. Đề tài đã khẳng định tính thực tiễn thông qua thực nghiệm góp phần mở ra hướng đi tích cực, mới mẻ về dạy học theo hướng phát triển năng lực cho HS, đổi mới hình thức dạy học. Đề tài có thể ứng dụng đối với nhiều chủ đề ở các khối lớp khác nhau tại các cơ sở giáo dục nếu người giáo viên linh hoạt, có năng lực ngoại ngữ và cơ sở vật chất đảm bảo; có thể áp dụng cho nhiều đối tượng HS có trình độ khác nhau.

4. KẾT LUẬN

Kết nối với môi trường dạy học quốc tế trong môn Địa lí đã tạo cơ hội cho học sinh phát triển được các phẩm chất, năng lực. Ở đó, ngoài kiến thức địa lí, các em được giao lưu, tìm hiểu về văn hóa, các giờ học địa lí trở nên sinh động, ý nghĩa. Ngoài việc giúp kết nối, thông qua việc thiết kế dạy học với môi trường quốc tế trong môn Địa lí giúp cho giáo viên và học sinh được trải nghiệm và phát triển các kỹ năng về công nghệ thông tin, ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện vẫn còn những khó khăn về phương tiện vật chất, tài chính, mạng Internet không ổn định và đòi hỏi nhiều thời gian về phía GV trong việc tìm kiếm, thảo luận với các lớp học trong cả nước. Vì vậy, để mô hình dạy học này được áp dụng rộng rãi trên phạm vi cả nước GV cần được tập huấn, các nhà trường cần được đầu tư về phương tiện và nhiều chính sách khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD & ĐT (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí, Ban hành kèm theo Thông tư số 32. Bộ GD & ĐT.*
2. Bộ GD & ĐT, Dự án Việt - Bỉ (2010), *Dạy và học tích cực - Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
4. Bộ GD & ĐT (2021), *Tài liệu tập huấn cho giáo viên THPT về phát triển năng lực số và kỹ năng chuyển đổi cho học sinh trung học.*

5. Phạm Thị Ngọc Mai (2017), *Đưa mô hình “Skype in the classroom” vào dạy học dự án “Kết nối Cộng đồng ASEAN” tại một số trường THPT trên địa bàn Hà Tĩnh*. Sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh năm 2017. Sở GD&ĐT tỉnh Hà Tĩnh.
6. Phạm Thị Ngọc Mai (2018), *Ứng dụng phần mềm Skype vào dạy học một số nội dung “Địa lí các vùng kinh tế” - Địa lí 12 nhằm phát triển các kĩ năng thiết yếu của thế kỉ XXI cho học sinh*. Sáng kiến kinh nghiệm cấp ngành năm học 2018-2019. Sở GD&ĐT tỉnh Hà Tĩnh.

BUILDING A CONNECTED TEACHING MODEL IN GEOGRAPHY AT SOME HIGH SCHOOLS, HA TINH PROVINCE

Pham Thi Ngoc Mai¹

Abstract: *The application of information technology in education is being implemented more widely and effectively, its features are helping the teaching process transcend national boundaries. IT tools have been exploited and used in subjects, including Geography. The ability to apply IT in teaching Geography is shown in many stages, many forms, and many ideas. In this article, the content refers to the idea of building a teaching model connected to teaching Geography, starting from selecting geographical content to design connected teaching content and applying IT. to connect, organize teaching, and exchange with schools internationally. With the lessons implemented, teaching Geography in the direction of international connection has brought efficiency in Geography teaching at a number of high schools in Ha Tinh, contributing to building an advanced learning environment. progress based on effective interaction with experts, teachers and students in other regions of the country and around the world.*

Keywords: *Connected teaching model; Geography; High school...*

¹ *Nguyen Thi Minh Khai High School, Ha Tinh province.*

TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ DỰ ÁN STEM PHẦN HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT TRONG MÔN ĐỊA LÍ 10 CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

ThS. Nguyễn Thị Hà Ngân¹

TS. Võ Thị Vinh²

Tóm tắt: Trong nội dung môn Địa lí lớp 10 Chương trình giáo dục phổ thông 2018 có phần Chuyển động của Trái Đất, là một trong những nội dung có nhiều kiến thức khó đối với học sinh. Qua việc tham gia các dự án STEM, trên cơ sở kiến thức cốt lõi môn Địa lí kết hợp sự hỗ trợ của các môn học khác, học sinh được mở rộng nhiều kiến thức về chuyển động Trái Đất, vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề để nội dung trừu tượng này dễ hiểu hơn với học sinh. Bài báo giới thiệu tổ chức dạy học phần Chuyển động của Trái Đất bằng một số dự án như: Thiết kế đồng hồ Mặt Trời; đo chu vi Trái Đất; thiết kế mô hình chuyển động của hệ Mặt Trời...

Từ khóa: Chuyển động của Trái Đất; Dự án STEM; Phát triển năng lực; Địa lí 10.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (GDPT) đã đưa vào thực hiện từ năm học 2022-2023 ở lớp 10. Với mục tiêu là học sinh (HS) được chú trọng phát triển các tiềm năng của mỗi cá nhân, vừa học về kiến thức, vừa biết sử dụng kiến thức đó để giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống. Với định hướng đó, mô hình giáo dục STEM đang phát huy hiệu quả trong một số môn học hiện nay, trong đó có môn Địa lí. Địa lí là môn học vừa thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên vừa thuộc lĩnh vực khoa học xã hội. Trong đó phần Địa lí lớp 10 có nhiều vấn đề đại cương quan trọng, có thể xây dựng thành các chủ đề STEM. Một trong những mảng kiến thức khó nhất đó là các hệ quả chuyển động của Trái Đất. Theo đó, HS vừa phải có tư duy

¹ Trường PT Dân tộc Nội trú THPT số 2 Nghệ An.

² Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

về mặt Toán học, Vật lý vừa có sự tưởng tượng và tư duy không gian tốt. Vì thế, để thực hiện các chủ đề, ngoài kiến thức cốt lõi từ môn Địa lý còn cần cả sự kết hợp các nội dung môn Vật lý 10, phần chuyên đề “*Trái Đất và bầu trời*”; kiến thức Toán học phần lượng giác và hình học; kiến thức tin học phần lập trình kéo thả... HS qua đó nắm rõ được những vấn đề địa lý đại cương, thành thạo nhiều kỹ năng và ứng dụng để giải quyết vấn đề thực tiễn.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu

2.1.1. Khái quát về giáo dục STEM

STEM là viết tắt của Science (khoa học), Technology (công nghệ), Engineering (kỹ thuật) và Math (Toán). Trong ngữ cảnh giáo dục, STEM nhấn mạnh đến sự quan tâm của nền giáo dục đối với các môn Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học, quan tâm đến việc tích hợp các môn học trên gắn với thực tiễn để nâng cao năng lực cho người học. Giáo dục STEM có thể hiểu và diễn giải ở nhiều cấp độ như: Chính sách STEM, chương trình STEM, nhà trường STEM, môn học STEM, bài học STEM, hoạt động STEM. Giáo dục STEM được nhiều tổ chức, nhà giáo dục quan tâm nghiên cứu. Ở ngữ cảnh giáo dục và trên bình diện thế giới, STEM được hiểu với nghĩa là giáo dục STEM [4]. Giáo dục STEM có một số cách hiểu khác nhau. Hiện nay phổ biến 3 cách hiểu về giáo dục STEM như sau:

Cách thứ nhất, quan tâm đến các môn khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học. Giáo dục STEM là một chương trình nhằm cung cấp, hỗ trợ, tăng cường giáo dục khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học. Đây là nghĩa rộng khi nói về STEM.

Cách thứ hai, tích hợp của bốn lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học. Kiến thức hàn lâm được kết hợp chặt chẽ với các bài học thực tế thông qua việc HS được áp dụng những kiến thức Khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học trong bối cảnh cụ thể nhằm tạo nên một kết nối giữa cộng đồng nhà trường và doanh nghiệp.

Cách thứ ba, giáo dục STEM là phương pháp tiếp cận, khám phá trong giảng dạy và học tập giữa hai hay nhiều hơn các môn học STEM, hoặc giữa một chủ đề STEM và một hoặc nhiều môn học khác trong nhà trường [5].

Ở Việt Nam giáo dục STEM nhằm các mục tiêu cơ bản sau:

- Góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục đã nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông.

- Phát triển kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn cho HS phổ thông thông qua ứng dụng STEM, nhằm:

- + Phát triển các năng lực đặc thù của các môn học Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ, Tin học và Toán.

- + Biết vận dụng kiến thức các môn Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- + Có thể đề xuất các vấn đề thực tiễn mới phát sinh và giải pháp giải quyết các vấn đề đó trong thực tiễn [3].

2.1.2. Phần nội dung về “Hệ quả chuyển động của Trái Đất” trong Chương trình môn Địa lí 10

Chương trình Địa lí 10 năm 2018 có nhiều thay đổi về mặt cấu trúc và nội dung. Ở phần chuyển động của Trái Đất, yêu cầu cần đạt như sau:

- Phân tích được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất: Chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).

- Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

- Sử dụng hình vẽ, lược đồ để phân tích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất. [1]

Như vậy, về cơ bản so với chương trình 2006, các hệ quả chuyển động của Trái Đất vẫn được giữ nguyên, trừ hệ quả sự lệch hướng chuyển động của các vật thể. Các nội dung này rất trừu tượng, khó hình dung, khó mô tả và giải thích để HS có thể hiểu nhanh và đúng, vì thế GV cần có phương án dạy học phù hợp để đảm bảo được yêu cầu cần đạt của chương trình.

2.1.3. Cách thức tổ chức các dự án STEM

Để tổ chức các dự án STEM chủ đề Chuyển động Trái Đất có hiệu quả, GV cần lưu ý những vấn đề sau:

Thứ nhất, trong chương trình GDPT 2018, một số nội dung của môn Địa lí, Vật lí có sự giao thoa nhau như: Vũ trụ, hệ Mặt Trời...

Trong quá trình thiết kế và tổ chức dạy học, GV có thể dạy học các chủ đề tích hợp liên môn, giải quyết yêu cầu cần đạt của hai chủ đề. Trường hợp HS không học một trong hai môn này (theo lựa chọn tổ hợp môn học), GV có thể linh động bằng cách bổ sung thêm kiến thức cần thiết cho HS khi thực hiện dự án hoặc tổ chức chương trình ngoại khóa dưới dạng hoạt động trải nghiệm, câu lạc bộ STEM...

Thứ hai, với đặc thù trường dân tộc nội trú, đa số HS điều kiện khó khăn, chúng tôi đã lựa chọn những dự án giảm thiểu chi phí một cách tối đa nhất mà vẫn đảm bảo mục tiêu đề ra. Các nguyên vật liệu dùng thực hiện dự án đều có chi phí thấp, dễ tìm kiếm. Trang thiết bị có thể lấy ngay từ cơ sở vật chất của nhà trường như máy tính và mạng internet... Điều này giảm bớt gánh nặng cho GV và HS khi tham gia thực hiện, vì vậy các em có cơ hội tham gia với số lượng lớn và hầu hết đều rất hào hứng thực hiện dự án một cách nhiệt tình và có trách nhiệm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu lí luận

Nghiên cứu các tài liệu về lí luận và phương pháp dạy học ở trường phổ thông nói chung và liên quan vấn đề nghiên cứu.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Khảo sát đối tượng HS; phân tích sản phẩm học tập (bài làm, bài kiểm tra, chế tạo thiết bị học tập, phiếu học tập...) của HS.

2.2.3. Phương pháp thực nghiệm

Phương pháp này dùng để thực hiện các nội dung của dự án, nhằm kiểm nghiệm mức độ hiệu quả việc tổ chức các dự án STEM cho HS theo các mục tiêu đã đề ra.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Gợi ý một số dự án STEM phân chuyển động của Trái Đất trong chương trình Địa lí 10

Trên cơ sở mạch kiến thức chính là địa lí, chúng tôi xin gợi ý một số nội dung có thể triển khai để thực hiện các dự án STEM như sau:

Bảng 1. Một số dự án STEM phân hệ quả chuyển động của Trái Đất

TT	Chủ đề dự án	Nội dung dự án	Kiến thức địa lí
1	Đồng hồ Mặt Trời	- HS vận dụng kiến thức đã học giải thích sự khác nhau về giờ ở các địa phương. - HS giải thích được nguyên lý hoạt động của đồng hồ Mặt Trời. - HS chế tạo được mô hình đồng hồ Mặt Trời.	- Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: + Sự luân phiên ngày và đêm + Các loại giờ trên Trái Đất: Giờ GMT, giờ địa phương, giờ khu vực.
2	Đo chu vi Trái Đất	- HS tìm hiểu cách tính chu vi Trái Đất thời cổ đại khi chưa có các phương tiện kĩ thuật hiện đại. - HS thiết kế được quy trình đo và thực hiện được việc đo được chu vi Trái Đất vào các ngày đặc biệt: 21/3; 22/6; 23/9; 22//12 tại trường học hoặc gia đình.	- Các hệ quả chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất: + Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh. + Hiện tượng chuyển động biểu kiến của Mặt Trời + Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.
3	Mô hình Hệ Mặt Trời	- HS tìm hiểu về Trái Đất và các hành tinh trong hệ Mặt Trời. - HS thiết kế được mô hình Hệ Mặt Trời	- Vũ trụ và hệ Mặt Trời: + Các giả thuyết ra đời của vũ trụ + Kích thước, thứ tự, chuyển động của Trái Đất và các hành tinh. (*)
4	Mô hình chuyển động của Trái Đất và các hành tinh bằng phần mềm	- HS tìm hiểu về Trái Đất và các hành tinh trong hệ Mặt Trời. - HS dùng phần mềm thiết kế được video chuyển động của các hành tinh trong Hệ Mặt Trời.	- Đặc điểm của các hành tinh trong hệ Mặt Trời: + Kích thước, đặc tính của hành tinh trong hệ Mặt Trời. + Hướng chuyển động, tốc độ chuyển động của Trái Đất và các hành tinh. (**)

TT	Chủ đề dự án	Nội dung dự án	Kiến thức địa lí
5	Mô hình cơ học chuyển động của các hành tinh trong thực tế	- HS tìm hiểu về Trái Đất và các hành tinh trong hệ Mặt Trời. - HS thiết kế được mô hình cơ học chuyển động của các hành tinh trong Hệ Mặt Trời trong thực tế.	- Đặc điểm của các hành tinh trong hệ Mặt Trời: + Kích thước, đặc tính của hành tinh trong hệ Mặt Trời. + Hướng chuyển động, tốc độ chuyển động của Trái Đất và các hành tinh. (***)

(*)(**)(***) có thêm hỗ trợ của chuyên đề “Trái Đất và bầu trời” vật lí 10

3.2. Một số dự án minh họa

3.2.1. Dự án đồng hồ Mặt Trời

I. Mục tiêu

- Phân tích được hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
- Giải thích cơ chế hoạt động của đồng hồ Mặt Trời.
- Chế tạo được đồng hồ Mặt Trời.

II. Các bước tiến hành

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giới thiệu dự án cho HS: Mục tiêu, các nhiệm vụ cụ thể, các yêu cầu cần đạt đối với dự án; các sản phẩm dự án; tiêu chí đánh giá kết quả. GV gợi ý tình huống qua câu hỏi: “Ngày xưa, khi chưa có đồng hồ, muốn biết về thời gian, con người phải làm gì?”

- HS phân tích các khía cạnh STEM khi triển khai dự án

Bảng 2. Các biểu hiện STEM khi triển khai dự án

S (Science)	T (Technology)	E Engineering)	M (Math)
Hệ quả khi Trái Đất tự quay quanh mình và quay quanh Mặt Trời. Giải thích cơ chế hoạt động của đồng hồ Mặt Trời.	- Kéo, la bàn, giấy cứng, thước đo độ, thước kẻ... - Quy trình thiết kế đồng hồ.	- Kỹ thuật đo góc. - Kỹ thuật cắt dán làm đồng hồ. - Kỹ thuật sử dụng đồng hồ	- Tính toán số liệu góc đo

- GV chia nhóm trên cơ sở nguyện vọng của HS, mỗi nhóm có số lượng HS tương đương nhau và không quá đông.

- HS bầu nhóm trưởng, thư kí, người nhắc việc; giao nhiệm vụ cụ thể cho tất cả các thành viên.

2. Thực hiện nhiệm vụ

Hoạt động 1: Tìm hiểu cách làm đồng hồ Mặt Trời

- HS theo dõi video và hoàn thành phiếu học tập (PHT)

PHIẾU HỌC TẬP: CHỦ ĐỀ ĐỒNG HỒ MẶT TRỜI

Xem đoạn video theo đường link [1] và trả lời các câu hỏi sau:

1. Cách làm đồng hồ Mặt Trời dựa trên hiện tượng địa lí nào.
2. Nêu cách làm đồng hồ Mặt Trời trong đoạn video.
3. Vì sao cách làm đồng hồ Mặt Trời thứ nhất chỉ đúng khi ở cực.
4. Vì sao cách làm đồng hồ Mặt Trời thứ 2 đúng với mọi điểm.
5. Nêu hạn chế của Đồng hồ Mặt Trời.

Hoạt động 2: Lên phương án thiết kế

Các nhóm lên phương án trên cơ sở:

- Chọn lựa mô hình đồng hồ Mặt Trời thích hợp dựa vào các video đã xem và các nguồn tài liệu tham khảo.

- Lên phương án tìm vật liệu phù hợp. Nguyên vật liệu dự kiến tối thiểu có thể là: Giấy bìa cứng, kéo, máy tính, đo độ, thước kẻ, băng dính 2 mặt, bút lông, la bàn.

- Phân chia công việc cụ thể cho từng thành viên nhóm

- Vạch ra quy trình thiết kế, các bước thực hiện và báo cáo GV.

Hoạt động 3: Chế tạo đồng hồ Mặt Trời

- Bước 1: Xác định các múi giờ: 6h, 12h, 18h.

+ Dùng la bàn xác định hướng Bắc;

+ Chia vạch từ 6h đến 18h. Vạch 12h vuông góc với vạch 6h và 18h, hướng về phía Bắc

- Bước 2: Làm kim đồng hồ;

+ Cắt tấm bìa cứng dán vuông góc với bề mặt có các múi giờ, hướng về phía bắc, có độ nghiêng bằng vĩ độ địa lí nơi đặt đồng hồ. Tại Vinh lấy làm tròn là 19 độ vĩ Bắc.

- Bước 3: Xác định các múi giờ còn lại

+ Cách 1: HS xác định múi giờ theo công thức.

$$\tan(\theta) = \sin(\lambda) \tan(15^\circ \times t)$$

+ t là độ lệch giờ cần tính và 12 h trưa - vạch thẳng về hướng Bắc.
Ví dụ 10h là t=2, 14h là t=2.

+ λ là vĩ độ làm tròn vì sai số rất nhỏ, lấy Vinh là 19 độ.

+ θ là góc lệch giữa vạch 12 h và vạch giờ cần tìm.

+ Cách 2: HS vào đường link [2] để sử dụng công cụ tính và hoàn thành bảng ghi kết quả như sau:

Bảng 3. Kết quả tính toán các múi giờ

Giờ		Góc so với vạch 12h tính bằng độ
7h	17h	
8h	16h	
9h	15h	
10h	14h	
11h	13h	

Nếu không dùng công thức, HS có thể tiến hành trực tiếp xác định vị trí các mốc giờ dựa vào sự thay đổi của bóng kim đồng hồ.

Hoạt động 4: Thực nghiệm

- Thực nghiệm tại sân trường khi có nắng;

- Giải thích cơ chế hoạt động của đồng hồ Mặt Trời, sự sai số khi tính toán và khi đưa ra thực nghiệm. GV đặt câu hỏi: *Nếu như có các bạn HS ở Đà Nẵng hay Hà Nội cũng tiến hành làm đồng hồ Mặt Trời thì theo em các múi giờ có thay đổi không? Vì sao?*



Hình 1. Học sinh đang thực nghiệm



Hình 2. Nguyên vật liệu chuẩn bị của một nhóm HS

Hoạt động 5: Báo cáo và đánh giá

- Đại diện các nhóm lên trình bày kết quả;
- Các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, đặt câu hỏi cho nhóm trình bày;
- GV tổng kết, nhận xét về quá trình làm việc của HS: GV nhận xét về quy trình làm việc, thái độ làm việc, chất lượng sản phẩm, ý thức tiết kiệm nguyên vật liệu, cách báo cáo và trả lời câu hỏi của từng nhóm ...

3.2.3. Dự án mô hình chuyển động của Trái Đất và các hành tinh

I. Mục tiêu

- Phân tích được hệ quả chuyển động Trái Đất khi tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời;
- Giải thích cơ chế hoạt động của đồng hồ Mặt Trời;
- Thiết kế được video mô hình chuyển động của Trái Đất và các hành tinh trong Hệ Mặt Trời.

II. Các bước tiến hành

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giới thiệu dự án cho HS: Mục tiêu, các nhiệm vụ cụ thể, các yêu cầu cần đạt đối với dự án; các sản phẩm dự án; tiêu chí đánh giá kết quả;
- HS phân tích các khía cạnh STEM khi triển khai dự án;

Bảng 4. Các biểu hiện STEM khi triển khai dự án

S (Science)	T (Technology)	E (Engineering)	M (Math)
- Vật lí: Đặc điểm các hành tinh trong hệ Mặt Trời. - Địa lí: Hệ quả chuyển động của Trái Đất	- Sử dụng phần mềm Scartch thiết kế mô hình.	- Quy trình thiết kế chuyển động của từng đối tượng.	- Tính toán quỹ đạo chuyển động của các hành tinh khi cho lên phần mềm.

- GV chia nhóm trên cơ sở nguyện vọng của HS, mỗi nhóm có số lượng HS tương đương nhau và không quá đông;
- HS bầu nhóm trưởng, thư kí, người nhắc việc; giao nhiệm vụ cụ thể cho tất cả các thành viên.

2. Thực hiện nhiệm vụ

Hoạt động 1: Tìm hiểu Trái Đất và các hành tinh trong Hệ Mặt Trời

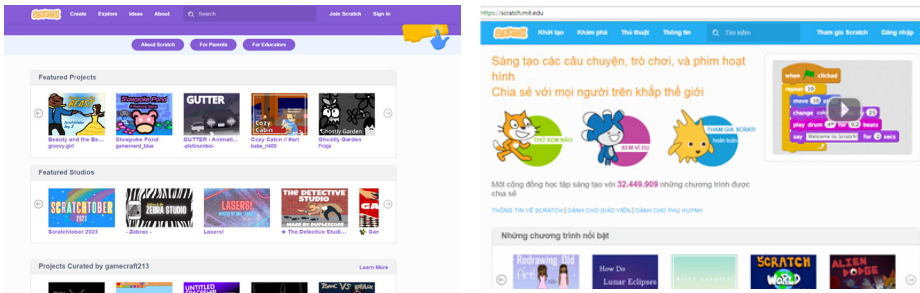
- HS hệ thống lại kiến thức về hệ Mặt Trời. Bao gồm các nội dung:
 - + Kể tên các hành tinh trong hệ Mặt Trời;
 - + Đặc điểm các hành tinh: Thứ tự, kích thước, tốc độ quay, các vệ tinh, đặc điểm bề mặt các hành tinh...
- HS dựa vào kiến thức đã có về Hệ Mặt Trời, thiết kế lại ý tưởng trên giấy.

Hoạt động 2: Tìm hiểu phần mềm Scratch

- HS có thể cài đặt phần mềm về máy hoặc làm trực tiếp trên trang chủ Scratch
 - + Truy cập địa chỉ đường link [3];
 - + Các nội dung cơ bản gồm: Giới thiệu về Scratch; cài đặt Scratch; tạo đối tượng mới và tạo lệnh cho đối tượng; chạy thử chương trình; đóng gói và sử dụng;
- HS chia nhóm thảo luận, hoàn thành câu 1, câu 2 trong PHT;
- HS có thể tự nghiên cứu thêm ở các tài liệu GV cung cấp hoặc tự tìm trên mạng Internet;

Chú ý là phụ thuộc vào mức độ HS, hoạt động này có thể kéo dài thêm một số buổi ngoài giờ lên lớp.

Hình 3&4: Giao diện trang Scartch qua các phiên bản



Hoạt động 3: Đưa mô hình lên phần mềm Scratch

- HS hoàn thành PHT

1. Thiết lập quỹ đạo chuyển động trên giấy (Tìm hiểu xem Trái Đất và các hành tinh quay quanh quỹ đạo như thế nào, tốc độ nhanh hay chậm...).

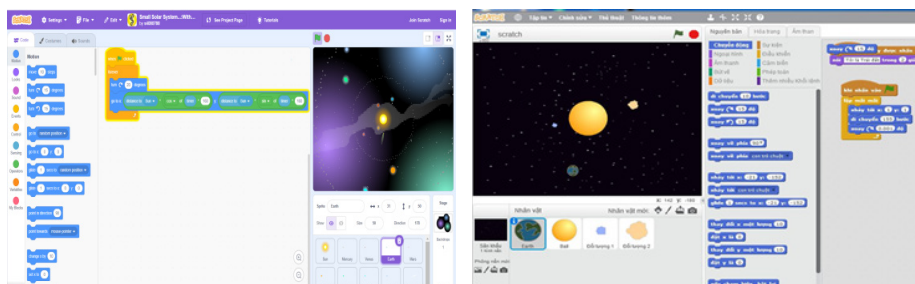
2. Tìm hiểu các lệnh trên Scratch:

- Phân tích một số dự án (ví dụ vào web và search “Solar System”)
- Nêu ưu nhược điểm của các dự án.....

3. Tạo một dự án mới trên Scratch (ghi rõ các lệnh ra giấy)

- Tạo 1 đối tượng mới (các hành tinh có kích cỡ, màu sắc phù hợp) ...
- Tạo quỹ đạo chuyển động của từng hành tinh
- Chèn một số lệnh đặc biệt.....
- Chèn âm thanh và hiệu ứng thích hợp.....
- Trên cơ sở hoàn thành PHT, các nhóm HS đưa ý tưởng của mình lên phần mềm và chạy thử chương trình. Nếu không đạt yêu cầu thì tiếp tục chỉnh sửa lệnh và cho chạy lại. Quá trình này có thể lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến khi đạt sản phẩm tối ưu nhất.

Hoạt động 4: Báo cáo và đánh giá



Hình 5&6: Các mô hình chuyển động của Trái Đất và các hành tinh

- GV yêu cầu các nhóm chạy trên máy và báo cáo;
- HS trình bày các mô hình trước lớp, nêu các bước thực hiện, các lệnh đã sử dụng, những nguồn tư liệu để tham khảo (nếu có);
- HS tiếp tục nghiên cứu để có thể lập trình ở mức cao hơn: Có thể lập trình các hành tinh chuyển động đúng quỹ đạo, tốc độ; các hiện tượng như nhật thực, nguyệt thực khi Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất.

3.2.3. Dự án đo chu vi Trái Đất

I. Mục tiêu

- Phân tích được hệ quả chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất;
- Giải thích được cách tính chu vi Trái Đất;
- Thực nghiệm được việc đo chu vi Trái Đất.;

II. Các bước tiến hành

1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giới thiệu dự án cho HS: Mục tiêu, các nhiệm vụ cụ thể, các yêu cầu cần đạt đối với dự án; các sản phẩm dự án; tiêu chí đánh giá kết quả. GV gợi ý tình huống qua câu hỏi:

“Thời kì chưa có các phương tiện hiện đại, con người làm như thế nào để đo chu vi Trái Đất? Kết quả đo có chính xác không? Vì sao vẫn có sai số?”

- HS phân tích các khía cạnh STEM khi triển khai dự án

Bảng 6. Các biểu hiện STEM khi triển khai dự án

S (Science)	T (Technology)	E (Engineering)	M (Math)
Địa lí- Vật lí: Hệ quả khi Trái Đất tự quay quanh mình và quay quanh Mặt Trời. Giải thích được sự thay đổi của bóng vật thể ở các ngày trong năm.	- Giấy Ao, thước đo, cọc đứng thẳng, máy tính bỏ túi, bút màu. - Điện thoại cài phần mềm google map hoặc máy tính dung google Earth.	Quy trình đo đạc để chọn lựa ra kết quả đo chính xác nhất, áp dụng vào công thức tính.	-Toán: Sử dụng các công thức lượng giác để tính toán ra chu vi Trái Đất. kiến thức lượng giác (tính tan); hình học (góc so le trong; chu vi hình tròn).

2. Thực hiện nhiệm vụ

Dự án thực hiện theo quy trình mô hình 5E là viết tắt của 5 từ bắt đầu bằng chữ E trong tiếng Anh: Engage (gắn kết), explore (khảo sát), explain (giải thích), elaborate (củng cố), evaluate (đánh giá). Mô hình dạy học 5E khá phổ biến trong các chương trình khoa học và tích hợp STEM của Mỹ. [4]

Hoạt động 1: Gắn kết

- HS vào đường link [4] và giới thiệu thí nghiệm đo chu vi Trái Đất là một trong những thí nghiệm đẹp nhất của nhân loại.

- GV sử dụng kĩ thuật 5W1H đặt câu hỏi, HS trả lời:

+**Who:** Ai là người đầu tiên thực hiện thí nghiệm?

+**What:** Họ thực hiện thí nghiệm gì?

+**Where:** Thực hiện ở đâu?

- +**When:** Thực hiện khi nào?
- +**How:** Thực hiện như thế nào?
- +**Why:** Vì sao lại thực hiện như vậy?

Hoạt động 2: Khảo sát

Bước 1: Thảo luận cách đo

- Đo vào thời gian nào? Vì sao?
- Đo ở địa điểm nào?
- Đo bằng cách nào? Vì sao lựa chọn đo như vậy?

GV cho HS tiến hành đo vào ngày đặc biệt như: Xuân phân (21/3); hạ chí (22/6); thu phân (23/9); đông chí (22/12). Đo vào khoảng thời gian giữa trưa. Nếu đo ở trường thì tốt nhất HS lựa chọn vào xuân phân 21/3 vì ngày hạ chí trời nắng nhưng HS nghỉ hè; ngày thu phân thời tiết Nghệ An hay có mưa bão; ngày đông chí ít khi có nắng nên khó đo được. Thời điểm đo chọn vào giữa trưa trong khoảng thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh.

Bước 2: Chuẩn bị dụng cụ đo

Các nhóm HS tự lựa chọn và chuẩn bị dụng cụ đo dựa trên các yêu cầu như:

Liệt kê các dụng cụ đo; lên phương án tìm các dụng cụ; tính chi phí để mua dụng cụ (Nếu có). GV khuyến khích HS tận dụng các dụng cụ sẵn có để tiết kiệm chi phí. Khuyến khích HS thiết kế các dụng cụ đo vừa tiết kiệm vừa thể hiện sự sáng tạo.

Dự án “đo chu vi Trái Đất” không cần sử dụng nhiều thiết bị đắt tiền mà chỉ tận dụng những vật liệu có sẵn ngay trong trường học như: Cọc đo (có sẵn ở phòng thí nghiệm), giấy A0, bút màu, máy tính để tính chu vi (HS mượn của GV), điện thoại để xác định tọa độ, thước đo. Như vậy việc thực hiện dạy học theo giáo dục STEM không nhất thiết phải tốn nhiều chi phí như quan điểm của một số cá nhân. Chính vì quan điểm sai lầm này đã làm cản trở việc dạy học theo giáo dục STEM áp dụng cho những đối tượng HS không có nhiều kinh phí học tập như HS dân tộc thiểu số.

Bước 3: Tiến hành đo

- Các nhóm HS tiến hành đo theo kế hoạch:
- + Chọn thời gian khoảng từ 11h40' - 12h20'
- + Chọn địa điểm: Có nắng (sân trường)

- + Xác định tọa độ đặt cọc nhờ dùng google map
- + Cắm cọc đo
- + Ghi lại kết quả đo 2 phút/lần
- + Tổng hợp kết quả đo, lựa chọn kết quả đo nhỏ nhất để tính toán, áp dụng vào công thức.

Việc đo có thể được thực hiện ở nhiều nơi như:

- Đo tại trường: Trên cơ sở kế hoạch chi tiết của dự án, GV tổ chức cho HS thực hiện tại sân trường khi có nắng. Dựa vào điều kiện phù hợp, trước tiên GV bố trí đo vào các ngày đặc biệt như: Xuân phân (21/3); hạ chí (22/6); thu phân (23/9); đông chí (22/12). Ngoài ra, HS có thể thực hiện vào các ngày bình thường trong điều kiện cho phép. GV nên chú ý một số vấn đề khi tổ chức thực nghiệm như: Đảm bảo sức khỏe cho HS do thực nghiệm giữa trời nắng vào giữa trưa, đảm bảo dụng cụ đo an toàn đối với HS, GV cần có kế hoạch cụ thể và xin phép Ban giám hiệu để tiến hành...

- Đo tại nhà: GV có thể cho HS thực nghiệm tại nhà theo nhóm hoặc cá nhân. Phương án đo tại nhà được thực hiện khi không thể tổ chức ở trường. Đối với đối tượng là HS DTNT thì việc đo tại nhà được tổ chức vào kì nghỉ (nghỉ hè, nghỉ lễ).



**Hình 7. HS đo tại Kim Sơn
Quế Phong**



**Hình 8. HS đo tại Tân Lạc
Quỳ Châu**

Tuy nhiên, khi tổ chức đo ở nhà GV cần có kế hoạch cụ thể và thông báo cho phụ huynh (nếu cần thiết) để việc đo được tiến hành hiệu quả. GV nên sử dụng công nghệ thông tin để quản lý việc thực

nghiệm của HS ở các bước như: Thông báo ngày, giờ đo; theo dõi quá trình đo; ghi nhận kết quả đo của HS. Ngược lại, HS cũng sử dụng công nghệ để liên lạc với nhau nhằm chọn đúng thời điểm cùng đo đạc, tổng hợp kết quả đo của nhóm... GV có nhiều phần mềm để lựa chọn như zoom, zalo, messenger, teams...

Việc đo tại nhà đối với HS DTNT còn có một ý nghĩa nữa về mặt khoa học. Đó là việc các em sinh sống ở trên nhiều địa bàn cách xa nhau, tọa độ địa lí khác nhau, thì sẽ thu thập thêm nhiều số liệu đa dạng trong quá trình đo đạc. Từ đó, giúp cho việc đánh giá kết quả đo sẽ chính xác và khách quan hơn.

- *Kết nối trong nước và quốc tế*: GV hướng dẫn cho HS kết nối với các trường học trong nước và quốc tế nhằm so sánh kết quả đo với nhau, hoặc cùng phối hợp với nhau để cho ra kết quả đo chính xác nhất. Việc đo ở nhiều nơi, nhiều thời điểm sẽ giúp đánh giá kết quả đo chính xác hơn. Ngoài ra, các nơi có thể tiến hành giao lưu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm đo đạc, làm dụng cụ đo sáng tạo... qua đó thúc đẩy sự sáng tạo và đam mê khoa học cho GV và HS.

Hoạt động 3: Giải thích

- Các nhóm trả lời những câu hỏi sau để giải thích việc đo của mình:

- + Vì sao bóng chiếc cọc thay đổi?
- + Vì sao lấy giá trị khi cọc ngắn nhất?
- + Vì sao nên đo vào các ngày đặc biệt kể trên?
- + Vì sao đo vào giữa trưa?

Hoạt động 4: củng cố

- Các nhóm HS trả lời câu hỏi sau để làm rõ thêm vấn đề và củng cố kiến thức:

+ Nếu không đo vào các ngày kể trên, các ngày còn lại đo được không? Đo bằng cách nào?

+ Nếu thay đổi dụng cụ đo, địa điểm đo thì có được không?

- Các nhóm vạch ra phương án đo nếu thay đổi thời gian/địa điểm/dụng cụ đo.

- Các nhóm (hoặc cá nhân từng HS) tiến hành lại việc đo dựa trên phương án đã lập, tổng hợp kết quả chung.

Hoạt động 5: Đánh giá

- Các nhóm HS báo cáo cách tính, kết quả đo lên poster. Nhóm còn lại lắng nghe, nhận xét và đặt câu hỏi.

- Các nhóm phân tích nguyên nhân sai số, cách khắc phục.
- HS đánh giá các nhóm, tự đánh giá lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm; GV đánh giá các nhóm.
- GV tổng kết và HS rút kinh nghiệm cho những lần đo sau.

4. KẾT LUẬN

Chương trình GDPT 2018 đã được đưa vào giảng dạy với nhiều phương án tiếp cận mới hơn. Chính vì vậy, việc dạy và học sẽ tạo nhiều cơ hội cho GV và HS được chủ động và sáng tạo. Trên tinh thần đó, việc tổ chức các dự án STEM trong phân hệ quả chuyển động của Trái Đất sẽ giúp kiến thức của môn địa lí trở nên hấp dẫn thú vị hơn đối với HS. Thay vì phải học những kiến thức lý thuyết trừu tượng trong nội dung này, HS bắt tay vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, vận dụng các kiến thức địa lí giải quyết vấn đề. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện dự án, HS còn kết hợp với nhiều kiến thức môn học khác như toán, tin học, vật lý...; phát triển các kĩ năng và phẩm chất, đáp ứng chuẩn yêu cầu của môn học, phát triển khả năng sáng tạo, tư duy logic; hiệu suất học tập và làm việc cao hơn; có cơ hội phát triển các kỹ năng khác toàn diện hơn trong khi không hề gây cảm giác nặng nề, quá tải đối với HS.

Đối tượng hầu hết là HS dân tộc thiểu số, thêm vào đó Địa lí lại là môn tự chọn, một số lớp không học môn địa lí. Do vậy việc tổ chức các dự án STEM này còn có ảnh hưởng tích cực tới khả năng học tập các môn học khác nhau, qua đó thay đổi quan niệm về lựa chọn nghề nghiệp tương lai. Những em thiên về các môn tự nhiên như toán, lý... lại thích môn địa lí hơn và ngược lại; HS sẽ thấy được lợi ích đem lại từ môn Địa lí, trở nên yêu thích môn Địa lí hơn và có những lựa chọn phù hợp trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí*, Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Vụ giáo dục trung học, chương trình phát triển giáo dục trung học 2, (2019), *Tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên về xây dựng chủ đề giáo dục STEM trong giáo dục trung học*.

3. Nguyễn Văn Biên, Tưởng Duy Hải (đồng chủ biên) (2019), *Giáo dục STEM trong nhà trường phổ thông*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Nguyễn Thành Hải (2019), *Giáo dục STEM/STEAM từ trải nghiệm thực hành đến tư duy sáng tạo*, Nxb Trẻ.
5. Nguyễn Thanh Nga chủ biên (2017), *Thiết kế và tổ chức chủ đề STEM cho học sinh THCS và THPT*, Nxb Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.
6. <https://www.youtube.com/watch?v=VAAtJGQ76Jf4&feature=share>
7. <http://www.anycalculator.com/horizontalsundial.htm>
8. trang <https://scratch.mit.edu/>
9. <https://www.techsignin.com/tintuc/nguoi-hy-lap-da-tinh-duoc-chu-vi-trai-dat-vao-2000-nam-truoc/>

ORGANIZATION OF TEACHING SOME STEM PROJECTS ABOUT THE CONSEQUENCES OF THE EARTH'S MOVEMENT IN THE 2018 GENERAL EDUCATION PROGRAM FOR 10TH-GRADE GEOGRAPHY

Nguyen Thi Ha Ngan¹

¹Vo Thi Vinh²

Abstract: *In the 2018 General Education Program for 10th-grade Geography, there is a section on the Movement of the Earth. These are among the topics that often pose challenges for students. Through participation in STEM projects, students can expand their knowledge of the Earth's movement by combining core geographical knowledge with the support of other projects. They can apply this knowledge to solve real-world problems, thereby developing general capabilities and specific geographical capabilities. Projects such as designing a Sundial, measuring the Earth's circumference, and creating a moving model of the Solar System can be implemented.*

Key words: *The Earth's movement; STEM project; Developing capabilities; 10th- grade geography.*

¹ Ethnic Boarding High School No. 2 Nghe An.

² College of Education, Vinh University.

THIẾT KẾ VÀ SỬ DỤNG TƯ LIỆU HỌC TẬP NHẪM PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ CHO HỌC SINH TRONG DẠY HỌC ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

TS. Nguyễn Thị Việt Hà¹,

ThS. Nguyễn Duy Trí²

Tóm tắt: Tư liệu học tập có vai trò quan trọng để tổ chức các hoạt động dạy học và thúc đẩy hứng thú trong quá trình học tập của học sinh phổ thông. Việc giáo viên thiết kế tư liệu dạy học, học sinh thiết kế tư liệu học tập không chỉ là cách thức để xử lý nội dung học tập, đáp ứng yêu cầu cần đạt của mỗi môn học mà còn là cơ hội để phát triển các năng lực chung cho người học. Ngoài các năng lực đặc thù mà môn học cần hình thành và phát triển cho học sinh, năng lực số cần được chú trọng để người học thích ứng với bối cảnh hiện nay. Bài viết tập trung phân tích tầm quan trọng của thiết kế tư liệu học tập - thành phần quan trọng trong năng lực thiết kế dạy học của giáo viên. Trên cơ sở đó gợi ý quy trình, cách thức thiết kế và sử dụng tư liệu học tập vừa đảm bảo yêu cầu cần đạt của môn học, vừa phát triển năng lực số cho HS trong Chương trình môn Địa lí cấp THPT, Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Từ khoá: Thiết kế tư liệu học tập, Năng lực số, Địa lí.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đặt ra nhiều vấn đề về đổi mới đồng bộ các yếu tố của quá trình giáo dục ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô. Trong đó, lực lượng giáo viên (GV) cần được bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để phát triển năng lực dạy học đáp ứng yêu cầu dạy học phát triển phẩm chất, năng lực. Bối cảnh đặt ra những thách thức và sự thay đổi nội tại quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên. Trong hệ thống năng lực nghề nghiệp của giáo viên, năng lực dạy học - thành phần quan trọng nhất và được

¹ Khoa Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

² Trường THPT Đô Lương 1, tỉnh Nghệ An.

biểu hiện cụ thể qua 4 năng lực là: Năng lực thiết kế dạy học; năng lực tổ chức dạy học, năng lực kiểm tra, đánh giá và năng lực quản lý dạy học. Cùng với sự tác động của bối cảnh chung và thay đổi trong tiếp cận xây dựng Chương trình giáo dục phổ thông 2018, giáo viên cần nâng cao kỹ năng thiết kế sư phạm để chủ động thực hiện yêu cầu dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học. Do đó, năng lực thiết kế dạy học của giáo viên càng cần phải chú trọng không kém phần quan trọng như năng lực tổ chức dạy học. Yêu cầu này cũng đặt ra cho quá trình cải tiến chương trình đào tạo ở các trường đại học đào tạo giáo viên: tích hợp các thành tố phát triển năng lực số trong mô hình năng lực nghề nghiệp của sinh viên sư phạm; thực hiện đánh giá chuẩn đầu ra, thiết kế sư phạm đảm bảo mục tiêu phát triển năng lực nghề nghiệp.

Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018 là chương trình dạy học phát triển phẩm chất và năng lực nhằm hình thành, phát triển cho HS 5 phẩm chất và 10 năng lực cốt lõi [1]. Năng lực số mặc dù không được gọi tên cụ thể, song trong chương trình môn tin học đã xác định là môn học *“tạo cơ sở vững chắc cho việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số, phục vụ phát triển nội dung kiến thức mới, triển khai phương thức giáo dục mới và hiện đại cho tất cả các môn học và hoạt động giáo dục”* [1]. Mục tiêu này thể hiện rõ năng lực số của GV và HS. Như vậy, năng lực tin học không chỉ được hình thành và phát triển trong môn Tin học mà còn được vận dụng, phát triển ở tất cả các môn học/hoạt động giáo dục trong chương trình. Đối với năng lực đặc thù môn Địa lí, năng lực sử dụng các công cụ địa lí học, năng lực khai thác internet phục vụ môn học là các năng lực thành phần của năng lực Địa lí. Bên cạnh đó, xuất phát từ đặc thù môn học có tính không gian, tính ứng dụng trong đời sống thực tiễn nên trong bối cảnh phát triển nhanh và mạnh của công nghệ, Địa lí là môn học có nhiều lợi thế để phát triển năng lực số cho HS. Muốn thực hiện được điều đó, người GV cần phát huy năng lực thiết kế và thực hiện dạy học ứng dụng chuyển đổi số có hiệu quả. Xuất phát từ yêu cầu đó, nghiên cứu tập trung phân tích quy trình thiết kế và sử dụng tư liệu

dạy học vừa đảm bảo yêu cầu cần đạt của môn học, quá đó phát triển năng lực số cho học sinh phổ thông.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện dựa nguồn dữ liệu phân tích lý thuyết về tư liệu học tập và chuyển đổi số trong giáo dục. Thông tin khảo sát giáo viên tại một số trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An (N=35) về kĩ năng thiết kế tư liệu dạy học. Bộ câu hỏi khảo sát tập trung vào các câu hỏi về (1) nhận thức vai trò của tư liệu dạy học trong quá trình dạy học môn học; (2) sự cần thiết của việc sử dụng tư liệu dạy học trong bối cảnh một chương trình nhiều bộ sách giáo khoa và (3) các kĩ năng thiết kế tư liệu học tập đã có của GV. Bên cạnh đó, thông tin thu thập từ phỏng vấn về bối cảnh giáo dục, động cơ phát triển kiến thức của giáo viên là nguồn dữ liệu quan trọng để nghiên cứu đề xuất quy trình thiết kế và sử dụng tư liệu dạy học. Đặc biệt, về năng lực số của giáo viên và học sinh, nghiên cứu sử dụng thành phần về kiến thức nội dung sư phạm trong mô hình TPACK (Technological Pedagogical Content Knowledge - Kiến thức nội dung sư phạm công nghệ). Đây là một mô hình lý thuyết mô tả sự giao thoa giữa kiến thức nội dung sư phạm (PCK), kiến thức nội dung công nghệ (TCK), kiến thức sư phạm về công nghệ (TPK) để tích hợp hiệu quả công nghệ vào giảng dạy. Dữ liệu thu thập được từ đối sánh năng lực số và quá trình sử dụng tư liệu dạy học cung cấp cái tổng quan cho giáo viên thiết kế, triển khai các hoạt động dựa trên TPACK trong thực hành nghề nghiệp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu

Nghiên cứu thực hiện phân tích và tổng hợp nguồn tài liệu lý thuyết trong và ngoài nước có liên quan đến thiết kế và sử dụng tư liệu học tập, phát triển năng lực số cho học sinh trong giáo dục và trong dạy học địa lí. Đặc biệt, chương trình giáo dục phổ thông 2018, Chương trình môn Địa lí cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư 32/TT-BGD&ĐT là tài liệu có tính pháp lý để chúng tôi tiến hành các thiết kế tư liệu dựa trên nội dung và yêu cầu cần đạt một số chủ đề.

Một số tài liệu tập huấn về năng lực số của Bộ Giáo dục và Đào tạo được nghiên cứu để phân tích, sử dụng khung năng lực số của HS cho các phần thực nghiệm đối chứng.

2.2.2. Phương pháp tham vấn ý kiến chuyên gia

Ngoài nguồn tài liệu thu thập được, bài báo được sự định hướng, chia sẻ, tham vấn, trao đổi của các giảng viên cũng như các giáo viên ở các trường phổ thông để thu thập thông tin về kỹ năng thiết kế tư liệu, cách thức triển khai trong thực tiễn dạy học ở trường phổ thông. Bảng hỏi đối với HS sau quá trình thực nghiệm sử dụng tư liệu dạy học trong bài báo cung cấp thông tin có tính phản hồi sau tác động về năng lực số ở người học.

2.2.3. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Tiến hành giảng dạy theo tư liệu đã thiết kế nhằm thấy được hiệu quả thực tế của việc vận dụng các tư liệu vào tổ chức dạy học một số nội dung trong chương trình Địa lí lớp 10 theo CTGDPT 2018. Phương thức tiến hành thực nghiệm là thực nghiệm kiểm chứng trước và sau tác động (pre-Test and post-Test), đối tượng thực nghiệm có mẫu $n = 40$. Kết quả được sử dụng để phân tích hiệu quả của việc sử dụng tư liệu trong tổ chức dạy học Địa lí lớp 10 theo CTGDPT 2018 đảm bảo những yêu cầu cần đạt ở mức độ nào và biểu hiện phát triển năng lực số của HS.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Về năng lực thiết kế tư liệu học tập

3.1.1. Thiết kế tư liệu học tập

Thuật ngữ tư liệu học tập những năm gần đây được sử dụng rộng rãi thay thế cho cách dùng tài liệu dạy học do sự chuyển dịch vai trò của GV và sự tham gia của người học trong quá trình học tập. Theo nghĩa rộng, Hoàng Phê (2009) định nghĩa “*tư liệu là vật liệu giúp cho việc tìm hiểu một vấn đề, là thứ vật chất con người dùng cho một hoạt động nhất định, là tài liệu sử dụng cho mục đích nghiên cứu*”[4]. Theo nghĩa hẹp, khi sử dụng trong lĩnh vực giáo dục, dạy học là tư liệu dạy học/học tập, tài liệu dạy học.

Tài liệu dạy học (TLDH) bao gồm: sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu tham khảo được sử dụng trong quá trình giáo viên tổ chức cho

học sinh (HS) thực hiện hoạt động học tập. Theo đó, tài liệu dạy học được hiểu là những tài liệu chứa đựng thông tin đã được công bố, có sẵn (available) mà GV và HS sử dụng trong quá trình dạy học. Theo cách hiểu này, các tài liệu là sẵn có và GV và HS sử dụng làm phương tiện để khai thác thông tin, tổ chức các hoạt động khám phá hay rèn luyện kỹ năng trong quá trình dạy học. Trong hệ thống TLDH, sách giáo khoa được xem là tài liệu giảng dạy chính, có tính chất bắt buộc, với nội dung hợp lý và cung cấp cho người học hệ thống các nội dung của môn học ở trường phổ thông [3].

Tư liệu học tập là tập hợp các nguồn thông tin được xử lý và trình bày theo ý tưởng tổ chức cấu trúc, hình thức trình bày của GV và HS trong quá trình dạy học. Trong trường hợp tư liệu học tập được thiết kế bởi GV như các phiếu học tập, tài liệu đọc thêm (hand-outs), phiếu bài tập/định hướng/hướng dẫn thao tác, mô hình mô phỏng... để HS sử dụng như công cụ hỗ trợ quá trình khám phá tri thức, rèn luyện kỹ năng. Nếu HS thiết kế, thì tư liệu học tập chính là các dạng sản phẩm học tập thể hiện khả năng xử lý thông tin, trình bày thông tin và các yêu cầu khác do nhiệm vụ học tập đặt ra. Trong cả hai trường hợp, tư liệu dạy học đều được tạo ra bởi chính GV, HS trong quá trình dạy và học nhằm chuyển tải nội dung học tập, thể hiện kỹ năng và thái độ của người thiết kế về vấn đề nào đó của môn học. Do vậy, khi sử dụng tư liệu học tập để thực hiện hoạt động học tập, GV và HS cần phải có kỹ năng thiết kế nhất định để tạo ra được sản phẩm đáp ứng mục đích, yêu cầu của hoạt động dạy học/học tập đề ra.

3.1.2. Yêu cầu phát triển năng lực thiết kế tư liệu học tập

Trong bối cảnh dạy học ở thế kỷ 21, nội dung dạy học sẽ không còn bó hẹp trong khuôn khổ của sách giáo khoa, giáo trình hoặc các tài liệu tham khảo truyền thống cũng như không chỉ được truyền đạt bởi con đường duy nhất thông qua người dạy. Sự bùng nổ và phát triển về công nghệ giáo dục tạo ra những phương thức giáo dục phi truyền thống, gia tăng tri thức và nhu cầu chia sẻ. UNESCO đã khuyến cáo về xu thế và khả năng giáo dục vượt ra khỏi những bức tường lớp học và nhà trường truyền thống để vươn tới một không gian giáo dục “suốt đời” và “hướng vào cuộc sống” (Life-long and

life-wide learning), tạo công bằng, cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi người. Trong quá trình học tập, HS dựa vào khung chủ đề để lựa chọn các nội dung phù hợp, phong cách học, sở thích cá nhân với sự hỗ trợ của thiết bị phù hợp để kết nối dễ dàng với cơ sở dữ liệu lớn, các nguồn học liệu đa định dạng [5]. Nền tảng công nghệ còn cung cấp, hỗ trợ người học tiếp cận, sử dụng các công cụ hữu hiệu: công cụ là máy tính, điện thoại thông minh, kết nối internet, các phần mềm có sẵn hoặc mất phí, các tài nguyên hướng dẫn sử dụng công cụ... Khi các công cụ được GV tận dụng để tối ưu hoá quá trình dạy học, ngoài dấu hiệu công nghệ được sử dụng để kiến tạo kiến thức và là yếu tố cốt lõi của hoạt động học tập, thì HS chính là người được sử dụng công nghệ nhiều hơn trong và ngoài lớp học để thực hiện nhiệm vụ phức tạp, làm cho quá trình học tập sinh động hơn.

Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu sau: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Đồng thời, HS hình thành và phát triển các năng lực cốt lõi gồm năng lực chung và năng lực đặc thù: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất. Các biểu hiện của các phẩm chất, năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, và được mô tả thành các biểu hiện qua các cấp học. Theo đó, các môn học và hoạt động giáo dục cần tổ chức hoạt động học tập để HS có cơ hội bộc lộ hành vi - chỉ báo đánh giá cho mức độ đạt được của biểu hiện về phẩm chất, năng lực đó. Ví dụ, ở năng lực tự chủ và tự học (tự học và hoàn thiện), HS cấp THPT “*Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết*” [1]. Nhiệm vụ học tập đòi hỏi HS phải lập kế hoạch để tự học, tự lực hoàn thành, vận dụng các kỹ năng khai thác thông tin, xử lý thông tin... để giải quyết nhiệm vụ học tập như thiết kế tư liệu học tập là cơ hội để HS phát triển năng lực này. Đây cũng là yêu

cầu thực hiện nhiệm vụ mà mình chứng phục vụ đánh giá biểu hiện năng lực của HS chính là sản phẩm học tập - tư liệu học tập. Do đó, thiết kế tư liệu học tập không chỉ giúp HS hiểu sâu (deep learning) nội dung học tập mà còn tập trung phát triển các biểu hiện của phẩm chất, năng lực chung, đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình tổng thể và chương trình môn học.

3.1.3. Quy trình thiết kế tư liệu học tập

Các nguyên tắc thiết kế tư liệu dạy học: (1) Đảm bảo nội dung học tập; (2) Đảm bảo tính sư phạm và (3) Đảm bảo tính hiệu quả, khả thi.

Quy trình thiết kế tư liệu học tập được thực hiện qua các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Phân tích cấu trúc nội dung bài học/chủ đề để xác định cấu trúc và yêu cầu của TLHT.

Địa lí (cấp THPT) ban hành kèm theo là văn bản có tính pháp lí duy nhất đến thời điểm hiện nay, là cơ sở để các cơ sở giáo dục và các bên liên quan thực thi chương trình. Trong đó, nội dung học tập của các môn học và hoạt động giáo dục thể hiện qua mạch nội dung chính và yêu cầu cần đạt của các chủ đề, không ban hành nội dung «đóng» về kiến thức hay kĩ năng của môn học. Theo đó, GV và HS có quyền chủ động thiết kế tư liệu dạy học phục vụ tổ chức hoạt động học tập của các bài học/chủ đề học tập hướng tới mục tiêu về phát triển phẩm chất, năng lực được xác định cụ thể, phù hợp với điều kiện tổ chức dạy học.

Giai đoạn 2: Tìm kiếm tư liệu phục vụ thiết kế

Để thiết kế được TLHT, GV cần tìm kiếm hoặc hướng dẫn HS cách thu thập thông tin về chủ đề/lĩnh vực/nội dung học tập tương ứng với nội dung bài học/chủ đề trong chương trình. Cách thức tìm kiếm thường được thực hiện trên Internet với các TLHT dạng kĩ thuật số, còn TLHT dạng trực quan như mẫu vật, tranh ảnh tự chụp, minh chứng thực tế thường được tìm kiếm ngoài thực tiễn. Các tư liệu tìm kiếm để thực hiện thiết kế nên tìm bằng các từ khóa tiếng Việt hoặc tiếng Anh để thu được nguồn dữ liệu phong phú, đa dạng hơn. Năng lực thu thập, xử lí các thông tin với các định dạng khác nhau của GV

và HS được phát triển ở giai đoạn này mặc dù đây là giai đoạn thường được thực hiện bên ngoài không gian lớp học. Quá trình này cũng giúp người tham gia thiết kế phát triển tư duy phản biện, tư duy phân tích và tổng hợp, năng lực hợp tác của bản thân.

Giai đoạn 3: Thiết kế TLHT tương ứng

Sau khi xác định được cấu trúc nội dung và loại tư liệu cần thiết kế, GV/HS thiết kế tư liệu theo ý tưởng và mục đích dạy học. Ở giai đoạn này, việc lựa chọn công cụ để thiết kế rất quan trọng, quyết định đến chất lượng hình thức trình bày và khả năng lưu trữ của tư liệu.

Giai đoạn 4: Sắp xếp TLHT thành hệ thống và chuẩn định dạng sử dụng

Dựa trên kết quả biên tập sau khi thiết kế, các TLHT được sắp xếp theo hệ thống chủ đề/bài học trọn vẹn trong trường hợp tài liệu mà GV/HS thiết kế hoàn chỉnh cho chủ đề học tập. TLHT cũng có thể được phân loại theo nội dung và theo mục đích sử dụng trong trường hợp là tư liệu rời rạc, bổ trợ cho một số nội dung thành phần. Việc sắp xếp và chuẩn định dạng, xuất bản (publish hoặc bản in) nhằm sử dụng và lưu trữ TLHT trong quá trình dạy học của bộ môn.

Giai đoạn 5: Sử dụng TLHT trong quá trình dạy học và cải tiến

Trong giai này, HS và GV sẽ làm việc với TLHT để giải quyết nhiệm vụ được giao. Nếu TLHT do GV thiết kế, HS sẽ tiếp nhận tư liệu để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể, khai thác tư liệu, vì vậy GV cần chú trọng rèn luyện cho HS kỹ năng khai thác thông tin từ TLHT, bao gồm các kỹ năng sau: kỹ năng đọc kênh chữ và tìm ý chính; kỹ năng khai thác thông tin từ tranh ảnh; kỹ năng khai thác nội dung, thông tin từ tài liệu kỹ thuật số (phim, video, băng hình...); kỹ năng sử dụng thí nghiệm ảo; kỹ năng học tập thông qua bài giảng E-Learning; kỹ năng giải bài tập và trả lời câu hỏi; kỹ năng khái quát, phân tích nội dung. Trong trường hợp TLHT là sản phẩm do HS thiết kế với sự định hướng, hướng dẫn HS thực hiện (nhóm/cá nhân), thì giai đoạn sử dụng tập trung vào hoạt động người học giới thiệu quá trình thiết kế, trả lời các câu hỏi tương tác về nội dung/cách thức tiến hành thiết kế, trên cơ sở đó các hoạt động đánh giá sản phẩm chính là một

trong những hình thức đánh giá sản phẩm học tập. Quá trình sử dụng TLHT, GV và HS nhận ra những điểm chưa phù hợp, thiếu sót cần cải tiến và hoàn thiện để TLHT có thể được lưu trữ, tái sử dụng khi cần thiết.

3.2. Về năng lực số của học sinh

3.2.1. Khung năng lực số của học sinh

Theo UNESCO (2018) khái niệm năng lực công nghệ số là khả năng tiếp cận, quản lý, hiểu, tích hợp, giao tiếp, đánh giá và tạo thông tin một cách an toàn và hợp lý thông qua công nghệ kỹ thuật số phục vụ cho việc làm và lập nghiệp. Năng lực công nghệ số bao gồm các năng lực khác nhau liên quan đến kỹ năng công nghệ thông tin – truyền thông (CNTT-TT), kiến thức thông tin và truyền thông. Có nhiều cách tiếp cận và trình bày quan điểm về năng lực số, trong bài báo này chúng tôi sử dụng khái niệm năng lực số sau: *Năng lực số (Digital Literacy) là đề cập đến kiến thức, kỹ năng và thái độ cho phép HS phát triển và phát huy tối đa khả năng trong thế giới công nghệ số ngày càng lớn mạnh trên phạm vi toàn cầu, một thế giới mà HS vừa được an toàn, vừa được trao quyền theo cách phù hợp với lứa tuổi cũng như phù hợp với văn hóa và bối cảnh địa phương [6].*

Khung năng lực số là một tập hợp các năng lực thành phần để nâng cao năng lực của một nhóm đối tượng cụ thể. Khung năng lực số chủ yếu được sử dụng rộng rãi hiện nay do UNESCO đề xuất gồm 07 lĩnh vực năng lực, 24 năng lực thành phần: Sử dụng các thiết bị số (Device and Software operation); Kỹ năng thông tin và dữ liệu (Information and data literacy); Giao tiếp và Hợp tác (Communication and Collaboration); Tạo nội dung số (Digital content creation); An toàn kỹ thuật số (Safety); Giải quyết vấn đề (Problem-Solving); Năng lực định hướng nghề nghiệp (Career-related Competency). Trong đó, bài báo tập trung phân tích và kiểm chứng lĩnh vực năng lực số trong quá trình HS sử dụng tư liệu học tập là: *Sử dụng các thiết bị số; Kỹ năng thông tin và dữ liệu và Giao tiếp và Hợp tác*. Dựa vào nội dung khung năng lực số của học sinh trung học bao gồm 7 miền năng lực, 26 năng lực thành phần, chúng

tôi xây bảng mô tả năng lực (bảng 1) để kiểm chứng trước và sau tác động, các mô tả năng lực thành phần được điều chỉnh tương ứng và phù hợp với bối cảnh thực tế dạy học.

Bảng 1. Mô tả nội dung một số năng lực thành phần của khung năng lực số

Miền năng lực	Năng lực thành phần
1. Sử dụng các thiết bị kỹ thuật số	1.1. Sử dụng phần mềm trong thiết bị số Biết và hiểu về dữ liệu, thông tin và nội dung số cần thiết, sử dụng đúng cách các phần mềm của thiết bị số.
2. Kỹ năng về thông tin và dữ liệu	2.1. Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số Xác định được thông tin cần tìm, tìm kiếm được dữ liệu, thông tin và nội dung trong môi trường số, truy cập.
	2.2. Đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số Phân tích, so sánh và đánh giá được độ tin cậy, tính xác thực của các nguồn dữ liệu, thông tin và nội dung số.
	2.3. Quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số Tổ chức, lưu trữ và truy xuất được các dữ liệu, thông tin và nội dung trong môi trường số.
3. Giao tiếp và Hợp tác	3.1.Tương tác thông qua các thiết bị số Tương tác thông qua công nghệ và thiết bị số và lựa chọn được phương tiện số phù hợp cho ngữ cảnh nhất định để sử dụng.
	3.2. Chia sẻ thông qua công nghệ số Chia sẻ dữ liệu, thông tin và nội dung số với người khác từ nguồn thông tin đáng tin cậy.

3.2.2. Kết quả bước đầu về năng lực số của HS

Kết quả thực nghiệm sư phạm tại trường THPT Đô Lương 1, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Không gian thực nghiệm tại trường xét theo khu vực địa lí là vùng có điều kiện khá tốt cho việc ứng dụng

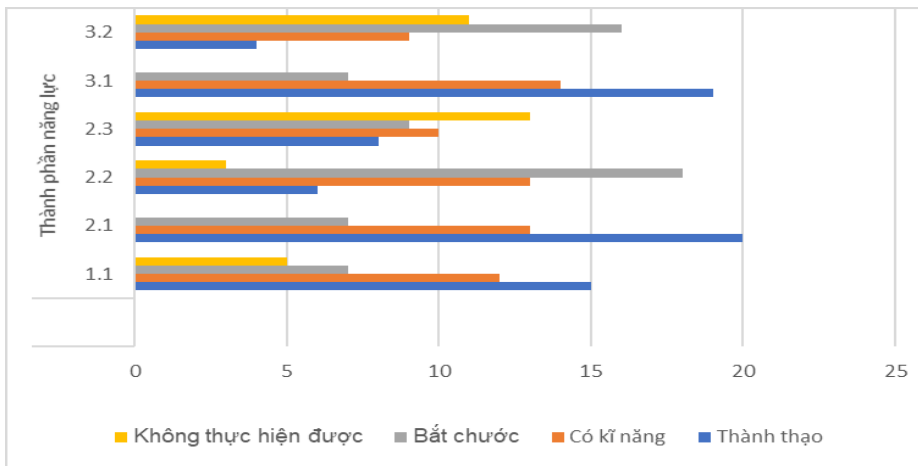
công nghệ thông tin (CNTT) trong quá trình dạy học để loại bỏ các yếu tố tác động quá xấu hoặc quá thuận lợi, đảm bảo tính khách quan của thực nghiệm. Tư liệu học tập được GV thiết kế mẫu và hướng dẫn cách thiết kế, sử dụng ở 02 bài học trước thực nghiệm để HS quen với việc sử dụng tư liệu dạy học có chức năng đồng đẳng như SGK. Giáo viên giao nhiệm vụ thiết kế tư liệu học tập dưới các hình thức như bản word, bản trình chiếu, phiếu thông tin, bản tin, poster, infographic,... để HS thiết kế nội dung bài học. Kết quả được chấm với thang đánh giá như sau:

Bảng 2. Thang đánh giá năng lực số trong kĩ năng thiết kế tư liệu học tập

Mức độ 1.1		Thành phần năng lực					
		2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	
4	Thành thạo	15	20	6	8	19	4
3	Có kĩ năng	12	13	13	10	14	9
2	Bắt chước	7	7	18	9	7	16
1	Không thực hiện được	5	0	3	13	0	11

(Mẫu thực nghiệm n = 40)

Kết quả bước đầu của thực nghiệm sau tác động như sau (Hình 1):



Hình 1. Biểu đồ thể hiện kết quả năng lực số của HS

Có thể thấy, mức độ thành thạo cao nhất lần lượt thuộc về các thành phần năng lực: “Duyệt, tìm kiếm và lọc dữ liệu, thông tin và nội dung số”, “Tương tác thông qua các thiết bị số” và “Sử dụng phần mềm trong thiết bị số”. Trong đó, HS thể hiện kỹ năng tìm kiếm thông tin dạng hình ảnh, video, bài viết nhanh và hiệu quả, đạt ở mức độ thành thạo cao nhất (50%). Việc sử dụng phần mềm trong thiết bị số để thiết kế, trình chiếu tư liệu học tập cũng rất đa dạng như canva, capcut, movie maker,... Quá trình thử nghiệm mới chỉ dừng lại ở thiết kế và sử dụng một số tư liệu học tập, chưa yêu cầu HS chia sẻ và lưu dữ liệu số nên biểu hiện năng lực “Quản lý dữ liệu, thông tin và nội dung số” và “Chia sẻ thông tin thấp, số HS không thực hiện được khá cao lần lượt là 32,5% và 37,5%. Mặc dù là kết quả bước đầu, song đây là cơ sở để chúng tôi tiếp tục triển khai nghiên cứu để mở rộng phạm vi thiết kế tư liệu học tập, sử dụng để kiểm chứng khung năng lực số đầy đủ các thành phần hơn. Những kiến nghị và đề xuất chúng tôi sẽ đưa ra với quá trình nghiên cứu có dữ liệu đầy đủ, tin cậy và thuyết phục hơn trong tương lai.



Hình 2. Mẫu minh họa tư liệu học tập địa lí lớp 10, 11

4. KẾT LUẬN

Hiện nay, quá trình tổ chức dạy học của GV và học sinh trong các môn học nói chung, môn Địa lí nói riêng không nhất thiết đóng khung trong phạm vi sách giáo khoa và giới hạn của lớp học truyền thống do yêu cầu của bối cảnh chung. Đặc biệt, trong quá trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, GV và HS có cơ hội giúp thực hiện chủ động để phát triển năng lực của bản thân, đặc biệt là năng lực số. Thiết kế TLHT là một trong cách tiếp cận để GV thúc đẩy động lực nội sinh trong phát triển năng lực dạy học và tạo cơ hội người học phát triển các năng lực và phẩm chất của HS đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Lựa chọn thiết kế và sử dụng TLHT trong dạy học bộ môn hay không và ở mức độ nào phụ thuộc vào quyền chủ động và những “tính toán” của GV nhằm hướng đến những mục tiêu cụ thể của kế hoạch dạy học của GV, mục tiêu chung của kế hoạch giáo dục mà GV đảm nhận, phù hợp với điều kiện và bối cảnh cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Dick, W., and Carey, L. (2004), *The Systematic Design of Instruction*. Allyn & Bacon; 6 edition Allyn & Bacon
3. Norman Graves (2001), *School Textbook research: the case of Geography 1800-2000*, Institute of Education, University of London.
4. Hoàng Phê (2009), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, trang 1071.
5. Nguyễn Quý Thanh, TS. Tôn Quang Cường, <http://hvcsnd.edu.vn/ngghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/nhung-xu-the-moi-cua-cong-nghe-trong-giao-duc-6543>

6. UNICEF (2022), *Educator's digital competencies framework*, <https://www.unicef.org/eca/media/24526/file/Educators'%20Digital%20Competence%20Framework.pdf>, truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2023.
7. UNESCO (2018), *A Global Framework of Reference on Digital Literacy Skills for Indicators 4.4.2*.

DESIGNING AND USING THE LEARNING MATERIALS TO DEVELOP STUDENTS' DIGITAL COMPETENCE IN TEACHING GRADE 10 GEOGRAPHY IN HIGH SCHOOLS

Nguyen Thi Viet Ha
Nguyen Duy Tri

Abstract: *Learning materials play an important role in organizing teaching activities and promoting interest in the learning process of high school students. The fact that teachers design teaching materials and students design learning materials is not only a way to process learning content to meet the requirements of each subject, but also an opportunity to develop general skills for learners. In addition to the specific competencies that the subject needs to form and develop for students, digital competencies need to be emphasized so that learners can adapt to the current context. The article focuses on analyzing the importance of learning materials design - an important component in teachers' teaching design capacity, thereby proposing the process and methods of designing and using learning materials in order to develop digital competencies for 10th grade students in the high school in Geography curriculum, General Education Program 2018.*

Keywords: *Learning materials Design, Digital competency, Geography.*

THIẾT KẾ MỘT SỐ CÔNG CỤ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC MÔN ĐỊA LÍ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

CN. Nguyễn Anh Thor¹

TS. Nguyễn Thị Việt Hà²

SV. Phan Thị Hà Anh³

Tóm tắt: Phẩm chất và năng lực của học sinh (HS) được hình thành là quá trình tích lũy kiến thức, kỹ năng, thái độ được bộc lộ qua các hành động của chủ thể trong các bối cảnh cụ thể. Vì vậy, nếu chỉ tập trung đánh giá định kì thì kết quả thu thập được phản ánh sự “tích lũy” ở một thời điểm, khó có thể thực hiện được mục tiêu “đánh giá vì sự tiến bộ của người học” và các mức năng lực tương ứng mà HS đạt được. Đối với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 của Việt Nam hiện nay, căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục. Bài viết tập trung phân tích một số yêu cầu và thiết kế minh họa công cụ kiểm tra, đánh giá thường xuyên phục vụ đánh giá năng lực của HS trong dạy học môn Địa lí để đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Từ khoá: Thiết kế công cụ kiểm tra, Đánh giá năng lực, Địa lí

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo quan điểm phát triển năng lực, việc đánh giá kết quả học tập không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức đã học làm trung tâm của việc đánh giá. Đánh giá kết quả học tập theo năng lực cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng khác nhau. Đánh giá kết quả học tập đối với các môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và sau cấp học là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu dạy học, có vai trò quan

¹ Trường THPT Phan Đăng Lưu, Nghệ An.

² Khoa Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

³ Sinh viên K62, Khoa Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

trọng trong việc cải thiện kết quả học tập của học sinh. Hay nói cách khác, đánh giá theo năng lực là đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ trong bối cảnh có ý nghĩa (Leen pil, 2011). Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kỹ năng, mà đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kỹ năng. Để chứng minh học sinh có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho học sinh được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó học sinh vừa phải vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Như vậy, thông qua việc hoàn thành một nhiệm vụ trong bối cảnh thực, có thể đồng thời đánh giá được cả kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hiện và những giá trị, tình cảm của người học. Các công cụ đánh giá được xây dựng trên cơ sở lý luận này.

Có sự đồng thuận chung giữa các nhà nghiên cứu rằng cả đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết đều không thể thiếu để cải thiện giáo dục địa lí [3]. Mục đích chính của đánh giá là thúc đẩy sự cải thiện trong học tập của học sinh bằng cách cung cấp dữ liệu hợp lệ, đáng tin cậy và kịp thời để thông báo cho các bên liên quan chính bao gồm giáo viên và các nhà quản lý giáo dục. Thực tiễn kiểm tra, đánh giá trong giáo dục Việt Nam đã được hướng dẫn có tính pháp lý bởi các văn bản quản lý nhà nước [1], [2], tuy nhiên nghiên cứu một cách có hệ thống các thực nghiệm về thiết kế và sử dụng công cụ đánh giá thường xuyên vẫn chưa cung cấp cơ sở xác thực có tính hệ thống. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung thiết kế công cụ và sử dụng đánh giá một số biểu hiện năng lực thành phần của HS trong dạy và học Địa lí, cấp THPT.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện dựa nguồn dữ liệu phân tích lý thuyết về kiểm tra đánh giá. Trong khả năng tiếp cận các công trình đã công bố trong và ngoài nước tìm hiểu đánh giá trong giáo dục địa lí, có thể được chia thành các bài thảo luận/phi thực nghiệm và các bài viết dựa trên dữ liệu thứ cấp được thu thập trong bối cảnh dạy học

địa lí. Các dữ liệu sơ cấp được thu thập trong quá trình thực nghiệm sư phạm một số công cụ kiểm tra, đánh giá tại một số trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu

Nghiên cứu thực hiện phân tích, tổng hợp nguồn tài liệu lý thuyết có liên quan đến thiết kế và sử dụng công cụ đánh giá thường xuyên trong dạy học địa lí. Đặc biệt, các văn bản có tính pháp lý như Thông tư 32, Thông tư 22 của Bộ Giáo dục và Đào tạo được sử dụng để chúng tôi tiến hành các công cụ đánh giá yêu cầu cần đạt một số chủ đề học tập.

2.2.2. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Các công cụ kiểm tra, đánh giá được sử dụng thực nghiệm tại trường THPT Phan Đăng Lưu, tỉnh Nghệ An. Phạm vi áp dụng trong dạy học môn Địa lí lớp 10 và lớp 11 của 04 lớp với tổng số HS sử dụng 135, 05 GV được tham gia xây dựng và sử dụng công cụ đánh giá. Kết quả thực hiện được xử lý dựa trên phân tích biểu hiện hứng thú học tập, cho điểm theo các tiêu chí đánh giá và đối sánh với các lớp không sử dụng công cụ đánh giá tương ứng.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Công cụ kiểm tra, đánh giá thường xuyên

3.1.1. Một số vấn đề từ thực tiễn về đánh giá thường xuyên

Vấn đề thứ nhất, về mục tiêu đánh giá: Các kĩ thuật đánh giá thường xuyên trong lớp học có thể được coi là các chiến lược đánh giá thường xuyên mang tính hệ thống để thu thập thông tin phản hồi về việc học của học sinh. Tuy nhiên, GV còn lúng túng trong việc các định nhu cầu của chủ thể được đánh giá và yêu cầu cần đạt cần phải đánh giá trong mỗi chủ đề/bài học, vấn đề tập trung xoay quanh các câu hỏi sau:

HS đã thực sự học được gì từ những bài học trên lớp?

HS tiến bộ như thế nào so với mục tiêu dạy học đã đề ra?

HS gặp những khó khăn gì trong quá trình chiếm lĩnh kiến thức mới/hình thành và rèn luyện kĩ năng?

HS đã học như thế nào? Phát triển tư duy/kĩ năng/biểu hiện năng lực nào?

Vấn đề thứ hai, thời điểm đánh giá thường xuyên: Khi nào nào thích hợp để đánh giá thường xuyên trong dạy học Địa lí, với nhiều công cụ đánh giá có gây quá tải cho hoạt động dạy học của giáo viên hay không. Câu hỏi này được đặt ra bởi rất nhiều GV có kinh nghiệm và trách nhiệm đối với việc dạy học. Có thể hiểu cách khác cho vấn đề này là: *Làm thế nào tích hợp, sử dụng những thông tin này (như một công cụ, phương tiện dạy học) vào quá trình dạy học?* Để xác định thời điểm đánh giá phù hợp, đánh giá là hoạt động học tập để không gây quá tải cho hoạt động của GV và HS, GV cần xây dựng được kế hoạch triển khai đánh giá theo tiến trình cần bám sát các thông tin đã được xử lí của khâu lập kế hoạch dạy học:

- Phân loại các thông tin cần thu thập dành cho người dạy, dành cho người học: những khó khăn thách thức người học có thể gặp và biện pháp hỗ trợ? Cần nhấn vào các lĩnh vực chủ yếu nào? Sử dụng các biện pháp đánh giá định tính và định lượng như thế nào? Làm sao thu hút người học cùng tham gia đánh giá, tự đánh giá và cùng đánh giá lẫn nhau?...

- Xây dựng nội dung và mục tiêu đánh giá
- Lựa chọn các công cụ đánh giá mang tính hỗ trợ
- Lập kế hoạch đưa các thông tin đánh giá theo tiến trình vào từng giờ dạy

- Dự kiến các phản ứng từ phía người học khi tiếp nhận các thông tin đánh giá theo tiến trình...

Trong suốt quá trình diễn ra bài học, người dạy có thể phối hợp nhiều hình thức, phương pháp và công cụ khác nhau để thực hiện đánh giá theo tiến trình một cách *chính thức* (cho điểm) hoặc *không chính thức* (không cho điểm). Cụ thể: Đánh giá cho điểm cá nhân/nhóm; Đánh giá ghi nhận sự tiến bộ, kèm theo nhận xét cụ thể về người học (không cho điểm); Đánh giá sử dụng kết quả tự đánh giá của người học/nhóm người học; Đánh giá có sự tham gia trực tiếp của người học/nhóm/cả lớp.

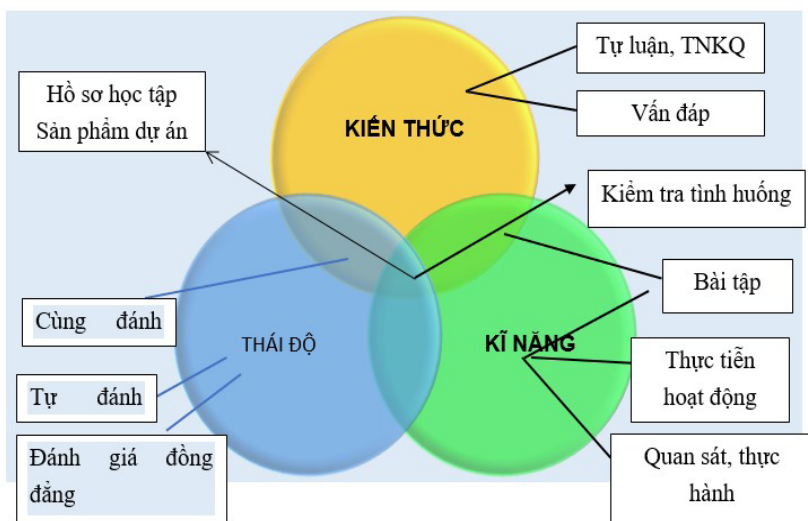
Vấn đề thứ ba, xử lý thông tin đánh giá năng lực HS: Làm thế nào để phân tích được các số liệu, thông tin thu được trong quá trình đánh giá? Với tính chất đặc thù của đánh giá theo tiến trình, các thông tin về sự tiến bộ của người học cần được tập hợp thường xuyên và

sắp xếp có hệ thống. Việc cung cấp thông tin đánh giá theo tiến trình cần được thực hiện theo các nguyên tắc sau: Kịp thời; chính xác: tập trung vào 1-2 vấn đề then chốt cần khắc phục, nhấn mạnh vào sự tiến bộ (khuyến khích) và các bước cần thực hiện tiếp theo; Đúng đối tượng: bám sát các mục tiêu (kiến thức, kỹ năng, thái độ) dạy học đã được xác lập và công bố trước cho người học ngay từ đầu môn học; Không hạn chế: về thời điểm và số lần đánh giá; Vì sự tiến bộ: kết quả đánh giá cần tập trung vào sự tiến bộ của người học chứ không phải bản thân người học (không phải là năng lực của em chỉ là trung bình, mà là: để đạt được mức giỏi em cần phải...) và được thực hiện thông qua các hình thức khác nhau như đánh giá đồng đẳng, đánh giá nhóm, tự đánh giá, đánh giá qua tiêu chí, thẻ kiểm tra,...

3.1.2. Yêu cầu đánh giá năng lực học sinh

Đánh giá năng lực cần thiết kế cùng hệ thống nhiệm vụ học tập

Để có thể đánh giá năng lực HS, GV cần thực hiện trong suốt quá trình dạy học với việc xây dựng các nhiệm vụ học tập để đảm bảo bao quát được các mức độ năng lực từ thấp đến cao. Vì vậy, công cụ đánh giá năng lực thường được thiết kế đi kèm với hệ thống các nhiệm vụ từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp để đảm bảo đo lường được sự phát triển năng lực của mọi đối tượng.



Hình 1: Sơ đồ thể hiện đánh giá theo năng lực

Đánh giá năng lực cần thực hiện theo quy trình và chiến lược xuyên suốt môn học (bảng 1)

Bảng 1. Quy trình đánh giá năng lực học sinh

Quy trình đánh giá	Các chiến lược lựa chọn cho một kế hoạch đánh giá phù hợp
Bước 1: Xác định mục đích/ mục tiêu, loại hình, mức độ/ phạm vi đánh giá	- Mục đích: Phát triển năng lực của HS sau môn học; - Loại hình: đánh giá thúc đẩy học tập/đánh giá tổng kết; đánh giá chính thức/không chính thức; - Cấp độ/phạm vi: Lớp học/toàn khối/toàn trường/huyện...
Bước 2: Xác định thời điểm đánh giá	- Bắt đầu một tiến trình/quá trình; - Trong một tiến trình/quá trình; - Sau một tiến trình/quá trình; <i>Ghi chú: tiến trình của hoạt động/bài học/chủ đề/ kì học...</i>
Bước 3: Xác định nội dung, cấu trúc, thành tố cần đánh giá	- Đánh giá kiến thức/kỹ năng môn học, thành tích học tập, sự tiến bộ; - Đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ; - Đánh giá năng lực nhận thức: giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, tư duy không gian...; - Đánh giá năng lực phi nhận thức: vượt khó (AQ), đam mê (PQ), đạo đức (MQ).... (dùng trong đánh giá phẩm chất); - Đánh giá biểu hiện nhân cách/phẩm chất: Thái độ, giá trị sống...
Bước 4: Xác định phương pháp đánh giá, loại thông tin cần thu thập	- Đánh giá quan sát; - Đánh giá phỏng vấn/vấn đáp, thảo luận nhóm, tranh luận...; - Bài kiểm tra viết (GV soạn hoặc bài kiểm tra chuẩn hoá); - Đánh giá thực hiện bài tập, dự án...; - Thông tin cần: nhận xét, điểm số, thứ hạng...
Bước 5: Xác định loại công cụ đánh giá	- Phiếu quan sát; - Bản checklist ý kiến; - Bản nhận xét vai diễn/bài thu hoạch...; - Bản theo dõi mức độ/tần suất tham gia; - Nhật kí học tập/hồ sơ học tập; - Bảng kiểm, bảng liệt kê, phiếu hỏi; - Thang đánh giá (rubrics)

Quy trình đánh giá	Các chiến lược lựa chọn cho một kế hoạch đánh giá phù hợp
Bước 6: Xác định người thực hiện đánh giá	- Giáo viên đánh giá - Tự đánh giá; - Đánh giá đồng đẳng; - Đánh giá bởi các bên liên quan;
Bước 7: Xác định phương thức xử lý, phân tích dữ liệu, thu thập, đảm bảo chất lượng đánh giá	- Đo lường truyền thống (chấm điểm, cộng điểm theo công thức); - Nhận xét định tính; - Áp dụng mô hình, phương pháp thống kê; - Sử dụng phần mềm phân tích, xử lý thông kê.
Bước 8: Tổng hợp kết quả, báo cáo kết quả	- Tổng hợp số liệu; - Nhận xét, nhận định mức độ đạt được theo mục tiêu đánh giá; - Nhận xét phản hồi quá trình học tập.
Bước 9: Xác định phương thức công bố và phản hồi kết quả	- Cung cấp điểm số; - Nhận định, nhận xét; - Mô tả mức độ đạt được; - Khuyến nghị cần thiết.

Nguồn [5]: Đỗ Thị Hương Trà, Trần Thị Thanh Thủy

Vận dụng kỹ năng thiết kế để xây dựng công cụ đánh giá.

Đánh giá năng lực người học có xu hướng tập trung vào các nhiệm vụ phức tạp hoặc gắn với bối cảnh cụ thể. Bối cảnh với hành động cụ thể cho phép người học chứng minh năng lực của họ trong một bối cảnh giả lập “đích thực”. Chính vì vậy, GV cần chú trọng các bước sau đây trong khâu thiết kế công cụ đánh giá.

Bước 1. Xác định chuẩn - điều HS cần và có thể thực hiện.

Có các loại chuẩn về nội dung và chuẩn quá trình: Mô tả những gì người học phải biết hoặc có thể làm được trên cơ sở một đơn vị nội dung của một môn học hoặc hai môn học gần nhau; Mô tả những kỹ năng mà HS phải rèn luyện để cải thiện quá trình học tập - đó là những kỹ năng cơ bản để áp dụng cho tất cả các môn học. Bên cạnh đó còn có chuẩn giá trị: mô tả những phẩm chất mà HS cần rèn luyện trong quá trình học tập.

Bước 2. Xác định nhiệm vụ học tập và công cụ đánh giá được sử dụng

Nhiệm vụ là một bài tập được thiết kế để đánh giá năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã xác định ở bước xác định chuẩn và giải quyết những thách thức trong thực tế. Các kiểu nhiệm vụ có thể ở dạng câu hỏi ngắn, bài tập thực hành, viết đoạn văn ngắn, tạo sản phẩm học tập (trình chiếu, mô hình, bộ sưu tập,...).

Bước 3. Xác định các tiêu chí đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ

Hệ thống tiêu chí xuất hiện trong một công cụ đánh giá là những chỉ báo/chỉ số mô tả những dấu hiệu đặc trưng của việc hoàn thành tốt nhiệm vụ. Một tiêu chí tốt phải đáp ứng các yêu cầu như được phát biểu rõ ràng, dễ hiểu, ngắn gọn, có thể quan sát được dựa trên mô tả hành vi của HS.

Bước 4. Xây dựng thang điểm

Thang điểm mô tả hoặc đưa ra các chỉ số thực hiện, chỉ từng mức độ hoàn thành nhiệm vụ tương ứng với các tiêu chí. Trên cơ sở đó, có hai loại phiếu đánh giá: phiếu đánh giá định tính và phiếu đánh giá định lượng. Phiếu đánh giá định tính: cho phép đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ nói chung, không đi sâu vào từng chi tiết. Phiếu đánh giá này giúp GV chấm bài nhanh, phù hợp với các kỳ đánh giá tổng kết. Phiếu đánh giá định lượng: Chia nhiệm vụ thành các bộ phận tách rời nhau, sinh viên định giá trị (bằng điểm số) cho những bộ phận đó. Phiếu đánh giá này mất thời gian hơn vì phải phân tích từng kỹ năng, từng đặc trưng khác nhau trong bài làm của HS song cho phép thu được nhiều thông tin phản hồi hơn phiếu đánh giá định tính.

3.1.3. Một số ví dụ minh họa về công cụ đánh giá thường xuyên

Thẻ kiểm tra: Là phiếu lấy thông tin phản hồi nhanh, kích thích tư duy phê phán, kiểm tra mức độ tập trung nhận thức của HS trong quá trình học tập. Thẻ kiểm tra có thể là câu hỏi ngắn, điền thông tin còn thiếu vào sơ đồ, có thể là phiếu hỏi theo kỹ thuật 3 x 3 (3 điểm em hiểu/tâm đắc nhất, 3 điểm còn băn khoăn/tìm hiểu sau bài học). Ví dụ về hình thức thẻ kiểm tra như sau:



Hình 2. Ví dụ về thẻ kiểm tra

Hồ sơ học tập: là bộ sưu tập có hệ thống các hoạt động học tập của HS trong thời gian liên tục giúp GV và HS đánh giá sự phát triển và trưởng thành của HS. Nội dung hồ sơ học tập khác nhau ứng với cấp độ của HS và phụ thuộc vào nhiệm vụ môn học mà HS được giao. Hồ sơ học tập không nên chứa quá nhiều thông tin, GV và HS cần thống nhất các mục chính và tiêu chí lựa chọn các mục để đưa sản phẩm vào hồ sơ một cách hợp lí.

Việc đánh giá hồ sơ học tập của HS có thể vận dụng theo các tiêu chí ở phiếu sau:

Ví dụ về Phiếu hướng dẫn đánh giá hồ sơ học tập

Tiêu chí	Mức độ			
	A	B	C	D
Bố cục của hồ sơ học tập	Cấu trúc: hoàn chỉnh, đa dạng, sáng tạo độc đáo.	Cấu trúc: hoàn chỉnh, tương đối đa dạng, có sáng tạo.	Cấu trúc: chưa hoàn chỉnh, ít đa dạng, sáng tạo.	Cấu trúc: không hợp lí, không đa dạng, không có sự sáng tạo.
Chất lượng hồ sơ	- Xác thực, có tính thời sự, phong phú về nội dung và hình thức. - Đưa ra được kế hoạch/mục tiêu rõ ràng, dài hạn.	- Xác thực, có tính thời sự; nội dung và hình thức tương đối phong phú. - Đưa ra được kế hoạch/mục tiêu rõ ràng, ngắn hạn.	- Xác thực, chưa có tính thời sự; nội dung và hình thức đơn giản. - Đưa ra được kế hoạch/mục tiêu nhưng chưa rõ ràng.	- Ít xác thực, lạc hậu; nội dung và hình thức sơ sài. - Chưa đưa ra được kế hoạch/mục tiêu cho bản thân.

Trong một chủ đề, khi thiết kế các hoạt động học tập, GV có thể thiết kế các công cụ đánh giá khác nhau, sau đây là ví dụ gợi ý mà chúng tôi đã thiết kế và sử dụng.

PHIẾU QUAN SÁT HỌC TẬP

NHÓM TRÌNH BÀY

📁

🗑️

...

NHÓM NHẬN XÉT

PHIẾU QUAN SÁT NĂNG THỰC HÀNH

Họ và tên: Lớp:

Thời gian: Tiết học

Tiêu chí	Mức độ		
	Đạt		Chưa đạt
	Tốt	Khá	Không thực hiện được
I. Đọc bản đồ			
Xác định được đúng tên của các đối tượng trên bản đồ			
Đọc và chỉ chính xác tên các vành đai			
II. Kể tên các vành đai (Mức "tốt" - kể được 2/3 tên các vành đai)			
1. Các vành đai động đất			
+ Vành đai động đất giữa Đại Tây Dương,			
+ Vành đai động đất Địa Trung Hải qua Nam Á đến Ấn-ô-xi-a.			
+ Vành đai động đất quanh Thái Bình Dương.			
+ Vành đai động đất dọc theo khoảng VT 30 – 40°N			
2. Các vành đai núi lửa			
+ Vành đai núi lửa ở phía tây châu Mĩ.			
+ Vành đai núi lửa giữa Đại Tây Dương.			
+ Vành đai núi lửa Địa Trung Hải đến Biển Đỏ và chạy dọc Đông Phi.			
+ Vành đai núi lửa ở phía tây của Thái Bình Dương, từ eo biển Bê-rinh qua Nhật Bản đến Phi-lip-pin, Ấn-ô-xi-a đến Niu Di-len.			

Đánh giá làm việc nhóm: Mỗi bài học trên lớp có một chuỗi nhiệm vụ/ hoạt động học, HS phải thực hiện nhiệm vụ thông qua các hình thức làm việc như cá nhân, cặp/nhóm, cả lớp. Trong suốt tiến trình dạy học môn học, hình thức làm việc nhóm xuất hiện một số tiết học, để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm (biểu hiện của năng lực giao tiếp và hợp tác). GV quan sát và đánh giá theo các tiêu chí sau.

Lớp...

Tiêu chí đánh giá sản phẩm nhóm		Thang điểm	Học sinh đánh giá				GV đánh giá
			N1	N2	N3	Nn	
1)Nội dung sản phẩm		4					
- Nội dung sản phẩm phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ, rất đầy đủ ý		4					
- Nội dung sản phẩm phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ, tương đối đầy đủ		3					
- Nội dung sản phẩm chưa phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ, thiếu nhiều ý.		1					
2) Hình thức sản phẩm		2					
Trình bày đẹp, không có lỗi diễn đạt		2					
Trình bày hợp lý, vẫn còn lỗi diễn đạt		1					
3) Cách thức trình bày sản phẩm		2					
Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp PHT để trình bày thuyết phục nội dung		2					
Trình bày lủng lẳng, chưa thể hiện được nội dung		1					

Đánh giá viết báo cáo của HS

Trong Chương trình môn Địa lí cấp THPT có nhiều yêu cầu cần đạt “Viết được báo cáo về...”, trong đó ở lớp 10 có 01 YCCĐ và 01 chuyên đề học tập; lớp 11 có 07 yêu cầu cần đạt viết báo cáo ngắn, lớp 12 có 06 yêu cầu. Tập hợp các yêu cầu về viết báo cáo trong chương trình mà HS thực hiện được là biểu hiện của năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học trong năng lực đặc thù môn Địa lí. Chúng tôi thiết kế bộ công cụ đánh giá cho yêu cầu cần đạt “viết được báo cáo...” như bảng dưới đây. Bộ công cụ gồm hai thành phần cơ bản: bản mô tả tiêu chí đánh giá và phiếu đánh giá.

Bảng 2. Bản mô tả tiêu chí đánh giá báo cáo

Mức độ Tiêu chí	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt
	2	1	0,5	0
Nội dung bản báo cáo (Tối đa 6,0 điểm)	Đảm bảo cấu trúc báo cáo đầy đủ, rõ ràng các phần theo gợi ý (Mở đầu/khái quát; Nội dung chính; Kết luận; Phụ lục minh chứng về quá trình thu thập thông tin). Nội dung chính của báo cáo có cấu trúc rõ ràng, các ý chính và các ý triển khai đầy đủ, trọng tâm, logic.	Cấu trúc báo cáo tương đối đầy đủ (chỉ thiếu 1 trong các phần cần có của báo cáo). Nội dung chính của báo cáo có cấu trúc rõ ràng, các ý chính và các ý triển khai đối đầy đủ.	Cấu trúc báo cáo chưa đảm bảo các phần của báo cáo (chỉ tập trung vào một trong các phần nội dung). Thể hiện được cấu trúc nội dung chính qua các ý song không nêu được trọng tâm.	Nội dung sơ sài, không thể hiện cấu trúc các phần của báo cáo. Nội dung có nhiều thông tin không chính xác, cấu trúc lộn xộn.
	Có đầy đủ các mô tả bằng ngôn ngữ kết hợp hình ảnh/sơ đồ/minh chứng thuyết phục, tin cậy các luận điểm trong báo cáo.	Có các mô tả bằng ngôn ngữ kết hợp hình ảnh/sơ đồ/minh chứng các luận điểm trong báo cáo.	Có mô tả ngôn ngữ kết hợp hình ảnh/sơ đồ nhưng nhiều thông tin chưa phù hợp.	Không có các mô tả, hình ảnh/sơ đồ/minh chứng.

Mức độ Tiêu chí	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt
	2	1	0,5	0
	Thể hiện các nội dung gắn với thực tiễn địa phương một cách đầy đủ, thuyết phục/tin cậy.	Thể hiện các nội dung gắn với thực tiễn địa phương nhưng thiếu độ tin cậy.	Có một số ví dụ đề cập/liên hệ thực tiễn địa phương.	Không đề cập/liên hệ thực tiễn địa phương.
Hình thức bản báo cáo (Tối đa 2,0 điểm)	Báo cáo không có lỗi chính tả. Đảm bảo tính thẩm mỹ, trực quan, dễ theo dõi, phù hợp với phương thức thể hiện của báo cáo (Bản word/Bản đồ hoạ - infographic/ Bản trình diễn đa phương tiện)	Báo cáo còn một số lỗi chính tả. Đảm bảo tính thẩm mỹ, phù hợp với phương thức thể hiện của báo cáo (Bản word/ Bản đồ hoạ - infographic/ Bản trình diễn đa phương tiện)	Báo cáo có khá nhiều lỗi chính tả, trình bày chưa thực sự phù hợp với phương thức thể hiện tương ứng.	Rất nhiều lỗi chính tả, trình bày cẩu thả.
Trình bày báo cáo (Tối đa 2,0 điểm)	Thuyết trình đảm bảo thời gian, ngắn gọn, dễ hiểu, lựa chọn trọng tâm. Ngôn ngữ lưu loát, hấp dẫn, thuyết phục. Thảo luận/trả lời câu hỏi đúng trọng tâm, chắc chắn hiểu biết/kĩ năng về các nội dung trong báo cáo.	Thuyết trình đảm bảo thời gian. Ngôn ngữ lưu loát, nhưng nhiều nội dung chưa thuyết phục. Thảo luận/trả lời câu hỏi đúng trọng tâm, dễ hiểu về các nội dung trong báo cáo.	Thuyết trình sơ sài hoặc quá dài. Thông tin dàn trải, không rõ ràng. Chưa trả lời được một/một vài câu hỏi, một số thông tin trả lời chưa chính xác.	Không trình bày khi được yêu cầu. Không trả lời được các câu hỏi.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO

(Dùng cho GV và HS khi đánh giá báo cáo)

Bài/chủ đề báo cáo:.....

Thời gian thực hiện:.....

Người/nhóm đánh giá:.....

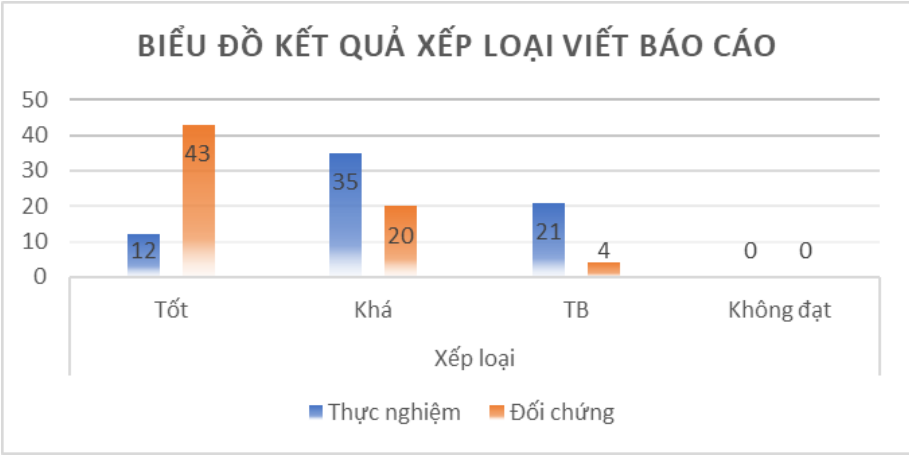
Căn cứ vào sản phẩm bản báo cáo và thực tế báo cáo, dựa vào bảng mô tả tiêu chí đánh giá báo cáo. Người/nhóm đánh giá khoanh tròn vào ô điểm tương ứng với mức độ đánh giá. (*Lưu ý, tiêu chí nào 0,0 điểm, người đánh giá không cần tích vào phiếu*)

HS bày báo cáo	Nội dung bản báo cáo			Hình thức bản báo cáo			Trình bày báo cáo			Tổng điểm
Nguyễn Văn A	6	3	1,5	2	1	0,5	2	1	0,5	
.....	6	1	0,5	2	1	0,5	2	1	0,5	
.....	6	1	0,5	2	1	0,5	2	1	0,5	

3.2. Kết quả đánh giá thường xuyên trong dạy học Địa lí

Các công cụ kiểm tra, đánh giá được sử dụng thực nghiệm tại trường THPT Phan Đăng Lưu, tỉnh Nghệ An. Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi sử dụng kết quả thực nghiệm về công cụ đánh giá “viết báo cáo địa lí” để phân tích. Phạm vi áp dụng trong dạy học môn Địa lí lớp 10 và lớp 11 của 04 lớp với tổng số HS sử dụng 135. Kết quả thực hiện được xử lý dựa trên điểm số mà HS đạt được theo các tiêu chí đánh giá và đối sánh với các lớp không sử dụng công cụ đánh giá tương ứng.

Đối tượng	Số số	Xếp loại			
		Tốt	Khá	TB	Không đạt
Thực nghiệm	68	12	35	21	0
Đối chứng	67	43	20	4	0



Hình 5. Biểu đồ kết quả thực nghiệm

Từ dữ liệu cho thấy, ở lớp không sử dụng công cụ đánh giá, kết quả HS viết báo cáo ở mức tốt rất cao và ở mức trung bình rất thấp. Điều này là một trong những căn cứ để kết luận về sự chi phối của yếu tố cảm tính khi không có tiêu chí đánh giá nhiệm vụ học tập. Ngược lại, ở lớp thực nghiệm, do áp dụng các mô tả tiêu chí rõ ràng, nên số HS đánh giá ở mức tốt thấp hơn mức khá và trung bình.

4. KẾT LUẬN

Từ kết quả thực nghiệm thiết kế và sử dụng công cụ đánh giá, có thể khẳng định rằng việc sử dụng công cụ kiểm tra và đánh giá thường xuyên trong dạy học Địa lí mang lại hiệu quả cao hơn nhiều so với việc không sử dụng công cụ này. Thông qua việc GV sử dụng công cụ đánh giá, HS được trang bị kỹ năng tự đánh giá và cùng đánh giá qua đó chủ động hơn trong chiếm lĩnh tri thức môn học. Điều này giúp các em hiểu sâu và nhớ lâu kiến thức, rèn luyện và phát triển nhiều năng lực đặc thù, bao gồm khả năng nhận thức thế giới theo quan điểm không gian; giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế - xã hội); Sử dụng các công cụ của địa lí học.

Từ kết quả phỏng vấn và quan sát GV bộ môn giảng dạy cùng HS sau mỗi bài thực nghiệm, tác giả nhận thấy rằng việc áp dụng các công

cụ này đã có tác dụng lớn trong việc tạo hứng thú, sự chủ động, tích cực và trách nhiệm của HS trong hoạt động học tập. Việc sử dụng các công cụ kiểm tra, đánh giá trong dạy học đã kích thích sự ham mê và khám phá những vấn đề mới của HS. Từ đó, các em được rèn luyện phong cách học tập chủ động, nâng cao khả năng tự học và giải quyết các vấn đề, phát triển các năng lực đặc thù Địa lí. Tuy nhiên, để sử dụng phương pháp KTĐG một cách hiệu quả, các giáo viên cần linh hoạt trong việc áp dụng các công cụ này và đa dạng hóa chúng để tối ưu hiệu quả. Các công cụ KTĐG được chứng minh là khả thi cao trong dạy học Địa lí. Nghiên cứu thực tế cho thấy vẫn còn tình trạng ngại thiết kế và sử dụng các công cụ đánh giá thường xuyên do các tác động khách quan và chủ quan chi phối.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông theo chương trình GDPT năm 2018* của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2021.
3. Lambert, D. (1996). *Issues in assessment*. In P. Bailey & P. Fox (Eds.), *Geography teacher's handbook* (pp. 187–201). Sheffield: Geographical Association.
4. Leen Fill (2011), *Tài liệu tập huấn đánh giá trong dạy học tích cực*, VOV, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
5. Trần Thị Thanh Thủy (chủ biên) và nnk (2015), *Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh*, Quyển 2 Khoa học xã hội, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

DESIGNING SOME ASSESSEMENT TOOLS IN TEACHING GEOGRAPHY SUBJECTS AT SECONDARY TO MEET THE REQUIREMENTS OF ASSESSING STUDENT COMPETENCIES

Nguyen Anh Tho¹

Nguyen Thi Viet Ha²

Phan Thi Ha Anh³

Abstract: *The qualities and abilities of students are formed through the process of accumulating knowledge, skills, and attitudes revealed through the actions of the subject in specific contexts. Therefore, if we only focus on periodic assessment, the collected results reflect “accumulation” at one point in time, making it difficult to achieve the goal of “assessing for learners’ progress” and other goals. corresponding level of competence that students achieve. For Vietnam’s current 2018 General Education Program, the basis for assessment is the requirements to be met in terms of quality and capacity specified in the overall program and subject programs and educational activities. The article focuses on analyzing some requirements and designing an illustration of a tool to assess students’ capacity in teaching Geography to meet the requirements for effective implementation of the 2018 Education Program.*

Keywords: *Designing assessment tools, Assessment Competencies, Geography*

¹ Phan Dang Luu High School, Nghe An.

² Department of Geography, School of Education, Vinh University.

³ Student K62, Faculty of Geography, School of Education, Vinh University.

RÈN LUYỆN KĨ NĂNG PHÂN TÍCH CHƯƠNG TRÌNH MÔN ĐỊA LÍ TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM THÔNG QUA HỌC PHẦN “PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MÔN ĐỊA LÍ VÀ THỰC TẾ PHỔ THÔNG”

TS. Võ Thi Vinh¹

Tóm tắt: Bài báo tập trung phân tích các nội dung, cơ hội, cách thức, quy trình để rèn luyện các kĩ năng phân tích, phát triển và triển khai chương trình môn Địa lí ở phổ thông thông qua học phần “Phát triển chương trình môn Địa lí và thực tế phổ thông”.

Từ khóa: Phân tích chương trình; Chương trình môn Địa lí; Kĩ năng phân tích chương trình môn học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Giáo viên là một nghề. Đã là nghề thì phải có những kĩ năng đặc thù và ai không có những kĩ năng này thì chưa phải là giáo viên” [7]. Kĩ năng mà giáo sư Nguyễn Đức Chính nhắc đến chính là “kĩ năng phát triển chương trình môn học, bài học. Đây là kĩ năng nghề đặc thù nhất và cũng là quan trọng nhất của nghề giáo viên...”. Kĩ năng này được rèn luyện và phát triển bằng nhiều cách, trong đó thông qua nghiên cứu, học tập các học phần có nội dung nghiên cứu về chương trình (CT) môn học ở phổ thông được cho là hiệu quả. Học phần “Phát triển chương trình môn Địa lí và thực tế phổ thông” thuộc Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí, Trường Sư Phạm, Trường đại học Vinh được tổ chức vào năm thứ 3 của khóa đào tạo. Thông qua học tập học phần, sinh viên được tiếp cận các vấn đề lí luận về tìm hiểu, phân tích Chương trình, Sách giáo khoa của môn Địa lí phổ thông; thảo luận, chia sẻ các nội dung; trao đổi với các chuyên gia giáo dục cũng như giáo viên phổ thông về chương trình

¹ Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

môn học... Đồng thời, trong quá trình học học phần sinh viên có một thời lượng nhất định dành cho hoạt động trải nghiệm cách vận hành chương trình ở phổ thông. Đây là cơ hội thực tế phổ thông, góp phần phát triển kỹ năng phân tích, phát hiện các vấn đề và đề xuất các ý tưởng triển khai thực hiện chương trình môn học có hiệu quả.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

2.1.1. Sơ lược về Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí cấp THCS và cấp THPT năm 2018

a. Cấp Trung học cơ sở

- Tên gọi: Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí
- Mục tiêu: Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp trung học cơ sở hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử và năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử, địa lí thế giới, quốc gia và địa phương; các quá trình tự nhiên, kinh tế - xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử, khoa học địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở HS ước muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

- Cấu trúc chương trình: So với chương trình hiện hành, chương trình phân môn Địa lí có cấu trúc đổi mới khá căn bản, chuyển từ diện sang điểm. Mạch nội dung của phân môn Địa lí được sắp xếp theo logic không gian là chủ đạo, đi từ địa lí tự nhiên đại cương đến địa lí các châu lục, sau đó tập trung vào các nội dung của địa lí tự nhiên Việt Nam, địa lí dân cư và địa lí kinh tế Việt Nam. Điểm mới của chương trình môn Lịch sử và Địa lí là có các chủ đề tích hợp và được sắp xếp từ lớp 7 đến lớp 9.

b. Cấp Trung học phổ thông

- Tên gọi: Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí

- Mục tiêu: Trên nền tảng những kiến thức cơ bản và phương pháp giáo dục đề cao hoạt động chủ động, tích cực, sáng tạo của học sinh, Chương trình môn Địa lí giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực địa lí – một biểu hiện của năng lực khoa học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Cấu trúc chương trình: Nội dung giáo dục môn Địa lí gồm địa lí đại cương, địa lí kinh tế - xã hội thế giới, địa lí Việt Nam (địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội). Ngoài các kiến thức cốt lõi, nội dung giáo dục môn Địa lí còn có các chuyên đề học tập, được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính của mỗi lớp.

2.1.2. Sơ lược về học phần “Phát triển chương trình môn Địa lí và thực tế phổ thông” trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí

Học phần “Phát triển chương trình môn Địa lí và thực tế phổ thông” thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh. Học phần có khối lượng kiến thức 04 tín chỉ, thực hiện trong thời gian 15 tuần học tại giảng đường và trường phổ thông. Trong thời gian này, sinh viên sẽ nghiên cứu các vấn đề lí luận về phát triển chương trình Địa lí ở phổ thông; Vận dụng các kĩ năng phân tích chương trình để tìm hiểu, thiết kế các ý tưởng tổ chức dạy học đối với các chủ đề/bài học trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí; tổ chức trao đổi, thảo luận nhóm, tham vấn ý kiến về các nội dung đã nghiên cứu... Trên cơ sở các hoạt động đã thực hiện ở giảng đường, sinh viên được thực tế phổ thông để tìm hiểu, phân tích, so sánh với thực tế việc thực

hiện chương trình môn Địa lí ở trường phổ thông, chỉ ra được những thuận lợi, khó khăn trong thực tiễn. Từ đó, có những điều chỉnh, bổ sung, sắp xếp kế hoạch dạy học phù hợp; thực hiện vận hành và phát triển chương trình môn Địa lí phổ thông phù hợp với thực tiễn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu

Để có được cơ sở lí luận làm định hướng nghiên cứu cũng như các cơ sở khoa học khác, bài báo đã tập trung phân tích, tổng hợp các nguồn tài liệu có liên quan đến phân tích, phát triển chương trình, Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS, môn Địa lí cấp THPT; các tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình... Các nguồn tài liệu đã được thu thập, chọn lựa, tiếp cận một cách tổng thể, toàn diện và khoa học.

2.2.2. Phương pháp tham vấn ý kiến

Ngoài nguồn tài liệu thu thập được, bài báo được sự định hướng, chia sẻ, tham vấn, trao đổi của các giảng viên cũng như các giáo viên ở các trường phổ thông để thu thập các ý kiến về chương trình môn học, cách triển khai trong thực tiễn dạy học ở trường phổ thông.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Một số vấn đề về phân tích chương trình

3.1.1. Quan niệm về phân tích chương trình môn học

Theo Giáo sư Nguyễn Đức Chính, kĩ năng phân tích chương trình là “mỗi giáo viên phải có kĩ năng căn cứ chương trình quốc gia, xây dựng kế hoạch giáo dục môn học, bài học phù hợp nhất với học sinh trường mình, với điều kiện cụ thể của trường mình, trong bối cảnh thực tế của địa phương mình. Như vậy, nếu các mục tiêu được qui định trong chương trình là chung và duy nhất, thì cách tổ chức rèn luyện cho học sinh, lộ trình... sẽ mỗi nơi mỗi khác” [7]

Trong một nghiên cứu khác, cho rằng: “kĩ năng phân tích chương trình, sách giáo khoa của giáo viên là kĩ năng tìm hiểu, khai thác chương trình, sách giáo khoa để nắm vững mục tiêu dạy học, cấu trúc

chương trình, các hình thức tổ chức dạy học và công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh” [6].

Theo một trang báo điện tử của cambridge University Press and Assessment đã viết: phân tích chương trình giảng dạy “*nó cho phép bạn xác định những điểm mạnh nào cần giữ lại, cũng như những lĩnh vực cần phát triển và cải thiện. Phân tích chương trình giảng dạy có thể bao gồm việc xem xét tính phù hợp và tính liên quan của chương trình giảng dạy, trong bối cảnh các xu hướng vĩ mô*” [7]

Với cách diễn đạt khác nhau nhưng tựu trung lại có thể hiểu: kỹ năng phân tích chương trình là quá trình tìm hiểu, xem xét, đối sánh, đánh giá các nội dung của chương trình giảng dạy/môn học để từ đó đưa ra cách thức tổ chức dạy học đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình, điều kiện dạy học của mỗi vùng, tính đặc thù của mỗi địa phương trên cơ sở chương trình chung của quốc gia.

3.1.2. Vai trò của việc phân tích chương trình môn học

Phân tích chương trình môn học là một quá trình quan trọng trong dạy học và giáo dục, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá của một môn học cụ thể. Việc phân tích này mang lại nhiều lợi ích, bao gồm:

- Hiểu rõ mục tiêu: Giáo viên sẽ xác định được những gì học sinh cần đạt được sau khi hoàn thành môn học, từ đó xây dựng kế hoạch dạy học hiệu quả.

- Lựa chọn nội dung phù hợp: Giáo viên có thể chọn lọc những kiến thức, kỹ năng cần thiết, loại bỏ những phần không cần thiết hoặc trùng lặp, giúp tiết kiệm thời gian và tăng tính hiệu quả.

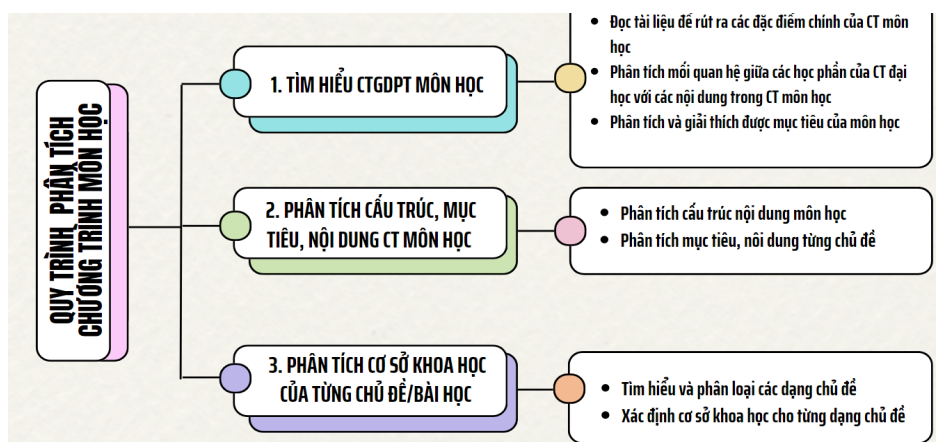
- Thiết kế bài dạy sáng tạo: Hiểu rõ cấu trúc của chương trình, giáo viên sẽ tạo ra những bài giảng hấp dẫn, phù hợp với trình độ và nhu cầu của học sinh.

- Đánh giá học sinh chính xác: Việc phân tích chương trình giúp giáo viên xây dựng các hình thức đánh giá phù hợp, đảm bảo tính khách quan và công bằng.

- Phát triển chuyên môn: Qua quá trình phân tích, giáo viên không ngừng học hỏi và nâng cao kiến thức chuyên môn của mình.

3.1.3. Quy trình phân tích chương trình

Có nhiều quy trình được đề xuất dựa trên cách nghiên cứu và tiếp cận khác nhau. Trong nghiên cứu này, để phù hợp với việc phân tích chương trình môn học dành cho sinh viên ngành sư phạm, quy trình phân tích chương trình được đề xuất như sau.



Hình 1. Quy trình phân tích chương trình môn học

3.2. Phân tích chương trình môn Địa lí

Tiếp cận chương trình, trải nghiệm chương trình và triển khai thực hiện trong thực tiễn là cơ hội hình thành kỹ năng và phát triển năng lực phát triển chương trình môn học. Phát triển chương trình dành cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lí được hướng theo 3 nhiệm vụ gồm: Nghiên cứu, phân tích chương trình môn Địa lí; thực hiện các nhiệm vụ học tập về phát triển chương trình môn Địa lí; trải nghiệm chương trình môn Địa lí ở trường phổ thông.

3.3. Nghiên cứu chương trình môn Địa lí

3.3.1. Sự cần thiết của việc nghiên cứu chương trình môn Địa lí

Khởi đầu cho việc tiếp cận và hiểu đầy đủ về chương trình môn Địa lí, sinh viên cần trả lời được các câu hỏi như: tại sao cần phải nghiên cứu chương trình môn học, cần có các kỹ năng nào để phân tích chương trình môn học; cần phân tích, tìm hiểu những nội dung

nào trong chương trình môn học; vai trò của giáo viên tương lai trong việc nghiên cứu chương trình môn học... Các câu hỏi đó sẽ giúp sinh viên có định hướng, kế hoạch nghiên cứu một cách cụ thể và hiệu quả.

Căn cứ chương trình của môn học được xây dựng cho toàn quốc, sinh viên cần xây dựng kế hoạch dạy học môn học, bài học phù hợp nhất với học sinh, với điều kiện cụ thể của nhà trường, trong bối cảnh thực tế của địa phương mình. Như vậy, nếu các mục tiêu được qui định trong chương trình là chung và duy nhất, thì cách tổ chức rèn luyện cho học sinh, lộ trình... là không giống nhau giữa các địa phương.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí đang trong giai đoạn đầu vận hành, việc nghiên cứu chương trình sẽ hướng sinh viên đến việc chuẩn bị tâm thế sẵn sàng và chủ động thực hiện tốt chương trình cũng như có những kĩ năng thiết kế các kế hoạch dạy học, làm quen với các nhiệm vụ chuyên môn ở trường phổ thông.

3.3.2. Các kĩ năng cần rèn luyện trong phân tích chương trình môn Địa lí

Căn cứ vào các nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí, các nội dung cần tập trung rèn luyện bao gồm:

a. Rèn luyện kĩ năng tìm hiểu, nghiên cứu chương trình môn học

Tìm hiểu chương trình môn địa lí ở trường phổ thông, các học phần trong chương trình đại học có liên quan đến nội dung của môn học để rèn luyện kĩ năng phân tích, giải thích chương trình. Giai đoạn này bao gồm những hoạt động sau:

- Tìm hiểu Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí: ở hoạt động này, sinh viên sẽ được nghiên cứu các tài liệu để rút ra các đặc điểm chính và những điểm mới của chương trình. Ví dụ, ở cấp THCS môn Địa lí đã không còn là môn học độc lập mà tích hợp với môn Lịch sử tạo thành một môn học mới; môn Địa lí cấp THPT đã có nhiều vị trí khác nhau khi học sinh lựa chọn tổ hợp cho các kì thi. Những điểm mới và khác của chương trình là về một số nội dung, cấu trúc trong mỗi chủ đề, cách tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh trong môn học...

- Phân tích mối quan hệ giữa các nội dung địa lí được học ở trường đại học và môn địa lí ở trường phổ thông để tìm ra mối quan hệ giữa chúng. Ở bước này, nhiệm vụ của sinh viên cần nhận diện được mối quan hệ của khoa học địa lí được thể hiện trong các học phần của chương trình đại học như: Địa lí đại cương, Địa lí tự nhiên đại cương, Địa lí kinh tế - xã hội đại cương, Địa lí tự nhiên các khu châu lục và khu vực, quốc gia trên thế giới, Địa lí kinh tế - xã hội các châu lục, khu vực và quốc gia trên thế giới, Địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam... Mục đích của việc tìm hiểu này là để sinh viên có được kiến thức tổng hợp của khoa học Địa lí và hiểu được việc lựa chọn các kiến thức cốt lõi và chủ đề/chuyên đề để thiết kế nội dung trong chương trình môn địa lí ở phổ thông. Ngoài mối quan hệ giữa nội dung của các học phần ở chương trình đại học, môn địa lí ở trường phổ thông có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học khác. Việc xem xét, phân tích mối quan hệ này để tìm ra điểm giao thoa, tương hỗ giữa các môn học. Đồng thời, có thể kết hợp để tổ chức các chủ đề dạy học tích hợp liên môn, đa môn và xuyên môn, ví dụ như các chủ đề về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, phát triển du lịch, vấn đề việc làm,...

- Phân tích được mục tiêu môn học: Sinh viên cần phân tích và giải thích được mục tiêu của môn địa lí ở phổ thông trong tổng thể chương trình cấp THCS và cấp THPT. Các nội dung cần chú trọng tập trung để phân tích như vị trí môn học, khả năng đóng góp vào việc phát triển các năng lực chung và các phẩm chất, các năng lực đặc thù của môn học để lựa chọn các phương pháp, hình thức tổ chức và cách đánh giá kết quả học tập của học sinh. Cụ thể, đối với nhóm năng lực đặc thù môn địa lí (nhận thức khoa học địa lí, tìm hiểu địa lí và vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học) học sinh sẽ được hình thành và phát triển theo từng chủ đề từ thấp đến cao, từ những vấn đề chung đến các vấn đề cụ thể trong môn địa lí môn. Đối với nhóm năng lực chung, môn Địa lí cùng với các môn học khác góp phần hình thành và phát triển cho học sinh thông qua việc tự học, hợp tác nhóm và giải quyết các vấn đề mà môn địa lí đặt ra.

b. Rèn luyện kỹ năng phân tích cấu trúc, mục tiêu, nội dung chương trình môn Địa lí ở phổ thông.

- Phân tích cấu trúc chương trình môn Địa lí ở phổ thông: Ở hoạt động này, sinh viên được yêu cầu khảo sát chương trình, sách giáo khoa, tìm hiểu cấu trúc tổng thể nội dung môn Địa lí từ cấp Tiểu học sang cấp THCS và đến cấp THPT. Phân tích tính kế thừa, kiểu cấu trúc đồng tâm của các mạch nội dung được thể hiện ở 3 cấp học, mức độ tăng dần của kiến thức sau mỗi cấp theo sự phát triển của tư duy và tâm sinh lí của học sinh để sinh viên có thể định hình cách thức tổ chức, đưa ra các ý tưởng dạy học hợp lí và hiệu quả. Ví dụ: cùng chủ đề về Trái Đất nhưng ở các cấp có mức độ thể hiện hàm lượng nội dung khác nhau. Ở cấp Tiểu học có tên gọi “Trái Đất và bầu trời”, đến cấp THCS có chủ đề “Trái Đất – hành tinh của hệ Mặt Trời” và đến cấp THPT có tên gọi “Trái đất.

- Phân tích mục tiêu và cấu trúc các chủ đề: Mục tiêu của mỗi chủ đề được cụ thể hóa thành các yêu cầu cần đạt. Sinh viên cần xem xét mục tiêu của từng chủ đề tương ứng với cấu trúc nội dung của chủ đề đó để bố trí tổ chức các tiết học, dung lượng thời gian cũng như lựa chọn cách thức tổ chức dạy học hợp lí.

c. Rèn luyện kỹ năng phân tích cơ sở khoa học của từng chủ đề/bài học trong chương trình, sách giáo khoa. Kỹ năng này được phát triển thông qua các hoạt động sau:

- Tìm hiểu và phân loại các dạng chủ đề/bài học trong chương trình, sách giáo khoa môn Địa lí. Ở bước này sinh viên cần nhận diện các dạng chủ đề/bài học sau:

+ Dựa trên sự phân chia của khoa học địa lí có các dạng chủ đề Địa lí tự nhiên, chủ đề Địa lí kinh tế - xã hội,...

+ Dựa vào chương trình và sách giáo khoa môn Địa lí có dạng bài hình thành kiến thức mới, dạng bài thực hành, dạng chủ đề (cấp THCS) và dạng chuyên đề (cấp THPT).

+ Dựa vào đặc điểm và cấu trúc nội dung của từng dạng bài có thể chia thành các dạng bài hình thành khái niệm chung (sông ngòi, địa hình, khoáng sản...), khái niệm riêng (sông ngòi Việt Nam, địa hình Việt Nam, khoáng sản Việt Nam...), các quy luật địa lí, các thuyết địa lí...

Việc nhận diện và phân tích các dạng chủ đề/bài học rất quan trọng về mặt khoa học và thực tiễn, giúp người dạy hiểu được ý nghĩa, chức năng và mục tiêu của mỗi loại chủ đề/bài học. Cụ thể, mục tiêu của loại bài hình thành kiến thức mới là để giúp HS hiểu các kiến thức của môn Địa lí; loại bài thực hành để rèn luyện các kỹ năng địa lí; các chủ đề, chuyên đề là để làm gì là để tạo cơ hội cho việc dạy học tích hợp, chuyên sâu và giúp HS vận dụng kiến thức của môn Địa lí vào trong thực tiễn cuộc sống.

d. Rèn luyện kỹ năng xây dựng ý tưởng dạy học

Từ việc tìm hiểu, đối sánh các điểm mới, điểm khác của chương trình môn học, sinh viên đưa ra các ý kiến, ý tưởng bổ sung, điều chỉnh, phát triển và cụ thể hóa chương trình để phù hợp với từng điều kiện học tập khác nhau. Trên cơ sở định hướng của chương trình, trong đó chủ điểm là các yêu cầu cần đạt, người học sắp xếp nội dung, kế hoạch dạy học cũng như đề xuất các cách thức tổ chức dạy học phù hợp với điều kiện của từng vùng miền, nhà trường và địa phương. Với nhiệm vụ này có thể thực hiện theo các gợi ý như:

- Phân tích các yếu tố đặc thù của địa phương để đưa ra đề xuất, gợi ý cho các nhà trường khi xây dựng kế hoạch giáo dục và dạy học môn Địa lí.

- Phân tích các yêu cầu cần đạt, xem xét mức độ phù hợp để đưa ra các đề thay đổi xuất (tăng hoặc nâng) đối với đối tượng học sinh tại địa phương.

- Dự tính các phương án điều chỉnh nội dung để kết hợp với nhiều kế hoạch giáo dục, môn học khác.

- Lựa chọn môi trường học tập, phương tiện và cách thức tổ chức dạy học phù hợp để đạt được các yêu cầu và mục tiêu đề ra.

- Thiết kế ý tưởng tổ chức dạy học, trao đổi, thảo luận và xin ý kiến các giáo viên phổ thông để thiết kế KHDH hoàn thiện.

Có thể nói, kỹ năng phân tích, phát triển chương trình là kỹ năng hết sức quan trọng đối với sinh viên Sư phạm. Thông qua đó, người học được trang bị kỹ năng tìm kiếm, sử dụng các nguồn tài liệu khoa học chính thống; kỹ năng phân tích cơ sở thực tiễn từ các nhà trường, địa phương và có khả năng đề xuất ý tưởng trong kế hoạch giáo dục và dạy học môn Địa lí ở trường phổ thông.

3.4. Trải nghiệm hoạt động phân tích chương trình môn Địa lí tại trường phổ thông

Sau khi nghiên cứu và tiếp cận, trao đổi, tìm hiểu các nội dung lí thuyết tại giảng đường, sinh viên sẽ được trải nghiệm thực tế về việc thực hiện chương trình ở trường phổ thông. Tại đây các em sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1: Nghiên cứu kế hoạch giáo dục (KHGD), kế hoạch dạy học (KHDH) của tổ chuyên môn.

Nhiệm vụ này sinh viên thực hiện các hoạt động theo bảng gợi ý sau:

TT	Nhiệm vụ thực hiện	Mục tiêu	Cách thức	Sản phẩm	Ý kiến đề xuất
1	Phân tích mức độ phù hợp của KHGD, KHDH môn Địa lí của Trường THCS/THPT A so với Chương trình GDPT môn Địa lí		Nghiên cứu, tìm hiểu tại trường phổ thông, dự giờ, trao đổi với GV, thảo luận nhóm...		
2	Phân tích mức độ phù hợp của những điểm mới, cải tiến trong KHGD, KHDH môn Địa lí của Trường THCS/THPT A so với Chương trình GDPT môn Địa lí		Nghiên cứu, tìm hiểu tại trường phổ thông, dự giờ, trao đổi với GV, thảo luận nhóm...		
3	Đánh giá mức độ hiệu quả của việc thực hiện KHGD, KHDH môn Địa lí của Trường THCS/THPT A so với Chương trình GDPT môn Địa lí		Nghiên cứu, tìm hiểu tại trường phổ thông, dự giờ, trao đổi với GV, thảo luận nhóm...		

Ví dụ ở hoạt động 1: Phân tích mức độ phù hợp của KHGD, KHDH môn Địa lí của Trường THCS/THPT A so với Chương trình GDPT môn Địa lí, sinh viên cần thực hiện các nội dung sau:

- Xác định đúng mục tiêu: Phân tích được mức độ phù hợp của của KHGD, KHDH môn Địa lí của trường THCS/THPT A so với Chương trình GDPT môn Địa lí

- Lựa chọn cách thức thực hiện: Nghiên cứu, phân tích KHGD, KHDG môn Địa lí tại trường THCS/THPT A, trao đổi với tổ trưởng, giáo viên dạy môn Địa lí.

- Hoàn thành các sản phẩm cần đạt: Bảng so sánh mức độ phù hợp của của KHGD, KHDH môn Địa lí của trường THCS/THPT A so với Chương trình GDPT môn Địa lí.

- Đề xuất ý kiến: Đưa ra các góp ý, đề xuất (nếu có) để thực hiện tốt hơn KHGD, KHDH môn Địa lí của trường THCS/THPT A.

Nhiệm vụ 2: Đối sánh việc thực hiện chương trình môn Địa lí tại trường phổ thông so với những phân tích của nhóm nghiên cứu.

Nhiệm vụ này sinh viên cần thực hiện các hoạt động theo bảng gợi ý sau:

TT	Nhiệm vụ thực hiện	Mục tiêu	Cách thức	Sản phẩm	Ý kiến đề xuất
1	So sánh cách thức tổ chức DH các dạng bài lí thuyết của GV tại trường PT với những nghiên cứu của nhóm		Dự giờ, trao đổi với GV phổ thông, thảo luận nhóm...		
2	So sánh cách thức tổ chức DH các dạng bài thực hành của GV tại trường PT với những nghiên cứu của nhóm		Dự giờ, trao đổi với GV phổ thông, thảo luận nhóm...		
3	So sánh cách thức tổ chức DH các chủ đề/chuyên đề của GV tại trường PT với những nghiên cứu của nhóm		Dự giờ, trao đổi với GV phổ thông, thảo luận nhóm...		

Ví dụ hoạt động 1: *So sánh cách thức tổ chức dạy học các dạng bài lí thuyết của giáo viên tại trường phổ thông với những nghiên cứu của nhóm, sinh viên cần thực hiện như sau:*

- Xác định được mục tiêu: So sánh được những ưu điểm và hạn chế về cách thức tổ chức dạy học các dạng bài lí thuyết của GV phổ thông so với kế hoạch, kịch bản, ý tưởng mà nhóm nghiên cứu đã thiết kế.

- Lựa chọn cách thức thực hiện: Dự giờ, trao đổi với giảng viên, giáo viên phổ thông, thảo luận nhóm...

- Hoàn thành các sản phẩm cần đạt: Bảng so sánh về cách thức tổ chức dạy học sau khi dự giờ để lưu hồ sơ và nộp cho hội đồng chấm dự án.

- Đưa ra các đề xuất: Sau khi nghiên cứu, dự giờ nhóm nghiên cứu nêu các đề xuất để cải tiến để tổ chức dạy học các dạng bài lí thuyết hiệu quả hơn.

3.5. Đánh giá kết quả học tập, nghiên cứu

Với 2 nhóm nhiệm vụ chính: nghiên cứu các chương trình và trải nghiệm chương trình ở trường phổ thông, sinh viên sẽ được đánh giá bằng các phiếu đánh giá tương ứng. Ngoài đánh giá thường xuyên về các năng lực nghiên cứu, thái độ học tập tại giảng đường, trong học phần “Phân tích chương trình môn Địa lí và thực tế phổ thông” còn có phần đánh giá sản phẩm của các dự án trải nghiệm ở phổ thông về phân tích chương trình. Thông qua các phiếu đánh giá giúp sinh viên trọng tâm hơn các nội dung cần tập trung nghiên cứu về chương trình môn học tại trường phổ thông.

3.5.1. Đánh giá kĩ năng phân tích chương trình

Nhóm kĩ năng này sẽ được đánh giá bằng nhiều phương pháp và công cụ khác nhau như quan sát, ghi chép, vấn đáp, phiếu đánh giá. Sau đây là phiếu đánh giá các kĩ năng phân tích chương trình môn Địa lí. Đây là công cụ giúp đánh giá định lượng tốt hơn kết quả học tập của sinh viên.

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KĨ NĂNG PHÂN TÍCH CHƯƠNG
TRÌNH MÔN ĐỊA LÍ**

Nhóm được đánh giá: Học phần:

Họ và tên người đánh giá:

Nội dung	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm nhóm đạt được
1. Tìm hiểu chương trình môn học	1.1. Khả năng nhận định các đặc điểm chính của CT môn học từ các nguồn tài liệu	1	
	1.2. Khả năng phân tích mối quan hệ giữa nội dung của các học phần địa lí ở trường đại học với CT môn học	1	
	1.3. Khả năng phân tích và giải thích được mục tiêu của CT môn học	2	
Nội dung	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm nhóm đạt được
2. Phân tích cấu trúc, mục tiêu, nội dung CT môn học	2.1. Mức độ phân tích cấu trúc nội dung của CT môn học.	1	
	2.2. Khả năng phân tích mục tiêu, nội dung từng chủ đề	1	
3. Phân tích cơ sở khoa học của từng chủ đề/bài học	3.1. Khả năng tìm hiểu và phân loại các dạng chủ đề	2	
	3.2. Mức độ phân tích cơ sở khoa học của từng dạng chủ đề	2	
Tổng		10	

3.5.2. Đánh giá kĩ năng đối sánh chương trình môn Địa lí tại trường phổ thông

Sau khi tìm hiểu, phân tích chương trình môn Địa lí dựa trên các nguồn tài liệu, SV sẽ được trải nghiệm đối sánh việc thực hiện chương trình trong thực tiễn ở các trường phổ thông. Với nhóm kĩ năng này, sinh viên sẽ được đánh giá bằng các loại phiếu sau:

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM VỀ PHÂN TÍCH KHGD
VÀ KHDH MÔN ĐỊA LÍ CỦA TRƯỜNG THCS/THPT A**

Các nội dung	Mức độ		
	Tốt (2.5đ)	Tương đối tốt (2.0)	Chưa phù hợp (1.0)
Tính phù hợp của KHGD, KHDH môn Địa lí Trường THCS/THPT A	Phân tích được mức độ phù hợp của KHGD, KHDH của Trường THCS/THPT A so với đặc điểm, tình hình thực tế của trường, địa phương và các định hướng của chương trình	Phân tích được cơ bản mức độ phù hợp của KHDH của Trường THCS/THPT A so với đặc điểm, tình hình thực tế của trường, địa phương và các định hướng của chương trình	Chưa phân tích được mức độ phù hợp của KHDH tổ CM của Trường THPT A so với đặc điểm, tình hình thực tế của trường, địa phương và các định hướng của chương trình
Cách triển khai KHGD, KHDH môn Địa lí của Trường THCS/THPT A	Đánh giá được mức độ hiệu quả triển khai KHGD, KHDH môn Địa lí của Trường THCS/THPT A trong thực tiễn	Đánh giá được cơ bản mức độ hiệu quả triển khai KHGD, KHDH môn Địa lí của Trường THCS/THPT A trong thực tiễn	Chưa đánh giá được mức độ hiệu quả triển khai KHGD, KHDH môn Địa lí của Trường THPT A trong thực tiễn
Các ND cải tiến của KHGD, KHDH môn Địa lí của Trường THCS/THPT A	Nhận diện, đánh giá được mức độ hợp lí của các nội dung được cải tiến mà tổ chuyên môn đề xuất trong KHGD, KHDH	Nhận diện, đánh giá được cơ bản mức độ hợp lí của các nội dung được cải tiến mà tổ chuyên môn đề xuất trong KHGD, KHDH	Chưa nhận diện, đánh giá được các nội dung được cải tiến mà tổ chuyên môn đề xuất trong KHGD, KHDH

Các nội dung	Mức độ		
	Tốt (2.5đ)	Tương đối tốt (2.0)	Chưa phù hợp (1.0)
Các đề xuất cải tiến của nhóm đối với KHGD, KHDH môn Địa lí của Trường THPT A	Đưa ra được đầy đủ các đề xuất có cơ sở khoa học và thực tiễn để thực hiện KHGD KHDH môn Địa lí của Trường THCS/THPT A có hiệu quả hơn	Đưa ra được cơ bản các đề xuất có cơ sở khoa học và thực tiễn để thực hiện KHGD, KHDH của Trường THCS/THPT A có hiệu quả hơn	Chưa đưa ra được các đề xuất để thực hiện KHGD, KHDH của Trường THCS/THPT A có hiệu quả hơn
Tổng	10đ	8đ	4đ

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM THỰC TẾ PHỔ THÔNG
(ĐỐI SÁNH, ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN ĐỊA LÍ Ở PHỔ THÔNG)**

Các nội dung	Mức độ		
	Tốt (2.5đ)	Tương đối tốt (2.0)	Chưa phù hợp (1.0)
Nhận diện cách tổ chức dạy học các nội dung lí thuyết của giáo viên phổ thông	Nhận diện, so sánh được các ý tưởng tổ chức dạy học về các nội dung lí thuyết của nhóm đã đề xuất so với thực tế triển khai ở trường phổ thông	Nhận diện, so sánh được cơ bản các ý tưởng tổ chức dạy học về các nội dung lí thuyết của nhóm đã đề xuất so với thực tế triển khai ở trường phổ thông	Chưa nhận diện, so sánh được các ý tưởng tổ chức dạy học về các nội dung lí thuyết của nhóm đã đề xuất so với thực tế triển khai ở trường phổ thông

Các nội dung	Mức độ		
	Tốt (2.5đ)	Tương đối tốt (2.0)	Chưa phù hợp (1.0)
Nhận diện cách tổ chức dạy học các nội dung thực hành của giáo viên phổ thông	Nhận diện, so sánh được các ý tưởng tổ chức dạy học về các nội dung thực hành của nhóm đã đề xuất so với thực tế triển khai ở trường phổ thông	Nhận diện, so sánh được cơ bản các ý tưởng tổ chức dạy học về các nội dung lí thuyết của nhóm đã đề xuất so với thực tế triển khai ở trường phổ thông	Chưa nhận diện, so sánh được các ý tưởng tổ chức dạy học về các nội dung lí thuyết của nhóm đã đề xuất so với thực tế triển khai ở trường phổ thông
Nhận diện cách tổ chức dạy học các chủ đề/chuyên đề của giáo viên phổ thông	Nhận diện, so sánh được các ý tưởng tổ chức dạy học các chủ đề/chuyên đề của nhóm đã đề xuất so với thực tế triển khai ở trường phổ thông	Nhận diện, so sánh được cơ bản các ý tưởng tổ chức dạy học các chủ đề/chuyên đề của nhóm đã đề xuất so với thực tế triển khai ở trường phổ thông	Chưa nhận diện, so sánh được các ý tưởng tổ chức dạy học các chủ đề/chuyên đề của nhóm đã đề xuất so với thực tế triển khai ở trường phổ thông
Tổng	10đ	8đ	4đ

4. KẾT LUẬN

Qua hướng dẫn và rèn luyện các kĩ năng về phân tích chương trình môn Địa lí, kết quả nhận thấy như sau:

Sinh viên đã tiếp cận và thực hiện tốt các kĩ năng, từ tìm hiểu nội dung chương trình, đối sánh để nhận diện những điểm mới, điểm khác của chương trình môn học 2018 và chương trình trước đó. Rút ra được những kết luận ban đầu làm cơ sở cho việc nghiên cứu sâu hơn các nội dung cụ thể của chương trình môn học.

Phân tích được tính kế thừa, phát triển, cũng như mối quan hệ giữa môn Địa lí với các môn học khác trong chương trình phổ thông. Đây là cơ sở để thiết kế các ý tưởng tổ chức dạy học phù hợp, sáng tạo và hiệu quả.

Các nhận định và kết quả nghiên cứu đã được kiểm chứng trong thực tiễn tại các trường phổ thông qua việc trải nghiệm để thực hiện các nhiệm vụ học tập về phân tích chương trình. Với sự kết nối giữa lí thuyết và thực tiễn đã giúp sinh viên xác nhận và điều chỉnh những nghiên cứu và kết luận đã được phân tích trước đó

Trên đây là những kết quả bước đầu trong quá trình rèn luyện các kĩ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lí. Các kết quả này sẽ được tiếp tục phát triển trong những phần tiếp theo của chương trình đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Chính (2018), *Phát triển chương trình giáo dục*, Nxb Giáo dục.
2. Trần Thanh Bình (2015), *Năng lực quản lí và phát triển chương trình giáo dục ở trường THPT*, Nxb Giáo dục.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018 và Chương trình môn Địa lí*, Ban hành kèm theo Thông tư 32/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử - Địa lí*, Ban hành theo thông tư 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26 tháng 12 năm 2018.
5. Đỗ Tiến Đạt và nhóm nghiên cứu (2017), “Một số vấn đề cơ bản về phát triển chương trình đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số 136, trang 26 - 31.

6. Nguyễn Thị Châu Giang, Nguyễn Thị Sao (2012), “Rèn luyện kỹ năng phân tích chương trình, sách giáo khoa môn Toán ở Tiểu học cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học”, *Tạp chí Giáo dục*, số 277 (kì 1 -1/2012), tr41 - 43.
7. <https://giaoduc.net.vn/nhung-nguyen-tac-quyet-dinh-su-thanh-bai-cua-giao-vien-va-nha-truong-post221219.gd>

**TRAINING SKILLS TO ANALYZE THE GEOGRAPHY
PROGRAM IN THE 2018 GENERAL EDUCATION
PROGRAM FOR PEDAGOGY STUDENTS THROUGH THE
COURSE “DEVELOPING THE GEOGRAPHY PROGRAM
AND GENERAL PRACTICE”**

Vo Thi Vinh¹

***Abstract:** The article focuses on analyzing the content, opportunities, methods, and processes to practice skills in analyzing, developing, and implementing the Geography curriculum in high schools through the module “Developing the subject curriculum.” geography and popular reality”.*

***Keywords:** Program analysis; Geography program; Curriculum analysis skills.*

¹ Department of Geography, College of Education, Vinh University.

Chủ đề 2
KHOA HỌC ĐỊA LÍ VỚI
SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CẢNH QUAN ĐỊA LÝ: NHẬN BIẾT, CÁCH TIẾP CẬN VÀ GIÁ TRỊ THỰC TIỄN

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khánh¹

PGS.TS. Phạm Quang Tuấn²

Tóm tắt: Địa cảnh học (học thuyết về cảnh quan địa lý) là một trong những khoa học có tính thời sự, tính cấp thiết nảy sinh từ nhu cầu lịch sử phát triển tự nhiên và thực tiễn xã hội, trong khi cảnh quan địa lý được xem như một hệ thống kết hợp tự nhiên – xã hội hoàn chỉnh có đầy đủ tính bao quát, tính bao trùm thông qua các quan hệ cấu trúc chức năng. Nhưng, trong thực tế, các cảnh quan địa lý được nhìn nhận theo nhiều hướng, làm thế nào để hiểu cho đúng nội hàm, cách tiếp cận và sử dụng các giá trị của cảnh quan địa lý trong nghiên cứu, giảng dạy và áp dụng đời sống xã hội là chủ đề của bài viết này.

Từ khóa: Cảnh quan địa lý, Mối quan hệ cấu trúc - chức năng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cảnh quan địa lý (CQĐL) là thuật ngữ được cố GS Vũ Tự Lập sử dụng trong công trình “Cảnh quan địa lý miền Bắc Việt Nam” – là công trình chính trong cụm công trình “Địa lý tự nhiên Việt Nam” được xét vinh danh giải thưởng Nhà nước về KH&CN năm 2010. Tuy vậy, CQĐL hiểu rộng hơn về nội hàm có thể thấy các nhà địa lý tiền bối đã sử dụng CQĐL trong các công trình địa lý từ cổ đến kim và càng ngày nội hàm CQĐL càng được bổ sung và làm tăng thêm giá trị khoa học và giá trị thực tiễn trong đời sống xã hội, vì vậy, là những “tông đồ” cảnh quan địa lý, tác giả bài viết muốn chia sẻ suy nghĩ của mình để đồng nghiệp cùng trao đổi, suy ngẫm, góp thêm ý kiến phản biện “đúng - sai” về CQĐL.

2. TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Tiếp cận vấn đề

Tiếp cận cơ bản về CQĐL là tiếp cận hệ thống, với tiếp cận này, CQĐL là một hệ thống hoàn chỉnh không chỉ về khía cạnh tự nhiên

¹ Hội Địa lý Việt Nam; ĐH Đông Á Đà Nẵng.

² Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

mà còn cả về khía cạnh xã hội với các mối quan hệ đa dạng, nhiều chiều cả bên trong và bên ngoài CQĐL, hình thành các cấu trúc và định hướng cho các chức năng CQĐL;

Tiếp cận lãnh thổ đảm bảo cho mỗi CQĐL thể hiện đầy đủ các đặc điểm của hệ thống trong một phạm vi không gian – không gian địa lí cả về khía cạnh địa lí tự nhiên cũng như địa lí nhân văn, là tiền đề của nghiên cứu cấp - bậc phân hóa - phân chia CQĐL;

Tiếp cận biện chứng cho thấy, mỗi CQĐL là một sản phẩm hệ quả của sự phát triển hệ thống thời gian trước đó (lịch sử phát triển) và nhìn nhận được sự biến đổi (dự báo) trong tương lai để có thể đưa ra định hướng sử dụng phù hợp với quy luật phát triển.

Có lẽ đó là ba tiếp cận chính – cơ bản về CQĐL, còn nhiều tiếp cận khác hỗ trợ cho các tiếp cận cơ bản này trong các trường hợp nghiên cứu cụ thể.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Với một vấn đề mang nặng tính lý thuyết, phương pháp quan trọng nhất được áp dụng là phương pháp tổng hợp – tích hợp tất cả các vấn đề lý thuyết và thực tiễn phát triển của CQĐL;

Phương pháp thứ hai là đối chứng – so sánh các nội hàm, khái niệm – quan niệm về CQĐL;

Phương pháp phân tích – dẫn luận về CQĐL dựa trên các kết quả nghiên cứu thực tiễn.

Cùng với các phương pháp hỗ trợ, bổ trợ khác.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Khái niệm chung về cảnh quan

Trong thời kỳ địa lí học còn sơ khai, mang tính mô tả, một không gian cảnh quan bao gồm tất cả các nét đặc trưng có thể nhìn thấy của một khu vực bao gồm: Các yếu tố vật lý của địa hình như núi, đồi, nguồn nước như sông, hồ, ao, biển, các yếu tố sống che phủ đất bao gồm cả thảm thực vật bản địa; Các yếu tố con người bao gồm các hình thức sử dụng đất khác nhau, các tòa nhà và các cấu trúc kiến trúc – xây dựng; Các yếu tố tạm thời (thời điểm) như ánh sáng và

điều kiện thời tiết. Kết hợp cả hai nguồn gốc vật lý tự nhiên và lớp phủ văn hóa do con người tạo ra sau nhiều thiên niên kỷ, cảnh quan mang đặc trưng phong cảnh phản ánh tổng hợp cuộc sống của người dân địa phương và không gian sống của họ, những điều tạo nên bản sắc của một địa phương hay cả một quốc gia. Do đó, cảnh quan bao gồm cả các đặc điểm tự nhiên gắn với cư dân và tính cách văn hóa hình thành nên nét đặc trưng của một khu vực mà không nơi nào khác có được, làm thành bức tranh toàn cảnh của một lãnh thổ.

Với phổ rộng của thuật ngữ cảnh quan, có thể thấy những khái niệm cảnh quan khác mang tính liên ngành như cảnh quan nghệ thuật (Landscapes of art)[1], cảnh quan văn hóa (Cultural landscapes), sinh thái cảnh quan (Landscape ecology), cảnh quan kiến trúc (Landscape constructions)[8], thiết kế cảnh quan (Landscape design), ... điều đó nói lên từ cảnh quan là từ phổ cập của xã hội mang ý nghĩa phong cảnh, cảnh trí, ...; nội hàm địa lý của khái niệm cảnh quan được thể hiện trong nhiều công trình khác nhau như Marco Polo du ký là cuốn sách về những kỳ quan thế giới (Livre des Merveilles du Monde) mô tả trải nghiệm địa lý của nhà thám hiểm Polo từ năm 1276 đến 1291 qua các miền đất châu Á, Ba Tư, Trung Quốc và Indonesia; hoặc các công trình “Địa dư chí” của cụ Nguyễn Trãi, “Phủ biên tạp lục”[9] của cụ Lê Quý Đôn, “Phương đình dư địa chí” của cụ Nguyễn Văn Siêu, hay như bộ bản đồ “Thiên tải nhàn đàm” ... và gần đây nhất là cuốn “Thiên nhiên Việt Nam” của cố GS. Lê Bá Thảo mang nội dung “phong cảnh” của cảnh quan; và từ lâu nay, các nhà địa lý vẫn sử dụng thuật ngữ cảnh quan đại diện cho CQĐL, sự khác biệt giữa cảnh quan và CQĐL là ở đâu?

Một cảnh quan hay cảnh quan thiên nhiên (natural landscape) được Carl O. Sauer sử dụng năm 1925 trong công trình “The Morphology of Landscape” có nội hàm là cảnh quan ban đầu tồn tại trước khi nó được hành động theo văn hóa của con người hay được A. Humboldt cho là một cảnh quan không bị ảnh hưởng bởi hoạt động của con người, hoặc theo R. Carson (1962) một vùng đất đang chịu

sự kiểm soát của lực lượng tự nhiên và hoàn toàn vắng mặt sự kiểm soát của con người trong một khoảng thời gian dài, ... với một nội hàm chung: là một lãnh thổ bất kỳ, trên đó còn nguyên vẹn các yếu tố (elements) sống (living) và không sống (nonliving) có khả năng di chuyển và thay đổi không do tác động của con người. Theo đó, có thể hiểu, một cảnh quan thiên nhiên hình thành và phát triển theo các quy luật tự nhiên đảm bảo được yêu cầu bảo tồn toàn vẹn các yếu tố sống và không sống trên một vùng đất (area) nên có ý nghĩa đại diện của một hệ sinh thái hoàn chỉnh cũng như phong cảnh thiên nhiên và có thể đảm bảo sự tiến hóa liên tục của các sinh vật sống khác nhau có trong đó và có thể ngăn chặn sự biến mất của bất kỳ loài nào, hoặc ít nhất là duy trì bằng chứng vật liệu di truyền được lựa chọn và các thông số môi trường.

3.2 Cảnh quan địa lí: nhận diện và ứng dụng trong nghiên cứu và giảng dạy

Khác với nội dung địa lí mô tả trong cảnh quan chung, cổ GS. Vũ Tự Lập hoàn toàn có lý khi ông dùng thuật ngữ cảnh quan địa lí (CQDL), mà theo ông là *“một hệ thống tự nhiên hoàn chỉnh với các đối tượng và hiện tượng đều phát sinh và phát triển trong những mối quan hệ qua lại vô cùng mật thiết”* (Vũ Tự Lập, 1976, tr.9) [5], điều này tạo nên tính tổ chức (tính phân bậc) trong thể thống nhất và hoàn chỉnh của CQDL.

Khi phát triển thành học thuyết cảnh quan [12], cảnh quan được xem xét: (1) là một đơn vị lãnh thổ cụ thể (cá thể); và (2) là một tổng hợp thể địa lí tương đối phức tạp thường được hợp thành từ nhiều đơn vị địa lí tự nhiên cơ sở, là đối tượng cơ sở của việc nghiên cứu lãnh thổ [13].

- *Tiếp cận CQDL là đơn vị cá thể - biệt lập* mà theo N.A.Xôlntxev (1948), để tách biệt ra từng CQDL độc lập cần phải có những điều kiện chính sau: (1) lãnh thổ, mà cảnh quan hình thành trên đó phải có một nền (fondement) địa chất đồng nhất; (2) sau khi hình thành nền thì quá trình (lịch sử) phát triển trên toàn bộ không gian của CQDL

phải diễn ra đồng bộ; (3) khí hậu cũng đồng nhất trên toàn bộ không gian của cảnh quan và trong mọi trường hợp biến đổi, khí hậu vẫn đồng nhất (trong mỗi cảnh quan chỉ có sự biến đổi của những khí hậu địa phương theo cảnh quan khu riêng lẻ và những vi khí hậu theo các cảnh tướng); do vậy, CQĐL là một tổng hợp thể lãnh thổ tự nhiên đồng nhất về mặt phát sinh, có một nền địa chất đồng nhất, một kiểu địa hình, một khí hậu giống nhau, và bao ngoài một tập hợp những cảnh khu chính và phụ, đặc trưng cho cảnh quan đó, liên kết với nhau về mặt động lực, được lặp đi lặp lại trong không gian một cách có quy luật và trong quá trình phát triển trong mỗi cảnh quan sẽ hình thành một tập hợp những tổng hợp thể địa lý cơ bản nhất định (cảnh khu, cảnh tướng), tức là có một cấu trúc hình thái riêng.

- *Tiếp cận CQĐL theo kiểu loại* (typologie) hay là phân kiểu CQĐL dựa trên hệ phương pháp phân tích – tích hợp đi từ phân tích thành phần cấu trúc đứng của CQĐL:

* Các yếu tố nền rắn - nền vật chất vô cơ gồm các yếu tố nền địa chất - địa hình dựa vào các loại nham và tuổi nham thạch mà A.G. Isachenko lúc xác định đến thống, lúc xem xét đến hệ, lúc lại đến cập đến giới (Vũ Tự Lập, 1976, trang 102), nhưng thường được xem xét với mức khái quát cao, mà theo GS Vũ Tự Lập, ở Việt Nam, khi nghiên cứu CQĐL nên ưu tiên từ bậc nguyên đại tới phụ giới để tính tuổi và phân biệt ba loại nham thạch theo nguồn gốc: trầm tích, biến chất và macma, được tích hợp thành 06 nhóm nham cơ bản được ký hiệu: (P) - phù sa (cũ và mới); (H) - đá hỗn hợp (không phân biệt sự ưu thế giữa đá sét, đá cát, cuội kết); (V) - đá vôi và đá hoa (cacbonat); (B) - đá biến chất (trừ đá hoa); (Ma) - đá macma trung tính và bazơ các loại; (Ma) - đá macma axit các loại (trên nghiên cứu thực tế có thể gặp nhiều tổ hợp hơn ở các tỷ lệ lớn).

Đối với yếu tố địa hình các chỉ tiêu phân tích được xét: hình thái; nguồn gốc phát sinh; giai đoạn phát triển (tuổi địa hình). Tùy thuộc nhiệm vụ cụ thể, mỗi chỉ tiêu có thể được xác định khác nhau như GS. Vũ Tự Lập xác định theo tiêu chí địa hình âm - dương; trong

luận án của Lê Mỹ Phong [6] tích hợp 09 tổ hợp trắc lượng hình thái cho địa hình cấp tỉnh Sơn La từ các đặc trưng độ dốc, mức độ chia cắt sâu – ngang ngoại trừ tổ hợp phản ánh địa hình đá vôi trên cơ sở bản đồ karst.

* Các yếu tố nền nhiệt - ẩm gồm các đặc trưng khí hậu, thủy văn được xem xét trên phân hóa hệ số nhiệt - ẩm được tính theo công thức:

$$K = \frac{R}{EP}$$

Trong đó: R-tổng lượng mưa tháng hay năm (mm); EP-khả năng bốc hơi tháng hay năm.

Trong các nghiên cứu CQĐL hiện nay, thường sử dụng các chỉ tiêu sinh khí hậu [14] dựa trên các chỉ tiêu nhiệt độ, lượng mưa và độ dài thời gian mùa nhiệt và mùa mưa - khô.

Yếu tố thủy văn được tổ hợp theo mật độ dòng chảy (mức độ chia cắt ngang) và cân bằng nước theo các lưu vực các cấp (tùy thuộc vào tỷ lệ nghiên cứu) [7].

* Các yếu tố nền hữu cơ bao gồm các đặc trưng thổ nhưỡng và sinh vật, như các tổ hợp đất (thổ nhưỡng) hay thảm thực vật; GS. Vũ Tự Lập chia ra 12 đại tổ hợp đất với các ký hiệu: (F) - đất ferralit; (SF) - đất sialit - ferralit; (MF) - đất margalit - ferralit; (FM) - đất ferralit - mùn; (P) - đất phù sa; (C) - đất cát; (L) - đất lầy; (M) - đất mặn; (MA) - đất mùn alit; (MT) - đất mùn thô; (Đá) - đá lộ chưa phong hóa, thường là đá vôi, đá granit; (Cát) - cồn cát, đụn cát chưa thành đất. Cũng có những nghiên cứu dựa trên tổ hợp các đặc trưng hiện trạng sử dụng đất (đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm; đất rừng: đất rừng tự nhiên, đất rừng trồng) hay hiện trạng HST rừng - HST nông nghiệp - HST quần cư. GS. Vũ Tự Lập chia ra 04 trạng thái rừng (đại tổ hợp thực vật) gồm: (R) - rừng dù là thứ sinh hay nguyên sinh; (T) - tre nứa các loại; (C) - cây bụi hay cỏ các loại; (N) - đất đã khai phá để trồng cây nông nghiệp hay công nghiệp.

Trong nhiều nghiên cứu, các nhà địa lí cảnh quan xét thêm yếu tố con người như một nhóm nhân tố tác động đến việc hình thành và phát triển các CQĐL hiện đại; trên thực tế, các tác động vào các CQĐL đã thể hiện trong nhóm yếu tố nền vật chất hữu cơ thông qua các hình thái sử dụng đất và các HST. Tuy vậy, khi xem xét CQĐL là một thể tổng hợp cả tự nhiên và nhân văn, vì thế, một số học giả CQĐL phân biệt nhóm yếu tố con người thông qua kết quả phân tích sự hòa hợp - bất hòa hợp của các tộc người tại chỗ trong ứng xử với tự nhiên để tồn tại và phát triển; xem con người như một hợp phần đặc biệt của tự nhiên (lúc hợp nhất, lúc tách rời với thể giới tự nhiên) trong một phạm vi lãnh thổ xác định [2].

Từ kết quả phân tích các thành phần của cấu trúc đứng, tích hợp thành *cấu trúc ngang* thông qua hệ thống phân loại - phân vị cảnh quan, thường được xây dựng thành một hệ thống nhiều cấp “từ cao xuống thấp” gồm cả các đơn vị chính và các đơn vị bổ trợ như sau: Hệ thống CQĐL - Phụ hệ thống CQĐL - Kiểu CQĐL - Phụ kiểu CQĐL - Lớp CQĐL - Phụ lớp CQĐL - Hạng CQĐL - Loại CQĐL. Trong hệ thống phân vị, tùy thuộc vào đặc điểm tự nhiên - nhân văn, quy mô diện tích lãnh thổ, ... vị trí lớp - phụ lớp CQĐL có thể được đảo thứ tự sắp xếp như mà không có quy ước bắt buộc, cũng như phụ thuộc vào các xác định dấu hiệu kiểu CQĐL là các kiểu sinh khí hậu, mà cấp Kiểu - Phụ kiểu CQĐL có thể nằm trong các lớp CQĐL; nhưng cơ sở phân chia kiểu CQĐL là các kiểu khí hậu có thể bao trùm các lớp CQĐL khác nhau, điều này làm đặc sắc, phong phú và đa dạng thêm các đơn vị CQĐL.

Hệ thống phân chia các đơn vị CQĐL được sắp xếp vào một bảng ma trận, được gọi là ma trận chú giải (cho bản đồ CQĐL) thể hiện cấu trúc ngang của CQĐL lãnh thổ nghiên cứu.

Một bảng ma trận thường có dạng như sau (trích từ luận án tiến sĩ địa lí của Nguyễn Minh Nguyệt [15]):

Lớp CQ thung lũng	15. Thung lũng với địa hình đồi do phân cắt - xâm thực rửa trôi thoái	48. Fa 53':Pb+Py	111	112			113	114		
		49. Fs	117	118	119	120	121	122		
		50. Fq		124			125	126		
	16. Thung lũng với các phức hệ thêm sông bị rửa trôi với địa hình gò thoái	51. Bq		127				128	129	
		52. Fa		130			131	132	133	
		53. E		134				135		
		54. P					136	137	138	
	55. Pb					139	140	141		
	56. Ba						142			
	57. Fl					143	144			
58. Fp		145				146				
Lớp CQ ĐB	17. Thung lũng với các phức hệ thêm sông và bãi bồi không phân chia	59. Fs	147	148		149	150	151	152	
		60. Ba							153	
		61. Fp						154	155	
	62. E						156			
	63. P					157	158	159		
	64. Pb					160	161	162		
	69': D		163				164			
	65. Pb+Py					165	166	167		
	66. P					168	169			
	67. Fq		170			171	172			
Lớp CQ ĐB	19. ĐB lượn sóng thoái trên tích tụ biển tuổi Pleistocen muộn	68. Fs		173			174			
		69. E		175	176			177		
		70. Ba		178				179	180	
		71. Bq		181						
		72. Fp					182	183		
		73. P						184	185	
		74. D					186		187	

	80°: C		188					189	190	
20. ĐB dạng gò, đụn trên tích tụ cát biển được gió tái tạo tuổi Holocen muộn	75. Cc		191							
21. ĐB nghiêng thoải trên tích tụ cát biển tuổi Holocen muộn	76. C							192		
	77. C						193	194		
22. ĐB lượn sóng trên tích tụ cát biển Holocen giữa	78. Cc		195					196		
	79. C							197		
	88°: Cc		198					198	199	
	80. P							200	201	
	81. Pb								202	
23.ĐB bằng phẳng trên tích tụ hỗn hợp sông, biển tuổi Holocen giữa	82. Sj							203	204	
	83. C						205	206		
	84. Cc				207					
	85. M							208	209	
24. ĐB tích tụ sông, biển, đầm lầy tuổi Holocen muộn	86. Sj							210	211	
	87. M							212		
	88. Sj								213	
25. ĐB với bề mặt bãi bồi và lòng sông	89. M								214	
	90. Pb								215	

3.3 Bàn về chức năng của CQĐL

Với cách hiểu CQĐL như là một hệ thống hoàn chỉnh cả về tự nhiên và nhân văn và sự đa dạng về cấu trúc đã đảm bảo được các chức năng của CQĐL như các chức năng của hệ thống, mà các nhà địa lí thường đề cập đến là các chức năng kinh tế, chức năng môi trường, ... ngoài chức năng tự nhiên, trong các nghiên cứu văn hóa, mô hình cấu trúc – chức năng được xem là một trong hai mô hình xã hội học chính được dựa trên quan điểm coi văn hóa như một hệ thống hợp nhất cao và tương đối ổn định qua thời gian, mà nhà nghiên cứu văn hóa Trần Ngọc Thêm¹ phân tích gồm: (1) chức năng tổ chức xã hội; (2) chức năng điều chỉnh xã hội; (3) chức năng giao tiếp; (4) chức năng giáo dục, tạo nên một hệ thống nhân văn hoàn chỉnh.

Phân tích về sự hòa hợp cấu trúc – chức năng tích hợp của CQĐL như các hệ thống kết hợp tự nhiên – văn hóa được Nguyễn Ngọc Khánh (2016)² đề cập như sau:

Các đặc trưng	Hệ thống tự nhiên	Hệ thống văn hóa
<i>Về cấu trúc</i>		
Cấu trúc đứng	Liên kết các hợp phần cấu tạo	Liên kết các loại hình văn hóa
Cấu trúc ngang	Kết cấu tầng bậc thấp - cao của không gian tự nhiên	Cấu kết các không gian văn hóa
Cấu trúc thời gian	Nhịp điệu và chu kỳ phát triển	Lịch sử phát triển văn hóa - xã hội của cộng đồng cư dân
<i>Về chức năng</i>		
Tổ chức	Tổ chức hệ thống	Tổ chức xã hội
Điều chỉnh	Cân bằng hệ thống sinh thái	Điều chỉnh cân bằng xã hội
Bảo tồn - phát triển	Bảo tồn và phát triển hệ thống tự nhiên	Bảo tồn và phát triển truyền thống văn hóa - xã hội
Tích lũy, lưu truyền, trao đổi	Lưu giữ, di truyền, trao đổi thông tin trong tự nhiên	Phát triển giao tiếp xã hội, giao lưu văn hóa

¹ Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb TP Hồ Chí Minh.

² Nguyễn Ngọc Khánh và cs (2016), *Lí thuyết cấu trúc chức năng trong nghiên cứu phát triển vùng*, Kỷ yếu Hội nghị Địa lí toàn quốc lần thứ IX, Q2.tr.559-572, Quy Nhơn 22/12/2016.

Trong đó, từ sự tương tác với tự nhiên, sự thích ứng với các đặc trưng hệ sinh thái nơi các tộc người sinh sống và sản xuất mà hình thành và phát triển các thành tố văn hóa tộc người được Georges Olivier (1975)¹ mô tả: Thiên nhiên tập trung một số thực thể vào cùng một địa điểm được gọi là “sinh trường” (biotop), là cái giá đỡ không tổ chức cụ thể gọi là “phi sinh trường” (abiotique) của không gian cư trú (sinh không - space of life).

Các chức năng tích hợp của CQĐL được Nguyễn Ngọc Khánh vận dụng phân tích vấn đề khai thác và sử dụng tài nguyên Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)² gồm:

(1) Chức năng tổ chức của CQĐL ĐBSCL gắn với toàn bộ lưu vực sông Mekong và đây là lý do để hình thành Ủy hội sông Mekong nhằm tìm tiếng nói chung cho việc thống nhất cách tổ chức khai thác, sử dụng nguồn nước sông Mekong vừa đảm bảo sự phát triển của mỗi quốc gia trong Ủy hội, vừa giảm bớt sự tác động bất lợi cho các quốc gia ở hạ nguồn trong quyền được tiếp cận với nguồn tài nguyên ở mỗi phần lưu vực. Sự gắn kết về mặt tổ chức của lưu vực sông Mekong với tổ chức nội vùng ĐBSH là rất chặt chẽ, trong điều kiện đặc thù về khí hậu và địa hình lưu vực, lượng mưa vùng trung lưu vực sông Mekong chạy dọc theo sườn Tây dãy Trường Sơn có ảnh hưởng lớn đến lũ lụt ở ĐBSCL, lượng nước ở vùng này về Kratie đóng góp 60 - 75% lượng nước lũ sông Mekong, trong đó có khoảng 20 - 30% là từ lưu vực sông Srepok ở Hạ Lào, Tây Nguyên của Việt Nam và Đông Bắc Campuchia.

(2) Chức năng điều chỉnh của hệ thống sinh thái tự nhiên - xã hội CQĐL ĐBSCL hiện trên phạm vi toàn lưu vực là nguồn cung cấp nước và trầm tích phù sa không chỉ điều chỉnh quá trình phát triển của toàn bộ đồng bằng mà điều chỉnh cân bằng sinh thái lục địa - biển, trong đó, việc vận chuyển lượng nước hàng nghìn tỷ m³/năm trên nền địa hình đồng bằng thấp tạo nên cân bằng ngọt - mặn từ nghìn

¹ George Olivier (2002), *Sinh thái học nhân văn*, Nxb Thế giới.

² Nguyễn Ngọc Khánh (2017), “Phân tích việc khai thác và sử dụng tài nguyên ĐBSCL trên quan điểm Địa lý môi trường”, Chuyên khảo *Những thử thách cho phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long PTBV ĐBSCL* ISBN 978-604-73-5237-1.

năm nay, hình thành cơ chế “thau chua - rửa mặn” rất đặc trưng của ĐBSCL. Chức năng trao đổi hai nguồn nước ngọt - mặn làm nên sự điều chỉnh hệ sinh thái vừa phong phú, đa dạng, vừa nhạy cảm của CQĐL ĐBSCL, trong đó, vai trò của các vực nước (có chức năng trữ nước) là vùng Đồng Tháp Mười, vùng tứ giác Long Xuyên - Hà Tiên, vùng Tây Nam sông Hậu và vùng bán đảo Cà Mau. Việc đảm bảo chức năng điều chỉnh hệ thống phụ thuộc vào các yếu tố tổ chức của toàn hệ thống lưu vực, cũng như các yếu tố tổ chức bên trong CQĐL, là cơ sở để thiết lập bài toán điều chỉnh cân bằng sinh thái ĐBSCL.

(3) Chức năng tích lũy, lưu truyền - trao đổi của CQĐL ĐBSCL được xem xét từ sự hình thành từ quá trình tích lũy phù sa lấn ra biển từ hàng nghìn năm trước, nhưng hiện nay, lượng phù sa giảm dần không đủ lượng để đảm bảo khả năng bồi đắp, tức là không đủ sức lấn ra biển thì sẽ xảy ra quá trình đảo ngược lại, đó là sự “tan rã” gây nên hiện tượng sụt lở và sụt đất với tốc độ rất nhanh (chỉ tính bằng thế kỷ). Đồng thời, chức năng tích lũy bị tác động mạnh bởi biến đổi khí hậu từ tự nhiên và hoạt động dân sinh, kinh tế của con người làm thâm hụt lượng vật liệu cát, sỏi do khai thác vật liệu được dự báo đến năm 2050 khoảng một triệu người sẽ bị tác động trực tiếp bởi sụt lở bờ và mất đất.

(4) Chức năng bảo tồn - phát triển của CQĐL ĐBSCL đảm bảo sự tồn tại của 1,2 triệu ha chiếm 29,7% diện tích đất tự nhiên toàn vùng và khoảng 1/3 diện tích đất phù sa của cả nước với độ phì cao và cân đối, thích hợp đối với nhiều loại cây trồng lúa, cây ăn quả, màu, cây công nghiệp ngắn ngày đang làm nên thương hiệu cho các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp xuất khẩu. Bên cạnh đó, 1,5 triệu ha chiếm 40% diện tích toàn vùng là nhóm đất phèn phân bố ở vùng Đồng Tháp Mười và Hà Tiên, vùng trũng trung tâm bản đảo Cà Mau và nhóm đất mặn có diện tích đứng thứ ba sau đất phèn và đất phù sa với khoảng 884 nghìn ha, chiếm khoảng 19,1% diện tích toàn vùng (tổng diện tích phèn - mặn là khoảng 2,4 triệu ha - chiếm 59,5% DTTN) là những vùng sản xuất nông nghiệp quan trọng trồng lúa, phát triển cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản ..., chiếm tới 44,7% trong cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp của ĐBSCL. Không

chỉ có vây, trên phạm vi CQĐL ĐBSCL đang lưu giữ nguồn tài nguyên đa dạng sinh học (ĐDSH) cao, làm thành ba đặc điểm nổi bật là: (-) Nước ngọt và lũ lụt vào mùa mưa chuyển tải phù sa, phù du, ấu trùng; (-) Nước mặn vào mùa khô ở vùng ven biển và (-) Nước chua phèn vào mùa mưa ở vùng đất phèn đã tạo nên ba hệ sinh thái điển hình của vùng đất này là: (1) Hệ sinh thái rừng ngập mặn nằm ở vùng rìa ven biển trên các bãi lầy mặn. Các cánh rừng này đã từng bao phủ hầu hết vùng ven biển ĐBSCL nhưng nay đang biến mất dần trên quy mô lớn; (2) Hệ sinh thái đầm nội địa (rừng Tràm) mà trước đây đã từng bao phủ một nửa diện tích đất phèn có vai trò rất quan trọng đối với việc ổn định đất, thủy văn và bảo tồn các loài sinh vật; (3) Hệ sinh thái cửa sông là nơi nước ngọt từ sông chảy ra gặp biển, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các thủy triều và sự pha trộn giữa nước mặn và nước ngọt có vai trò duy trì những quá trình quan trọng như vận chuyển chất dinh dưỡng và phù du sinh vật, du đẩy các ấu trùng tôm cá, xác bồi động thực vật và quyết định các dạng trầm tích ven biển được xem là nằm trong số các hệ sinh thái phong phú và năng động nhất trên thế giới.

4. KẾT LUẬN

Cố GS Vũ Tự Lập từ năm 1976 đã xác nhận: Địa cảnh học (học thuyết về cảnh quan địa lí) là một trong những khoa học có tính thời sự, tính cấp thiết nảy sinh từ nhu cầu của cả lịch sử phát triển tự nhiên và của cả thực tiễn xã hội, do đó, nếu không xem xét CQĐL một cách tổng hợp của quy luật phát sinh – phát triển sẽ có những hậu quả trái ngược với mong muốn, với kỳ vọng phát triển.

Nội hàm cơ bản của CQĐL như một hệ thống kết hợp tự nhiên – xã hội hoàn chỉnh, thể hiện qua cấu trúc – chức năng như đã đề cập, sẽ là phiên diện nếu không xem xét chức năng CQĐL như là một hệ quả của sự tương tác các hình thái cấu trúc theo thời gian, do đó sẽ là không đầy đủ khi áp dụng các chức năng của các ngành khoa học khác như áp chức năng sinh thái vào nghiên cứu CQĐL, sẽ làm giảm đi tính bao quát, tính bao trùm của CQĐL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. George Olivier (2002), *Sinh thái học nhân văn*, Nxb Thế giới.
2. Isachenko A.G, *Cảnh quan học và phân vùng địa lý tự nhiên (1969)*, Bản tiếng Việt, người dịch: Vũ Tự Lập, Nxb Khoa học & Tự nhiên, Hà Nội.
3. Kalexnik X.V, *Những quy luật chung của trí đất (1978)*, Bản tiếng Việt, người dịch: Đào Trọng Năng, hiệu đính: Nguyễn Đức Chính, Nxb KH & Tự nhiên. Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Khánh (2017), “Phân tích việc khai thác và sử dụng tài nguyên ĐBSCL trên quan điểm Địa lý môi trường”, Chuyên khảo *Những thử thách cho phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long*, ISBN 978-604-73-5237-1.
5. Nguyễn Ngọc Khánh (2023), “Hướng nghiên cứu Địa lý nghệ thuật: khái niệm và ứng dụng ở Việt Nam”, *Tạp chí Địa lý Việt Nam*.
6. Nguyễn Ngọc Khánh và cs (2012), “Đa dạng văn hóa tộc người trong mối quan hệ hữu cơ với đa dạng tự nhiên cho mục tiêu phát triển bền vững cộng đồng dân cư Bắc trung bộ trong hoàn cảnh biến đổi khí hậu”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học*, lần thứ tư.
7. Nguyễn Ngọc Khánh và cs (2016), “Lý thuyết cấu trúc – chức năng trong nghiên cứu phát triển vùng”, *Kỷ yếu Hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ IX*. Q2. Tr. 559-572. Quy Nhơn 22/12/2016.
8. Vũ Tự Lập (1976), *Cảnh quan địa lý miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học Tự nhiên, Hà Nội.
9. Nguyễn Minh Nguyệt (2013), *Cơ sở CQ học cho việc sử dụng hợp lý TNTN và BVMT trong phát triển nông lâm nghiệp tỉnh Hà Tĩnh*, Luận án Tiến sĩ Địa lý, Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Lê Mỹ Phong (2001), *Nghiên cứu sử dụng hợp lý lãnh thổ tỉnh Sơn La khi có công trình thủy điện trên cơ sở phân tích cảnh quan*, Luận án Tiến sĩ Địa lý.
11. Nguyễn Thanh Sơn (2003), *Tính toán thủy văn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Lê Bá Thảo (2009), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb TP. HCM.
14. Nguyễn An Thịnh (2014), *Cơ sở sinh thái cảnh quan trong kiến trúc cảnh quan và quy hoạch sử dụng đất bền vững*, Nxb Xây dựng Hà Nội.
15. Nguyễn Khanh Vân và nnk (2000), *Các biểu đồ sinh khí hậu Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

GEOGRAPHICAL LANDSCAPE, RECOGNITION, APPROACH AND PRACTICAL VALUE

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Ngoc Khanh¹

Assoc.Prof.Dr. Pham Quang Tuan²

Abstract: *The theory of geographical landscape is one of the topical sciences, the urgency arises from the historical natural development and social practice; geographical landscape is considered as a complete natural-social combination system, inclusivity through structural-functional relationships. But, in reality, geographical landscapes are seen in many directions, how to properly understand the content, approach and use of the values of geographical landscapes in research, teaching and applying social life is the topic of this article.*

Keywords: *Geographical landscapes, Structural-functional relationships.*

¹ Vietnam Geography Association; Dong A University, Da Nang.

² University of Natural Sciences, VNU.

ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN DU LỊCH SINH THÁI TỈNH ĐẮK LẮK

TS. Nguyễn Minh Nguyệt¹

TS. Bùi Thị Thu²

HV. Đoàn Thị Thu Hồng³

Tóm tắt: Đắk Lắk là tỉnh có nhiều tiềm năng du lịch với cảnh sắc tự nhiên hấp dẫn, văn hóa bản địa độc đáo, thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái (DLST). Trong nghiên cứu này, các phương pháp chính được sử dụng gồm thu thập tài liệu thứ cấp, lấy ý kiến chuyên gia, khảo sát thực địa và đánh giá tài nguyên DLST theo thang điểm tổng hợp. Kết quả đánh giá cho thấy, 8/10 điểm du lịch ở khu nghiên cứu được xác định có tài nguyên DLST rất thuận lợi và khá thuận lợi, kết hợp với thực trạng phát triển du lịch, quy hoạch phát triển du lịch của địa phương là những cơ sở quan trọng để đề xuất một số giải pháp khai thác tài nguyên DLST liên quan đến vấn đề quy hoạch phát triển các điểm, tuyến du lịch quan trọng, nâng cao hiệu quả của chính sách phát triển du lịch, đẩy mạnh quảng bá, tuyên truyền giới thiệu về du lịch sinh thái; mở rộng thị trường và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường đầu tư phát triển du lịch.

Từ khóa: Tài nguyên du lịch, Đánh giá tài nguyên, Du lịch sinh thái, Đắk Lắk.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường [4]. Tài nguyên DLST chính là các giá trị tự nhiên thể hiện trong một hệ sinh thái cụ thể và các giá trị văn hóa bản địa tồn tại và phát triển không tách rời hệ sinh thái tự nhiên đó. Việc đánh giá tài nguyên DLST là cơ sở khoa học quan

¹ Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

² Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

³ Học viên cao học; Email: Minhnguyet.hvbc@gmail.com.

trọng để có những giải pháp khai thác hợp lý nguồn tài nguyên này ở các địa phương.

Đắk Lắk có nhiều thắng cảnh tự nhiên hùng vĩ, thơ mộng, nhiều vườn quốc gia (VQG) nổi tiếng và nhiều nét văn hóa bản địa độc đáo của cộng đồng các dân tộc... Đây chính là thế mạnh để phát triển du lịch, nhất là DLST. Tuy nhiên, DLST ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay còn chậm phát triển, chưa tương xứng với nguồn tài nguyên của tỉnh. Doanh thu từ du lịch - lữ hành (trong đó có DLST) chỉ đóng góp 30 tỷ đồng (2021), chiếm 0,03% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng [6]. Hoạt động du lịch thiếu đồng bộ trong đầu tư cơ sở hạ tầng và nguồn vốn, thiếu nguồn lao động chất lượng cao, có ít sản phẩm du lịch đặc thù,... Chính vì thế, việc đánh giá tài nguyên DLST để đưa ra các giải pháp khai thác hiệu quả tài nguyên, phát triển DLST ở Đắk Lắk là cần thiết.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu

Nguồn dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu gồm có hai dạng sau:

- *Dữ liệu thứ cấp* bao gồm các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học về DLST; Các báo cáo về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Đắk Lắk, niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk; bản đồ hành chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất các tài nguyên DLST, các báo cáo quy hoạch phát triển KT - XH nói chung và du lịch nói riêng...

- *Dữ liệu sơ cấp* là nguồn dữ liệu có được từ quá trình khảo sát thực tế để thu thập các dữ liệu và hình ảnh thực tế về tài nguyên DLST ở tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

* *Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp*: Các dữ liệu thứ cấp ở địa bàn nghiên cứu được thu thập từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh Đắk Lắk, các loại sách, báo, tạp chí, từ Website,... Dựa trên các tài liệu thứ cấp, nhóm tác giả tiến hành tổng hợp các vấn đề liên quan đến DLST. Qua đó, tìm ra những hạn chế, những bất cập và hạn chế trong quá trình phát triển du lịch để có những giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên du lịch tỉnh Đắk Lắk.

* *Phương pháp khảo sát thực địa*: Tiến hành khảo sát thực để thu thập thêm các dữ liệu về tài nguyên du lịch ở các khu du lịch như KoTam, Ako Dhong, Suối Ong, Troh Bư, Bản Đôn - Ánh Dương, VQG Yok Đôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk...

* *Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia*: Được vận dụng thông qua việc lấy ý kiến chỉ đạo, góp ý về phương pháp, nội dung nghiên cứu cũng như các vấn đề lý luận và thực tiễn khác của các chuyên gia có kinh nghiệm và am hiểu trong lĩnh vực DLST.

* *Phương pháp đánh giá tài nguyên DLST*: Trong bài báo này, phương pháp đánh giá tài nguyên DLST theo thang điểm tổng hợp được sử dụng theo các bước sau:

- Lựa chọn và phân cấp chỉ tiêu đánh giá theo thang điểm 4 bậc.
- Xác định hệ số cho các chỉ tiêu dựa vào phương pháp phân tích thứ bậc AHP, tính toán online trên link: <https://bpmmsg.com/ahp/ahp-calc.php> đảm bảo tỷ số nhất quán <10%.
- Lập thang đánh giá thành phần với điểm đánh giá bằng điểm của bậc nhân với hệ số và thang đánh giá tổng hợp.
- Đánh giá tổng hợp theo bài toán cộng và phân hạng mức độ thuận lợi của tài nguyên cho phát triển DLST.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát về tỉnh Đắk Lắk

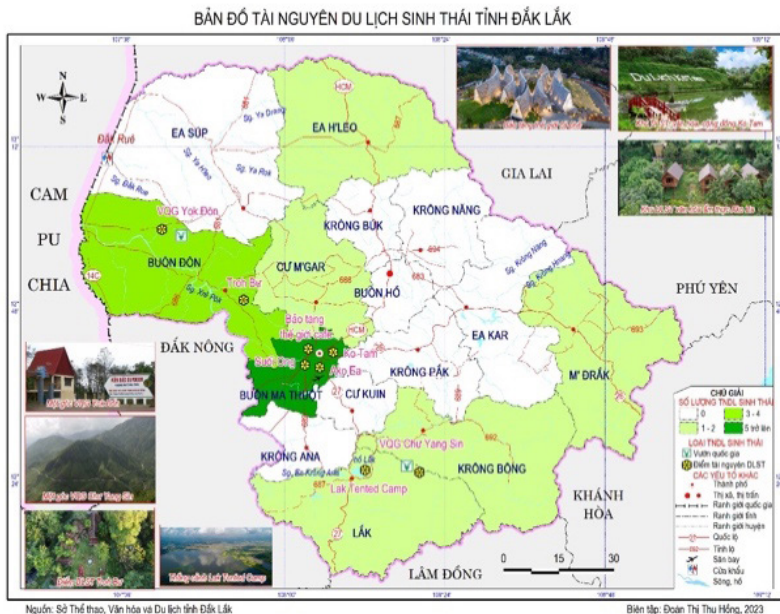
Đắk Lắk là tỉnh nằm ở trung tâm Tây Nguyên, có diện tích 13.125,37 km² với 1 thành phố, 1 thị xã và 13 huyện. Địa hình khu vực này thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc, phân hóa khá đa dạng nhưng địa hình cao nguyên chiếm phần lớn diện tích tự nhiên với 2 cao nguyên lớn là Cao nguyên Buôn Ma Thuột và Cao nguyên M'Đrăk. Khí hậu chia thành 02 tiểu vùng: nắng nóng, khô hanh ở vùng phía Tây Bắc và mát mẻ, ôn hòa ở phía Đông và Nam; mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11. Mạng lưới sông suối khá dày đặc, mật độ sông suối 0,8 km/km², gồm những sông lớn như Sêrêpôk, Krông Ana, Krông Nô, ... Đất đai đa dạng, với các nhóm đất chính như đất xám, đất đỏ, đất nâu, đất phù sa, đất Gley, đất than bùn, đất đen, ... Nguồn sinh vật phong phú, đặc biệt là các cánh rừng tự nhiên

với nhiều thắng cảnh đặc sắc, nhiều động thực vật quý hiếm, thích hợp cho phát triển DLST.

Tính đến năm 2021, toàn tỉnh có 1.908.999 người với nhiều dân tộc sống xen kẽ nhau, trong đó đông nhất là người Kinh, Ê đê, Tày, Mnông, ... Trong những năm qua, kinh tế của Đắk Lắk có tốc độ tăng trưởng đạt 8,94%. Cơ sở hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất phục vụ du lịch bắt đầu được quan tâm đầu tư [7].

3.2. Tài nguyên du lịch sinh thái ở Đắk Lắk

Tài nguyên DLST phong phú nhưng với quy hoạch phát triển du lịch của Đắk Lắk và trong khuôn khổ của bài báo, có 10 điểm DLST có tiềm năng khai thác được đưa vào đánh giá.



Hình 1. Sơ đồ phân bố các điểm du lịch sinh thái tỉnh Đắk Lắk

3.2.1. Khu du lịch sinh thái Đầu Nguồn (Buôn Ako Dhong)

Buôn Ako Dong nằm ở đầu nguồn suối EaNuôl có sự đa dạng, độc đáo của địa hình do được xây dựng trên khu vực thung lũng. Số ngày thích hợp cho hoạt động DLST chủ yếu trong thời gian mùa khô (tháng 11 đến tháng 4 năm sau tức là khoảng 180 ngày). Buôn Ako Dong có sự đa dạng sinh học, hệ động thực vật phong phú, tuy nhiên

thành phần loài chủ yếu là các loài cây phổ biến ở Tây Nguyên. Cơ sở lưu trú ở đây đáp ứng phần nào nhu cầu của khách du lịch với tổng số 12 phòng có chất lượng tương đương khách sạn 3 sao. Khu vực này có nhà hàng chứa được 300 khách, còn lại 5 chòi xung quanh hồ, và kèm 1 khu tiệc BBQ ngoài trời sức chứa 400 - 500 khách. Địa điểm này nằm trên trục đường tỉnh lộ với cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư. Trong buôn có các cửa hàng phục vụ nhu cầu mua sắm của du khách, hàng hoá chủ yếu là các mặt hàng thủ công, hàng thổ cẩm mang tính chất lưu niệm và một số mặt hàng đặc sản địa phương (cà phê, rượu cần, ...). Người dân và nhân viên làm việc trong khu du lịch đều có thái độ niềm nở, thân thiện với du khách, tuy nhiên, khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh còn hạn chế. Buôn Ako Dhong được công nhận là buôn Buôn du lịch cộng đồng đầu tiên của tỉnh Đắk Lắk vào năm 2021.

3.2.2. Khu du lịch sinh thái KoTam

Khu DLST Kotam có các khu vực đồi thấp, hồ nước, thác nước,... tạo sự hài hoà, độc đáo trong tổng thể cảnh quan. Thời gian khai thác chủ yếu vào tháng 11 đến tháng 4 năm sau (khoảng 180 ngày). Khu vực có sự kết hợp giữa các công trình nhân tạo với nhiều khu vực hoa cỏ phong phú và thực vật của vùng nhiệt đới. Các cơ sở lưu trú ở đây bao gồm 8 hạng mục: Nhà sàn B, nhà sàn C, nhà sàn ven hồ, phòng nghỉ dưỡng,... Hệ thống nhà hàng ẩm thực phục vụ du khách với các món ăn được chế biến chủ yếu như cơm lam, gà nướng, heo nướng, rau rừng,... Khu DLST này nằm trên trục đường tỉnh lộ, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 9 km. Trong khu du lịch có các quầy hàng lưu niệm, bán các sản phẩm thủ công như túi xách, áo, nón, móc khoá, ... Nhân viên làm việc trong khu du lịch đều có thái độ niềm nở với du khách, khả năng giao tiếp tiếng Anh cơ bản. Khu du lịch Kotam nằm trong danh sách các Dự án đầu tư thuộc Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 [1],[2].

3.2.3. Khu du lịch sinh thái Troh Bư (Buôn Đôn)

Khu DLST Troh Bư được thành lập năm 1995, đến năm 2017 được Tổ chức Kỷ lục Việt Nam (VietKings) xác lập và trao Giấy

chứng nhận Kỷ lục Việt Nam cho 3 hạng mục về Bộ sưu tập bảo tồn lan rừng tự nhiên lớn nhất, Dàn chiêng đá cổ xưa nguyên bản nhiều thanh nhất và Thuyền độc mộc bằng gỗ sao lớn nhất. Khu du lịch Troh Bư cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 10 km về phía Tây, cách tỉnh lộ 1 khoảng 2km, có địa hình khá bằng phẳng, trong khuôn viên có hồ nước. Thời gian khai thác thuận lợi là vào mùa khô của Đắk Lắk (khoảng 180 ngày). Ở đây có nhiều loại lan rừng quý hiếm, các loại cây độc đáo như mai xanh, ban trắng, mai tứ quý, nhất chi mai... Hệ thống nhà lưu trú ở đây gồm có Bungalow, nhà sàn lưu trú,... Ngoài ra, còn có các nhà hàng phục vụ ẩm thực với các gà nướng cơm lam, heo lên mẹt, cá lóc nướng, bò một nắng chấm muối kiến, măng le, rượu cần,...; một số quầy hàng sản phẩm lưu niệm đơn giản như móc khoá, đồ trang trí, mũ nón, khăn,... Du khách tới thăm khu du lịch có đánh giá khá tốt về tinh thần phục vụ du khách, tuy nhiên, phần lớn nhân viên còn hạn chế về sử dụng tiếng Anh nên gây khó khăn khi tiếp đón các đoàn khách quốc tế. Khu du lịch Troh Bư nằm trong danh sách các Dự án đầu tư thuộc Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 [1,2].

3.2.4. Khu du lịch sinh thái Hồ Lắk - Lak Tented Camp

Hồ Lắk là hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất tỉnh Đắk Lắk và lớn thứ hai của cả nước, nằm ở độ cao hơn 500 m so với mực nước biển, được bao bọc bởi cánh rừng nguyên sinh nên không khí trong lành, ngoài hồ ở đây còn có đồi núi, đê bao, thác nước... thích hợp cho du khách thích du lịch trải nghiệm, khám phá. Thời gian khai thác chủ yếu vào khoảng từ tháng 9 đến tháng 12 (khoảng 120 ngày). Hệ thực vật trong trang trại của khu du lịch được trồng chủ yếu là các loại cây như cà phê, ca cao, các loại rau,... Tại đây có khu nghỉ dưỡng Lak Tented Camp - một khu resort như một ốc đảo với nhiều hạng phòng như nhà gỗ ven hồ, nhà lều hướng hồ Twin, nhà lều hướng hồ Double,... Trong khuôn viên khu nghỉ dưỡng Lak Tented Camp có nhà hàng Y Lak, khả năng phục vụ 100 khách cùng lúc. Khu DLST cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 60 km về phía Nam theo quốc lộ 27. Trong khuôn viên khu DLST có quầy hàng phục vụ du khách với nhiều món hàng lưu niệm thủ công và các loại nông sản, đặc sản của

địa phương. Nhân viên tại khu du lịch được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp và có khả năng giao tiếp với du khách bằng tiếng Anh. Khu du lịch Lak Tented Camp nằm trong danh sách các Dự án đầu tư thuộc Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 [1,2]. Vấn đề môi trường của khu du lịch được đảm bảo, các thùng chứa rác, khu vực nhà vệ sinh được phân bố hợp lý và được dọn dẹp thường xuyên.

3.2.5. Vườn quốc gia Yok Đôn

Vườn quốc gia (VQG) Yok Đôn là khu rừng đặc dụng có diện tích lớn thứ hai trên toàn quốc ở độ cao khoảng 200 m, bên cạnh có 2 đồi thấp, điểm cao nhất là núi Yok Đôn (482 m). Nơi đây nằm cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 40 km về phía Tây Bắc, đi theo tỉnh lộ 1, đường di chuyển rất thuận tiện. Việc tham quan của du khách được khuyến khích thực hiện trong thời kỳ mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10 - khoảng 180 ngày). VQG có tính đa dạng sinh học cao với 1.006 loài thực vật, 650 loài động vật, trong đó có nhiều loài động vật, thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm như voi, bò tót, các loài thú móng guốc, các loài cây gỗ quý. Khu vực này có các cơ sở lưu trú như nhà khách Yok Đôn, trại du lịch, ngoài ra du khách có thể tự cắm trại; quầy hàng lưu niệm bán các sản phẩm thủ công truyền thống như túi xách, áo, nón, móc khoá, Cổng tin gần cổng VQG mở cửa từ 6 giờ 30 sáng đến 19 giờ 30. Các buôn làng gần VQG cũng phục vụ du khách các món ăn, thức uống đặc sản như cơm lam, rượu cần, gà nướng... Các khu vực vệ sinh phục vụ du khách đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường, có thùng chứa rác tại khu vực nhà khách, khu vực Ban Quản lý. Nhân viên trong VQG có thái độ thân thiện với du khách, luôn sẵn sàng hỗ trợ thông tin cũng như hướng dẫn du khách thăm quan, trải nghiệm và khám phá VQG, một số nhân viên có khả năng giao tiếp tiếng Anh. VQG Yok Đôn được xác định là khu du lịch quốc gia.

3.2.6. Vườn quốc gia Chư Yang Sin

VQG Chư Yang Sin có địa hình đa dạng với nhiều núi cao (cao nhất là núi Chư Yang Sin - 2.442 m) và nhiều thung lũng hẹp. Thời gian khai thác tập trung từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau (khoảng 180 ngày). Đây là nơi có hệ sinh thái cực kỳ phong phú, bao gồm 951 loài

thực vật, 487 loài động vật, trong đó có rất nhiều loài động, thực vật nằm trong sách Đỏ Việt Nam. Trong vùng đệm của VQG, du khách có thể lưu trú tại nhà của người dân địa phương hoặc liên hệ với ban quản lý VQG để đăng ký cắm trại qua đêm. Bên trong VQG cũng có một số quán ăn chuyên phục vụ những món đặc sản của Đắk Lắk, hoặc du khách có thể lựa chọn hình thức picnic - dã ngoại. Để đến được VQG gia Chư Yang Sin, du khách sẽ đi theo QL 27 đến thị trấn Liên Sơn (huyện Lắk), sau đó đi thêm khoảng 20 km đường mòn để đến được VQG. Trong khu vực VQG có các quầy hàng lưu niệm, bán các sản phẩm thủ công truyền thống của người dân bản địa,... Nhân viên trong VQG rất nhiệt tình với du khách và có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh. UBND tỉnh Đắk Lắk cũng đã có Quy hoạch xây dựng và phát triển VQG Chư Yang Sin giai đoạn II (2016 - 2020) [1]. Ban quản lý VQG có những quy định cụ thể cho du khách về vấn đề rác thải trong quá trình tham quan, các điểm dừng chân có trang bị khu vệ sinh cho du khách.

3.2.7. Khu du lịch sinh thái Suối Ong

Khu DLST Suối Ong được xây dựng cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 6 km, trên địa hình tương đối bằng phẳng với các hạng mục khác nhau như khu hồ bơi, khu vườn mê cung, khu nuôi ong,... Thời gian khai thác thuận lợi là từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau (khoảng 180 ngày). Khu du lịch Suối Ong không xây dựng khu lưu trú mà có hệ thống nhà hàng đa dạng được thiết kế theo phong cách bungalow dân dã. Thực đơn phục vụ đa dạng, từ các món ăn của nền ẩm thực Á - Âu đến những món ăn là đặc sản của địa phương. Trong khuôn viên khu du lịch Suối Ong có khu quầy hàng bán đồ lưu niệm và các sản phẩm mật ong. Nhân viên của khu du lịch có thái độ rất nhiệt tình với du khách, có nhân viên giao tiếp được bằng tiếng Anh.

Khu du lịch Suối Ong nằm trong danh sách các khu du lịch trên diện tích đất tư nhân mà không thuê đất của nhà nước, được cấp phép hoạt động kinh doanh du lịch theo vào năm 2016 [2]. Hiện khu vực này có xây dựng các khu vực nhà vệ sinh rộng rãi, thoáng, có trang bị các vật dụng vệ sinh, có các thùng chứa rác tại các vị trí thường tập trung đông người và có nhân viên vệ sinh dọn dẹp thường xuyên.

3.2.8. Khu du lịch sinh thái Bản Đôn - Ánh Dương

Khu DLST Bản Đôn - Ánh Dương ẩn mình trong khu rừng khộp có sự kết hợp hài hoà với các công trình mang đậm nét bản sắc Tây Nguyên, cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 40 km theo tỉnh lộ 1. Du khách có thể lựa chọn nhiều hình thức di chuyển thuận tiện như ô tô, xe buýt, xe máy. Thời gian khai thác thuận lợi vào mùa khô (tháng 11 đến tháng 4 - khoảng 180 ngày). Đây là nơi chăm sóc cho những cá thể voi quý hiếm của Tây Nguyên và một số loài động vật khác. Khu lưu trú được xây dựng theo lối kiến trúc nhà dài truyền thống của người Ê Đê với các hoạt động như đêm lửa trại, uống rượu cần, múa xoan, Bên trong khuôn viên còn có hệ thống nhà hàng ẩm thực theo hình thức nhà hàng thủy tạ, nhà hàng “tổ chim” phục vụ du khách các món đặc sản. Các quầy hàng lưu niệm được bố trí hợp lý với các mặt hàng truyền thống như đồ thổ cẩm, đồ mỹ nghệ, đặc sản địa phương, đồ lưu niệm, ... Nhân viên của khu du lịch có thái độ nhiệt tình và chủ động giúp đỡ du khách, tuy nhiên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh vẫn là rào cản lớn. Khu DLST Bản Đôn - Ánh Dương nằm trong danh sách Dự án đầu tư phát triển du lịch đến năm 2030 của tỉnh Đắk Lắk. Nơi đây được trang bị các thùng chứa rác và các khu nhà vệ sinh phục vụ du khách, môi trường luôn được đảm bảo vệ sinh và sạch đẹp.

3.2.9. Làng sinh thái giáo dục Top Clever Đắk Lắk

Làng sinh thái giáo dục Top Clever Đắk Lắk được xây dựng trên một khu vực tương đối bằng phẳng, rộng rãi, không có được sự đa dạng về địa hình, cách trung tâm thành phố khoảng 30 km, đi theo QL26, đường giao thông rộng rãi, du khách có thể sử dụng các phương tiện như xe buýt, taxi,... Các hoạt động trải nghiệm tại Làng sẽ mang lại hiệu quả tốt nhất vào những ngày mùa khô (tháng 11 đến tháng 4 - khoảng 180 ngày). Trong khuôn viên Làng sinh thái được trồng nhiều loại cây khác nhau. Các cơ sở lưu trú khá đa dạng như lều trại, nhà cây rom, nhà vách đá, nhà trên cây, bungalow; Có 2 khu vực phục vụ ẩm thực phục vụ các món ăn đặc sắc như ếch chui rom, gà bó xôi, gà nướng cơm lam, lẩu cá lăng,... có quầy hàng lưu niệm với các sản phẩm của người dân địa phương. Nhân viên tại đây rất nhiệt tình với du khách, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh khá tốt, có

kỹ năng cứu hộ cho du khách trong trường hợp có sự cố xảy ra. Theo hồ sơ đầu tư, hiện tại khu du lịch này chưa hoàn thiện đầy đủ các hồ sơ theo yêu cầu, bị xếp vào danh sách các công trình xây dựng chưa được cấp phép và đang hoạt động tự phát. Tuy nhiên, ở đây đã xây dựng các khu vực nhà vệ sinh rộng rãi, thoáng, có các thùng chứa rác tại các vị trí thường tập trung đông người.

3.2.10. Khu du lịch sinh thái Buôn Wing

Khu DLST Buôn Wing có không khí luôn trong lành và mát mẻ, cùng với nhiều hoạt động trải nghiệm như tắm suối, chèo thuyền Kayak, mô tô nước lướt trên mặt sóng... Nơi này cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 45 km về phía Bắc, theo tỉnh lộ 8, di chuyển thuận lợi bằng xe máy, ô tô. Thời gian khai thác tập trung từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau (khoảng 180 ngày). Có rất nhiều loại cây hoa như bằng lăng tím, cây hoa liêu, lộc vừng, dã quỳ... mang cảm giác nhẹ nhàng cho du khách. Hệ thống nhà lưu trú tập thể được xây dựng theo kiến trúc nhà truyền thống của người Ê Đê với khả năng phục vụ khoảng 200 khách, tuy nhiên chưa có những phòng riêng. Nhà hàng phục vụ ẩm thực với các món ăn truyền thống, đặc sản của người Ê Đê và người Thái, ... Trong khuôn viên khu du lịch có quầy hàng bán đồ lưu niệm phục vụ du khách, các mặt hàng chủ yếu là thổ cẩm, đặc sản địa phương. Nhân viên chủ động và nhiệt tình với du khách, sẵn sàng giúp đỡ du khách khi có yêu cầu nhưng hạn chế về khả năng giao tiếp tiếng Anh. Khu DLST Buôn Wing được xây dựng theo đề án phát triển du lịch của Tỉnh [7]. Hiện ở đây, nhà vệ sinh và các thùng chứa rác được trang bị khá đầy đủ cho du khách, nhân viên vệ sinh cũng thường xuyên dọn vệ sinh trong khuôn viên nhưng số lượng nhân viên không nhiều nên một số chỗ còn có rác thải bị bỏ không đúng chỗ.

3.3. Đánh giá tài nguyên du lịch sinh thái ở tỉnh Đắk Lắk

3.2.1. Lựa chọn và phân cấp chỉ tiêu đánh giá

Trên cơ sở phân tích các đặc điểm đặc thù của địa phương, có 10 chỉ tiêu được chọn lựa từ các nhân tố ảnh hưởng đến DLST. Mỗi chỉ tiêu đánh giá được phân thành 4 cấp:

(1) *Sự đa dạng về địa hình*: thể hiện qua số dạng/kiểu địa hình có khả năng khai thác cho DLST, được phân thành 4 cấp: Rất đa

dạng (≥ 4 dạng địa hình tự nhiên); Khá đa dạng (3-4 dạng địa hình tự nhiên); Trung bình (2 dạng địa hình tự nhiên); Đơn điệu (1 dạng địa hình tự nhiên).

(2) *Số ngày thích hợp cho hoạt động du lịch*: do hoạt động DLST diễn ra ngoài trời, do đó, số ngày thích hợp cho hoạt động du lịch được chia thành 4 cấp: Rất dài (>200 ngày); Khá dài (151-200 ngày); Trung bình (101-150 ngày); Rất ngắn (<101 ngày).

(3) *Sự đa dạng sinh học*: Là sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên, được chia thành 4 cấp: Rất đa dạng (có các loài thuộc nhóm đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm cần bảo vệ đặc biệt cấp quốc tế); Khá đa dạng (có các loài thuộc nhóm đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm cần bảo vệ đặc biệt cấp quốc gia); Trung bình (có các loài đặc hữu, đặc trưng cho vùng Tây Nguyên); Ít đa dạng (chỉ có các loài sinh vật phổ biến thông thường, không có loài quý hiếm cần bảo tồn).

(4) *Cơ sở lưu trú*: thể hiện qua phần lớn số cơ sở lưu trú đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng phục vụ du khách, được chia thành 4 cấp: Rất tốt (Phần lớn số cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn phục vụ khách quốc tế); Khá tốt (Phần lớn số cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn phục vụ khách trong nước có thu nhập khá cao); Trung bình (Phần lớn số cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn phục vụ khách có thu nhập trung bình); Kém (Phần lớn số cơ sở lưu trú có tính chất tạm thời (trại, lán), chỉ phục vụ cho khách thu nhập thấp, bình dân).

(5) *Cơ sở phục vụ ăn uống*: Thể hiện qua sự xếp hạng về tiêu chuẩn chất lượng phục vụ du khách, được chia thành 4 cấp: Rất tốt (Hệ thống nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách quốc tế); Khá tốt (Hệ thống nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách quốc gia); Trung bình (Hệ thống nhà hàng có nhưng còn thiếu tiện nghi); Kém (Hệ thống nhà hàng mang tính tạm thời).

(6) *Cơ sở phục vụ mua sắm*: Thể hiện qua sự xếp hạng về tiêu chuẩn chất lượng phục vụ du khách, được chia thành 4 cấp: Rất tốt (Có trung tâm phục vụ mua sắm có các loại hàng hóa để phục vụ du khách trong nước và quốc tế); Khá tốt (Có trung tâm phục vụ mua sắm có các loại hàng hóa để phục vụ du khách trong nước); Trung bình (Có trung tâm phục vụ mua sắm nhưng hàng hoá đơn điệu); Kém (Cơ sở mua sắm không có hoặc mang tính tạm thời).

(7) *Chất lượng đường giao thông*: Thể hiện qua tiêu chuẩn chất lượng đường giao thông đi đến điểm DLST, được chia thành 4 cấp: Rất tốt (đường nhựa - quốc lộ); Khá tốt (đường nhựa - Tỉnh lộ); Trung bình (đường cấp phối); Kém (đường cấp phối, đường đất).

(8) *Thái độ phục vụ khách* được thể hiện qua thái độ của nhân viên khi tiếp đón, phục vụ du khách tại các điểm DLST, được chia thành 4 cấp: Rất tốt (Nhiệt tình, chủ động giúp đỡ du khách, có khả năng giao tiếp và hỗ trợ thông tin cho du khách bằng tiếng Việt và tiếng Anh); Khá tốt (Nhiệt tình, chủ động giúp đỡ du khách, có khả năng giao tiếp và hỗ trợ thông tin cho du khách bằng tiếng Việt); Trung bình (Hỗ trợ, giúp đỡ du khách khi được du khách yêu cầu); Kém (Không có sự hỗ trợ, giúp đỡ du khách).

(9) *Chính sách phát triển DLST của địa phương*: được thể hiện qua việc điểm khảo sát thuộc quy hoạch của cấp quản lý nào, được chia thành 4 cấp: Rất tốt (Điểm DLST nằm trong quy hoạch cấp quốc gia); Khá tốt (Điểm DLST nằm trong quy hoạch cấp tỉnh); Trung bình (Điểm DLST nằm trong quy hoạch cấp thành phố); Kém (Điểm DLST không nằm trong quy hoạch hoạt động tự phát).

(10) *Quản lý môi trường và vệ sinh chung*: thể hiện qua việc trang bị các thùng chứa rác trong khu vực tham quan, xây dựng khu nhà vệ sinh đảm bảo các tiêu chuẩn, được chia thành 4 cấp: Rất tốt (Có trang bị các thùng chứa rác, có nhân viên dọn vệ sinh, có hệ thống đèn chiếu sáng, biển báo hiệu, khu nhà vệ sinh rất sạch sẽ, được lau chùi thường xuyên, ngày ≥ 4 lần); Khá tốt (Có trang bị các thùng chứa rác, có nhân viên dọn vệ sinh, có hệ thống đèn chiếu sáng, biển báo hiệu, khu nhà vệ sinh sạch sẽ, được lau chùi khá thường xuyên, ngày 2 - 3 lần); Trung bình (Có trang bị các thùng chứa rác, có nhân viên dọn vệ sinh, có hệ thống đèn chiếu sáng, biển báo hiệu, khu nhà vệ sinh được lau chùi không thường xuyên, ngày 1 lần); Kém (Có trang bị các thùng chứa rác, có nhân viên dọn vệ sinh, có hệ thống đèn chiếu sáng, biển báo hiệu, khu nhà vệ sinh nhưng còn yếu, kém, mang tính chất tạm thời, không được lau chùi hàng ngày).

3.2.2. Lựa chọn hệ số và lập thang đánh giá

Hệ số đánh giá của chỉ tiêu được tính toán thông qua công cụ AHP online Caculator. Hệ số của các chỉ tiêu và thang đánh giá thành phần được thể hiện ở bảng 1 với tỷ số nhất quán $CR = 9\%$.

Bảng 1. Thang đánh giá thành phần tài nguyên du lịch sinh thái

Chỉ tiêu	Bậc đánh giá	Điểm của bậc	Hệ số	Điểm đánh giá
1. Sự đa dạng của địa hình	- Rất đa dạng	4	0,051	0,204
	- Khá đa dạng	3		0,153
	- Trung bình	2		0,102
	- Đơn điệu	1		0,051
2. Số ngày thích hợp cho hoạt động DLST	- Rất dài	4	0,022	0,088
	- Khá dài	3		0,066
	- Trung bình	2		0,044
	- Ngắn	1		0,022
3. Sự đa dạng sinh học	- Rất đa dạng	4	0,216	0,864
	- Khá đa dạng	3		0,648
	- Trung bình	2		0,432
	- Ít đa dạng	1		0,216
4. Cơ sở lưu trú	- Rất tốt	4	0,102	0,408
	- Khá tốt	3		0,306
	- Trung bình	2		0,204
	- Kém	1		0,102
5. Cơ sở phục vụ ăn uống	- Rất tốt	4	0,058	0,232
	- Khá tốt	3		0,174
	- Trung bình	2		0,116
	- Kém	1		0,058
6. Cơ sở phục vụ mua sắm	- Rất tốt	4	0,038	0,152
	- Khá tốt	3		0,114
	- Trung bình	2		0,076
	- Kém	1		0,038

Chỉ tiêu	Bậc đánh giá	Điểm của bậc	Hệ số	Điểm đánh giá
7. Chất lượng đường giao thông	- Rất tốt	4	0,053	0,212
	- Khá tốt	3		0,159
	- Trung bình	2		0,106
	- Kém	1		0,053
8. Thái độ phục vụ khách	- Rất tốt	4	0,127	0,508
	- Khá tốt	3		0,381
	- Trung bình	2		0,254
	- Kém	1		0,127
9. Chính sách phát triển DLST của địa phương	- Rất tốt	4	0,207	0,828
	- Khá tốt	3		0,621
	- Trung bình	2		0,414
	- Kém	1		0,207
10. Quản lý môi trường tự nhiên và vệ sinh chung	- Rất tốt	4	0,126	0,504
	- Khá tốt	3		0,378
	- Trung bình	2		0,252
	- Kém	1		0,126

- Điểm đánh giá tổng hợp theo bài toán cộng và phân hạng mức độ thuận lợi của các điểm hay khu DLST ở địa bàn nghiên cứu ở bảng 2.

Bảng 2. Thang đánh giá tổng hợp tài nguyên du lịch sinh thái

Phân hạng	Thang điểm	Phân hạng	Thang điểm
Rất thuận lợi	3,25 - 4,00	Trung bình	1,75 - 2,49
Khá thuận lợi	2,50 - 3,24	Ít thuận lợi	1,00 - 1,74

3.2.3. Kết quả đánh giá

Trên cơ sở phân tích tài nguyên DLST của Đắk Lắk kết hợp với thang đánh giá thành phần, có thể tổng hợp lại điểm đánh giá theo các chỉ tiêu như ở Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả đánh giá các điểm du lịch sinh thái ở tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên điểm du lịch	Điểm đánh giá thành phần (đã nhân hệ số)										Điểm đánh giá tổng hợp	Phân hạng
		CT1	CT2	CT3	CT4	CT5	CT6	CT7	CT8	CT9	CT10		
1	Khu DLST Ako Dhong	0,153	0,066	0,648	0,306	0,174	0,076	0,212	0,381	0,621	0,378	3,015	Khá thuận lợi
2	Khu DLST Kotam	0,153	0,066	0,216	0,408	0,174	0,076	0,212	0,508	0,621	0,504	2,938	Khá thuận lợi
3	Khu DLST Troh Bur	0,102	0,066	0,864	0,408	0,174	0,076	0,106	0,127	0,621	0,504	3,048	Khá thuận lợi
4	Khu DLST nghỉ dưỡng Lak Tented Camp	0,204	0,044	0,216	0,408	0,232	0,076	0,159	0,381	0,621	0,504	2,845	Khá thuận lợi
5	VQG Yok Đôn	0,204	0,066	0,864	0,204	0,116	0,076	0,159	0,508	0,828	0,378	3,403	Rất thuận lợi
6	VQG Chư Yang Sin	0,204	0,066	0,864	0,204	0,116	0,076	0,159	0,508	0,828	0,378	3,403	Rất thuận lợi
7	Khu DLST Suối Ong	0,051	0,066	0,216	0,102	0,232	0,076	0,212	0,508	0,621	0,504	2,588	Khá thuận lợi
8	Khu DLST Bán Đôn - Ánh Dương	0,102	0,066	0,648	0,306	0,174	0,114	0,212	0,381	0,621	0,504	3,128	Khá thuận lợi
9	Làng sinh thái giáo dục Top Clever Đắk Lắk	0,051	0,066	0,216	0,408	0,232	0,114	0,212	0,381	0,207	0,504	2,391	Trung bình
10	Khu DLST Buôn Wíng	0,102	0,022	0,216	0,204	0,116	0,114	0,212	0,381	0,621	0,378	2,366	Trung bình

Từ thang đánh giá tổng hợp tài nguyên DLST (bảng 2) và kết quả đánh giá (bảng 3) cho thấy: có 2/10 điểm được đánh giá ở mức rất thuận lợi, 6/10 điểm ở mức khá thuận lợi để có thể khai thác và sử dụng cho DLST.

3.3. Một số giải pháp đẩy mạnh khai thác tài nguyên DLST

Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá tài nguyên DLST, định hướng phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, một số giải pháp được đề xuất nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên DLST Đắk Lắk như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện quy hoạch phát triển các điểm, tuyến du lịch quan trọng bằng việc xác định một số điểm du lịch có vai trò đầu tàu cho phát triển DLST; kết hợp với quy hoạch hệ thống giao thông vận tải, theo hướng Bắc - Nam, Tây - Đông, xây dựng các tuyến du lịch để đa dạng hóa trải nghiệm của du khách khi đến với Đắk Lắk có thể có lịch trình tham quan, trải nghiệm mang lại nhiều giá trị tích cực nhất.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả của chính sách phát triển du lịch bằng cách khuyến khích phát triển hệ thống nhà nghỉ, khách sạn đủ tiêu chuẩn quốc tế; kết hợp các hình thức lưu trú; thu hút nguồn vốn đầu tư; xây dựng một số cơ chế đặc thù của địa phương có thể áp dụng được đối với Đắk Lắk theo hướng ưu tiên miễn giảm thuế (đặc biệt là thuế sử dụng đất ở những khu vực khó khăn, hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém...); hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới.

Thứ ba, đẩy mạnh quảng bá, tuyên truyền giới thiệu về DLST với các hình thức quảng bá thông qua các kênh thông tin: Website, tạp chí du lịch, Apps, Mạng xã hội phổ biến: Facebook, Zalo,...; Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp, du khách và cộng đồng dân cư về công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ gìn an ninh trật tự, vệ sinh môi trường trong phát triển du lịch; Tuyên truyền, giáo dục cộng đồng dân cư tham gia hoạt động

du lịch như khôi phục những nét văn hóa truyền thống, ẩm thực địa phương, sản phẩm thủ công mỹ nghệ..., tạo thu nhập ổn định cho cộng đồng dân cư.

Thứ tư, mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm du lịch: Đối với thị trường trong nước, ưu tiên đối với các phân khúc dành cho đối tượng thu nhập thấp và trung bình; đối với thị trường nước ngoài, chú ý đến khách Trung Quốc, ASEAN; đa dạng hóa các loại hình du lịch gắn với các giá trị về văn hóa như Không gian văn hóa cồng chiêng và Sử thi Tây Nguyên; hệ thống di tích lịch sử và di tích lịch sử cách mạng; ưu tiên phát triển mô hình du lịch cộng đồng; du lịch gắn với Voi. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, xây dựng mô hình du lịch gắn với cà phê.

Thứ năm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Tăng cường, đa dạng hoá các hình thức đào tạo lao động cho ngành du lịch, có các chính sách thu hút lao động du lịch đã qua đào tạo, đặc biệt là giao tiếp tốt bằng tiếng Anh; Mời chuyên gia, nghệ nhân văn hoá mở các lớp đào tạo tại chỗ, ... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, số hoá, xây dựng các ứng dụng hỗ trợ du khách kịp thời.

Thứ sáu, đẩy mạnh về đầu tư phát triển du lịch: Tiếp tục hoàn chỉnh cơ chế đầu tư, xây dựng môi trường thông thoáng về đầu tư phát triển du lịch; Cần kết hợp giữa quản lý của các cơ quan chức năng và có sự trao quyền chủ động cho địa phương và cộng đồng dân cư trong đánh giá, quyết định và giám sát quá trình khai thác du lịch, đặc biệt là DLST; Có sự kết hợp với các ngành khác nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục môi trường đến cộng đồng, ...

4. KẾT LUẬN

Đăk Lăk có nhiều lợi thế để phát triển hình thức DLST. Trên cơ sở phân tích hệ thống gồm 10 chỉ tiêu được lựa chọn và phân cấp theo thang đánh giá 4 bậc, kết hợp với phân tích dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, tiến hành đánh giá tài nguyên DLST ở Đăk Lăk cho thấy, có 02 điểm DLST được xếp hạng “Rất thuận lợi” và 06 điểm DLST

được xếp hạng “Khá thuận lợi”, 02 điểm DLST được xếp hạng “Trung bình”.

Để phát triển hiệu quả DLST ở Đắk Lắk nói chung, các khu DLST được nghiên cứu nói riêng, 06 nhóm giải pháp được đề xuất bao gồm: Hoàn thiện quy hoạch phát triển các điểm, tuyến du lịch quan trọng; nâng cao hiệu quả của chính sách phát triển du lịch; đẩy mạnh quảng bá, tuyên truyền giới thiệu về DLST; mở rộng thị trường và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường đầu tư phát triển du lịch. Các giải pháp trên cần được thực hiện một cách đồng bộ với sự vào cuộc quyết liệt của các cấp chính quyền, cơ sở kinh doanh du lịch cũng như cộng đồng địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. HĐND tỉnh Đắk Lắk (2012), *Nghị quyết về quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, Đắk Lắk.
2. HĐND tỉnh Đắk Lắk (2016), *Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, Đắk Lắk.
3. Đặng Duy Lợi (1992), *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch* [Luận án PTS], Trường ĐHSP Hà Nội.
4. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2017), *Luật du lịch*, Hà Nội.
5. UBND tỉnh Đắk Lắk (2012), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*, Đắk Lắk.
6. UBND tỉnh Đắk Lắk (2022a), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk năm 2022*, Đắk Lắk.
7. UBND tỉnh Đắk Lắk (2022b), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050*, Đắk Lắk.

EVALUATION OF ECOTOURISM RESOURCES IN DAK LAK PROVINCE

Nguyen Minh Nguyet¹, Bui Thi Thu²

Doan Thi Thu Hong³

Abstract: *Dak Lak which is an area with significant tourism potentials with attractive natural landscapes, unique indigenous culture, has favorable conditions for the development of ecotourism. In this study, the used main methods are the collection of secondary data, receiving expert opinions, on-site surveys, and the assessment of ecotourism resources by a comprehensive scoring scale. The evaluation results show that there are 8 sites ranking at the level of highly favorable and fairly favorable conditions for ecotourism. This research findings combined with the current state of tourism development and local tourism planning, form an important foundation for proposing several solutions for resource utilization in ecotourism, including planning the development of tourism destinations and routes, enhancing the effectiveness of tourism development policies, promoting ecological tourism awareness, expanding the market and diversifying tourism products, improving the quality of the human force, and increasing investments in tourism development.*

Keywords: *Tourism resources, Resource assessment, Ecotourism, Dak Lak.*

¹ Academy of Journalism & Communication.

² Hue University of Sciences.

³ Master Student; Email: Minhnguyet.hvbc@gmail.com.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TRƯỢT LỞ ĐẤT KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH NGHỆ AN

*ThS. Nguyễn Thị Thúy Hà¹, PGS.TS. Trần Thị Tuyền²,
ThS. Võ Thị Thu Hà³, ThS. Hoàng Thị Thủy⁴*

Tóm tắt: Khu vực miền núi tỉnh Nghệ An là vùng có điều kiện tự nhiên phân hoá phức tạp, thường xảy ra thiên tai, đặc biệt là trượt lở đất. Hiện tượng này có diễn biến khó lường, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và gây thiệt hại nghiêm trọng tới người và tài sản. Các nhân tố tự nhiên như cấu trúc địa chất, địa hình, thổ nhưỡng, lượng mưa và thảm thực vật là những nhân tố quan trọng gây ra trượt lở đất. Ngoài ra, các hoạt động nhân sinh cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiện tượng này. Bài viết sử dụng các phương pháp thu thập số liệu thứ cấp, khảo sát thực địa để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến trượt lở đất ở khu vực miền núi tỉnh Nghệ An. Đây chính là cơ sở để xây dựng các giải pháp phòng tránh và hạn chế thiệt hại mà trượt lở đất gây ra trong khu vực nghiên cứu.

Từ khoá: Trượt lở đất, Nhân tố gây trượt lở đất, Miền núi Nghệ An.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trượt lở đất là loại thiên tai nguy hiểm, khó lường, gây thiệt hại nặng nề về tài sản và tính mạng con người. Nó được xem là một trong những tai biến địa chất phổ biến trên thế giới với khoảng 9% thảm họa thiên nhiên xảy ra liên quan đến dạng tai biến này (Christos Chalkias và nnk, 2014). Trên thế giới, các nước khu vực nhiệt đới đang đối mặt với vấn đề trượt lở đất; Đây cũng là thách thức lớn đối với các nhà khoa học, các cơ quan chính phủ, các nhà quản lý rủi ro và người dân. Trượt lở đất có thể xảy ra trong môi trường tự nhiên hoặc do tác động của con người và có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, con người và môi trường.

¹⁺³⁺⁴ Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trường Đại học Vinh.

² Khoa Địa lí - Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

Các nhà khoa học đã đưa ra một số nhân tố chính gây trượt lở đất, bao gồm: (1) Độ dốc địa hình, các kiểu hình thái sườn - được xem là những yếu tố quyết định sự hình thành và phát triển trượt lở đất. Độ dốc địa hình càng lớn, khả năng trượt lở đất càng cao, sườn càng gồ ghề càng thuận lợi cho khe rãnh xói mòn phát triển và càng dễ phát sinh trượt lở đất; (2) Các thành tạo, cấu tạo địa chất và tính chất cơ lý hóa của các lớp đất đá khác nhau có độ bền khác nhau. Các đất đá có tính liên kết yếu thường xảy ra trượt lở đất; (3) Các đứt gãy kiến tạo là yếu tố tạo nên các đới dập vỡ, nứt nẻ là tiền đề cho quá trình trượt lở đất có điều kiện phát triển. Đây cũng là những vùng nguồn gây động đất, chấn động động đất có thể kéo theo các vụ trượt lở đất xảy ra [6,7]; (4) Điều kiện khí hậu, đặc biệt là lượng mưa tập trung với lưu lượng và cường độ lớn là một trong những điều kiện dễ phát sinh lũ quét, lũ bùn đá và trượt lở đất; (5) Sự dao động của mực nước ngầm làm phát sinh các lực thủy tĩnh và lực thủy động lên đất đá. Các lực này ảnh hưởng đến sự biến đổi trạng thái ứng suất của đất đá trên sườn dốc và mái dốc. Trong những thời gian biến đổi đột ngột độ dốc áp lực, áp lực thủy động có thể là nguyên nhân phá hủy độ ổn định của đất đá ở sườn dốc; (6) Vô phong hóa và thổ nhưỡng thường có độ dày khác nhau và điển hình cho một tập hợp về cơ lý hóa của đất khác nhau dẫn đến tính ổn định của sườn dốc cũng khác nhau; (7) Đối với lớp thực vật trên sườn: lượng sinh khối tạo nên mặt đệm bảo vệ sườn dốc, loại thực vật làm thay đổi tính ổn định của sườn dốc. Vì vậy, các khu vực có rừng phát triển ổn định thì hiện tượng trượt lở đất hiếm khi xuất hiện. Các hoạt động của con người trong đó có việc xây dựng các đường giao thông, các công trình dân dụng và công nghiệp trên các sườn có độ ổn định thấp, tăng tải trên sườn dốc và các khu vực kề cận mép sườn là những nguyên nhân gây trượt lở.

Tỉnh Nghệ An, nằm ở miền Trung Việt Nam, có đến 80% diện tích đất tự nhiên là vùng đồi núi, trong đó có các huyện miền núi cao, điều kiện tự nhiên phân hóa phức tạp. Bên cạnh đó, các tác động của con người dẫn tới thay đổi sử dụng đất, suy giảm rừng, và tính thất thường của mưa làm gia tăng nguy cơ trượt lở đất. Hiện tượng này làm thiệt hại nghiêm trọng tới kết cấu hạ tầng, tính mạng, tài sản của người dân; đặc biệt làm cho các tuyến đường giao thông bị hư hỏng

nặng, gây ách tắc giao thông, hệ thống các công trình thủy lợi, điện, đường, trường trạm bị thiệt hại lớn. Hơn nữa, trượt lở đất còn gây ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề môi trường và cảnh quan thiên nhiên trong vùng.

Nội dung bài báo đề cập đến các nhân tố gây trượt lở đất ở vùng miền núi tỉnh Nghệ An. Đây sẽ là cơ sở để xây dựng các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai do trượt lở đất gây ra ở vùng này nói riêng và Việt Nam nói chung.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu phục vụ nghiên cứu gồm có hai dạng là dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp. Các dữ liệu này được chúng tôi trình bày cụ thể ở phần phương pháp nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã thu thập số liệu thứ cấp, các văn bản và những tài liệu có liên quan đến các yếu tố gây trượt lở đất ở khu vực miền núi tỉnh Nghệ An như: các dữ liệu địa chất, bản đồ địa hình, thủy văn, khí hậu và kịch bản biến đổi khí hậu, thổ nhưỡng, thảm phủ và tình hình phát triển kinh tế - xã hội từ các cấp quản lý Nhà nước.

2.2.2. Phương pháp khảo sát thực địa

Phương pháp khảo sát thực địa là phương pháp quan sát trực tiếp trên địa bàn nghiên cứu. Đây là phương pháp được sử dụng nhiều trong nghiên cứu về trượt lở trước đây và hiện nay. Tác giả đã tiến hành khảo sát thực tế tại một số điểm trượt lở/ có dấu hiệu trượt lở/ đã từng xảy ra trượt lở có thể tiếp cận để quan trắc trên bản đồ (gần khu dân cư, có đường giao thông,...) ở Quỳnh Châu, Quế Phong, Tương Dương, Kỳ Sơn. Dữ liệu sơ cấp được thu thập tại hiện trường như hình ảnh và thông qua phiếu khảo sát nhằm làm rõ hiện trạng, các nhân tố gây ảnh hưởng đến trượt lở đất.

2.2.3. Phương pháp phân tích tổng hợp

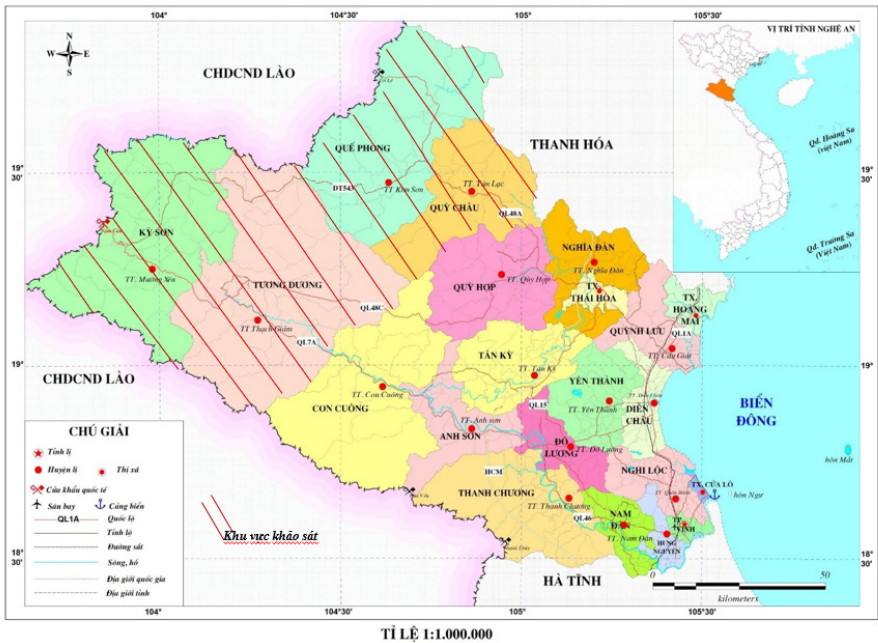
Phương pháp phân tích tổng hợp được sử dụng để nghiên cứu toàn diện vấn đề trượt lở đất bao gồm những nhân tố tự nhiên (địa chất, địa mạo, thổ nhưỡng, thủy văn, thảm thực vật), các nhân tố

nhân sinh (xây dựng đường giao thông, công trình thủy điện, cơ sở hạ tầng). Từ đó, nhận diện nhân tố chính gây nên trượt lở đất ở khu vực miền núi tỉnh Nghệ An trong những năm gần đây.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khu vực nghiên cứu

Nghệ An là một tỉnh thuộc khu vực miền núi Bắc Trung Bộ, có diện tích tự nhiên là 16.487 km², giáp tỉnh Thanh Hoá ở phía Bắc, tỉnh Hà Tĩnh ở phía Nam, nước CHDCND Lào ở phía Tây. Khu vực miền núi tỉnh Nghệ An bao gồm 11 huyện, có 5 huyện được xác định có nguy cơ trượt ở đất đá rất cao (Con Cuông, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu và Tương Dương). Các khu vực có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao có diện phân bố lớn nhất ở huyện Tương Dương (khoảng 512 km²) và Kỳ Sơn (khoảng 505 km²), mức độ cao là các huyện Quế Phong (khoảng 289 km²), Con Cuông (khoảng 205 km²) và Quỳnh Châu (khoảng 150 km²). Khu vực này có địa hình dốc, bị phân cách mạnh, phát triển nhiều sông suối chảy quanh co, thung lũng sông hẹp, độ chênh cao lớn nên nhiều nơi xảy ra trượt lở đất [4].



Hình 1. Khu vực nghiên cứu trong tỉnh Nghệ An

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến trượt lở đất

3.2.1 Các nhân tố tự nhiên

a. Điều kiện địa chất, địa hình - địa mạo

- Đặc điểm địa chất

Khu vực miền núi Nghệ An nằm trong vùng đứt gãy sông Cả, là một trong bốn vùng tiềm ẩn nguy cơ động đất ở Việt Nam, cùng với các đứt gãy nội đới tạo nên mật độ các khe nứt kiến tạo, sườn dốc và mặt trượt khá dày, là tiền đề cho các tai biến địa chất nói chung và trượt lở đất đá nói riêng [3]. Hơn nữa các sườn dốc, mặt dốc trên khu vực được cấu tạo chủ yếu từ các thành tạo địa chất có cấu tạo lớp, phân phiến, chứa nhiều khoáng vật dễ bị phong hóa biến thành đất loại sét chứa dăm, tảng, phân bố trên diện rộng, dày so với vỏ phong hóa mỏng phát triển trên những thành tạo địa chất giàu thạch anh, silic, cấu tạo khối [5]. Đây là môi trường gắn kết yếu rất dễ tạo nên các mặt và đới yếu, là điều kiện thuận lợi phát sinh, phát triển trượt đất đá. Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của hoạt động kiến tạo, đặc biệt là hoạt động tân kiến tạo hiện nay của đới đứt gãy Sông Cả, đất đá chủ yếu có thành phần hạt mịn, bị vò uốn, đập vỡ mạnh, dễ bị phong hóa, chiều dày vỏ phong hóa dày. Sản phẩm phong hóa chủ yếu có thành phần sét, bột, cát với các mảnh đá có tính chất mềm, rời rạc, gắn kết yếu nên dễ trượt lở đất đá.

Bên cạnh đó các hệ tầng và các phức hệ núi lửa, đá magma xâm nhập trong khu vực nghiên cứu thường có mặt lớp và thể nằm các đá nghiêng theo bề mặt sườn dốc và hướng ra đường giao thông. Chính yếu tố bất lợi này càng làm trầm trọng hóa tai biến trượt lở ở đây dẫn đến trượt lở không những xảy ra ở các khu vực taluy dương mà còn xuất hiện ở taluy âm. Hiện tượng trượt lở taluy âm cũng rất nguy hiểm, làm các khối trượt lở ăn sâu vào đường giao thông, ảnh hưởng đến đi lại cũng như gây khó khăn trong việc khắc phục hậu quả khi trượt lở ở taluy âm và taluy dương cùng xảy ra. Điển hình ở khu vực huyện Kỳ Sơn có hiện tượng đá đổ, đá rơi xảy ra phổ biến ở khu vực Nậm Cắn và Mường Lống. Tại những khu vực này, địa hình đá vôi tạo núi cao với vách dựng đứng, phía trên là trầm tích carbonat phân lớp trung bình - dày, cứng chắc, phía dưới là lục nguyên xen carbonat hoặc đá sét vôi phân lớp mỏng. Do các đá phía dưới bị phong hóa

mạnh, kết cấu kém vững chắc nên bị trượt lở, kéo theo các đá phía trên bị đổ lở hoặc trượt lở quy mô lớn.

- Địa hình

Địa hình tỉnh Nghệ An nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với ba vùng sinh thái rõ rệt: miền núi cao, miền núi thấp, đồng bằng ven biển. Trong đó, miền núi chiếm tới 83% diện tích lãnh thổ. Địa hình có độ dốc lớn, diện tích có độ dốc lớn hơn 8° chiếm gần 80% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, đặc biệt có trên 38% diện tích đất có độ dốc lớn hơn 25° , tập trung chủ yếu ở các huyện miền núi như Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu [3]. Đó là một trong những điều kiện phát sinh trượt lở đất. Các hoạt động trên bề mặt sườn như xói mòn, rửa trôi, bóc mòn xảy ra mạnh; thảm thực vật mỏng, độ che phủ thấp đã làm cho khả năng giữ nước của sườn giảm mạnh. Khi có mưa lớn nước dồn nhanh vào các khe suối hẹp, tạo nguy cơ lũ ống, lũ quét, kéo theo trượt lở, xói lở bờ sông.

Mật độ các điểm trượt lở phụ thuộc rất lớn vào điều kiện địa hình – địa mạo, trượt lở tự nhiên thường xảy ra ở độ cao $> 300\text{m}$ nhưng $< 1.800\text{m}$ và có độ dốc sườn $> 30^\circ$ nhưng $< 70^\circ$, độ cao, độ dốc càng tăng lên thì mật độ, mật độ và quy mô các khối trượt tăng lên rõ rệt, tại những khu vực thuộc diện phân bố của các hệ tầng, phức hệ có mức độ ổn định thấp (đá gốc bị vỡ nhàu, biến vị, dập vỡ, nứt nẻ mạnh), vỏ phong hóa phát triển mạnh, chiều dày lớn, trạng thái gắn kết yếu dễ xảy ra trượt lở khu vực có địa hình thấp thoải. Nhóm nghiên cứu đã phát hiện vị trí có biểu hiện của trượt theo các mặt trượt sâu ở khu vực địa hình sườn dốc tại khu vực giáp ranh giữa xã Tà Cạ và xã Tây Sơn, huyện Kỳ Sơn trong quá trình khảo sát thực địa (hình 2). Các khối trượt có quy mô lớn, bề ngang khối trượt khoảng 150 m, chiều dài khối trượt 50 m, chiều sâu khối trượt $> 20\text{ m}$, hiện đã dịch chuyển từ 20 - 30 cm. Hiện tại theo quan sát giữa sườn núi xuất hiện nhiều rãnh rộng khoảng 50cm, các rãnh này chạy dọc sườn núi, song song với nhau (Hình 3). Trên bề mặt các rãnh trượt đều quan sát thấy xuất hiện đá gốc, đá phong hoá mạnh, thành phần gồm cát bột, sét lẫn dăm sạn, màu nâu đỏ. Độ dốc sườn từ $30 - 45^\circ$, chân khối trượt là vực sâu, thảm thực vật chỉ là cây cỏ dại thưa thớt, nên dự báo trượt đất tại đây còn tiếp tục xảy ra trượt lở đất vào mùa mưa.



Hình 2. Điểm sạt đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh giữa xã Tây Sơn và xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn



Hình 3. Khu vực đất nông nghiệp giáp ranh giữa xã Tây Sơn và xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn

b. Đặc điểm sông suối

Sông, suối ở khu vực nghiên cứu có thung lũng dạng chữ “V”, chữ “U” sâu và hẹp, độ dốc lòng lớn hoặc đoạn sông suối thay đổi độ dốc lòng, đổi dòng, thay đổi chế độ dòng chảy, độ rộng lưu vực đột ngột là vùng chịu tác động mạnh mẽ của lũ quét, trượt lở đất, sông suối chảy uốn khúc cấu tạo đường bờ yếu, dòng chảy vuông góc đường bờ gây ra xói lở mạnh. Trường hợp mưa to kéo dài các khối đất đá này có thể ồ ạt trượt xuống dưới cùng dòng nước tạo thành lũ bùn đá.

c. Mưa

Mưa là yếu tố có vai trò rất quan trọng trong sự hình thành về tai biến trượt lở đất đá, yếu tố này được xem là tác nhân gây biến đổi nhanh trong sự hình thành các tai biến địa chất [2]. Miền núi Nghệ An là khu vực có lượng mưa tương đối lớn, trung bình từ 1.500mm đến 2.200mm. Mùa mưa thường kèm theo bão và áp thấp nhiệt đới với trung bình 2 - 3 cơn bão mỗi năm. Mưa phân bố theo mùa, mùa mưa trên các lưu vực sông kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10, lượng mưa trong mùa mưa chiếm tới 80 - 85% lượng mưa cả năm [3]. Đặc biệt, 3 tháng có cường độ mưa cũng như lượng mưa lớn nhất là các tháng 8, 9, 10, chiếm từ 55 - 60% lượng mưa cả năm. Lượng nước mưa lớn trong điều kiện thảm thực vật thưa thớt đã ngấm nhanh vào đất, làm cho đất đá bị bão hòa nước, giảm khả năng gắn kết gây ra trượt lở đất

đá. Mưa với cường độ cao, kéo dài sẽ tạo dòng chảy mặt lớn, gây xói lở sườn dốc, mái dốc, động lực dòng chảy lớn sẽ hình thành nhiều khối sứt, trượt đất đá, lũ quét - lũ bùn đá với quy mô khác nhau. Mưa với cường độ lớn ở khu vực nghiên cứu, đặc biệt với độ dốc bề mặt lớn chứa nhiều vật liệu đất đá sẽ tạo điều kiện cho trượt lở đất đá xảy ra. Mặt khác, mưa kéo dài còn bổ sung dồi dào cho nước mặt và nước dưới đất kéo theo sự tẩm ướt khối đất đá, vừa làm tăng khối lượng thể tích, vừa làm giảm lực kháng cắt của đất đá, tạo ra dòng chảy ngầm với áp lực thủy tĩnh và áp lực thủy động lớn đe dọa ổn định của sườn dốc, mái dốc. Điều này lý giải cho việc phần lớn những trận trượt lở đã xảy ra vào những ngày không phải có lượng mưa cao nhất trong toàn bộ thời gian xảy ra các trận mưa lớn, mà có tác động của sự tích lũy lượng mưa trong nhiều ngày trước đó.

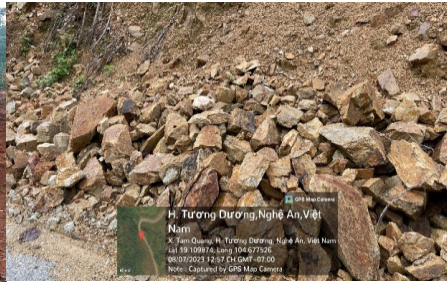
d. Thổ nhưỡng

Các quá trình phong hóa ảnh hưởng rất lớn tới tính chất cơ lý của lớp vỏ thổ nhưỡng và đất đá nơi sườn dốc. Tùy theo mức độ phong hóa mà tính chất của lớp vỏ thổ nhưỡng, đất đá bị biến đổi, thường khi bị phong hóa lớp vỏ thổ nhưỡng sẽ trở thành đất xốp, đất loại sét mềm dính, độ dày thay đổi tùy theo từng khu vực từ vài chục centimet đến vài chục mét, thành phần chủ yếu là các khoáng vật sét có độ kết dính kém và các mảnh vụn có kích thước khác nhau. Các mảnh vụn này sẽ tiếp tục bị phong hóa hóa học làm cho mềm bở, độ kết dính yếu. Vì vậy dễ gây ra trượt lở trên sườn dốc và trượt lở bờ sông do tác động của dòng chảy mặt.

Khu vực miền núi Nghệ An xảy ra trượt lở đất đá lớp vỏ thổ nhưỡng thường gồm cát, sét và rất nhiều các tầng đá gốc với các kích thước khác nhau. Qua khảo sát các điểm trượt thường xảy ra trên nền đá gốc là đá phiến sét, phiến sét vôi - serixit, sét bột kết, cát kết, granit. Các vật liệu này dễ dàng trương nở và sưng nước khi mưa xuống nên hiện tượng trượt lở có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Quá trình trượt lở đã đẩy rất nhiều các tầng đá lớn xuống, điều này được minh chứng bằng rất nhiều tầng đá lăn có kích thước lớn còn quan sát được (hình 4, hình 5).



Hình 4. Điểm trượt bản Hòa Sơn, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn



Hình 5. Điểm trượt tại bản Tùng Hương, xã Tam Quang, huyện Tương Dương

e. Thảm phủ thực vật

Thảm phủ thực vật là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc thay đổi cân bằng nước, tổ hợp với các yếu tố khác đã làm cho trượt lở đất xuất hiện nhiều hơn. Rừng tự nhiên suy giảm, thay vào đó là rừng trồng, đất trống, cây bụi hay rừng thưa với mật độ tán che thấp. Ở khu vực khảo sát, lớp phủ thực vật gồm: rừng, cây bụi rải rác, trảng cỏ và thảm cây trồng nông - lâm nghiệp, qua các đợt thực địa cho thấy hiện tượng dịch trượt lở đất đá xuất hiện nhiều ở những khu vực đất sản xuất hoặc rừng thưa, cây bụi, tán che 30 - 10%, (hình 3).

3.2.2 Các hoạt động nhân sinh

a. Xây dựng đường giao thông

Tuyến giao thông quan trọng và duy nhất nối các khu vực miền núi tỉnh Nghệ An với các khu vực khác trong vùng Bắc Trung Bộ, đồng thời là kết nối kinh tế chủ yếu của vùng Trung Lào với Việt Nam là quốc lộ 7 và quốc lộ 48. Bên cạnh đó còn có đường mòn Hồ Chí Minh nối liền Bắc - Nam, đường quốc lộ 48C nối trung tâm Khe Bó với huyện Quỳnh Hợp, đường vành đai biên giới và các đường liên xã, liên thôn. Nhìn chung các con đường đều rất quanh co, vượt qua nhiều đèo dốc, vách taluy cao từ 10 - 50m, rất dễ gây trượt lở đất vào mùa mưa lũ. Các trục đường giao thông trong vùng chủ yếu nằm dọc theo thung lũng sông, đường làm ở chân sườn kề bờ sông hoặc trên sườn dốc, là những nơi chịu tác động trực tiếp của các hoạt động trên bề mặt sườn cũng như dòng chảy của sông. Quốc lộ 7 rộng 5 - 7m, chạy dọc theo bờ hữu ngạn sông Cả, Quốc lộ 48 rộng 7 - 10m, nhiều đoạn chạy dọc theo bờ sông Hiếu. Do địa hình dốc, làm đường phải

đào hạ sườn núi tạo vách taluy cao nên gây ra nguy cơ trượt lở dọc vách taluy dương. Phần taluy âm là bờ sông, cấu tạo bởi đất đá phong hoá nên dễ xói lở mất đường vào mùa mưa lũ. Do đặc điểm địa hình nên phải xây dựng đường ở nhiều nơi sát dòng chảy, bên núi, bên vực hoặc trên sườn núi dốc $>40^\circ$. Làm đường cắt xén chân núi, tạo vách taluy cao 5 - 50m, dốc 65 - 75° đã làm mất chân đế của khối đất đá phía trên, một số nơi nền đường chạy ngay trên khối trượt hoặc đi qua đới hoạt động của đứt gãy, đã tiềm ẩn nguy cơ trượt lở ngay từ khi bắt đầu làm đường. Do dòng chảy hướng vào bờ, cấu tạo đường bờ trầm tích vụn thô, gắn kết yếu, QL7, QL48 chạy sát bờ sông, nơi một số dân cư sinh sống trên vách taluy âm, nên bị hoạt động dòng chảy gây xói lở vách taluy âm, kéo theo sụt lún mặt đường và trượt lở vách taluy dương.

Ngoài ra, Quốc lộ 15, Quốc lộ 30, Quốc lộ 46 và các đường liên huyện, liên xã đi vào các cụm dân cư, các xã vùng cao chạy theo sườn núi hoặc phần đáy thung lũng sông nên cũng tiềm ẩn nguy cơ trượt lở, đi lại rất khó khăn và thường ách tắc vào mùa mưa lũ. Những năm gần đây, các con đường trên được nâng cấp, mở rộng mặt đường bằng cách cắt xén sâu vào sườn núi và do địa hình dốc, tạo vách taluy cao 5 - 10m, nhiều nơi cao hơn 20m, dốc 65 - 75°, tiềm ẩn nhiều nguy cơ trượt lở [4]. Thêm vào đó, việc mở rộng và phát triển mới một số khu vực dân cư, thị trấn, thị tứ nên cũng đã cắt, xén sườn núi để lấy mặt bằng xây dựng nhà ở, công trình công cộng..., cùng làm phát sinh các trượt lở.



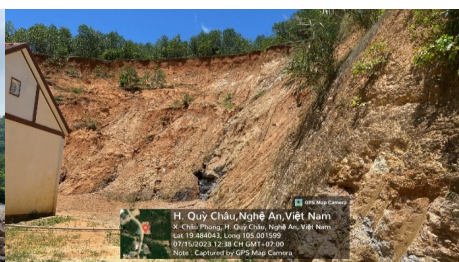
Hình 6. Trượt lở trên Tỉnh lộ 543D qua địa bàn xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn vào tháng 8/2023



Hình 7. Tuyến đường vào xã Nậm Giải, huyện Quế Phong bị chia cắt vào tháng 9/2023



Hình 8. Điểm trượt lở trên tuyến đường giao thông vào Thủy điện Bản Vẽ thuộc xã Lượng Minh - huyện Tương Dương tháng 8/2023



Hình 9. Điểm trượt lở ngay sau nhà dân do san núi lấy mặt bằng tại xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu tháng 7/2023

b. Sử dụng đất

Dân cư trong khu vực nghiên cứu gồm các dân tộc Kinh, Đan Lai, Tày, Thái, H'Mông, Tày, Ô Đu, Khơ Mú, phần lớn dân cư tập trung ở khu vực thị trấn các huyện. Sinh kế của người dân chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, kinh doanh và buôn bán nhỏ. Các dân tộc thiểu số phân bố rải rác trên các triền núi, ven suối, ven sông sống thành các làng bản lớn hoặc bản nhỏ du canh, du cư, đời sống còn nhiều khó khăn. Các thung lũng sông suối thuộc lưu vực sông Cả và sông Hiếu rất hẹp và dốc, nên đồng bào các dân tộc sống trong vùng không có đất để canh tác lúa nước, mà chủ yếu phát rừng làm nương rẫy. Thực trạng khai thác rừng quá mức diễn ra khá phổ biến, các rừng keo để trồng sau thu hoạch chưa trồng vụ mới. Tại những khu vực tập trung dân cư, đường giao thông, công trình xây dựng, canh tác nông nghiệp thường là những vùng có mức độ che phủ của thảm thực vật thấp, cộng với các tác động kinh tế dân sinh làm cho hiện tượng trượt lở đất đá xảy ra trầm trọng hơn.

Hoạt động này đã làm giảm lớp phủ thực vật, giảm khả năng giữ, thấm nước trên sườn núi và phát triển mạnh hiện tượng xói mòn, xẻ rãnh và bóc mòn bề mặt lớp đất trồng. Bên cạnh đó việc khai thác gỗ cũng làm cho rừng nguyên sinh và phòng hộ bị tàn phá, cạn kiệt, giảm độ che phủ.



Hình 10. Rừng keo sau thu hoạch ở huyện Quế Phong



Hình 11. Khai thác trắng (rừng keo) và tạo các rãnh gây trượt lở đất

c. Khai thác khoáng sản

Ở khu vực nghiên cứu, xuất hiện nhiều vị trí khai thác vàng sa khoáng, thiếc dọc các suối, sông ở huyện Tương Dương, Quế Phong. Do công tác hoàn thổ sau khai thác chưa tốt đã tạo ra các bãi thải lớn, hồ đập trên cao, đây là những tác nhân dễ dẫn đến trượt lở đất. Dọc theo sông suối thường xuyên xảy ra khai thác cát sỏi bằng tàu hút.



Hình 12: Khai thác khoáng sản gây xói lở bờ sông ở huyện Tương Dương

d. Xây dựng thủy điện

Việc xây dựng công trình hồ, đập thủy lợi, thủy điện như Hòa Na, Bản Vẽ, Nậm Nơn... có tác động tiêu cực đến môi trường do ảnh hưởng đến diện tích rừng, sự ổn định của kết cấu đất đá, từ đó có thể tác động đến trượt lở đất. Khi vào mùa mưa, mực nước hồ lớn quá mức cho phép, thủy điện xả lũ làm thay đổi mạnh và đột ngột mức nước sông hạ lưu, có thể dẫn đến kích thích các khối trượt dọc bờ sông hoạt động. Trong xây dựng thủy điện thì việc bố trí tái định cư cũng đang gặp khó khăn, do người dân phải di dời đi nơi khác phải đào đắp, san lấp mặt bằng đây cũng là những vị trí tiềm ẩn nhiều nguy

cơ trượt lở đất đá, đặc biệt là ở những khu vực vỏ phong hóa dày, kém ổn định như ở Quế Phong hoặc bản tái định cư thủy điện Bản Vẽ (khu vực Lượng Minh, huyện Tương Dương).

e. Quy hoạch, bố trí dân cư

Các huyện miền núi biên giới Tây Nghệ An có địa hình dốc, chia cắt mạnh nên thiếu đất ở, người dân làm nhà, sinh sống trên sườn dốc hoặc dọc bờ sông, suối, bên vách taluy đường giao thông nên đã chịu nhiều hậu quả của trượt lở. Điển hình như Bản Sốp Phe, một phần bản Sốp Típ, Na Mỹ (xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn), Bản Hoà Sơn (xã Tây Sơn, huyện Kỳ Sơn), Bản Piêng, bản Pục (xã Nậm Giải, huyện Quế Phong), bản Tùng Hương (xã Tam Quang, huyện Tương Dương) đã bị trượt lở gây thiệt hại nhà cửa nghiêm trọng; một số cơ sở vật chất bị sập đổ, nứt phải di dời như trường tiểu học Sốp Phe xã Mường Típ, trạm y tế xã Tà Cạ, trụ sở UBND và bản Sốp Mạt xã Lượng Minh phải di dời.

Như vậy, trong các nhân tố gây trượt lở đất, lượng mưa, cắt xẻ địa hình làm đường giao thông, suy giảm độ che phủ của thảm thực vật có thể xem là các yếu tố quan trọng nhất. Lượng mưa thúc đẩy sự khởi đầu của trượt lở đất thông qua việc thấm nước vào sườn dốc. Khi xâm nhập vào sườn dốc, lượng mưa tích tụ trong vùng bão hòa hoặc bão hòa một phần của tầng đất trên cùng của bề mặt sườn dốc làm tăng áp lực nước lỗ rỗng ở tầng này. Điều này dẫn đến sự mất cân bằng lực và trượt lở bắt đầu xảy ra. Nếu địa chất khu vực bị yếu, độ thấm nước cao sẽ dễ dàng xảy ra trượt lở. Việc xây dựng các công trình giao thông và các công trình dân sinh đã cắt xẻ đồi - núi, khiến cho cấu trúc địa hình thay đổi, bị suy yếu và dễ dẫn đến trượt lở khi có rung động hoặc mưa lớn. Suy giảm diện tích và chất lượng rừng làm thúc đẩy quá trình phong hóa, giảm khả năng giữ và bay hơi nước mưa của đất.

4. KẾT LUẬN

Khu vực miền núi Nghệ An có rất nhiều nhân tố gây trượt lở đất, bao gồm cả nhân tố tự nhiên và các hoạt động nhân sinh, trong đó có nhân tố tác động mạnh (gây biến đổi nhanh) như mưa, hoạt động xây dựng đường giao thông, tác động vừa (gây ra biến đổi chậm) như thảm thực vật, điều kiện địa chất... Phân tích các nhân tố gây trượt lở đất là cơ sở quan trọng để phân vùng trượt lở đất và có giải pháp kiểm soát loại tai biến này. Thông tin này cung cấp cho các nhà quản lý và người dân hiện trạng và mức độ nguy hiểm của trượt lở đất, từ đó có kế hoạch, giải pháp cụ thể nhằm giảm thiểu, hoặc di dời dân cư nơi có nguy cơ xảy ra thiên tai đến khu vực an toàn hơn; góp phần ổn định cuộc sống cho người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho khu vực miền núi tỉnh Nghệ An.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Lưu Thu Thủy (2013), “Tiếp cận địa lí học trong nghiên cứu môi trường (lấy ví dụ lãnh thổ Nghệ An)”, *Tạp chí Khoa học Trái Đất*, 35(4), tr. 130 - 136.
2. Nguyễn Thị Thanh Nhân (2013), *Nghiên cứu dự báo lũ bùn đá và dịch chuyển trọng lực đất đá trên đường Hồ Chí Minh đoạn từ Cổng Trời đến đèo Lò Xo*. Đề tài cấp Bộ.
3. UBND tỉnh Nghệ An (2021), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050*.
4. Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản (2014), *Báo cáo kết quả Điều tra và thành lập bản đồ hiện trạng trượt lở đất đá tỷ lệ 1:50.000 khu vực miền núi tỉnh Nghệ An*.
5. Viện Khoa học Địa chất và khoáng sản (2014), *Điều tra, đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam*.
6. Trần Anh Tuấn, Saro Lee, Nguyễn Tứ Dân (2008), “Ứng dụng công nghệ GIS để thành lập Bản đồ nhạy cảm trượt lở đất các tỉnh biên giới Tây Bắc Việt Nam”. *Tạp chí Các Khoa học về Trái Đất*, T.30, 1. 12 20.

7. Saro Lee, Nguyen Tu Dan (2005), *Probabilistic landslide susceptibility mapping in the Lai Chau province of Vietnam: Focus on the relationship Between tectonic fractures and landslides*. Environ Geol. 48. 778 - 787. Spriger Verlag.

FACTORS AFFECTING LANDSLIDES IN THE MOUNTAINOUS AREA OF NGHE AN PROVINCE

***Nguyen Thi Thuy Ha¹ Tran Thi Tuyen²
Vo Thi Thu Ha¹, Hoang Thi Thuy¹***

Abstract: *The mountainous area of Nghe An province is an area with complex natural conditions where natural disasters often occur, especially landslides. This phenomenon has unpredictable developments, affecting socio - economic development and causing serious damage to people and property. Natural factors such as geological structure, topography, soil, rainfall and vegetation are important factors causing landslides. In addition, human activities also significantly affect this phenomenon. The article uses secondary data collection methods, field surveys and comprehensive analysis to identify factors affecting landslides in mountainous areas of Nghe An province. This is the basis for developing solutions to prevent and limit damage caused by landslides in the study area.*

Keywords: *Landslides, Mountainous areas, Nghe An*

¹ Institute of Agriculture and Resources, Vinh University.

² Faculty of Geography, School of Education, Vinh University.

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

ThS. Võ Thị Thu Hà¹

ThS. Đỗ Thị Tài Thu², ThS. Lưu Văn Đức³

Tóm tắt: Bài báo tập trung phân tích thực trạng giá đất ở trên một số địa bàn tại tỉnh Quảng Ninh, từ đó khẳng định một số yếu tố chính ảnh hưởng tới giá đất ở tại thành phố là: Vị trí, đặc điểm đất ở, cơ sở hạ tầng, quy hoạch và các yếu tố kinh tế - xã hội khác, cung cấp cơ sở thực tế cho việc định giá đúng đất ở trên địa bàn thành phố.

Từ khóa: Giá đất ở, Đô thị, Hạ Long.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giá đất được hiểu là một phạm trù kinh tế tồn tại khách quan trong hoạt động kinh tế - xã hội, là công cụ kinh tế để cơ quan quản lý và người sử dụng đất tiếp cận với cơ chế thị trường. Đồng thời giá đất cũng là căn cứ để đánh giá sự công bằng trong sự phân phối đất để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ của mình và Nhà nước điều chỉnh các quan hệ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

Thành phố Hạ Long là trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh, có tốc độ đô thị hóa nhanh; vấn đề quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn xuất hiện một số bất cập, giá đất là một trong những nguyên nhân gây ra những khó khăn vướng mắc trong công tác bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư, khi người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính khi được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền của người sử dụng đất... Những bất cập trên dẫn đến tình trạng khiếu kiện của nhân dân kéo dài, gây cản trở đến việc thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thực thi chính sách pháp luật về đất đai và khó khăn cho các cấp chính quyền trong việc Quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương.... Xuất phát từ thực tế trên và để góp phần giúp

¹Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trường ĐH Vinh.

²⁺³ Khoa Địa lý, Trường Đại học KHTN, ĐHQG Hà Nội.

công tác định giá đất phù hợp với giá thị trường, thúc đẩy sự thành công của công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, chúng tôi thực hiện “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở đô thị trên địa bàn thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Dữ liệu nghiên cứu

Để thực hiện việc nghiên cứu, chúng tôi căn cứ vào hai nguồn dữ liệu là dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp.

Dữ liệu thứ cấp là các văn bản pháp lý sau:

Nghị quyết số 174/2014/NQ - HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XII kỳ họp thứ 18 “Thông qua phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019.

Thông báo thẩm định số 4452/TB - HĐTĐG ngày 27/11/2014 của Hội đồng thẩm định bảng giá đất cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 219/BC - STP ngày 23/12/2014 của Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh.

Nghị quyết 225/2019/NQ - HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Khóa XIII kỳ họp thứ 15 “Thông qua phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ 01/01/2021 đến 31/12/2024”.

Quyết định số 3238/QĐ - UBND, ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh về quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019.

Quyết định số 42/2019/QĐ - UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh về quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024.

Đồng thời, các tài liệu, số liệu, các văn bản liên quan đến công tác định giá đất giai đoạn 2017-2022 của thành phố Hạ Long được thập.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc điều tra, phỏng vấn thực tế người dân tại địa phương theo bảng hỏi được thực hiện trong năm 2022.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

Phương pháp sử dụng để thu thập các tài liệu số liệu văn bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, Bảng giá đất nhà nước, giá thị trường và biến động giá thị trường qua các năm, các văn bản pháp luật liên quan đến công tác định giá đất giai đoạn 2017-2022 tại các cơ quan chức năng của thành phố,...

2.2.2. Phương pháp điều tra dữ liệu thị trường

Nội dung điều tra này nhằm khảo sát về giá đất và các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến giá đất trong địa bàn nghiên cứu cụ thể là các trục đường chính của thành phố Hạ Long thuộc 3 phường điển hình: phường Hồng Hà, phường Hồng Gai và phường Bãi Cháy trong giai đoạn 5 năm từ năm 2017 đến năm 2022. Đối tượng điều tra: Nhóm nghiên cứu trao đổi trực tiếp bằng bảng hỏi với 50 người dân và một số cán bộ văn phòng, trung tâm môi giới, kinh doanh bất động sản ở địa bàn nghiên cứu.

2.2.3. Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu

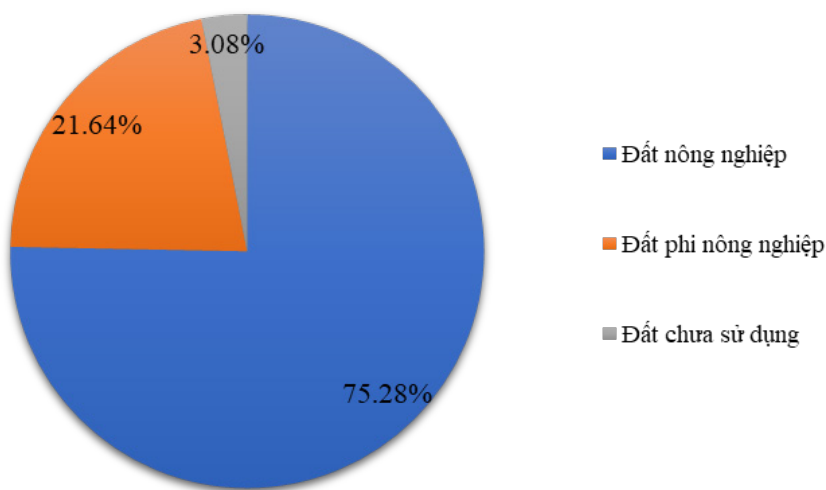
Sử dụng các tài liệu, số liệu thu thập được tiến hành chọn lọc, phân tích tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở tại địa bàn nghiên cứu. Số liệu được tổng hợp bằng phần mềm Excel, sau đó tiến hành phân tích và xử lý kết quả thể hiện bằng hệ thống bảng biểu và biểu đồ.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng giá đất ở trên một số trục đường của thành phố Hạ Long giai đoạn 2017 - 2022

3.1.1. Khái quát khu vực nghiên cứu

Thành phố Hạ Long nằm ở trung tâm của tỉnh Quảng Ninh, cách trung tâm thủ đô Hà Nội 165 km về phía đông, cách trung tâm thành phố Hải Phòng 70 km về phía đông bắc và cách thành phố biên giới Móng Cái 184 km về phía tây nam. Tính đến đầu năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 1.119,36 km², trong đó đất nông nghiệp chiếm 75,28 % tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp chiếm 21,64 % tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 3,08% tổng diện tích tự nhiên.



Hình 1. Cơ cấu sử dụng đất tại thành phố Hà Long năm 2022

Có thể thấy rằng, hiện nay sử dụng đất của thành phố Hà Long chủ yếu cho mục đích nông nghiệp. Thành phố đang có tốc độ đô thị hoá nhanh và đang có xu hướng chuyển dần mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu nhà ở và đất cho dân cư trên địa bàn cũng như nhu cầu phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa của thành phố [3].

Theo Quyết định số 1959/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung thành phố Hà Long đến năm 2040, thành phố Hà Long hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện đại, đồng bộ; phát huy vai trò là hạt nhân, đầu mối giao thông quan trọng (đường thủy, đường bộ, đường sắt, hàng không) kết nối trong nước và quốc tế. Cụ thể hóa nhiệm vụ đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tổ chức công khai, công bố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2030, làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Bảng 1. Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hạ Long

TT	Loại đất	Năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Tổng diện tích</i>	112.360,74	100
1	Đất nông nghiệp	83.839,32	74,62
2	Đất phi nông nghiệp	27.057,45	24,08
3	Đất chưa sử dụng	1.463,97	1,30

Nguồn [4]

3.1.2. Thực trạng giá đất ở trên một số trục đường của thành phố Hạ Long giai đoạn 2017-2022

a. Thực trạng giá đất ở theo quy định của nhà nước

Thành phố Hạ Long là thành phố trực thuộc tỉnh Quảng Ninh, đã được Chính phủ đã ban hành quyết định về việc công nhận thành phố Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh là đô thị loại I. Áp dụng theo khung giá của Chính phủ quy định về đất ở, thì giá đất ở tại thành phố Hạ Long có mức giá tối thiểu là 220 nghìn đồng/m² và mức giá tối đa là 65 triệu đồng/m² [10].

Trong bài này nhóm nghiên cứu tập trung vào 3 khu vực của 3 phường:

Khu vực I thuộc phường Hồng Gai khảo sát các trục đường: Trục đường từ Bến Phà đến hết trụ sở Công ty than Hòn Gai (I1) và Trục đường Lê Thánh Tông đoạn hết trụ sở Công ty than Hòn Gai đến sân rạp Bạch Đằng (I2)

Khu vực II thuộc phường Hồng Hà khảo sát cá trục đường: Trục đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ giáp phường Hồng Hải đến hết trụ sở Báo Quảng Ninh (II1) và Trục đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ hết trụ sở Báo Quảng Ninh đến hết Nhà khách UBND Tỉnh (II2).

Khu vực III thuộc phường Bãi Cháy khảo sát các trục đường: Đường Hạ Long đoạn từ Bến phà cũ đến ngã ba Bưu điện (III1) và Đường Hạ Long đoạn từ ngã ba Bưu điện đến hết nhà trẻ đóng tàu (III2) (trừ khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long).

Theo Quyết định số 3238/2014/QĐ - UBND và Quyết định số 42/2019/QĐ - UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh về quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2015

đến 31/12/2019 và từ 01/01/2020 đến 31/12/2024 thì giá đất ở trên các đoạn, đường phố theo quy định có giá như sau:

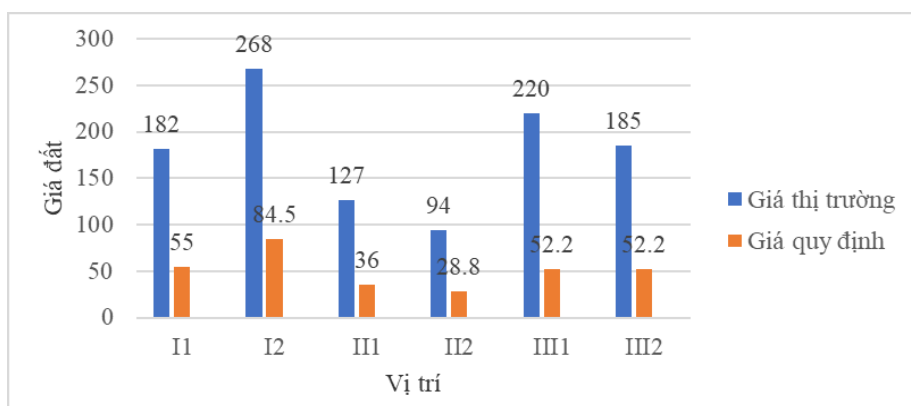
Bảng 2. Tổng hợp giá đất ở theo quy định của nhà nước ở thành phố Hạ Long giai đoạn 2017 - 2022. (Đơn vị tính: Triệu đồng/m²)

Tên phường	Khu vực	2017-2019	2020-2022	Ghi chú
Nhóm I				
Phường Hồng Gai	I1	22	55	
	I2	33	84,5	
Phường Hồng Hà	II1	11,65	36	
	II2	8,8	28,8	
Phường Bãi Cháy	III1	22,5	52,2	
	III2	17	52,2	
Nhóm II				
Phường Hồng Gai	I1	8,8	19,2	
	I2	13,2	31,5	
Phường Hồng Hà	II1	4,6	11,5	
	II2	3,5	10,4	
Phường Bãi Cháy	III1	9,5	20	
	III2	6,6	20	
Nhóm III				
Phường Hồng Gai	I1	4,4	9,1	
	I2	6,6	15,8	
Phường Hồng Hà	II1	2,3	5	
	II2	2,2	4,8	
Phường Bãi Cháy	III1	4,5	11,2	
	III2	3,3	11,2	
Nhóm IV				
Phường Hồng Gai	I1	1,7	3,9	
	I2	2,7	5,6	
Phường Hồng Hà	II1	1,2	2,5	
	II2	1,1	2,2	
Phường Bãi Cháy	III1	2,3	4,6	
	III2	1,65	4,6	

(Nguồn: Bảng giá đất tỉnh Quảng Ninh) [2][3]

Năm 2020 - 2022 giá đất theo quy định của nhà nước tăng mạnh so với năm 2017 -2019, cụ thể đối với những đoạn đường ở vị trí I có tiềm năng lớn về sự phát triển có thể tăng giá đất lên gấp rưỡi thậm trí là hơn gấp đôi. Đây là kết quả của việc thành phố Hạ Long được rất nhiều tập đoàn lớn đầu tư góp phần thay đổi bộ mặt cho toàn thành phố trong đó có tập đoàn VinGroup với nhiều dự án như Hạ Long Xanh, Vincom Hạ Long... Các tuyến phố chính có các dự án mới, các công trình trọng điểm được đầu tư về hạ tầng nên giá trị tăng cao. Dựa vào bảng ta thấy, giá đất ở nhóm vị trí II và IV năm 2020 - 2022 tăng mạnh từ 2-3 lần so với năm 2017 - 2019. Tương tự dù vị trí III các thửa đất chủ yếu được dùng vào mục đích để ở nhưng giá đất năm 2020 - 2022 cũng tăng mạnh gấp rưỡi đến gấp 3,4 lần so với năm 2017 - 2019.

b. Thực trạng giá đất trên thị trường



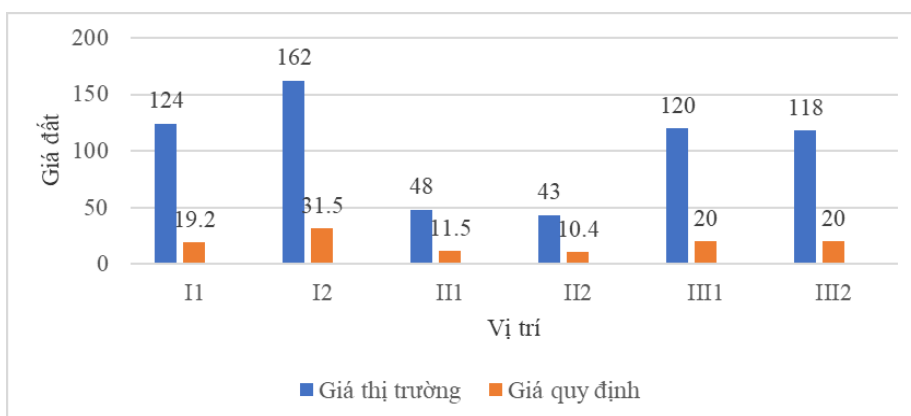
Hình 2. Biểu đồ so sánh giá đất nhà nước và giá đất thị trường nhóm vị trí 1 tại các khu vực I, II, III thành phố Hạ Long năm 2022 (Đơn vị tính: triệu đồng/m²)

Việc giá đất ở tại các tuyến đường loại I này cao hơn các vị trí khác là do có mật độ dân cư sinh sống tập trung đông đúc và việc kết hợp mục đích giữa đất ở và đất sản xuất kinh doanh làm tăng khả năng sinh lời của các thửa đất. Các tuyến đường điều tra giá đất ở

thuộc nhóm I có cơ sở hạ tầng tốt, là mặt đường chính của các tuyến phố phát triển sầm uất nhất của các phường, có nhiều nhà hàng, dịch vụ ngân hàng, trụ sở công ty lớn. Qua phân tích tính toán nêu trên có thể nhận thấy mức chênh lệch giá đất ở theo quy định được UBND Tỉnh ban hành và giá đất ở theo điều tra thực tế theo thị trường là khá lớn (3,4 lần). Giá đất ở theo quy định tăng theo hàng năm, tuy nhiên do được đầu tư về cơ sở hạ tầng khá lớn tại khu vực, do đó giá đất ở tăng theo nhưng mức chênh lệch là khá lớn.

Thực tế cũng cho thấy, giá đất thị trường tại các năm tiến hành điều tra không đồng đều ở các vị trí khác nhau trên cùng một tuyến đường do các yếu tố chủ quan và các yếu tố khách quan mang lại. Yếu tố chủ quan ở đây đó là tại các thửa đất gần trung tâm hơn, cơ sở hạ tầng tốt hơn, gần trung tâm thương mại, có hình thể thửa đất và diện tích phù hợp,... thì có giá chuyển nhượng cao hơn. Yếu tố khách quan qua tìm hiểu có thể là: yếu tố về con người, quá trình cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất hạ tầng, yếu tố về tín ngưỡng... Những yếu tố này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến giá chuyển nhượng đối với từng thửa đất.

b) Giá đất ở Nhóm vị trí 2 thực tế tại khu vực I, II, III



Hình 3. Biểu đồ so sánh giá đất nhà nước và giá đất thị trường nhóm vị trí 2 tại các khu vực I, II, III thành phố Hà Long năm 2022 (Đơn vị tính: triệu đồng/m²)

Nhóm II bao gồm các tuyến đường thuộc phường Hồng Gai, Hồng Hà và Bãi Cháy cũng là các trung tâm phát triển của thành phố Hạ Long. Những tuyến đường này có đặc điểm chung là có tuyến đường nhánh của tuyến đường chính chạy trong thành phố, có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt, tập trung nhiều nhà hàng, cửa hàng kinh doanh, công trình công cộng, dân cư... Mật độ và mức sống của người dân tại khu vực này là khá cao.

Hiện nay do tình hình phát triển về kinh tế - xã hội của thành phố Hạ Long đang diễn ra nhanh chóng vì vậy việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế được thành phố rất chú trọng.

Các tuyến đường điều tra giá đất ở thuộc nhóm II có cơ sở hạ tầng khá tốt, là tuyến đường đầu nối với các tuyến đường chính và đầu nối với các tuyến phố phát triển sầm uất nhất của các phường, có nhiều nhà hàng, dịch vụ ngân hàng, trụ sở công ty lớn. Qua phân tích tính toán nêu trên có thể nhận thấy mức chênh lệch giá đất ở theo quy định được UBND Tỉnh ban hành và giá đất ở theo điều tra thực tế theo thị trường là khá lớn. Giá đất ở theo quy định tăng theo hàng năm, tuy nhiên do được đầu tư về cơ sở hạ tầng khá lớn tại khu vực, do đó giá đất ở tăng theo nhưng mức chênh lệch là khá lớn.

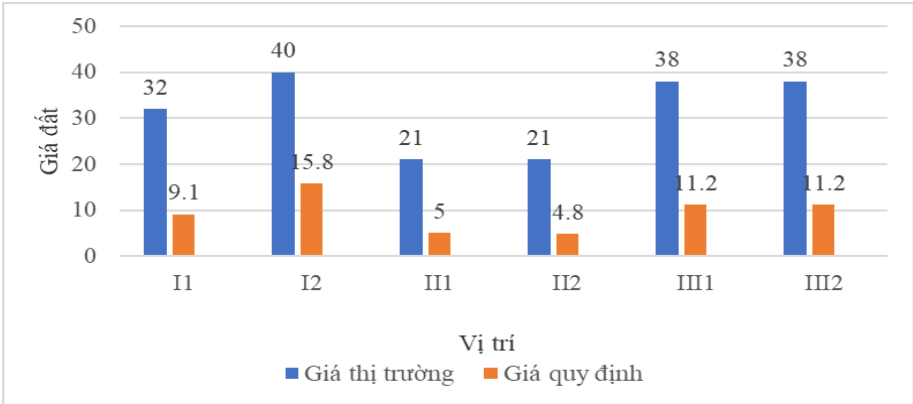
Trên cùng một tuyến đường giá tại các vị trí có thể khác nhau do các yếu tố chủ quan và các yếu tố khách quan mang, yếu tố này cũng ảnh hưởng trực tiếp đến giá chuyển nhượng đối với từng thửa đất. Qua điều tra nhóm II ta thấy, mức chênh lệch giữa giá đất Nhà nước quy định và giá thị trường của các tuyến đường thuộc địa bàn thành phố được điều tra dao động từ 4 đến 7 lần. Có sự chênh lệch này là bởi các tuyến đường thuộc đối tượng điều tra trong những năm gần đây được đầu tư khá mạnh về chỉnh trang đô thị, cơ sở hạ tầng điện, đường, nhà văn hóa khu...

c) Giá đất ở Nhóm vị trí 3 thực tế tại khu vực I, II, III

Các tuyến đường thuộc nhóm III là các tuyến giao thông nhánh của tuyến chính có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m. Các tuyến đường này đều bắt nối với các tuyến đường thuộc nhóm I và II hợp thành một mạng lưới giao thông hoàn thiện và thuận lợi cho khu vực. Chất lượng các tuyến đường thuộc nhóm này đều khá tốt, lòng đường đủ

bê tông hoặc trải nhựa, độ rộng từ 2m đến dưới 3m; hệ thống cấp thoát nước hai bên đường luôn đảm bảo trong tình trạng tốt.

Các đường thuộc Nhóm III có hệ số so sánh trong khoảng 2 – 5 lần. Các thửa đất điều tra cho kết quả chủ yếu được dùng vào mục đích để ở, yếu tố được người dân quan tâm là hình dáng thửa đất phù hợp với nhu cầu để ở (hình dáng phù hợp, diện tích trong khoảng 50 đến 100m² mặt tiền rộng).



Hình 4. Biểu đồ so sánh giá đất nhà nước và giá đất thị trường nhóm vị trí 3 tại các khu vực I, II, III thành phố Hạ Long năm 2022 (Đơn vị tính: triệu đồng/m²)

Việc giá đất ở tại các tuyến đường loại III này giữ mức giá ổn định so với các vị trí khác là do các tuyến đường giao thông này đều nối với các tuyến đường có mật độ dân cư sinh sống tập trung đông đúc và việc kết hợp mục đích giữa đất ở và đất sản xuất kinh doanh làm tăng khả năng sinh lời của các thửa đất.

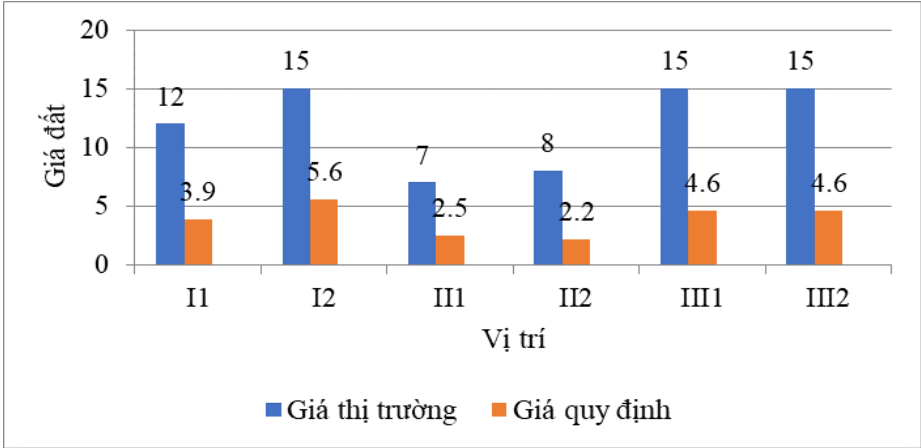
Các tuyến đường điều tra giá đất ở thuộc nhóm III có cơ sở hạ tầng trung bình, là tuyến đường đầu nối với các tuyến đường phụ. Qua phân biểu đồ trên có thể nhận thấy mức chênh lệch giá đất ở theo quy định được UBND tỉnh ban hành và giá đất ở theo điều tra thực tế theo thị trường (thấp nhất là 2 lần và cao nhất là 4, 5 lần). Bên cạnh đó trên cùng một tuyến đường giá tại các vị trí có thể khác nhau do các yếu tố chủ quan và các yếu tố khách quan mang lại. Những yếu tố

này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến giá chuyển nhượng đối với từng thửa đất.

d) Giá đất ở Nhóm vị trí 4 thực tế tại khu vực I, II, III

Các tuyến đường thuộc nhóm IV là các tuyến giao thông nhánh của tuyến chính có chiều rộng từ 2m trở xuống. Các tuyến đường này đều bắt nối với các tuyến đường thuộc nhóm II và III hợp thành một mạng lưới giao thông hoàn thiện và thuận lợi cho khu vực. Chất lượng các tuyến đường thuộc nhóm này thường không tốt, lòng đường đổ bê tông, độ rộng dưới 2m; hệ thống cấp thoát nước hai bên đường là những rãnh, cống nhỏ.

Các đường thuộc Nhóm IV có hệ số so sánh trong khoảng 2 - 4 lần. Các thửa đất điều tra cho kết quả chủ yếu được dùng vào mục



Hình 5. Biểu đồ so sánh giá đất nhà nước và giá đất thị trường nhóm vị trí 4 tại các khu vực I, II, III thành phố Hạ Long năm 2022 (Đơn vị tính: triệu đồng/m²)

đích để ở, yếu tố được người dân quan tâm là hình dáng thửa đất phù hợp với nhu cầu để ở (hình dáng phù hợp, diện tích trong khoảng 50 đến 100m², mặt tiền rộng).

Việc giá đất ở tại các tuyến đường loại IV này giữ mức giá ổn định so với các vị trí khác là do các tuyến đường giao thông này đều bắt nối với các tuyến đường có mật độ dân cư sinh sống tập trung đông đúc và chủ yếu người dân chỉ để ở ít kinh doanh mua bán trao

đổi. Các tuyến đường điều tra giá đất ở thuộc nhóm IV có cơ sở hạ tầng trung bình, là tuyến đường đầu nối với các tuyến đường phụ. Qua phân tích tính toán nêu trên có thể nhận thấy mức chênh lệch giá đất ở theo quy định được UBND Tỉnh ban hành và giá đất ở theo điều tra thực tế theo thị trường (thấp nhất là 2 lần và cao nhất là 3 - 4 lần).

3.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến giá đất ở trên địa bàn thành phố Hạ Long

Kết quả phân tích thực trạng giá đất ở tại một số địa bàn của thành phố Hạ Long trong giai đoạn 2017 - 2022 chỉ ra rằng: giá đất ở thành phố Hạ Long chịu ảnh hưởng bởi một số nhân tố chính được trình bày cụ thể như sau:

3.2.1. Vị trí đất ở

Vị trí được xét ở đây bao gồm vị trí về khu vực (thuộc các khu trung tâm), vị trí của tuyến đường trong mối quan hệ tổng thể với các đường, phố khác trong cả thành phố, cuối cùng là vị trí trên cùng một tuyến đường.

Khác với các loại mặt hàng thông thường, người mua và người bán có thể lựa chọn giao dịch mua bán ở bất cứ nơi nào miễn là phù hợp nhất với mục đích kinh doanh hoặc tiêu dùng của bản thân. Đất đai có tính chất cố định không di dời được, có hạn trong một phạm vi không gian nhất định. Chính vì thế, trong thị trường đất đai từng thửa đất là độc đáo, ít nhất về mặt vị trí. Khả năng sinh lời do yếu tố vị trí đất mang lại càng cao thì giá trị của đất càng lớn. Vấn đề vị trí có ảnh hưởng lớn đến việc đầu tư, nó có một ý nghĩa rất quan trọng đối với giá trị của thửa đất trên địa bàn thành phố Hạ Long.

Trên các tuyến đường, phố tiến hành điều tra; các đường phố nhóm I chịu ảnh hưởng của yếu tố vị trí nhiều và rõ rệt nhất. Vì đây là các tuyến đường thuộc khu vực trung tâm, có chất lượng cơ sở hạ tầng tốt, lại là nơi tập trung nhiều cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp kinh doanh và các công trình công cộng, dân cư đông đúc. Điều mà người dân quan tâm khi lựa chọn mua đất ở trên các tuyến đường, phố này là sự so sánh tương quan giữa giá và khả năng sinh lời mà vị trí có thể mang lại như thế nào. Vị trí 1 có giá cao nhất do gần mặt đường lớn,

người dân có thể trực tiếp mở cửa hàng kinh doanh hoặc cho thuê làm tăng khả năng sinh lợi của mảnh đất.

Các thửa đất ở vị trí 2, vị trí 3 thuộc các đường nhánh bê tông hoặc trải nhựa, độ rộng từ 2 đến trên 3m, có giá giảm dần phụ thuộc vào vị trí thể hiện ở chỗ nếu càng gần tuyến đường điều tra và các khu lân cận thì mức giá sẽ cao hơn. Khả năng sinh lợi chỉ thấy rõ ở vị trí 1, và phần tiếp giáp của vị trí 2 với vị trí 1. Các thửa đất thuộc vị trí 3 chủ yếu dùng để ở. Vì vậy mức độ chênh lệch giá không thể hiện rõ rệt ở loại vị trí này. Những phân tích trên khẳng định mức giá của các thửa đất ở chịu ảnh hưởng rất lớn bởi yếu tố vị trí của thửa đất.

Bảng 3. Ảnh hưởng của yếu tố vị trí đến đất ở

Tên người sử dụng đất	Giá đất (triệu đồng/m ²)	Khoảng cách tới đường chính (m)	Kích thước mặt tiền (m)	Chiều sâu (m)
Phạm Thị Miên	265	Mặt đường chính trục đường Lê Thánh Tông đoạn hết trụ sở Công ty than Hòn Gai đến sân rạp Bạch Đằng	4,25	12
Vũ Văn Thắng	182	Mặt đường chính trục đường Lê Thánh Tông từ Bến Phà đến hết trụ sở Công ty than Hòn Gai	4	13
Nguyễn Hữu Khiêm	44	Mặt đường nhánh có ngõ rộng từ 2-3m (thuộc trục đường Lê Thánh Tông)	5	16

(Nguồn: Nhóm tác giả điều tra năm 2022)

3.2.2. Cơ sở hạ tầng, dịch vụ

Cơ sở hạ tầng, dịch vụ bao gồm chất lượng các tuyến đường (như độ rộng, loại đường phố, vỉa hè hệ thống thoát nước, ...), số lượng của các công trình công cộng (như trường học, chợ, bệnh viện, nhà văn hóa, khu vui chơi...), công trình cung cấp các dịch vụ dân sinh (điện, nước, viễn thông...). Đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng cuộc sống của người dân ở khu vực xung quanh. Qua quá trình

điều tra, các tuyến đường tại phường Hồng Hà, phường Hồng Gai và phường Bãi Cháy, có các mức giá chịu ảnh hưởng rõ rệt nhất từ các yếu tố này.

Các tuyến đường, phố này đều có chất lượng đường đạt tiêu chuẩn cao thuận lợi cho các phương tiện giao thông qua lại; gần chợ, bệnh viện, trường học, ngân hàng, khu vui chơi... các dịch vụ dân sinh như điện, nước, viễn thông, an ninh trật tự, cảnh quan môi trường luôn trong tình trạng tốt. Đa phần người dân sống trên tuyến đường này là công nhân viên chức, người kinh doanh dịch vụ, dân trí cao nên họ khá quan tâm là chất lượng cuộc sống. Các công trình công cộng được đầu tư xây dựng tốt và có vị trí gần mặt đường chính sẽ làm thửa đất đó có giá cao hơn các khu vực khác có một số điều kiện tương đồng.

Trên cùng một tuyến đường, sự chênh lệch mức giá với các vị trí tương ứng của hai tuyến đường trong nhóm I. Sự khác biệt này là do các vị trí trên hai tuyến đường có khoảng cách đến khu trung tâm thị trấn là khác nhau, mật độ dân cư sinh sống trên các tuyến đường là khác nhau, kéo theo đó là nhu cầu và khả năng tiếp cận với các công trình công cộng và hệ thống dịch vụ trung tâm cũng khác nhau từ đó phản ánh qua chỉ tiêu cụ thể là giá đất trung bình trên thị trường tại địa phương.

Trên cùng một đường, phố, sự chênh lệch mức giá với các vị trí tương ứng của các đoạn đường khác nhau trên cùng tuyến đường Lê Thánh Tông (bảng 4)

Bảng 4. Giá đất thị trường tại các đoạn đường khác nhau trên cùng tuyến đường Lê Thánh Tông (Đơn vị tính: Triệu đồng/m²)

Vị trí	Đoạn đường	Đơn giá
I1	Trục đường từ Bến Phà đến hết trụ sở Công ty than Hòn Gai	182
I2	Trục đường Lê Thánh Tông đoạn hết trụ sở Công ty than Hòn Gai đến sân rạp Bạch Đằng	268
II1	Đoạn từ sân rạp Bạch Đằng đến Cột đồng hồ	160
II2	Đoạn từ Cột đồng hồ đến ngã 5 Kênh Liêm	148

(Nguồn: Nhóm tác giả điều tra năm 2022)

3.2.3. Đặc điểm thửa đất

Yếu tố đặc điểm của thửa đất bao gồm diện tích, độ rộng mặt tiền, độ sâu của thửa đất, hình thể, hướng đất, vị trí chênh cốt.... Đây là các đặc điểm tự nhiên của thửa đất nói chung trong cả nước. Chúng có ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý lựa chọn của người mua bất kể mục đích sử dụng chỉ để ở hay dùng để kinh doanh. Về diện tích, thửa đất có quy mô vừa khoảng 80 – 150 m² có thể chuyển nhượng dễ dàng hơn thửa đất có diện tích lớn vì nó phù hợp với nhu cầu sử dụng và khả năng mua của hầu hết người dân có nhu cầu xây nhà để ở hoặc kinh doanh nhỏ lẻ. Hình thể thửa đất được ưa chuộng là hình vuông, hình chữ nhật, hoặc ít nhất phải có hình thang có mặt đáy rộng hơn. Các thửa đất hình thể xấu như đa giác, thất hậu, tam giác hoặc không vuông, nhiều góc cạch chặc chắn sẽ bán với giá thấp hơn. Mặc dù không phải là yếu tố ảnh hưởng quyết định nhưng mức giá của thửa đất có hình thể đẹp ở các đường, phố cũng có chênh lệch hơn các thửa đất có hình thể xấu.

Bảng 5. Ảnh hưởng của yếu tố đặc điểm thửa đất đến giá trị đất ở đô thị

Tên người sử dụng đất	Giá bán (Triệu đồng/ m ²)	Mặt tiền (m)	Diện tích (m ²)	Hình thể thửa đất
Nguyễn Thế Toàn	135	6	90	Hình chữ nhật
Trần Thị Thom	133	5	80	Hình chữ nhật
Nguyễn Anh Tuấn	125	12	312,6	Hình đa giác 6 đỉnh
Đặng Bá Hải	116	3,2	43,2	Hình Tứ Giác (mặt tiền nhỏ hơn mặt hậu)

(Nguồn: Nhóm tác giả điều tra năm 2022)

Qua thực trạng điều tra thực tế nhận thấy người mua quan tâm là diện tích và hình thể của thửa đất. Những thửa đất có diện tích thửa đất khoảng 80m² - 100m² có hình thể là hình chữ nhật giá đất luôn cao hơn những thửa đất cùng khu vực có hình thửa là hình thang hay méo mó.

3.2.4. Quy hoạch

Yếu tố quy hoạch ảnh hưởng rất lớn đến giá đất, nó giúp người mua, người bán định hướng giá trị hiện tại và tương lai của thửa đất

hiện có tại khu vực có quy hoạch dự án và các khu vực lân cận, nếu lân cận các thửa đất ở có định hướng quy hoạch các dự án phát triển hạ tầng, xã hội, các khu công cộng hay công viên.... điều tất yếu giá trị của các thửa đất ở tại khu vực lân cận sẽ có giá trị cao lên, dẫn đến ảnh hưởng tâm lý của cả người mua và người bán, mặt khác đối với các thửa đất ở nằm trong quy hoạch dự án cần triển khai thì giá trị của nó hầu như không tăng nữa, do người dân đã biết rõ tương lai của thửa đất ở này không thể lâu dài, do đó việc chuyển nhượng những thửa đất này hầu như rất ít khi diễn ra, ngoài ra do yếu tố quy hoạch cũng dẫn đến các thửa đất ở thay đổi giá trị một cách nhanh chóng, ví dụ một thửa đất nằm trong ngõ hẻm, nếu nhà nước quy hoạch một con đường lớn đi qua, thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng thì một số thửa đất còn lại trong ngõ, xóm sẽ thành thửa đất bám mặt đường lớn có giá trị gấp nhiều lần, và cũng có nhiều dự án thực hiện xong khiến các thửa đất đang bám trục đường chính lại thành ngõ cụt, khiến giá trị thửa đất giảm xuống, vì vậy yếu tố quy hoạch là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn thành phố Hạ Long nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng.

Trong quá trình điều tra giá đất vị trí II tại tuyến đường Hạ Long thuộc phường Bãi Cháy, cùng một thửa đất, cùng một vị trí, nhưng giá đất biến động rõ rệt khi có thông tin và bản đồ quy hoạch dự án The Astro Hạ Long.

Bảng 6. Ảnh hưởng của yếu tố quy hoạch đến giá đất ở

Tên người sử dụng đất	Khoảng cách tới đường chính (m)	Giá đất trước khi có dự án (triệu đồng/m ²)	Giá đất sau khi có dự án (triệu đồng/m ²)
Tạ Đức Cầu	Mặt đường nhánh rộng 7m (cách trục chính 100m)	87	125
Vũ Đình Thi	Mặt đường nhánh rộng 5m (cách trục chính 100m)	82	118
Nguyễn Tiến Tùng	Mặt đường nhánh rộng 5m (cách trục chính 150m)	80	115

(Nguồn: Nhóm tác giả điều tra năm 2022)

3.2.5. Các yếu tố kinh tế - xã hội khác

Với vai trò là thủ phủ của tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hạ Long là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của tỉnh, có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, đô thị và kỹ thuật phát triển. Thành phố sẽ đẩy mạnh phát triển và giảm nghèo bền vững, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, bảo tồn và phát huy tài sản văn hóa của địa phương, của di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long và bảo vệ môi trường bền vững. Thành phố tập trung phát triển dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, lấy trọng tâm là phát triển dịch vụ gắn với việc phát huy giá trị của di sản kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long mở rộng kết nối với Vịnh Bái Tử Long và các sản phẩm du lịch trong tỉnh đồng thời tập trung xây dựng các dự án ưu tiên để xúc tiến xây dựng phát triển ngành công nghiệp dịch vụ, công nghiệp giải trí, công nghiệp văn hóa dựa trên nền tảng công nghiệp sáng tạo được tổ chức ở trình độ cao, tạo ra sự đột phá, khác biệt và giá trị gia tăng cao. Thành phố quan tâm khai thác 3 trụ cột phát triển là con người, tài nguyên thiên nhiên, văn hóa làm lợi thế so sánh, đảm bảo các ngành, sản phẩm dịch vụ, du lịch của Hạ Long nhanh chóng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, trở thành các thương hiệu mạnh trong nước và quốc tế. Thành phố Hạ Long là đầu tàu trong đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng chính quyền đô thị, nỗ lực chuyển đổi mô hình phát triển từ “nâu” sang “xanh” để các địa phương khác trong tỉnh có thể học hỏi. Phát triển kinh tế sẽ được hỗ trợ bởi nền tảng vững chắc về quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Chính bởi các yếu tố này khiến cho giá nhà đất ở đây ngày một tăng lên do các nhu cầu về đất ở và nhà ở của người dân được tăng lên cùng với các dịch vụ tiện ích, hạ tầng du lịch đi kèm.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng lớn đến giá đất ở, địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế càng cao thì mức sống của người dân càng cao, trình độ dân trí cũng tăng theo, giải quyết được nhu cầu việc làm, đối với thành phố Hạ Long đang phát triển kinh tế theo hướng “từ nâu sang xanh” chú trọng phát triển kinh tế về du

lịch, dịch vụ trong những năm gần đây thành phố Hạ Long được nhà nước đầu tư nhiều công trình trọng điểm, do đó tốc tăng trưởng kinh tế tăng nhanh, nhân dân có mức sống tăng cao, thu nhập ổn định, kéo theo sự gia tăng về giá cả, trong đó phải nói đến giá đất ở trên địa bàn thành phố tăng khá mạnh trong những năm gần đây.

4. KẾT LUẬN

Giá đất ở trên địa bàn thành phố Hạ Long chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi một số yếu tố như: vị trí, đặc điểm thửa đất, cơ sở hạ tầng, quy hoạch và các điều kiện kinh tế - xã hội khác. Các yếu tố này có mối quan hệ khăng khít, hữu cơ với nhau và ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội cũng như công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố. Cần có các nghiên cứu tiếp theo để đề xuất các giải pháp về cơ chế, chính sách, quản lý, giải pháp kỹ thuật, nguồn nhân lực và tăng cường tính minh bạch trong thị trường đất đai để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, định giá đất, cũng như góp phần xây dựng thị trường bất động sản vững mạnh, hoàn hảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND tỉnh Quảng Ninh (2021), *Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 2021 thành phố Hạ Long*.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014), *Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ tài nguyên và môi trường về việc quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất*.
3. Chính phủ (2009), *Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị*.
4. Chính phủ (2019), *Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất*.
5. Quốc Hội (2013), *Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013*.

STUDY OF FACTORS AFFECTING TO URBAN LAND PRICES IN HA LONG CITY, QUANG NINH PROVINCE

Vo Thi Thu Ha¹

Do Thi Tai Thu²

Luu Van Duc³

Abstract: *The article focuses on analyzing the current situation of land prices in some areas in Quang Ninh province, thereby affirming some main factors affecting land prices in the city: location, characteristics of residential land, infrastructure, planning and other socio-economic factors, providing a practical basis for correctly valuing residential land in the city.*

Key words: *land price, urban area, Ha Long.*

¹ *School of Agriculture and Natural Resources, Vinh University.*

²⁺³ *Hanoi University of Science.*

ĐÁNH GIÁ TÍNH DỄ BỊ TỔN THƯƠNG DO TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐÁNH BẮT THỦY SẢN Ở PHƯỜNG QUẢNG TIẾN, THÀNH PHỐ SẦM SƠN, TỈNH THANH HÓA

TS. Trần Thị Mai Phương, CN. Phạm Thị Hằng¹

Tóm tắt: Phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa có hoạt khai thác thủy sản chiếm 35,9% lao động và chiếm 32% thu nhập toàn phường. Sinh kế của các hộ ngư dân phụ thuộc rất lớn vào hoạt động đánh bắt thủy sản. Tuy nhiên, hoạt động đánh bắt thủy sản của phường đang bị tác động mạnh bởi biến đổi khí hậu. Bài báo này đề cập đến kết quả đánh giá tính dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động đánh bắt thủy sản của Phường Quảng Tiến bằng phương pháp đánh giá chỉ số. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các hộ ngư dân và chính quyền địa phương tìm kiếm các giải pháp nhằm nâng cao khả năng thích ứng, giảm tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu.

Từ khóa: Tính dễ bị tổn thương, Biến đổi khí hậu, Đánh bắt thủy sản, Sầm Sơn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phường Quảng Tiến là một phường nằm ở phía Bắc thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa có hoạt khai thác thủy sản chiếm 35,9% lao động và chiếm 32% thu nhập toàn phường. Hầu hết tất cả ngư dân phụ thuộc rất lớn vào hoạt động đánh bắt khai thác thủy sản do họ không có đất để canh tác phát triển nông nghiệp và khí hậu ở các khu vực này thường không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, trong những năm gần đây hoạt động khai thác thủy sản của các hộ trong phường Quảng Tiến đang gặp nhiều khó khăn do tác động của BĐKH, một số hộ phải bán tàu, chuyển sang nghề khác.

Theo Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC, 2001), nghiên cứu tổn thương trước biến đổi khí hậu (BĐKH) được xác định là “mức độ mà một ngành/lĩnh vực nhạy cảm hoặc là không thể đương đầu với những tác động của BĐKH, bao gồm những thay đổi

¹ Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

và hiện tượng cực đoan của khí hậu”. IPCC đã xác định 3 biến số cần thiết trong đánh giá tính dễ bị tổn thương là: tai biến khí hậu (mối đe dọa), tính nhạy cảm với tai biến và khả năng thích ứng với các tác động tiềm năng [5].

Nghiên cứu về tổn thương do tác động của BĐKH đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Từ những năm 1990 của thế kỷ 20 đến nay nhiều tổ chức quốc tế như IPCC, UNDP, IUCN, WB, ADB và nhiều nhà khoa học nghiên cứu trên thế giới đã tập trung vào đánh giá tính dễ bị tổn thương (TDBTT) do tác động của BĐKH của các ngành ở các vùng, lãnh thổ có độ rủi ro cao. Theo Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO, 2012), đánh giá tính dễ bị tổn thương trong nghề cá được tiếp cận từ trên xuống (top-down) và từ dưới lên (bottom-up); các phương pháp đánh giá TDBTT trong nghề cá được chia thành hai nhóm (định tính và định lượng). FAO cũng đưa ra quy trình đánh giá TDBTT trong nghề cá [2]. Allison và cộng sự (2009) đã xác định yếu tố nhạy cảm đối với tác động của BĐKH đến nghề cá được thể hiện qua chỉ số mức độ phụ thuộc về mặt kinh tế - xã hội của cộng đồng đối với hoạt động sản xuất như: Sinh kế trực tiếp, Lao động trực tiếp, Kinh tế vĩ mô, An ninh lương thực. Còn chỉ số thích ứng gồm các chỉ số phụ như: Đói nghèo, Cơ sở hạ tầng, Giáo dục, Khả năng đáp ứng trong trường hợp thiên tai, Vốn xã hội, Giáo dục. Allison và cộng sự đã xây dựng bản đồ dễ tổn thương đối với biến đổi khí hậu khu vực Đông Nam Á bằng việc áp dụng tiếp cận về tính dễ bị tổn thương của IPCC (2007) và sử dụng công thức chuẩn hoá để tính toán các chỉ số thành phần và chỉ số tổn thương [1.a.i.1].

Bên cạnh đó, đánh giá TDBTT còn được tiếp cận theo hướng tổn thương sinh kế, tiêu biểu là M.B. Hahn và cộng sự (2009), trong đó nhóm tác giả đã xây dựng chỉ số tổn thương sinh kế (LVI) gồm 7 yếu tố chính (Đặc điểm hộ, chiến lược sinh kế, mạng lưới xã hội, sức khỏe, lương thực và tài chính, nguồn nước, tai biến thiên nhiên và biến đổi khí hậu). Mỗi yếu tố chính sẽ có các chỉ thị (yếu tố phụ). Ngoài ra, cách tiếp cận thứ hai thường được sử dụng trong đánh giá TDBTT đối với các ngành, lĩnh vực hoặc các cộng đồng dân cư là tập hợp 7 yếu tố chính vào trong 3 tác nhân “đóng góp” theo định nghĩa của IPCC đối với khả năng tổn thương là sự “hứng chịu” (exposure),

sự nhạy cảm/tính dễ bị tổn thương (sensitivity), và khả năng thích ứng (adaptive capacity) chỉ số được tính toán: đặc điểm hộ, chiến lược sinh kế, mạng lưới xã hội, sức khỏe, lương thực và tài chính, nguồn nước, tai biến thiên nhiên và BĐKH. Chúng tôi đã sử dụng cách tiếp cận thứ hai trong nghiên cứu này.

Tại Việt Nam, có nhiều phương pháp được nghiên cứu, áp dụng để đánh giá tính dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH đến các vùng miền, các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trong đó tiêu biểu như phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương và khả năng dựa vào cộng đồng (VCA) của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam (2010) [3]; dựa vào tiếp cận đánh giá tính dễ bị tổn thương của IPCC để xây dựng bộ chỉ số đánh giá tính dễ bị tổn thương do BĐKH (Huỳnh Thị Lan Hương, 2015) [4]. Bên cạnh đó, đánh giá mức độ tổn thương do BĐKH đến ngành lĩnh vực kinh tế - xã hội, sinh thái, môi trường cũng đã được tiếp cận theo nhiều phương diện khác nhau như tiếp cận theo chỉ số tổn thương sinh thái, kinh tế, xã hội của Trần Thục và cộng sự [9]; Mai Trọng Nhuận và cộng sự (2010) [8]; phương pháp lập ma trận sắp xếp tác động của BĐKH đến các đối tượng bị tác động của Mai Thanh Sơn và cộng sự [7], theo bộ chỉ số của OECD (2003) của Hoàng Lưu Thu Thủy và cộng sự (2019) [10].

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ trạm khí tượng hải văn Sầm Sơn, Kịch bản khí hậu và nước biển dâng (2020) và từ điều tra xã hội học tại phường Quảng Tiến, Thành phố Sầm Sơn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp điều tra xã hội học: phỏng vấn người dân bằng bảng hỏi bán cấu trúc, nội dung. Phiếu điều tra được thiết kế và khảo sát tại 120 hộ dân thuộc 5 tổ dân phố của phường Quảng Tiến. Số hộ được lựa chọn ngẫu nhiên, kết quả khảo sát được xử lý trên Microsoft Excel.

- Phương pháp tính chỉ số dễ bị tổn thương theo IPCC và LVI.

Dựa trên tiếp cận đánh giá tính dễ bị tổn thương của IPCC (2001) và bộ chỉ số đánh giá TDBTT của Huỳnh Thị Lan Hương (2015), nhóm nghiên cứu đã lựa chọn bộ tiêu chí đánh giá TDBTT do tác

động của BĐKH đối với hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến thể hiện ở bảng 1 như sau:

Bảng 1. Các tiêu chí đánh giá tính dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH đối với hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến

Hợp phần	Yếu tố chính	Yếu tố phụ	Đơn vị
Mức độ phơi nhiễm	1. Nước biển dâng	1.1. % diện tích thôn/tổ dân phố bị ngập do nước biển dâng (dự báo đến năm 2100)	%
	2. Bão và áp thấp nhiệt đới	2.1. Trung bình số trận bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào khu vực trong 10 năm qua	Trận
	3. Nhiệt độ không khí	3.1. Mức tăng nhiệt độ không khí trung bình năm (dự báo đến năm 2100)	°C
Tính nhạy cảm	4. Dân số và lao động	4.1. Tỷ lệ lao động ngư nghiệp	%
		4.2. Tỷ lệ hộ nghèo	%
	5. Việc làm	5.1. Số ngày ra khơi khai thác thủy sản trung bình trong năm	Ngày
		5.2. Tỷ lệ hộ có vay vốn	%
	6. Tài chính	6.1. Tỷ lệ thu nhập trung bình từ hoạt động khai thác thủy sản/tổng thu nhập của hộ gia đình	%
	7. Sản lượng thủy sản	7.1. Sản lượng đánh bắt thủy sản trung bình trong năm	Tấn
	8. Cơ sở vật chất	8.1. Số lượng tàu, thuyền đánh bắt	Chiếc

Hợp phần	Yếu tố chính	Yếu tố phụ	Đơn vị
Khả năng thích ứng	9. Truyền thông	9.1. Tỷ lệ tàu có trang bị máy bơm đầm	%
		9.2. Tỷ lệ hộ gia đình có tivi	%
		9.3. Tỷ lệ hộ gia đình được tập huấn về phòng chống thiên tai và BĐKH	%
		9.4. Tỷ lệ hộ gia đình nhận được cảnh báo thiên tai	%
	10. Cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật	10.1. Số cơ sở chế biến thủy sản	Cơ sở
		10.2. Số âu tàu tránh trú bão	Âu
		10.3. Tỷ lệ tàu vỏ thép hoặc có mã lực 90 CV trở lên	%
		10.4. Tỷ lệ hộ tham gia bảo hiểm tàu, thuyền, ngư cụ	
		10.5. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố	%
	11. Trình độ học vấn và kinh nghiệm	11.1. Tỷ lệ % số chủ hộ tốt nghiệp cấp 3 trở lên	%
		11.2. Tỷ lệ hộ có số năm tham gia hoạt động đánh bắt thủy sản > 10 năm	%
	12. Tài chính	12.1. Thu nhập bình quân của hộ gia đình	Triệu người/năm
	13. Sự đa dạng của sinh kế	13.1. Tỷ lệ hộ có nghề phụ	%

Hợp phần	Yếu tố chính	Yếu tố phụ	Đơn vị
	14. Sức khỏe	14.1. Số ngày đi khám/ chữa bệnh trung bình trong năm của ngư dân	Ngày
	15. Mạng lưới xã hội	15.1. Tỷ lệ hộ tham gia Hội ngư dân	%
		15.2. Tỷ lệ hộ có nhu cầu hỗ trợ, được hỗ trợ từ chính quyền và các tổ chức nghề nghiệp - xã hội.	%

Do mỗi yếu tố phụ trong hệ thống tiêu chí đánh giá được đo bằng các thang đo khác nhau nên nhóm nghiên cứu đã chuẩn hóa số liệu theo công thức tính của M.B. Hahn và cộng sự (2009). Phụ thuộc mối quan hệ giữa yếu tố phụ với hợp phần của TDBTT, các công thức chuẩn hóa số liệu được áp dụng để tính toán khác nhau.

Nếu mối quan hệ tỉ lệ thuận, có nghĩa là nếu giá trị của yếu tố phụ tăng thì độ phơi nhiễm (hoặc độ nhạy cảm, khả năng thích ứng) tăng thì áp dụng công thức sau để chuẩn hóa chỉ số:

$$Index_{sd} = \frac{S_d - S_{min}}{S_{max} - S_{min}} \quad (1)$$

S_d : Giá trị gốc của yếu tố phụ (giá trị thực) của tổ dân phố d; S_{min} : Giá trị tối thiểu của các yếu tố phụ; S_{max} : Giá trị tối đa của các yếu tố phụ.

Ngược lại, nếu giá trị của các chỉ số cấp III tăng dẫn đến khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên hoặc hệ thống xã hội giảm thì mối quan hệ chức năng là tỷ lệ nghịch, khi đó giá trị chuẩn hóa được tính theo hàm chức năng sau:

$$Index_{sd} = \frac{s_{max} - s_d}{s_{max} - s_{min}} \quad (2)$$

Sau khi được chuẩn hóa, các chỉ số của các yếu tố phụ được lấy trung bình để tính giá trị của mỗi yếu tố chính như sau:

$$M_d = \frac{\sum_{i=1}^n Index_{sdi}}{n} \quad (3)$$

Trong đó: M_d là một trong các yếu tố chính của tổ dân phố d. $index_{sdi}$ thể hiện các yếu tố phụ được ghi chỉ số theo i , chúng tạo nên mỗi yếu

tổ chính, và n là số lượng yếu tố phụ trong mỗi yếu tố chính.

Khi giá trị của các yếu tố chính được xác định; chỉ số của các hợp phần đóng góp vào tính dễ bị tổn thương được tính theo công thức sau:

$$CF_d = \frac{\sum_{i=1}^n W_{Mi} \times M_{di}}{\sum_{i=1}^n W_{Mi}} \quad (4)$$

Trong đó: CF_d là một tác nhân đóng góp theo IPCC (Exposure: độ phơi nhiễm, Sensitivity: độ nhạy cảm, Adaptive Capacity: khả năng thích ứng), M_{di} là yếu tố chính cho tổ dân phố d được ghi chỉ số theo i , W_{Mi} là trọng số của mỗi yếu tố chính và n là số yếu tố chính trong mỗi tác nhân đóng góp.

Công thức tính chỉ số tổn thương do tác động của BĐKH theo IPCC (2007):

$$VI = \frac{E+S+(1-AC)}{3} \quad (5)$$

Trong đó: E là chỉ số độ phơi nhiễm, S là chỉ số độ nhạy cảm, AC là chỉ số khả năng thích ứng. Chỉ số VI càng lớn thì khả năng dễ bị tổn thương càng cao.

Phân loại mức độ tính dễ bị tổn thương có thể chia thành 4 mức độ: Thấp ($< 0,250$), Trung bình ($0,251 - 0,5000$), Khá cao ($0,501 - 0,750$), Cao ($> 0,750$).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá độ phơi nhiễm của BĐKH đối với hoạt động khai thác thủy sản của phường Quảng Tiến

Mặc dù hiện tại chưa có khu vực nào trong phường bị ngập do nước biển dâng. Tuy nhiên, theo Kịch bản nước biển dâng và bản đồ ngập lụt xây dựng cho tỉnh Thanh Hóa thì tỉ lệ phần trăm diện tích bị ngập do nước biển dâng ở phường Quảng Tiến dự báo đến năm 2100 sẽ là 10,27%. Nước biển dâng sẽ gây ngập lụt các khu dân cư, ảnh hưởng đến hoạt động ra khơi đánh bắt thủy sản, đặc biệt là khu vực đánh bắt gần bờ. Mặt khác, nước biển dâng và ngập lụt sẽ làm mất dần đi các loại cá và thủy sản nuôi nước ngọt ven sông, ảnh hưởng

đến cơ sở hạ tầng nghề cá như cảng cá sẽ bị ngập, các kho đông lạnh trên địa bàn phường cũng phải di dời sang chỗ khác.... Chỉ số của yếu tố này là 0,102.

Số lượng các trận bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) đổ bộ vào khu vực Sầm Sơn trong 20 năm (1998 - 2017) trung bình là 0,3 trận/năm, cao nhất là 4 trận bão trong một năm. Điều này cho thấy, bão và áp thấp nhiệt đới là mối hiểm họa lớn gây tổn thương đối với hoạt động khai thác thủy sản. Ngư dân phải dừng các hoạt động khai thác và đưa tàu đi trú mỗi mùa bão, ATNĐ trên biển gây cho ngư dân đi đánh bắt gặp nhiều nguy hiểm cho tàu bè và các thuyền viên. Bão và ATNĐ không những làm tăng số ngày không đánh bắt được trên biển do thời tiết xấu, ảnh hưởng đến sức khỏe và thậm chí cả tính mạng của ngư dân, làm tăng thêm chi phí phòng chống bão, mùa vụ thay đổi và khó đoán ảnh hưởng đến khả năng lập kế hoạch đánh bắt và áp thấp còn gây hư hỏng cho các thiết bị radar dò tín hiệu và các ngư cụ của ngư dân. Chỉ số của tiêu chí này là 0,075.

Nhiệt độ không khí trung bình năm có xu hướng gia tăng trong vài thập kỉ gần đây. Độ lệch chuẩn nhiệt độ không khí trung bình năm giai đoạn 1998 - 2017 là $0,5^{\circ}\text{C}$, cao nhất là $0,9^{\circ}\text{C}$. Chỉ số độ lệch chuẩn nhiệt độ không khí trung bình năm (giai đoạn 1998 – 2017) là 0,555. Đây là yếu tố biểu hiện rõ nhất của BĐKH ở khu vực Sầm Sơn và là mối đe dọa lớn nhất đối với hoạt động khai thác thủy sản bởi vì nhiệt độ không khí tăng sẽ làm gia tăng nhiệt độ nước biển, thay đổi nồng độ muối, kéo theo thay đổi năng suất sinh học của thủy sản, nguồn lợi hải sản và khu vực đánh bắt.

Áp dụng công thức (4) để tính độ phơi nhiễm do BĐKH của hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến, kết quả chỉ số độ phơi nhiễm là 0,244.

3.2. Đánh giá độ nhạy cảm của hoạt động khai thác thủy sản của phường Quảng Tiến trước tác động của BĐKH

Áp dụng công thức (1) chuẩn hóa các yếu tố phụ và công thức (2) để chuẩn hóa các yếu tố chính của độ nhạy cảm. Kết quả chuẩn hóa các chỉ số của độ nhạy cảm của hoạt động khai thác

thủy sản của phường Quảng Tiến trước tác động của BĐKH thể hiện ở bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Kết quả chuẩn hóa chỉ số các yếu tố của độ nhạy cảm của hoạt động khai thác thủy sản của phường Quảng Tiến

Các yếu tố chính	Chỉ số các yếu tố chính của các tổ dân phố				
	Trung Thịnh	Toàn Thắng	Vạn Lợi	Tân Lập	Hải Vượng
4. Dân số và lao động	0,4318	0,3919	0,4186	0,2735	0,4103
5. Việc làm	0,1348	0,1562	0,137	0,1096	0,1233
6. Tài chính	0,68	0,655	0,665	0,5495	0,5645
7. Sản lượng thủy sản	0,92	0,5706	0,622	0,2416	0,2
8. Cơ sở vật chất	0,3083	0,2292	0,1875	0,1	0,0583

Kết quả chuẩn hóa các chỉ số phụ theo từng tổ dân phố như sau:

- TDP Trung Thịnh: đa số các yếu tố nhạy cảm của tổ đều có chỉ số cao nhất phường, trừ chỉ số Tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất. Vì ở đây tập trung đông nhất về người và tàu tham gia đánh bắt thủy sản, hơn nữa Trung Thịnh còn có nhiều hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản, kinh tế tương đối phát triển và phụ thuộc vào nghề cá. Do đó, đây là TDP có chỉ số các yếu tố nhạy cảm ở mức cao.

- So với các TDP khác, Toàn Thắng có chỉ số các yếu tố nhạy cảm khá cao như Tỷ lệ lao động ngư nghiệp, Số ngày ra khơi khai thác thủy sản trung bình trong năm, Tỷ lệ thu nhập trung bình từ hoạt động khai thác thủy sản/tổng thu nhập của hộ gia đình và Tỷ lệ hộ vay vốn; Sản lượng đánh bắt, còn chỉ số các yếu tố khác đều ở mức trung bình. Do ở đây nhiều hộ dân tham gia hoạt động khai thác thủy sản, chủ yếu là chủ nghề còn người thân trong gia đình họ cũng là người tham gia đóng góp cùng; có nhu cầu vay vốn nhiều để đóng mới, nâng cấp tàu công suất lớn.

- TDP Vạn Lợi có chỉ số các yếu tố nhạy cảm đều ở mức cao, đứng thứ 2 sau Trung Thịnh. Cao nhất là Thu nhập bình quân từ hoạt động khai thác thủy sản, Tỷ lệ lao động ngư nghiệp và Sản lượng đánh bắt thủy sản. Vì ở đây có tỷ lệ lao động ngư nghiệp cao,

các tàu có công suất lớn, ngư dân đa số là người có kinh nghiệm lâu năm nên sản lượng đánh bắt lớn, thu nhập từ hoạt động đánh bắt thủy sản là chủ đạo. Do đó, đây cũng là tổ dân phố có các yếu tố nhạy cảm cao.

- TDP Tân Lập hầu hết các yếu tố nhạy cảm đều ở mức thấp nhất so với các tổ dân phố khác. Do tổ dân phố này có tỉ lệ người dân tham gia hoạt động thấp nhất và đa số là tàu thuyền nhỏ đánh bắt ven bờ, số ngày ra khơi ngắn, thu nhập từ đánh bắt thủy sản không lớn, do đó, mức độ nhạy cảm trước tác động của BĐKH đối với hoạt động đánh bắt thủy sản của TDP Tân Lập thấp hơn so với các TDP khác.

- TDP Hải Vượng có chỉ số các yếu tố như Cơ sở vật chất và Sản lượng đánh bắt thủy sản thấp nhất; tuy nhiên chỉ số Tỉ lệ thu nhập trung bình từ hoạt động khai thác thủy sản/tổng thu nhập của hộ gia đình và Tỉ lệ hộ nghèo lại ở mức cao. Ở đây người dân lao động có tay nghề và kinh nghiệm lâu năm đã già, hết tuổi lao động, tàu thuyền không có nguồn tiếp cận nhiều, vì vậy xảy ra tình trạng ngư dân bán tàu và chuyển sang đi làm thuê cho các TDP khác nên các yếu tố như cơ sở vật chất và sản lượng thủy sản thấp. Tuy nhiên, đây cũng là tổ dân phố có tỉ lệ hộ nghèo cao, nguồn thu nhập phụ thuộc lớn vào ngư nghiệp nên mức độ nhạy cảm khá cao.

Từ kết quả chuẩn hóa chỉ số các yếu tố phụ, yếu tố chính, áp dụng công thức (4) để tính chỉ số độ nhạy cảm. Kết quả đánh giá độ nhạy cảm với biến đổi khí hậu của hoạt động đánh bắt thủy sản ở phường Quảng Tiến được thể hiện ở bảng 3 sau đây:

Bảng 3. Chỉ số độ nhạy cảm với BĐKH của hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến

STT	Tổ dân phố	Chỉ số độ nhạy cảm
1	Trung Thịnh	0,512
2	Toàn Thắng	0,437
3	Vạn Lợi	0,444
4	Tân Lập	0,299
5	Hải Vượng	0,333

Từ kết quả đánh giá cho thấy độ nhạy cảm ở mức khá cao chỉ có TDP Trung Thịnh với chỉ số là 0,512. Do Trung Thịnh có tỉ lệ người dân lao động tham gia hoạt động khai thác thủy sản cao, tàu thuyền nhiều, hộ vay vốn nhiều và sản lượng đánh bắt nhiều nhất, tỉ lệ thu nhập chính từ nghề đánh bắt cao. Do đó, đây là tổ dân phố chịu rủi ro cao nhất trong hoạt động khai thác thủy sản trước tác động của BĐKH ở phường Quảng Tiến. Các tổ dân phố Toàn Thắng, Vạn Lợi có giá trị nhạy cảm ở mức trung bình.

Mặc dù, các TDP Hải Vượng, Tân Lập có giá trị chỉ số nhạy cảm vẫn ở mức trung bình song so với các TDP khác trong phường thì các tổ này thuộc nhóm rủi ro thấp hơn, trong đó, thấp nhất là Tân Lập với chỉ số là 0,299. Do đây là những TDP có mức độ nhạy cảm thấp về các yếu tố như Số lượng tàu thuyền, Sản lượng đánh bắt, Tỉ lệ thu nhập trung bình từ hoạt động khai thác thủy sản.

3.3. Đánh giá khả năng thích ứng của hoạt động khai thác thủy sản đối với BĐKH ở phường Quảng Tiến

Kết quả khảo sát các hộ dân tại 5 tổ dân phố ở phường Quảng Tiến về khả năng thích ứng như sau:

- *Về truyền thông*: các chỉ số phụ như Tỉ lệ tàu có trang bị máy bộ đàm, Tỉ lệ hộ gia đình có ti vi, Tỉ lệ hộ gia đình nhận được cảnh báo thiên tai ở 5 tổ dân phố đều đạt 100%. Riêng Tỉ lệ hộ gia đình được tập huấn về phòng chống thiên tai và BĐKH là có sự chênh lệch, cao nhất là 83,3% ở TDP Hải Vượng, thấp nhất là TDP Vạn Lợi và Tân Lập với 66,6%. Do các TDP khác đa số người dân đi đánh bắt xa bờ lâu ngày mới về và các cuộc họp tuyên truyền được tổ chức tại Ủy ban phường, không có tổ chức từ xa. Mặt khác, các cuộc tập huấn về phòng thiên tai thường được các thuyền viên lâu năm tham dự (như ở Hải Vượng) và tuyên truyền lại cho các bạn nghề khác.

- *Về cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật*: Số lượng cơ sở chế biến thủy sản cao nhất ở Trung Thịnh là 5 cơ sở và thấp nhất ở Toàn Thắng và Hải Vượng không có cơ sở nào. Do Trung Thịnh đáp ứng đủ nhu cầu về vị trí và sản lượng cung cấp đủ cho các cơ sở chế biến đa số gần cảng biển, ngược lại địa hình và vị trí của Hải Vượng và Toàn Thắng cách xa cảng biển và không có bãi bốc hàng vào kho, sản lượng không đủ đáp ứng nhu cầu thu mua của các cơ sở sản xuất.

Âu tàu tránh trú bão ở Quảng Tiến đủ phục vụ cho số lượng tàu bè trên cả phường nên vậy 5 khu phố được đáp ứng đầy đủ 100%.

Tỉ lệ tàu trang bị vỏ thép hoặc có mã lực 90 CV trở lên đa số đều cao, trừ TDP Tân Lập. Tỉ lệ cao nhất là Hải Vượng (92,85%) mặc dù số lượng tàu ít nhất, song hầu hết là tàu có công suất > 90 CV trở lên. Tân Lập có tỉ lệ tàu trang bị vỏ thép hoặc có mã lực 90 CV ít nhất (54,16%) do chủ yếu là thuyền nhỏ hoạt động gần bờ.

Tỉ lệ hộ tham gia bảo hiểm tàu, thuyền, ngư cụ và Tỉ lệ hộ có nhà kiên cố đều đạt 100% ở cả 5 tổ dân phố. Do người dân ở đây đã tham gia làm nghề lâu đời, đã từng gặp các hiện tượng thiên tai cực đoan gây thiệt hại lớn về tài sản do đó họ đều có ý thức mua bảo hiểm tàu thuyền ngư cụ để giảm rủi ro khi gặp thiên tai. Mặt khác, để ứng phó thường xuyên với các thiên tai như mưa bão, lũ người dân ở phường Quảng Tiến đã xây dựng nhà cửa kiên cố để trú ẩn an toàn trong mùa mưa bão.

- *Về trình độ và kinh nghiệm:* Yếu tố Tỉ lệ số chủ hộ tốt nghiệp cấp 3 trở lên rất thấp, cao nhất thuộc tổ dân phố Trung Thịnh (30%), thấp nhất ở khu phố Vạn Lợi và Hải Vượng với 10%. Do đa số ngư dân theo nghề rất sớm, bị ảnh hưởng bởi tham gia nghề cha truyền con nối, học nghề bằng tay chân, không chú trọng bằng cấp. Tỉ lệ hộ có số năm tham gia hoạt động đánh bắt thủy sản > 10 năm hầu hết đều cao, cao nhất ở các tổ dân phố Trung Thịnh và Tân Lập (100%) và thấp nhất ở các tổ dân phố Vạn Lợi và Toàn Thắng (90%).

- *Về tài chính:* Thu nhập bình quân của hộ gia đình cao nhất là Vạn Lợi với 213,3 triệu đồng/hộ, thấp nhất là Tân Lập với 103,3 triệu đồng/ hộ. Do Vạn Lợi là một trong những tổ dân phố tập trung lớn các chủ tàu đánh bắt công suất cao và các công ty vận tải biển, các công ty xuất khẩu lớn, xưởng đóng tàu lớn. Do đó, thu nhập của hộ gia đình từ các hoạt động dịch vụ nghề cá phát triển. Thấp nhất là tổ dân phố Tân Lập là vì đa số là tàu nhỏ, sản lượng đánh bắt ít và không có thu nhập từ các nghề phụ khác.

- *Về sự đa dạng của sinh kế:* Tỉ lệ hộ có nghề phụ cao nhất là 80% ở tổ dân phố Trung thịnh và thấp nhất là 0% ở tổ dân phố Tân Lập. Do ở Trung Thịnh các hộ gia đình thường tham gia cả hai hoạt động

khai thác thủy sản và buôn bán nên trong gia đình luôn có từ 2 công việc cho thu nhập trở lên.

- *Về sức khỏe*: Số ngày đi khám/chữa bệnh trung bình trong năm của ngư dân cao nhất là 1,53 lần/năm (Vạn Lợi) và thấp nhất là 0.4 lần/ năm (Toàn Thắng).

- *Về mạng lưới xã hội*: Tỷ lệ hộ tham gia Hội ngư dân, Tỷ lệ hộ có nhu cầu hỗ trợ, được hỗ trợ từ chính quyền và các tổ chức nghề nghiệp – xã hội ở 5 tổ dân phố đều là 100%.

Áp dụng công thức (1), (2) để chuẩn hóa các chỉ số phụ và công thức (3) để chuẩn hóa các yếu tố chính của khả năng thích ứng đối với BĐKH. Kết quả chuẩn hóa chỉ số các yếu tố của khả năng thích ứng đối với BĐKH của hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến được thể hiện ở bảng 4 sau đây:

Bảng 4. Kết quả chuẩn hóa chỉ số các yếu tố của khả năng thích ứng thích ứng đối với BĐKH của hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến

Các yếu tố chính	Chỉ số các yếu tố chính của các tổ dân phố				
	Trung Thịnh	Toàn Thắng	Vạn Lợi	Tân Lập	Hải Vượng
1. Truyền thông	0,95	0,9375	0,9165	0,9165	0,9583
2. Cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật	0,8948	0,7745	0,8488	0,7305	0,7857
3. Trình độ và kinh nghiệm	0,64	0,575	0,5	0,6335	0,533
4. Tài chính	0,2446	0,335	0,4266	0,2066	0,2826
5. Sự đa dạng của sinh kế	0,8	0,75	0,667	0	0,3
6. Sức khỏe	0.9967	0.9989	0,9958	0,9971	0,9982
7. Mạng lưới xã hội	1	1	1	1	1

Từ kết quả chuẩn hóa chỉ số các yếu tố phụ, yếu tố chính, áp dụng công thức (4) để tính chỉ số độ nhạy cảm. Kết quả đánh giá khả năng thích ứng đối với BĐKH của hoạt động đánh bắt thủy sản ở phường

Quảng Tiến cho thấy: Chỉ số khả năng thích ứng (AC) của 5 tổ dân phố đều ở mức cao, 4/5 tổ dân phố có chỉ số AC > 0,75, trong đó, cao nhất là Trung Thịnh (0,849), tiếp đến là Vạn Lợi (0,812), Toàn Thắng (0,803), Hải Vượng (0,775). Chỉ có TDP Tân Lập ở mức khá cao (0,736). Mức độ trung bình của phường là 0,7956 thể hiện mức độ cao về năng lực thích ứng.

3.4. Đánh giá tính dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH đối với hoạt động đánh bắt thủy sản ở phường Quảng Tiến

Từ kết quả đánh giá bằng chỉ số của các hợp phần độ phơi nhiễm, độ nhạy cảm và khả năng thích ứng, áp dụng công thức (5) để tính chỉ số dễ bị tổn thương do BĐKH của hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến. Kết quả thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả đánh giá tính bị tổn thương do tác động của BĐKH đối với hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến

Tổ dân phố	Chỉ số phơi nhiễm	Chỉ số nhạy cảm	Chỉ số khả năng thích ứng	Chỉ số dễ bị tổn thương	Mức độ tổn thương
Trung Thịnh	0,244	0,512	0,849	0,302	Trung bình
Toàn Thắng	0,244	0,437	0,803	0,293	Trung bình
Vạn Lợi	0,244	0,444	0,812	0,292	Trung bình
Tân Lập	0,244	0,299	0,736	0,269	Trung bình
Hải Vượng	0,244	0,333	0,775	0,267	Trung bình

Kết quả đánh giá chỉ số dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH đối với hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến cho thấy chỉ số dễ bị tổn thương và mức độ tổn thương nhìn chung tất cả TDP đều ở mức độ trung bình. Trong đó, nhóm có chỉ số cao hơn trong phường là các TDP Trung Thịnh, Vạn Lợi, Toàn Thắng do các TDP này có chỉ số nhạy cảm ở mức trung bình hoặc mức khá cao, chỉ số khả năng thích ứng ở mức cao. Nhóm còn lại gồm các TDP Tân Lập và Hải Vượng có chỉ số dễ bị tổn thương thấp hơn bởi các TDP này có chỉ số thích ứng khá cao và chỉ số nhạy cảm ở mức trung bình thấp.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu, đánh giá tính dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH đối với hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn cho thấy: Độ phơi nhiễm do BĐKH đối với hoạt động khai thác thủy sản của phường thuộc mức thấp (0,244); Độ nhạy cảm trước tác động của BĐKH ở mức trung bình; Chỉ số khả năng thích ứng (AC) của 5 TDP đều ở mức cao; Kết quả tổng hợp đánh giá tính dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH đối với hoạt động khai thác thủy sản là ở mức trung bình. Để giảm thiểu tối đa tác động của BĐKH đối với hoạt động khai thác thủy sản ở phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn, giúp địa phương thích ứng tốt với BĐKH trong hoạt động khai thác thủy sản, cần thiết có các nghiên cứu tiếp theo nhằm cung cấp định hướng và giải pháp hiệu quả, khả thi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Edward H. Allison, Allison Perry, Marie-Caroline Badjeck, W. Neil Adger (2009), “*Vulnerability of National Economies to the Impacts of Climate Change on Fisheries*”, *Fish and fisheries Journal*, 10, 173-196 (2009).
1. FAO (2012), “Assessing climate change vulnerability in fisheries and aquaculture”, *Fisheries and aquaculture technical Journal*, No 597.
2. Hội chữ thập đỏ Việt Nam (2010), *Đánh giá tình trạng tổn thương (VCA)*, Tập 1&2, Hà Nội.
3. Huỳnh Thị Lan Hương (2015), *Nghiên cứu phát triển bộ chỉ số thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu*, Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước, mã số BĐKH.16.
4. IPCC (2001), *Climate change 2001: The Scientific Basis*, Contribution of Working Group I to the Third Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change, Cambridge University Press Publisher.
5. Micah B. Hahn, Anne M. Riederer, Stanley O. Foster (2009), “The livelihood vulnerability index: A pragmatic approach to assessing risks from climate variability and change - A case study in Mozambique”, *Global Environmental Change Journal* No 19 (2009) 74–88

6. Mai Trọng Nhuận và các cộng sự (2009 - 2010), *Điều tra, đánh giá tổng hợp mức độ tổn thương tài nguyên môi trường vùng biển và đới ven biển Việt Nam, đề xuất các giải pháp phát triển bền vững*.
7. Mai Thanh Sơn và các cộng sự (2011), *Biến đổi khí hậu: Khả năng ứng phó và một số vấn đề cấp bách (nghiên cứu trường hợp đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc)*, Nhóm công tác BĐKH (CCWG).
8. Trần Thục, Nguyễn Văn Thắng, Huỳnh Thị Lan Hương, Mai Văn Khiêm, Nguyễn Xuân Hiền, Doãn Hà Phong, *Bộ tài nguyên và Môi trường (2016), Kịch bản BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016*, Nxb Tài nguyên – Môi trường và Bản đồ Việt Nam, Hà Nội.
9. Hoàng Lưu Thu Thủy và các cộng sự (2019), *Mức độ tổn thương do biến đổi khí hậu của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ*, Nxb Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội.

ASSESSMENT OF VULNERABILITY DUE TO THE IMPACT OF CLIMATE CHANGE ON FISHING ACTIVITIES IN QUANG TIEN WARD, SAM SON CITY, THANH HOA PROVINCE

Tran Thi Mai Phuong, Pham Thi Hang¹

Abstract: *Quang Tien Ward, Sam Son City, Thanh Hoa Province has aquaculture activities that account for 35.9% of labor and 32% of the entire ward's income. The livelihoods of fishing households depend greatly on fishing activities. However, the ward's fishing activities are being strongly affected by climate change. This article refers to the results of assessing vulnerability due to the impact of climate change on fishing activities of Quang Tien Ward using the index assessment method. The research results are the basis for fishing households and local authorities to seek solutions to improve adaptive capacity and reduce vulnerability to the impacts of climate change.*

Key word: *Vulnerability, Climate change, Fishery, Sam Son*

¹ Hanoi University of Natural Resources and Environment.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI GIAN LƯU THỦY LỰC ĐẾN QUÁ TRÌNH NITRIT HÓA

ThS. Phan Thị Quỳnh Nga¹

Tóm tắt: Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của thời gian lưu thủy lực đến quá trình oxy hóa amoni bán phần. Nghiên cứu đã tiến hành xây dựng mô hình thí nghiệm theo kiểu bể phản ứng liên tục, kiểm soát các điều kiện vận hành và tiến hành quan trắc chất lượng nước dòng ra, dòng vào. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi hệ vận hành ổn định với mỗi thời gian lưu thủy lực khác nhau, hiệu suất của quá trình oxy hóa amoni sẽ khác nhau, cụ thể: nồng độ $N-NO_2^-$ tăng nhanh khi tăng thời gian lưu từ 12 giờ lên 24 giờ và tăng không đáng kể khi tăng thời gian lưu lên 30 giờ.

Từ khóa: Nitrit, Nitrat, Thời gian lưu thủy lực, Oxy hóa amoni bán phần.

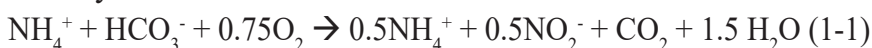
1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Amoni là một hợp chất quan trọng trong nước thải cần phải loại bỏ trước khi thải ra môi trường. Phương pháp sinh học truyền thống vẫn thường sử dụng dựa trên nguyên lý oxy hóa amoni hoàn toàn thành nitrat, kế tiếp chuyển hóa nitrat thành khí nitơ trong điều kiện thiếu khí và tiêu thụ các hợp chất Cacbon (COD). Vấn đề sục khí oxy vào trong nước thải cần một lượng lớn năng lượng. Thêm vào đó, hàm lượng COD trong nước thải thường giới hạn, bởi vậy cần thiết phải thêm COD ở dạng methanol, dẫn đến tuổi bùn cho quá trình nitơ hóa cần phải dài, bể phản ứng cần phải lớn. Một số giới hạn này có thể khắc phục khi áp dụng hai công nghệ sinh học mới phát triển gần đây: công nghệ SHARON (Single reactor system for High activity Amonia Removal Over Nitrite) cổ điển, công nghệ này dựa trên hai quá trình, quá trình oxy hóa amoni bán phần thành nitrit và sử dụng COD khử nitrit thành khí nitơ; thứ hai, công nghệ SHARON-ANAMMOX oxy hóa bán phần amoni tạo thành nitrit, và khử nitrit

¹ Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trường Đại học Vinh.

thành khí nitơ sử dụng amoni như là một electron được thực hiện bởi vi sinh vật ANAMMOX. Trong phương pháp này nitrogen được loại bỏ với một hàm lượng amoni và COD thấp nhất. Khí oxy cần cho quá trình loại bỏ nitrogen được giảm thiểu khoảng 60%, không cần COD, và giảm thiểu phát thải khí CO₂.

Quá trình oxy hoá amoni bán phần hay còn gọi là quá trình “đi tắt” của quá trình oxy hoá amoni. Quá trình oxy hoá amoni bán phần là quá trình oxy hoá amoni không hoàn toàn, kết quả của quá trình là amoni chuyển hoá thành nitrit.



Hợp chất amoni thường được loại bỏ ra khỏi nước thải bằng phương pháp kết hợp hai quá trình: nitrat hóa và denitrat.

Đối với quá trình nitrat hóa, oxi hóa amoni đến nitrat được thực hiện bởi hai nhóm vi khuẩn khác nhau: Nitrosomonas và Nitrobacter. Oxy hóa amoni gồm hai phản ứng kế tiếp nhau nên tốc độ oxy hóa của cả quá trình bị khống chế bởi giai đoạn có tốc độ chậm hơn. Từ các kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ phát triển của Nitrosomonas chậm hơn so với loại Nitrobacter và vì vậy nồng độ nitrit thường rất thấp trong giai đoạn ổn định, chứng tỏ rằng giai đoạn oxy hóa từ amoni thành nitrit là bước quyết định tốc độ phản ứng oxy hóa đối với một hệ xử lý hoạt động bình thường. Vì lý do đó, trong khi tính toán theo mô hình động học người ta chỉ sử dụng các thông số liên quan đến loại vi sinh Nitrosomonas đặc trưng cho quá trình oxy hóa amoni (hai loại vi sinh tự dưỡng trên có tên chung là Nitrifier). Nhóm vi khuẩn thứ hai là vi khuẩn oxi hóa nitrit (nitrite-oxidizing bacteria-NOB). Đối với quá trình đề nitrat, nitrat chuyển hóa thành nitrit và sau đó thành nitơ oxit và nitơ đi oxit và cuối cùng là khí nitơ.

Nếu quá trình oxi hóa nitrat được kiểm soát sẽ đưa lại một lợi ích quan trọng trong việc loại bỏ amoni bằng cách sử dụng quá trình “đi tắt” (a shortcut biological nitrogen removal - SBNR). SBNR là một công nghệ cải tiến dựa trên phản ứng oxi hóa amoni thành nitrit và khử nitrit thành khí N₂. Công nghệ này có hai lợi ích, trước hết, tiết kiệm được xấp xỉ 25% O₂ và hơn 40% năng lượng, thứ hai, tốc độ khử nitrit nhanh hơn 1,5-2 lần tốc độ khử nitrat.

Vấn đề đặt ra là quá trình oxy hoá amoni bán phần rất quan trọng trong các công nghệ, là bước đầu tiên của công nghệ, cung cấp N-NO_2^- cho quá trình khử nitrit và Anammox. Nghiên cứu này tập trung vào quá trình nghiên cứu oxy hóa amoni bán phần là bước đầu tiên trong quá trình nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý amoni tiên tiến trên thế giới vào Việt Nam.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1 Vật liệu nghiên cứu

Dòng nước vào thành phần chủ yếu là amoni và các chất cần thiết để duy trì pH ổn định. Cụ thể, dòng nước vào là nước máy pha với các thành phần hóa chất sau:

Bảng 1. Thành phần dòng nước vào

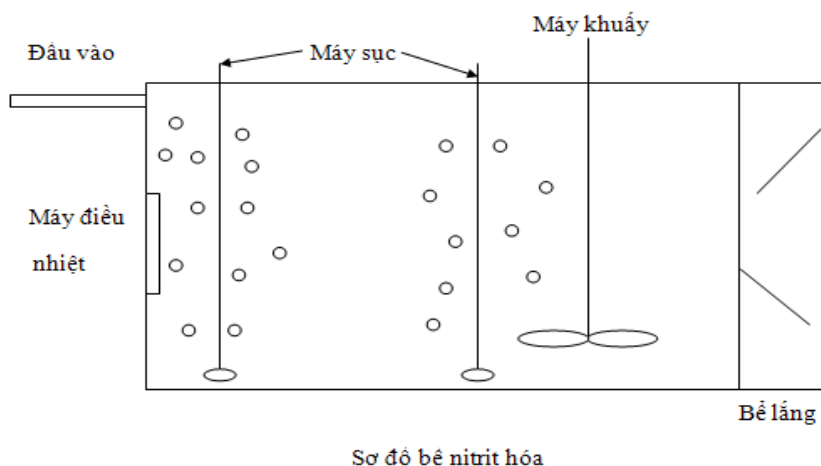
Hóa chất	Nồng độ (mg/l)	Phân tử cung cấp
NaHCO_3	3000	HCO_3^-
$(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$	4700	N
$\text{K}_2\text{HPO}_4 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$	236.25	HPO_4^{2-}
KH_2PO_4	140	H_2PO_4^-

Bùn được lấy từ nhà máy bia Habeco - Hà Đông, Hà Tây, nồng độ ban đầu của bùn là 3 g MLSS/l. Nồng độ NH_4^+ cung cấp hệ phản ứng theo lí thuyết là 1000 mg/l. Trong suốt thời gian tiến hành phản ứng thời gian lưu thủy lực HRT (Hydraulic retention time) tăng dần từ 12h-30h. Nhiệt độ được kiểm soát trong khoảng $30 \pm 2^\circ\text{C}$, DO trong khoảng 1-1.5 mg/l và pH là 7.5-8.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Phương pháp bố trí thí nghiệm và vận hành hệ thống

Trong quá trình nghiên cứu, mô hình thí nghiệm được xây dựng phù hợp với mục đích nghiên cứu. Cụ thể: Mô hình thí nghiệm nhỏ, dòng vào là nước máy được pha hóa chất, thành phần chủ yếu là amoni, dùng máy sục khí và bộ phận điều nhiệt để tạo các điều kiện tối ưu cho vi sinh vật Nitrosomonas phát triển.



Hình 1. Mô hình thí nghiệm

Thể tích của bể là 45l trong đó thể tích thực của bể là 40l. Oxy được cung cấp chủ yếu bằng một máy khuấy và hai máy sục khí, nồng độ oxy hòa tan được duy trì ở nồng độ DO 0.5-1 mgO₂/l. Nhiệt độ được điều khiển bằng máy điều nhiệt ở $30 \pm 2^{\circ}\text{C}$. Để kiểm soát pH ta sử dụng HCO₃⁻ để nâng pH và dùng hệ đệm H₂PO₄⁻ và HPO₄²⁻. HCO₃⁻ được cho vào với lượng lớn cũng nhằm bổ sung kiềm cho hệ thống, pH của hệ dao động 7.5-8.

Thí nghiệm được thiết kế theo mô hình bể phản ứng liên tục nghĩa là quá trình bắt đầu xảy ra ở đầu vào và kết thúc ở cuối bể phản ứng. Quá trình thí nghiệm có thể chia làm 2 giai đoạn chính:

Giai đoạn 1: Quá trình thích nghi sinh khối và hiệu chỉnh hoàn thiện thiết bị thí nghiệm. Điều chỉnh DO 2.0-2.5 mgO₂/l, T: 32-35°C

Giai đoạn 2: Vận hành hệ thí nghiệm ở điều kiện tối ưu. Trong quá trình vận hành nhiệt độ ổn định $30 \pm 2^{\circ}\text{C}$. Thay đổi thời gian lưu từ 12 giờ đến 30 giờ để khảo sát quá trình chuyển hóa của hệ.

2.2.2. Phương pháp phân tích phòng thí nghiệm

Các chỉ tiêu lí, hóa, sinh được phân tích tại phòng công nghệ - trung tâm nghiên cứu công nghệ môi trường và phát triển bền vững (CETASD) – Trường Đại học Khoa học tự nhiên Hà Nội, cụ thể:

Bảng 2. Các chỉ tiêu và phương pháp phân tích

STT	Các chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích
1	pH	-	Máy đo pH
2	COD	mg/l	Phương pháp bicromat
3	NO ₃ ⁻	mg/l	Phương pháp so màu
6	NO ₂ ⁻	mg/l	Phương pháp so màu
7	NH ₄ ⁺	mg/l	Phương pháp so màu
8	Độ kiềm		Phương pháp chuẩn độ

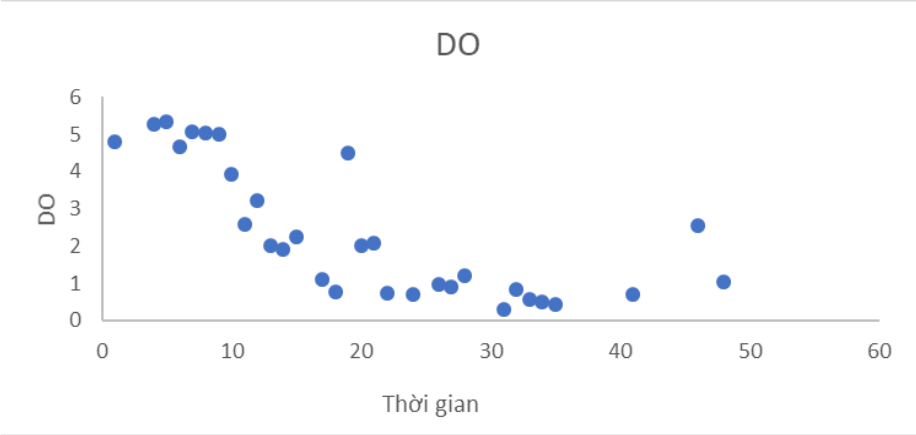
Ngoài ra, thí nghiệm xác định MLSS dựa trên phương pháp sấy khô ở 105^oC đến khối lượng không đổi.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Các điều kiện vận hành bể phản ứng

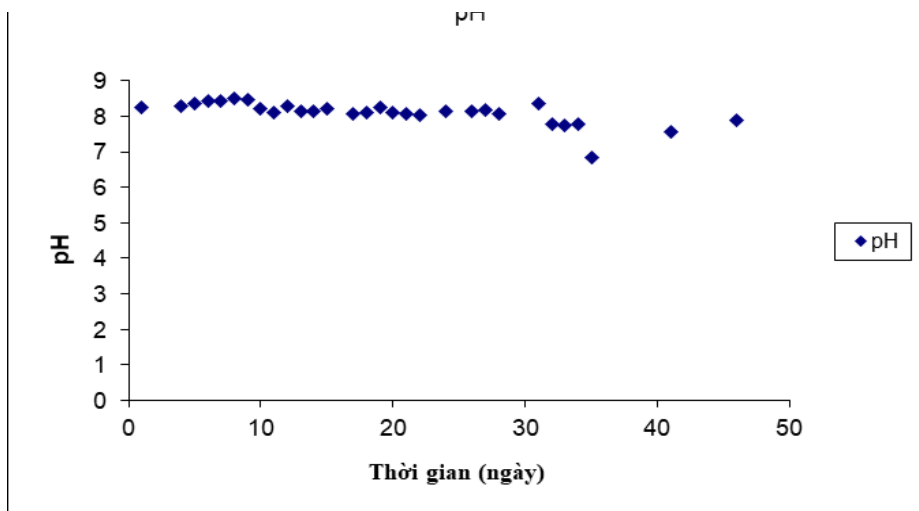
Nghiên cứu tập trung theo dõi các thông số DO, pH, nhiệt độ - là các thông số ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của vi sinh vật, và thông số nồng độ bùn - MLSS thể hiện sự phát triển của vi sinh trong hệ thống. Cụ thể, biến đổi của các thông số này trong hệ thống như sau:

Trong quá trình vận hành, hệ thống tiêu thụ DO mạnh mẽ. Trong giai đoạn thích nghi, DO không có sự thay đổi đáng kể. Khi hệ bắt đầu thích nghi, khả năng xử lý tăng thì DO giảm mạnh, xuống đến 0.40-0.45. Trong quá trình này phải cung cấp oxy hoà tan vào bằng cách sục khí liên tục. Duy trì DO trong khoảng 0.5-1 mgO₂/l.



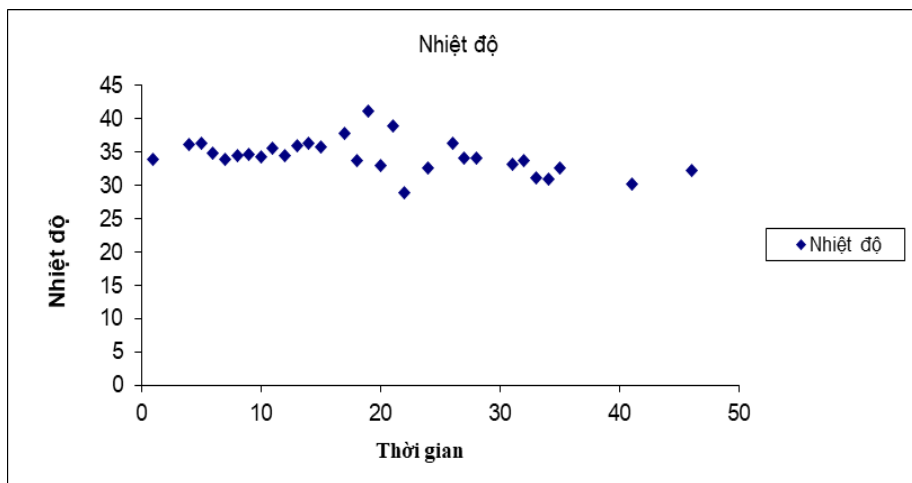
Hình 2. Giá trị DO trung bình ngày

Giá trị pH của hệ được duy trì khá ổn định bằng hệ đệm H_2PO_4^- , HPO_4^{2-} tuy nhiên trong quá trình vận hành pH của hệ dao động bởi quá trình sục khí. Trong quá trình thích nghi sinh khối pH của hệ dao động 8-8.5, khi hệ đi vào vận hành ổn định pH dao động 7.5 -8.



Hình 3. Giá trị pH trung bình ngày

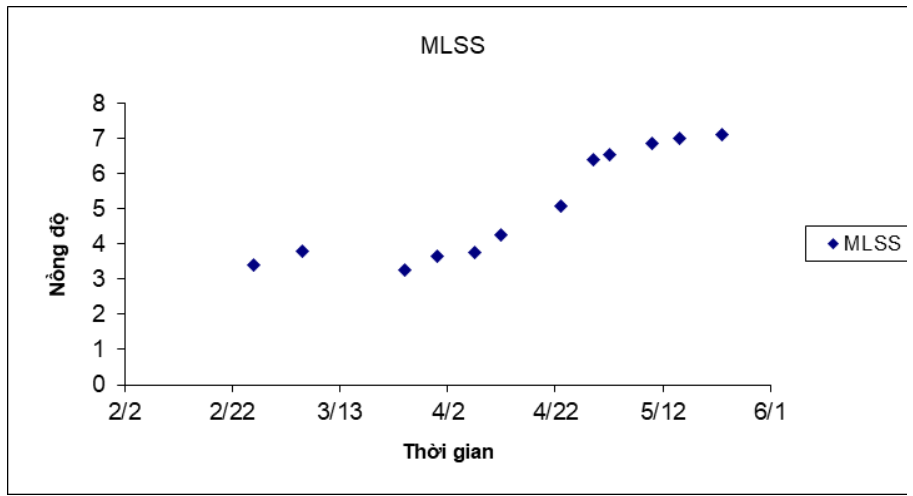
Nhiệt độ của hệ trong giai đoạn thích nghi dao động trong khoảng $33 \pm 2^\circ\text{C}$, giai đoạn này nhiệt độ chưa ổn định có một số ngày nhiệt độ cao hơn lên đến 36°C . Giai đoạn hệ ổn định nhiệt độ của hệ dao động trong khoảng $30 \pm 2^\circ\text{C}$.



Hình 4. Giá trị nhiệt độ trung bình ngày

Nồng độ bùn được thể hiện qua giá trị MLSS, bùn được lấy từ nhà máy bia Habeco - Hà Đông, Hà Tây, nồng độ ban đầu của bùn là 3,4 g MLSS/l. Trong giai đoạn đầu, sinh khối tăng chậm và hiệu suất chuyển hoá không đáng kể. Sau khi hệ thích nghi, tiến hành nghiên cứu hệ ở các thời gian lưu khác nhau, vi sinh vật phát triển mạnh trong thời gian lưu 24 giờ, và đến thời gian lưu 30 giờ vi sinh vật phát triển chậm lại với nồng độ 7.01 g MLSS/l.

3.2. Ảnh hưởng của thời gian lưu đến khả năng nitrit hóa



Hình 5. Quá trình phát triển sinh khối bể phản ứng

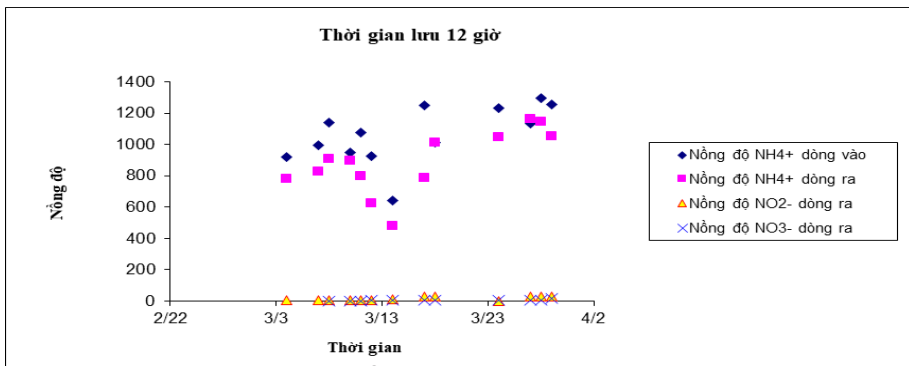
Kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ chuyển hoá của hệ vi sinh tùy thuộc vào thời gian lưu thủy lực của hệ. Cụ thể :

- Thời gian lưu thủy lực 12 h

Tại thời gian 12 giờ, tốc độ chuyển hoá của hệ thấp. Hiệu suất xử lý của hệ tại thời gian lưu 12 giờ:

$$E = \frac{S_o - S}{S} . 100\% \quad \Big| = \frac{1106.23 - 998.67}{1106.23} . 100\% = 9.7 \%$$

Nồng độ N - NO₂⁻ tăng chậm từ 3.7mg/l đến 29.24 mg/, nồng độ N-NO₃⁻ tăng nhẹ từ 1.72 mg/l đến 7.41 mg/l l trong vòng 25 ngày. Cụ thể :



Hình 6. Quá trình chuyển hóa của hệ tại thời gian lưu 12 giờ

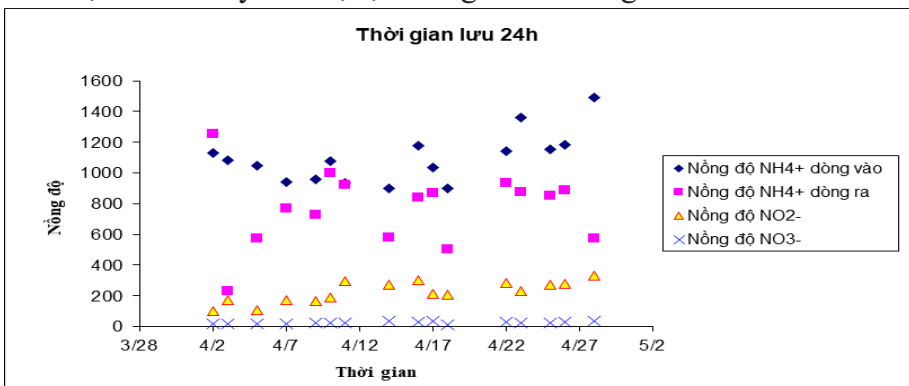
Xem xét so sánh tốc độ oxi hoá amoni và tốc độ oxi hoá nitrit thông qua so sánh nồng độ N-NO_3^- và nồng độ N-NO_2^- tại thời gian lưu 12 giờ như sau:

$$\frac{[\text{N-NO}_3^-]}{[\text{N-NO}_2^-]} = \frac{7.41}{27.79} = 26.67\%$$

Thời gian lưu thủy lực 24h

Đối với thời gian lưu 24 giờ, tốc độ chuyển hoá của hệ tăng dần, nồng độ N-NO_2^- tăng nhanh hơn so với thời gian lưu 12 giờ, cụ thể khi hệ vận hành đạt tối đa tại $\text{HTR} = 24$ giờ, nồng độ N-NH_4^+ dòng vào trong khoảng 1156.89 mg/l và nồng độ dòng ra khoảng 819.48 mg/l, nồng độ N-NO_2^- tăng từ 78.54 mg/l đến 328.78 mg/l và nồng độ N-NO_3^- tăng không đáng kể so với N-NO_2^- trong khoảng 15.56 mg/l đến 26.83 mg/l.

Hiệu suất xử lý của hệ tại thời gian lưu 24 giờ:



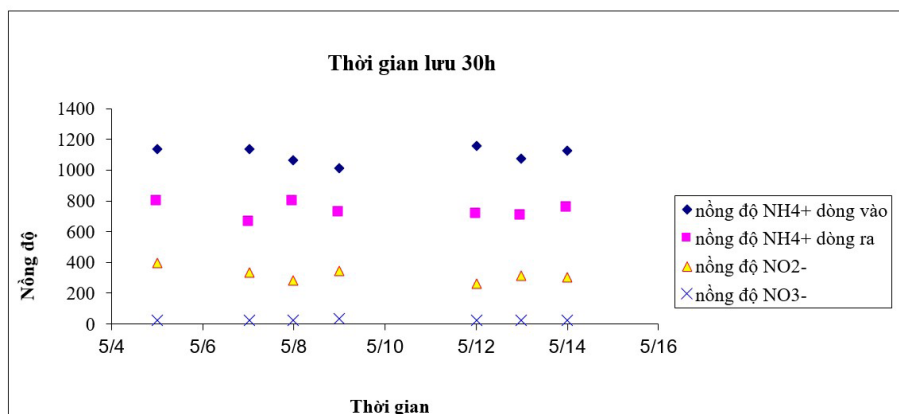
Hình 7. Quá trình chuyển hóa của hệ tại thời gian lưu 24 giờ

$$\bullet E = \frac{1156.89 - 798.73}{1156.89} \cdot 100\% = 30.98 \%$$

Tỷ lệ nồng độ N-NO_3^- và nồng độ N-NO_2^-

$$\frac{[\text{N-NO}_3^-]}{[\text{N-NO}_2^-]} \cdot 100\% = \frac{26.83}{328.78} \cdot 100\% = 8.16\%$$

Đối với thời gian lưu 30 giờ khả năng chuyển hoá của hệ tăng không đáng kể so với thời gian lưu 24 giờ. Trong thời gian lưu 30 giờ nồng độ NO_2^- tăng lên 398.49 mg/l và có dấu hiệu giảm dần đến ổn định là 318.81 mg/l. Nồng độ NH_4^+ dòng ra là 1100.75mg/l so với nồng độ NH_4^+ dòng vào là 734.64 mg/l, nồng độ N-NO_3^- có xu hướng giảm.



Hình 8. Quá trình chuyển hóa của hệ tại thời gian lưu 30 giờ

3. KẾT LUẬN

Tại các điều kiện vận hành $\text{DO} = 0.5-1 \text{ mgO}_2/\text{l}$, nhiệt độ $30 \pm 2^\circ\text{C}$, và $\text{pH} = 7.5 - 8$ và thời gian lưu phù hợp, quá trình oxi hoá amoni sẽ phát triển nhanh hơn quá trình oxi hóa nitrit, cụ thể tại thời gian lưu 12 giờ quá trình oxi hoá amoni không chiếm ưu thế hoàn toàn, quá trình oxi hoá nitrit phát triển khá mạnh mẽ tỷ lệ nồng độ N-NO_3^- và nồng độ N-NO_2^- là 26.67%, tuy nhiên đối với thời gian lưu 24 giờ và 30 giờ tỷ lệ này giảm đáng kể và bé hơn 10% như vậy quá trình oxi hoá nitrit đã bị ức chế.

Hệ vận hành ổn định, với mỗi thời gian lưu (HTR) khác nhau quá trình oxi hoá amoni sẽ khác nhau, nồng độ $N-NO_2^-$ tăng nhanh khi tăng thời gian lưu từ 12 giờ lên 24 giờ và tăng không đáng kể khi tăng thời gian lưu lên 30 giờ. Đồng thời, hiệu suất xử lý cũng tăng theo thời gian lưu, cụ thể HTR = 12 giờ hiệu suất xử lý là 9.7%, HTR = 24 giờ hiệu suất xử lý là 30.98% còn đối với HTR = 30 giờ hiệu suất là 33.26%. Như vậy, khi thời gian lưu tăng hiệu suất xử lý tăng tuy nhiên đến thời gian lưu 30 giờ thì hiệu suất xử lý của hệ tăng không đáng kể có thể nói hệ đã chuyển hoá đạt tối đa tại thời gian lưu 30 giờ.

Mật độ vi sinh MLSS tăng trong quá trình vận hành hệ ổn định, tại thời gian lưu 30 giờ, 1g vi sinh vật có thể oxi hoá amoni tạo thành 45.47 g $N-NO_2^-$.

Như vậy, tại các điều kiện nhiệt độ cao ($30 \pm 2^\circ C$), DO giới hạn (0.5-1 mgO_2/l). pH cao (7.5-8) và thời gian lưu hợp lý (24 giờ) thì vi sinh vật Nitrosomonas sẽ phát triển nhanh hơn vi sinh vật Nitrobacter, đồng nghĩa với nồng độ $N-NO_2^-$ sẽ cao hơn nồng độ $N-NO_3^-$. Với tải lượng đầu vào là 1g $N-NH_4^+/l$ thì thời gian lưu thích hợp cho hệ là 24 giờ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Cát (2003), *Sự biến động chất lượng nước rác - Cơ sở khoa học để xây dựng công nghệ xử lý*, Hội nghị Hóa học toàn quốc lần thứ IV, tr 146-154.
2. Lê Văn Cát (2007), *Xử lý nước thải giàu hợp chất nitơ và photpho*, Nxb Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
3. Trịnh Lê Hùng (2006), *Kỹ thuật xử lý nước thải*, Nxb Giáo dục, tr 52-100.
4. Lương Đức Phẩm, *Công nghệ xử lý nước thải bằng biện pháp sinh học*, Nxb Giáo dục, tr 107-117.
5. A. Mulder (2003), *The quest for sustainable nitrogen technologies*. Wat. Sci. Technol. Vol. 48, No. 1, 67 - 75.

6. C. H. Burton, C. Turner (1998), *Manure management - Treatment strategies for sustainable agriculture* (2 nd ed.) Wrespark, UK.
7. C. Hellings, A. Schellen (1998), *The SHARON process: an innovative method for nitrogen removal from ammonium rich wastewater*. Wat. Sci. Technol. Vol. 37, No. 9, 135 – 142.
8. H. J. Yun, D. J. Kim (2003), *Nitrite accumulation characteristics of high strength ammonia wastewater in an autotrophic nitrifying biofilm reactor*. J. Chem. Technol. Biotechnol. Vol. 78, 377 – 383.
9. J. Doyle, S. Watt (2001), *Exceptionally highrate nitrification in sequencing batch reactor treating high ammonia landfill leachate*. Wat. Sci. Technol. Vol. 43, No. 3, 315 – 332.

RESEARCH ON THE EFFECT OF HYDRAULIC RETENTION TIME ON THE NITRITION PROCESS

Phan Thi Quynh Nga¹

Summary: *This paper presents the results of research on the influence of hydraulic retention time on partial ammonium oxidation. The study conducted experiments designed according to the continuous reactor model and controlled appropriate operating conditions. Research results show that when the system operates stably, with each different retention time, the ammonium oxidation process will be different, the $N-NO_2^-$ concentration increases rapidly when increasing the retention time from 12 hours to 24 hours and increases insignificantly when increasing retention time to 30 hours.*

Keywords: *Nitrite, Nitrate, Hydraulic retention time, partial ammonium oxidation*

¹ School of Agriculture and Natural Resources, Vinh University.

ĐÁNH GIÁ CẢNH QUAN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP Ở HUYỆN CON CUÔNG, TỈNH NGHỆ AN

ThS. Võ Thị Thu Hà¹

Tóm tắt: Bài báo thực hiện đánh giá và xây dựng bản đồ thích nghi cảnh quan đối với phát triển lâm nghiệp huyện Con Cuông, từ đó định hướng sử dụng hợp lý lãnh thổ. Không gian ưu tiên phát triển lâm nghiệp với 154.111,94 ha, chiếm 88,66% diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó, khu vực núi trung bình ở phía Nam, Tây Nam của huyện Con Cuông ưu tiên phòng hộ đầu nguồn; toàn bộ các cảnh quan thuộc Vườn quốc gia (VQG) Pù Mát, cảnh quan rừng đặc dụng, ưu tiên phục hồi, bảo tồn; tại các khu vực chân núi thấp, đồi cao, đồi thấp ưu tiên phát triển rừng sản xuất.

Từ khóa: Huyện Con Cuông, Đánh giá cảnh quan, Phát triển lâm nghiệp...

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu cảnh quan hiện nay là cảnh quan ứng dụng theo hướng tiếp cận đa ngành, đa tỷ lệ, có tính đến sự biến đổi cấu trúc, chức năng, động lực của cảnh quan (CQ) theo không gian và thời gian. Đây là những cơ sở khoa học và là hướng nghiên cứu quan trọng cho sử dụng hợp lý tài nguyên, bố trí hợp lý không gian lãnh thổ, bảo vệ môi trường hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Con Cuông là huyện miền núi phía Tây tỉnh Nghệ An có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế, nhất là lĩnh vực lâm nghiệp. Tuy nhiên, hiện trạng phát triển còn chưa xứng với tiềm năng, việc khai thác còn thiếu cơ sở khoa học nên hiệu quả của một số loại hình sản xuất còn thấp. Xu hướng tài nguyên suy thoái, môi trường ô nhiễm làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của huyện. Vấn đề cấp bách đặt ra đối với lãnh thổ này là cần phải có một chiến lược phát triển tổng thể với những giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng của huyện. Vì vậy, nghiên cứu và đánh giá cảnh quan (ĐGCQ) phục vụ mục đích phát triển bền vững nói chung và phát triển lâm nghiệp nói riêng của huyện là rất cần thiết.

¹ Khoa Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong bài báo gồm:

Dữ liệu thứ cấp

Để phục vụ cho việc nghiên cứu, tác giả sử dụng các bản đồ và dữ liệu số: hành chính, địa chất, địa hình, thổ nhưỡng, bản đồ hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất các năm, bản đồ thảm thực vật huyện Con Cuông tỷ lệ 1: 50.000; các công trình khoa học, đề tài, các chương trình, các dự án, các luận án mang tính lý luận về nghiên cứu cảnh quan, đánh giá cảnh quan phục vụ cho phát triển bền vững kinh tế nông, lâm nghiệp; số liệu thống kê, các dữ liệu, báo cáo kinh tế - xã hội của huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An đã được công bố từ năm 2015 đến 2020.

Dữ liệu sơ cấp là kết quả các đợt khảo sát thực địa của tác giả tại huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu

Nguồn tài liệu của bài báo gồm các bản đồ được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, các dữ liệu thống kê về điều kiện tự nhiên, về kinh tế - xã hội, các số liệu, tài liệu điều tra khảo sát thực địa. Các dữ liệu trên sau khi đã được xử lý, phân tích sẽ là cơ sở cho quá trình thực hiện đánh giá cảnh quan ở huyện Con Cuông, từ đó đề xuất những định hướng để quy hoạch bố trí không gian sản xuất nông, lâm nghiệp hợp lý.

2.2.2. Phương pháp bản đồ, biểu đồ và hệ thống tin địa lý (GIS)

Phương pháp GIS được vận dụng, phân loại, tích hợp các lớp dữ liệu hợp phần cảnh quan, chồng xếp các lớp dữ liệu, xây dựng các bản đồ chuyên đề.

Các phần mềm GIS được sử dụng là ArcGIS 10 (chuẩn hóa dữ liệu, xử lý, chồng xếp bản đồ), MapInfo 9.0 (chỉnh lý và biên tập bản đồ, thành lập bản đồ chuyên đề).

2.2.3. Phương pháp phân tích, đánh giá cảnh quan

Phương pháp phân tích được thể hiện trong đề tài để phân tích các nhân tố thành tạo cảnh quan lãnh thổ nghiên cứu làm cơ sở cho công tác đánh giá. Phương pháp đánh giá cảnh quan đã được áp dụng

trong quá trình nghiên cứu. Các bước của công trình nghiên cứu đánh giá được tiến hành với việc lựa chọn, xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá; Xây dựng thang điểm, bậc trọng số cho chỉ tiêu; Lựa chọn phương pháp đánh giá các mục đích phát triển lâm nghiệp huyện Con Cuông, từ đó đề xuất định hướng và giải pháp cho việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên (TNTN) của huyện.

- Đơn vị đánh giá: Với đặc thù phân hóa lãnh thổ nghiên cứu, để phục vụ định hướng không gian phát các ngành kinh tế nông, lâm nghiệp, đơn vị được lựa chọn để đánh giá là loại cảnh quan

Các chỉ tiêu được lựa chọn tuân thủ theo nguyên tắc: Số lượng chỉ tiêu lựa chọn không vượt quá số lượng tính chất CQ đã biết; phản ánh được mối quan hệ của chúng đối với chủ thể (các dạng sử dụng); có sự phân hoá rõ rệt trong lãnh thổ ở tỉ lệ nghiên cứu; phản ánh được tính chất của địa tổng thể thật sự cần thiết và quan trọng đối với chủ thể đánh giá (ví dụ: ảnh hưởng rõ rệt đến sự phát triển của cây trồng).

Với yêu cầu như trên, bài báo xác định có hai nhóm chỉ tiêu, cụ thể như sau:

Nhóm chỉ tiêu chung: Thường là đặc điểm thành phần, yếu tố thành tạo CQ như: địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng, thảm thực vật... và yếu tố giới hạn đối với các mục đích sử dụng. Khi đánh giá cho từng ngành sản xuất, nhóm chỉ tiêu này được lựa chọn phù hợp với đặc trưng từng ngành (mỗi ngành có tập hợp chỉ tiêu riêng).

Nhóm chỉ tiêu riêng: Đây chính là chỉ tiêu đánh giá tổng hợp cho từng ngành sản xuất. Dựa vào hệ thống chỉ tiêu của Phạm Hoàng Hải [6], căn cứ vào đặc trưng riêng của từng ngành sản xuất và đặc điểm CQ lãnh thổ nghiên cứu, tác giả xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá áp dụng cho huyện Con Cuông.

- Thang điểm và bậc trọng số đánh giá:

Bài báo sử dụng phương pháp đánh giá thích nghi sinh thái cảnh quan. Tính thích nghi thường được phân cấp dựa vào nhu cầu sinh thái của loại hình sử dụng và tiềm năng tự nhiên của cảnh quan. Đây là phương pháp đánh giá truyền thống trong nghiên cứu địa lý ứng dụng, đã được thừa nhận và có ý nghĩa thực tiễn cao.

Để tính điểm đánh giá cho các cảnh quan, vận dụng công thức trung bình cộng:

$$X_a = 1/n \sum_{i=1}^n k_i X_i$$

Trong đó: X_a : Điểm đánh giá chung của cảnh quan a
 k_i : Trọng số của yếu tố thứ i
 X_i : Điểm đánh giá yếu tố thứ i
i: yếu tố đánh giá, $i = 1, 2, 3, \dots, n$

Đánh giá các cảnh quan theo 3 mức độ: rất thích nghi, thích nghi trung bình và ít thích nghi. Khoảng cách điểm giữa các mức độ thích hợp tính theo công thức sau:

$$\Delta D = \frac{D_{\max} - D_{\min}}{M} \quad (\text{II}),$$

Trong đó: $D_{\max}$: điểm đánh giá chung cao nhất
 $D_{\min}$: điểm đánh giá chung thấp nhất
M: số cấp đánh giá ($M = 3$)

Sau khi đánh giá, xác định các cảnh quan chứa đựng yếu tố giới hạn đối với từng ngành (xếp vào nhóm CQ không thích hợp).

2.2.4. Phương pháp khảo sát thực địa

Phương pháp thực địa được tiến hành để thu thập thêm tài liệu và tiến hành kiểm chứng lại kết quả đã nghiên cứu: Đặc điểm các nhân tố thành tạo cảnh quan, đặc điểm các đơn vị cảnh quan, kết quả đánh giá cảnh quan phục vụ phát triển nông, lâm nghiệp. Đây là những nguồn thông tin quan trọng để bổ sung, điều chỉnh kết quả nghiên cứu; phân tích lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá cảnh quan và tiến hành đánh giá lại các loại cảnh quan theo mức độ thích nghi sinh thái cho loại hình sản xuất lâm nghiệp.

2.2.5. Phương pháp chuyên gia

Đánh giá cảnh quan là một khoa học liên ngành trên nền tảng CQ, đồng thời các CQ cũng chứa đựng nhiều vấn đề tổng hợp. Do vậy, việc ĐGCQ cho mục đích phát triển lâm nghiệp đòi hỏi phải có sự hỗ trợ kiến thức của các chuyên gia. Việc tích hợp ý kiến của chuyên gia trong ĐGCQ sẽ đảm bảo tính chính xác, khách quan, trung thực và khoa học; tính hiệu quả trong việc nghiên cứu cũng như sử dụng các CQ trong phát triển lâm nghiệp bền vững của huyện Con Cuông.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá cảnh quan phục vụ phát triển lâm nghiệp huyện Con Cuông

Cơ sở để lựa chọn các tiêu chí và xác định chỉ tiêu đánh giá căn cứ vào đặc điểm sinh thái các loại rừng nhiệt đới, đặc điểm, chức năng các đơn vị cảnh quan để lựa chọn các tiêu chí và xác định chỉ tiêu đánh giá. Các tiêu chí và chỉ tiêu được lựa chọn, cũng như định hướng sử dụng phải phù hợp với các Quy định về tiêu chí phân loại rừng và các Quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Kết quả đánh giá là cơ sở khoa học cho việc đề xuất các phương án định hướng tổ chức không gian cho mục đích phòng hộ và mục đích phát triển rừng sản xuất.

3.1.1. Đánh giá cảnh quan phục vụ mục đích phát triển rừng phòng hộ

Mục đích rừng đầu nguồn, tăng thảm phủ để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất và các loại tai biến thiên. Các tiêu chí được lựa chọn để đánh giá mức độ thích hợp cho mục đích phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn huyện Con Cuông gồm:

+ *Vị trí*: xác định mức độ xung yếu của rừng đặc dụng. Đối với các cảnh quan đầu nguồn sông suối, biên giới, gần bồn tụ thủy hoặc sông suối thì nhu cầu mức độ phòng hộ càng cao.

+ *Địa hình*: độ dốc địa hình, các dạng địa hình (đồi núi cao, thấp, thung lũng, đồng bằng) là nhân tố ảnh hưởng đến xói mòn, rửa trôi đất đai. Nếu ở những vùng độ dốc lớn, địa hình núi đá vôi thì càng cần thiết phải phát triển rừng đặc dụng.

+ *Thổ nhưỡng*: loại đất, tầng dày đất là các yếu tố liên quan đến khả năng sinh trưởng, phát triển của rừng và khả năng xói mòn đất đai.

+ *Khí hậu*: các yếu tố như lượng mưa, số tháng mưa, nhiệt độ trung bình vừa ảnh hưởng đến xói mòn đất và dòng chảy, đồng thời là điều kiện sinh trưởng và phát triển của cây rừng.

Trên cơ sở so sánh giữa yêu cầu sinh thái của loại hình rừng đặc dụng đầu nguồn với đặc điểm các loại cảnh quan ở lãnh thổ nghiên cứu để phân bậc các chỉ tiêu và cho điểm từng bậc. Kết quả phân chia 3 bậc: S_1 : Rất thích nghi (3điểm); S_2 : Thích nghi (2điểm); S_3 : Kém thích nghi (1điểm). Bảng 3.1

Bảng 1. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá cảnh quan cho mục đích phòng hộ

Các chỉ tiêu	Mức độ thích nghi		
	<i>Rất thích nghi (3 điểm)</i>	<i>Thích nghi (2 điểm)</i>	<i>Kém thích nghi (1 điểm)</i>
Vị trí	Đầu nguồn	Đỉnh núi thấp, đỉnh đồi cao gần sông suối, bồn tụ thủy	Những nơi xa nguồn sông suối, xa vùng sản xuất
Dạng địa hình	Núi trung bình	Núi thấp, đồi cao	Đồi thấp, đồng bằng
Độ dốc ($^{\circ}$)	$>25^{\circ}$	$15-25^{\circ}$	$8-15^{\circ}$
Loại đất	Ha, Hs	Fs, Fa, Fq,	Fv, Fl, D, P
Tầng dày (cm)	>100	70-100	<50
Nhiệt độ TB năm ($^{\circ}\text{C}$)	$22-25^{\circ}$	$20-22^{\circ}$	$<20^{\circ}$
Lượng mưa TB năm (mm)	≥ 1500	<1500	

Các chỉ tiêu lựa chọn, chỉ tiêu vị trí là quan trọng nhất, tác động trực tiếp đến khả năng phòng hộ của cảnh quan có trọng số 3. Các yếu tố địa hình, độ dốc là các tiêu chí đặc trưng đối với mục đích phát triển rừng phòng hộ có trọng số 2. Các tiêu chí còn lại về thổ nhưỡng và khí hậu là các tiêu chí chung cho phát triển rừng có trọng số 1.

Kết quả điểm phân cấp mức độ thích hợp cho mục đích đánh giá với rừng phòng hộ như sau (hình 1, 2 và bảng 2):

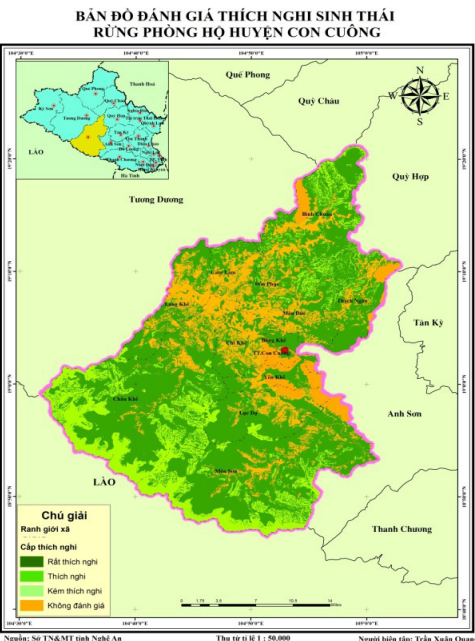
Đối với rừng phòng hộ: điểm cao nhất là $D_{\max} = 38$, điểm thấp nhất $D_{\min} = 14$. Khoảng cách điểm giữa các mức độ thích nghi được tính là 8.

Xếp rất thích nghi đối với rừng phòng hộ có 20.183,2 ha, chiếm 11,6% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các dãy núi phía Nam, Tây Nam và một phần phía Bắc của huyện. Đây là các cảnh quan nằm ở vị trí đầu nguồn, có độ dốc lớn $> 25^{\circ}$ lượng mưa tập trung. Hiện trạng lớp phủ là rừng tự nhiên ít bị tác động, rừng thứ sinh có mật độ che phủ cao, có khả năng phòng hộ, chống xói mòn, giảm được dòng

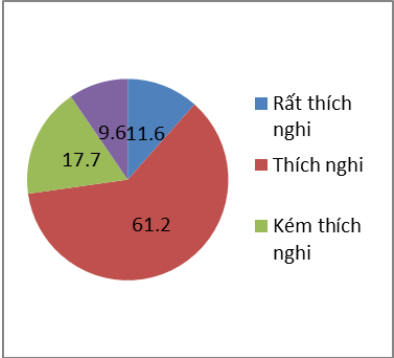
chảy khá tốt, phân bố tập trung ở các xã Châu Khê, Môn Sơn, Bình Chuẩn, Đôn Phục.

Xếp loại thích nghi với diện tích khá lớn 106.755 ha chiếm 61,2% diện tích tự nhiên huyện, phân bố ở chủ yếu ở phía Nam, Tây Nam và một phần phía Bắc và Đông Bắc của huyện, trên các xã Châu Khê, Môn Sơn, Bình Chuẩn Đôn Phục, Lục Dạ.... Độ dốc ở các khu vực này tương đối lớn, với các kiểu địa hình núi thấp có độ xói mòn và rửa trôi khá mạnh. Hiện trạng lớp phủ là rừng non chưa có trữ lượng và rừng trồng.

Xếp loại kém thích nghi đối với rừng phòng hộ, có 30.841,3 ha chiếm 17,7% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là những đơn vị cảnh quan có điểm đánh giá thấp, loại CQ này phân bố ở khu vực trung tâm và một phần phía bắc của huyện trên các xã Đôn Phục, Lang Khê, Chi Khê, Cam Lâm Lục Dạ có độ dốc < 15⁰ phân bố ở các loại địa hình đồi thấp, lượng mưa dưới 1200mm, nhiệt độ trung bình năm 18 - 22⁰.



Hình 1. Bản đồ đánh giá thích nghi cảnh quan cho phát triển rừng phòng hộ huyện Con Cuông



Hình 2. Biểu đồ cơ cấu diện tích đánh giá cảnh quan cho mục đích phát triển rừng phòng hộ ở huyện Con Cuông

**Bảng 2. Kết quả đánh giá thích nghi cảnh quan cho
phát triển rừng phòng hộ**

Tên xã	Cấp thích nghi (diện tích ha)				Tổng diện tích (ha)
	S1	S2	S3	N	
Đôn Phục	699,7	7.087,7	2.031,5	0,0	9.819,0
Bình Chuẩn	285,8	1.757,1	627,9	295,2	2.966,0
Bồng Khê	0,0	8.607,6	2.908,0	6.746,5	18.262,0
Cam Lâm	96,1	3.444,4	2.355,0	304,4	6.200,0
Châu Khê	11.659,0	25.959,3	4.642,3	1.627,5	43.888,0
Chi Khê	196,6	4.051,0	2.064,8	1.199,6	7.512,0
Lang Khê	603,7	7.002,7	3.783,0	1.086,6	12.476,0
Lục Dạ	901,7	6.668,5	1.765,7	1.296,1	10.632,0
Môn Sơn	2.043,8	3.984,4	564,7	596,1	7.189,0
Mẫu Sơn	2.983,6	29.564,9	8.001,5	0,0	40.550,0
TT. Con Cuông	0,0	49,6	26,3	67,1	143,0
Thạch Ngàn	666,5	5.545,3	826,5	2.612,7	9.651,0
Yên Khê	46,7	3.032,5	1.244,1	839,8	5.163,0
Tổng	20.183,2	106.755,0	30.841,3	16.671,5	174.451,0
Tỉ lệ	11,6 %	61,2 %	17,7 %	9,6 %	100 %

*3.1.2. Đánh giá cảnh quan cho mục đích phát triển rừng
sản xuất*

Mục đích phát triển rừng sản xuất là khai thác, trồng mới, tái sinh, phục hồi khoanh nuôi rừng. Trên cơ sở đó, các tiêu chí được lựa chọn gồm dạng địa hình, độ dốc, loại đất, tầng dày đất, nhiệt độ trung bình năm, lượng mưa trung bình năm và hiện trạng thảm thực vật (bảng 3.3).

Bảng 3. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá cảnh quan cho mục đích phát triển rừng sản xuất

Các chỉ tiêu	Mức độ thích nghi		
	Rất thích nghi (3 điểm)	Thích nghi (2 điểm)	Kém thích nghi (1 điểm)
Dạng địa hình	Gò đồi thấp	Đồi cao	Núi thấp
Độ dốc (°)	8-15	15-20	20-25
Loại đất	Ha, Hs	Fs, Fa, Fq	Fl, Fv, P, D
Tầng dày (cm)	>100	50 - 100	<50
Nhiệt độ TB năm (°C)	22 - 25	20 - 22	<20
Lượng mưa TB năm (mm)	≥1500	<1500	
Hiện trạng thảm thực vật	Rừng tự nhiên	Rừng thứ sinh, Rừng trồng	Trảng cỏ cây bụi, cây lâu năm

Trong các chỉ tiêu trên, chỉ tiêu hiện trạng thảm thực vật rừng (liên quan đến trữ lượng rừng) có trọng số 3. Các chỉ tiêu địa hình (dạng địa hình, độ dốc) là điều kiện khai thác có trọng số 2. Các chỉ tiêu khác gồm tầng dày, khí hậu là những tiêu chí cho phát triển rừng núi nói chung có trọng số 1.

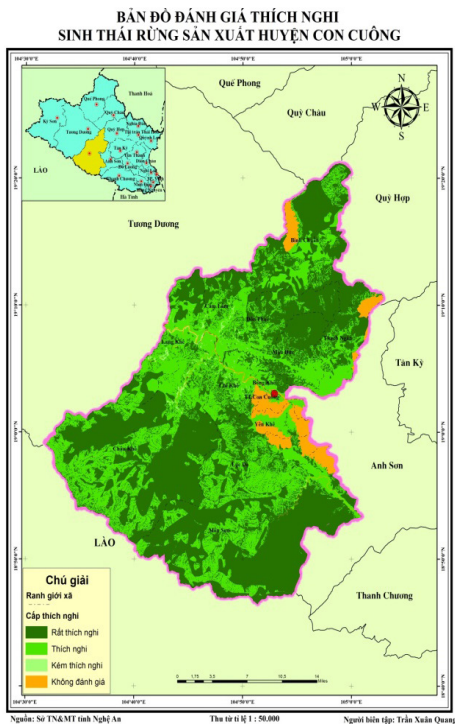
Các đơn vị cảnh quan có núi đá, sông hồ, thảm thực vật hiện tại là cây lúa, cây hàng năm, đất thổ cư không đánh giá.

Kết quả đánh giá mức độ thích nghi sinh thái cảnh quan cho đất rừng sản xuất như sau (hình 3, 4 và bảng 4). Điểm cao nhất là $D_{max} = 33$, điểm thấp nhất $D_{min} = 17$. Khoảng cách điểm giữa các mức độ thích nghi được tính là 8.

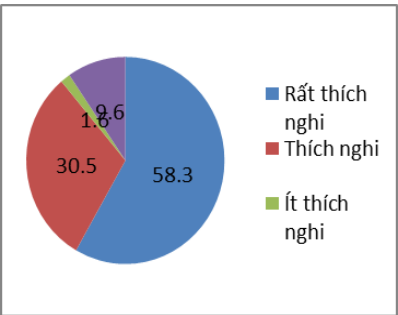
- Xếp loại rất thích có 101.686,9 ha, chiếm 58,3% diện tích tự nhiên của huyện. Đây là những vùng phân bố chủ yếu ở các khu vực đồi thấp, chân đồi cao có độ dốc thích hợp <15°, tối đa không quá 20°, thuận tiện cho việc khai thác, đất đai phù hợp cho trồng rừng hoặc tái sinh rừng sản xuất. Phân bố ở phía bắc và phía nam và tây nam trên các xã Châu Khê, Môn Sơn, Mẫu Đức, Bình Chuẩn.

- Mức độ thích nghi, có 53.293,6 ha, chiếm 30,5% diện tích tự nhiên của huyện. Đây là những cảnh quan phân bố ở khu vực địa hình có độ dốc lớn >25°, mức độ xói mòn, rửa trôi cao, khó khai thác, không phù hợp cho phát triển rừng sản xuất, đồi cao, chân núi thấp có độ dốc từ 15-20°, điều kiện khai thác, trồng rừng, tu bổ rừng khá thuận lợi. Hiện trạng lớp phủ là rừng thứ sinh, rừng trồng thuận lợi cho mục đích phát triển rừng sản xuất. Phân bố ở khu vực trung tâm, phía nam và tây nam trên các xã Lang Khê, Chi Khê, Cam Lâm, Đôn Phục, Lục Dạ, Môn Sơn, Châu Khê.

- Xếp loại kém thích nghi có 2.799,0 chiếm 1,6% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố ở phía Bắc và phía Đông Nam khu vực trung tâm của huyện trên các xã Bình Chuẩn, Thạch Ngàn, Yên Khê, Bồng Khê.



Hình 3. Bản đồ đánh giá thích nghi cảnh quan cho phát triển rừng phòng hộ huyện Con Cuông



Hình 4. Biểu đồ cơ cấu diện tích đánh giá thích nghi cảnh quan cho phát triển cho phát triển rừng sản xuất

Bảng 4. Kết quả đánh giá TNST cảnh quan cho rừng sản xuất

Tên xã	Cấp thích nghi (diện tích ha)				Tổng diện tích (ha)
	S1	S2	S3	N	
Đôn Phục	6.749,2	2.979,6	90,3	0,0	9.819,0
Bình Chuẩn	2.061,7	609,1	0,0	295,2	2.966,0
Bồng Khê	4.187,5	6.746,5	581,6	6.746,5	18.262,0
Cam Lâm	2.835,7	2.851,7	208,3	304,4	6.200,0
Châu Khê	28.814,0	12.646,1	800,4	1.627,5	43.888,0
Chi Khê	2.576,1	3.461,0	275,3	1.199,6	7.512,0
Lang Khê	5.473,3	5.332,5	583,6	1.086,6	12.476,0
Lục Dạ	5.842,0	3.418,8	75,1	1.296,1	10.632,0
Môn Sơn	5.167,7	1.416,3	9,0	596,1	7.189,0
Mẫu Sơn	29.836,1	10.578,3	135,6	0,0	40.550,0
T.T. Con Cuông	5,8	61,3	8,8	67,1	143,0
Thạch Ngàn	5.758,6	1.279,7	0,0	2.612,7	9.651,0
Yên Khê	2.379,3	1.912,8	31,1	839,8	5.163,0
Tổng	101.686,9	53.293,6	2.799,0	16.671,5	174.451,0
Tỉ lệ	58,3 %	30,5 %	1,6 %	9,6 %	100 %

3.2. Đề xuất định hướng phát triển lâm nghiệp huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An

3.2.1. Cơ sở khoa học của việc đề xuất

Hiện trạng phát triển ngành lâm nghiệp của huyện Con Cuông: lâm nghiệp là một thế mạnh của Con Cuông nhờ diện tích đất có khả năng lâm nghiệp lớn. Năm 2017, diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 154.111,9 ha, chiếm 93,8% diện tích đất nông - lâm - ngư nghiệp và 88,6% diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Trong đó diện đất rừng

đặc dụng: 74087.93 ha, đất rừng phòng hộ: 18546.29 ha và đất rừng sản xuất: 68515.06 ha. Công tác khoanh nuôi, trồng rừng, quản lý và bảo vệ rừng thời gian qua đã được chú trọng; một số nơi làm kinh tế vườn rừng, mô hình sản xuất nông lâm kết hợp ngày càng hiệu quả, nhiều hộ gia đình có thu nhập khá từ cây ăn quả, lâm sản phụ, từng bước ngăn chặn nạn phá rừng, buôn bán lâm sản và động vật hoang dã trái phép, từng bước phục hồi rừng tái sinh đưa độ che phủ rừng lên 75,10%.

Quy hoạch phát triển lâm nghiệp của huyện Con Cuông: Quy hoạch phát triển nông - lâm nghiệp của huyện Con Cuông dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH huyện Con Cuông đến năm 2025, đây là cơ sở cho định hướng phát triển nông - lâm nghiệp trong thời gian tới. Đối với lâm nghiệp: Chú trọng phát triển lâm nghiệp bảo tồn và tái tạo. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong khâu sản xuất giống, thâm canh theo đúng kỹ thuật để trồng rừng sản xuất. Áp dụng các biện pháp bảo vệ đất thông qua lựa chọn cây trồng và hệ thống canh tác phù hợp, không làm giảm độ phì của đất. Bảo vệ tốt rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có, trồng mới rừng nguyên liệu, rừng gỗ lớn. Thực hiện bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế cao, cung cấp phần lớn nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến giấy và các nhu cầu gỗ gia dụng, xây dựng, chế biến xuất khẩu. Đồng thời phát huy được tác dụng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái. Phấn đấu đưa nghề rừng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, góp phần phát triển KT-XH.

3.2.2. Một số định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên theo các đơn vị cảnh quan và định hướng không gian ưu tiên phát triển các ngành sản xuất lâm nghiệp

- Không gian ưu tiên phát triển lâm nghiệp: Các cảnh quan được định hướng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp là các cảnh quan được đánh giá phù hợp cho các mục đích phát triển rừng phòng hộ, rừng

đặc dụng bảo tồn hoặc rừng sản xuất, tập trung ở những khu vực có mức độ thích nghi và thích nghi cao với tổng diện tích 101.686,9 ha chiếm 58,3 % diện tích tự nhiên. Là một huyện miền núi, Con Cuông có tỉ lệ diện tích rừng che phủ lớn >78%, chính vì vậy sản xuất lâm nghiệp có ý nghĩa rất lớn trong vấn đề phòng hộ, bảo vệ môi trường, bảo tồn để phát triển du lịch và sản xuất kinh doanh.

- Không gian ưu tiên bảo tồn: Trên cơ sở các khu vực rừng đã được xác định cần được bảo tồn (rừng đặc dụng) là những khu vực đã có những quy hoạch rất cụ thể rõ ràng mang tính Quốc gia, diện tích ít khi thay đổi. Vườn quốc gia Pù Mát là một khu rừng đặc dụng ở phía tây tỉnh Nghệ An, hiện được xác định là vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển miền tây Nghệ An do UNESCO công nhận năm 2007. Tổng diện tích của Vườn quốc gia Pù Mát là 94.804 ha, trải rộng trên 3 huyện Tương Dương, Con Cuông và Anh Sơn của tỉnh Nghệ An. Kiểu rừng đặc trưng nhất là rừng thường xanh trên đất thấp với ưu thế của các cây họ dầu, Dẻ, Long não. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học ở đây có 3 loài thú đặc hữu Đông Dương: sao la, thỏ sọc Bắc Bộ, vượn đen má trắng, vượn má hung. Ngoài ra còn có các ghi nhận về mang lớn, mang Trường Sơn, voọc chà vá chân nâu, hổ, voi, cây vắn... Bên cạnh chức năng bảo tồn rừng nguyên sinh ở đây còn đóng vai trò là rừng phòng hộ đầu nguồn sông Giăng thuộc các xã Châu Khê, Chi Khê, Môn Sơn...

Ngoài ra, không gian ưu tiên bảo tồn còn có diện đất rừng đặc dụng 74087.93 ha rừng đặc dụng núi thuộc các xã Bình Chuẩn, Môn Sơn, Lục Dạ, Châu Khê đây là khu rừng được đưa vào khu quy hoạch rừng đặc dụng với mục đích du lịch sinh thái.

- Không gian ưu tiên rừng sản xuất là những loại cảnh quan đã hình thành quần xã cây tiên phong được ưu tiên khoanh nuôi tái sinh rừng hoặc kết hợp trồng bổ sung, dựa trên khả năng tái sinh của các loài bản địa và diễn thế sinh thái phục hồi rừng.

- Không gian ưu tiên phát triển rừng sản xuất: chính là những cảnh quan hiện là rừng thứ sinh, rừng trồng hoặc được quy hoạch

vào rừng trồng nguyên liệu, rừng sản xuất chú ý tập trung trên những khu vực có mức độ rất thích nghi và thích nghi thái trung có diện tích 53.290,6 ha chiếm 30,5 % diện tích tự nhiên. Đây là những cảnh quan phân bố chủ yếu ở các khu vực chân núi thấp, đồi cao, dốc thích hợp $< 15^{\circ}$, tối đa không quá 20° , thuận tiện cho việc khai thác, đất đai phù hợp cho trồng rừng hoặc tái sinh rừng sản xuất.

- Không gian ưu tiên phát triển nông - lâm nghiệp: là các cảnh quan ở chân núi thấp, vùng đồi cao, có độ dốc khá lớn trung bình $8-15^{\circ}$, có thể phát triển mô hình nông - lâm kết hợp vừa trồng cây công nghiệp dài ngày, vừa trồng cây ăn quả kết hợp với trồng rừng. Nên quy hoạch định hướng theo hướng kinh tế hộ gia đình kết hợp phát triển sản xuất nông nghiệp và trồng rừng.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cảnh quan phục vụ cho mục đích phát triển bền vững nông, lâm nghiệp huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An là một hướng tiếp cận địa lý học mang tính tổng hợp và tương đối toàn diện. Các kết quả nghiên cứu vừa thể hiện được sự vận dụng những vấn đề lý luận chung trong nghiên cứu tổng hợp, nghiên cứu cảnh quan nhiệt đới gió mùa của một khu vực lãnh thổ cụ thể vừa có những đóng góp mang tính ứng dụng thực tiễn thiết thực, phát triển bền vững một số ngành sản xuất cho một huyện còn nhiều khó khăn như Con Cuông. Đối với ngành lâm nghiệp lựa chọn đánh giá cho mục đích phát triển rừng phòng hộ và phát triển rừng sản xuất. Căn cứ kết quả đánh giá, hiện trạng và quy hoạch phát triển KT-XH huyện Con Cuông trong thời gian tới, tiến hành đề xuất định hướng sử dụng hợp lý đối với từng đơn vị cảnh quan, phù hợp với chức năng cảnh quan và những giải pháp phát triển nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Xây dựng bản đồ định hướng sử dụng hợp lý lãnh thổ Con Cuông, trọng tâm phát triển các ngành lâm nghiệp. Không gian ưu tiên phát triển lâm nghiệp với 154.111,94 ha chiếm 88,66% diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó, khu vực núi trung bình ở phía Nam, Tây Nam của

huyện Con Cuông ưu tiên phòng hộ đầu nguồn; toàn bộ các cảnh quan thuộc VQG Pù Mát, cảnh quan rừng đặc dụng, ưu tiên phục hồi, bảo tồn; tại các khu vực chân núi thấp, đồi cao, đồi thấp ưu tiên phát triển rừng sản xuất. Khi các ngành kinh tế được bố trí hợp lý trên lãnh thổ sẽ sử dụng tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên cho phát triển từng ngành, đồng thời giảm thiểu đến mức thấp nhất những tác hại không mong muốn về mặt môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Huy Anh (1994), *Đặc điểm địa hình, địa mạo vùng Bắc Trung Bộ, những kiến nghị sử dụng hợp lý*, Tài liệu Viện địa lí.
2. D.L Armand (1983), *Khoa học về cảnh quan* (Người dịch: Nguyễn Ngọc Sinh và Nguyễn Xuân Mậu), Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Cục thống kê tỉnh Nghệ An, *Niên giám thống kê N 2017, Nghệ An, 2018. 2019, 2020*.
4. Phạm Hoàng Hải (1993), *Đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên lãnh thổ nhiệt đới ẩm gió mùa dải ven biển Việt Nam cho mục đích phát triển sản xuất Nông - Lâm nghiệp và bảo vệ môi trường*, Tài liệu lưu trữ Viện Địa lí, Trung tâm KHTN và CN Quốc gia, Hà Nội.
5. Phạm Hoàng Hải, Nguyễn Thượng Hùng, Nguyễn Ngọc Khánh (1997), *Cơ sở cảnh quan học của việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ lãnh thổ môi trường Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Phạm Hoàng Hải (2006), “Phân vùng sinh thái cảnh quan ven biển Việt Nam để sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường”, *Tạp chí Các Khoa học về Trái đất*, 28 (1), 34 – 42, Hà Nội.

LANDSCAPE ASSESSMENT TO PROPOSAL FORESTRY DEVELOPMENT ORIENTATION IN CON CUONG DISTRICT, NGHE AN PROVINCE

Vo Thi Thu Ha¹

Summary: *Con Cuong District is located in the western slope of Nghe An Province with much potential for economic development, especially in the field of agriculture and forestry. The urgent problem facing this territory requires an overall development strategy with solutions for exploitation and rational use of resources to mobilize the advantages and potential of the district. This study has evaluated and developed a landscape adaptation map for forestry development in Con Cuong district, thereby orienting the reasonable use of the territory. No priority is given to developing forestry enterprises with 154,111.94 hectares using 88.66% of the district's natural area. In particular, the medium mountain area in the south and southwest of Con Cuong district is prioritized for watershed protection; All landscapes belonging to Pu Mat National Park, specialty forest landscapes, prioritized for restoration and conservation; In the areas of low mountains, high hills, and low hills, priority is given to the development of production forests.*

Keywords: *Con Cuong district, landscape assessment, agriculture and forestry development.*

¹ Department of Geography, training of teachers college, Vinh University.

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG TRƯỢT LỞ ĐẤT Ở CÁC HUYỆN MIỀN NÚI PHÍA TÂY NGHỆ AN

TS. Hoàng Anh Thế¹, PGS.TS. Trần Thị Tuyền², TS. Vũ Văn Lương³

Tóm tắt: Bài báo tập trung phân tích hiện trạng và các nguyên nhân gây ra trượt lở đất ở các huyện miền Tây Nghệ An như Kỳ Sơn, Tương Dương, ... Nguyên nhân được xác định chủ yếu từ 3 yếu tố là chặt phá rừng; đào cắt đồi làm công trình; nền địa chất yếu, nhiều đá phong hóa...

Từ khóa: Trượt lở đất, Kiểu trượt, Yếu tố gây trượt lở.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Miền Tây Nghệ An thuộc dãy Bắc Trường Sơn, có địa hình đa dạng, phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy đồi núi và hệ thống sông, suối. Khu vực này chiếm 85% diện tích toàn tỉnh Nghệ An, bao gồm 11 huyện, trong đó có 5 huyện vùng cao là: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong và Quỳnh Châu. Những huyện này địa hình có độ dốc lớn hơn 8° chiếm gần 80% diện tích tự nhiên, đặc biệt có trên 38% diện tích đất có độ dốc lớn hơn 25° . Khí hậu khu vực miền núi cao phía Tây Nghệ An là khí hậu nhiệt đới gió mùa, sự chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng trong năm khá cao. Có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Vào mùa mưa, lượng mưa trung bình hằng năm tương đối lớn. Với điều kiện địa hình và khí hậu như thế, gây ra hiện tượng trượt lở đất nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến đời sống và an toàn của người dân.

Trượt lở đất là một quá trình thay đổi trạng thái ứng suất - biến dạng của khối đất trên sườn dốc dẫn đến sự phân tách và chuyển động của khối đất xuống dưới sườn dốc, trong khi vẫn duy trì sự tiếp xúc liên tục giữa khối đất trượt và mặt đất bên dưới [1]. Như vậy, khi trọng lực tác động lên một sườn dốc vượt quá lực cản của sườn dốc, sườn dốc sẽ bị trượt và xảy ra trượt lở. Hiện tượng này có thể xảy ra bất ngờ hoặc từ từ trong thời gian dài. Cơ quan địa chất Hoa

¹⁺²⁺³ Trường Đại học Vinh.

Kỳ (USGS) đã phân chia trượt lở đất thành 10 loại, trong đó có 5 loại chính là: rơi (falls), lật (topples), trượt (slide), trượt lan truyền (lateral spread) và chảy (flow) [2]. Cụ thể:

Rơi là sự chuyển động đột ngột của các khối vật liệu địa chất, chẳng hạn như đá và tảng, tách ra khỏi các sườn dốc hoặc vách đá. Sự phân tách xảy ra dọc theo các cấu trúc không liên tục như các đứt gãy, khớp và chuyển động xảy ra do rơi tự do, nảy và lăn. Rơi bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi trọng lực, thời tiết, cơ học đất/đá và sự hiện diện của nước giữa các kẽ của khối đất, đá.

Lật là chuyển động đổ về phía trước của một đơn vị hoặc các đơn vị đất đá theo một trục điểm nằm ở dưới hoặc thấp hơn đơn vị đó, dưới tác động của trọng lực và lực tác động bởi các đơn vị liền kề hoặc bởi chất lỏng trong các khe nứt.

Trượt là chuyển động của khối đất đá, nơi có một vùng yếu rõ rệt ngăn cách khối đất đá trượt với vùng đất đá bên dưới ổn định hơn. Hai loại trượt chính là trượt quay và trượt tịnh tiến.

Trượt lan truyền là sự cố xảy ra do quá trình hóa lỏng, quá trình mà đất bão hòa, lỏng lẻo, không kết dính (thường là cát và bùn) được chuyển từ trạng thái rắn sang trạng thái lỏng.

Chảy có thể gọi cách khác là lũ bùn. Hiện tượng này gồm nhiều vật liệu đất đá, thân cây và rễ cây tạo thành dòng chảy lan truyền nhanh. Đặc biệt nó thường kết hợp với mưa lớn gây suy yếu địa tầng của sườn dốc ở trên cao, chủ yếu xảy ra ở những vùng núi trung du.

Phân chia theo kiểu trượt thì có thể chia thành 5 kiểu trượt: Trượt xoay; Trượt hỗn hợp; Trượt tịnh tiến; Trượt dạng đổ/rơi và Trượt dạng dòng chảy.

Trượt lở đất là một hiện tượng phức tạp, gây ra bởi nhiều yếu tố, có thể phân chia thành 3 nhóm chính như sau: (i) Nhóm yếu tố tự nhiên (lượng mưa, độ dốc, hướng sườn, độ phân cắt của địa hình, độ cao, độ xói mòn, hệ thống thủy văn trong khu vực, hệ thống giao thông trong khu vực, độ cong của mặt đất, thảm thực vật); (ii) Nhóm yếu tố địa chất (kết cấu địa chất, độ phong hóa, mật độ đứt gãy, sử dụng đất, độ thấm thấu); (iii) Nhóm yếu tố con người (các hoạt động xây dựng,

phá rừng, thủy lợi, khai thác mỏ). Trong những nhóm nguyên nhân đó, có 3 nguyên nhân chính dẫn đến trượt lở, đó là: lượng mưa, phá rừng và xây dựng các công trình giao thông, dân sinh.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về trượt lở đất và các biện pháp chống trượt lở đất đã có từ những năm 1960 nhưng chưa đem lại kết quả cao vì các nghiên cứu chủ yếu đang dựa vào kinh nghiệm thực tiễn, chưa ứng dụng các công nghệ cao. Thời gian gần đây, đã có nhiều nhà khoa học quan tâm và nghiên cứu tới vấn đề này. Một số kết quả nghiên cứu về trượt lở đất ở các tỉnh phía Bắc như Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình ... bước đầu đã thu được kết quả khả quan [3-6]. Các nghiên cứu đã thành lập được bản đồ dự báo trượt lở đất với việc ứng dụng các công nghệ hiện đại như viễn thám, hệ thống thông tin địa lý GIS,...

Những năm gần đây, mưa lớn bất thường diễn ra ở Nghệ An với tần suất ngày càng nhiều, dẫn đến tình trạng trượt lở đất càng trở nên nghiêm trọng hơn, đặc biệt tại khu vực miền núi của tỉnh. Trượt lở đất xảy ra đã tác động không nhỏ đến tài sản, sinh kế và môi trường sinh thái tại các huyện miền núi, đặc biệt là các huyện miền núi cao: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu. Việc khảo sát hiện trạng trượt lở đất tại các huyện miền núi để đánh giá hiện trạng, nguyên nhân gây nên trượt lở và bước đầu có những đề xuất giải pháp nhằm làm giảm nguy cơ trượt lở là nhiệm vụ quan trọng. Bài báo này trình bày các kết quả khảo sát hiện trạng trượt lở đất tại các huyện miền núi tỉnh Nghệ An và những nhận định bước đầu về nguyên nhân gây ra trượt lở tại các địa phương này.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu đã thu thập các số liệu về điều kiện địa hình, thủy văn, địa mạo, địa chất và kinh tế - xã hội của khu vực nghiên cứu, bao gồm: Dữ liệu địa hình SRTM DEM phiên bản 4 (<http://srtm.csi.cgiar.org>); Bản đồ địa mạo; Bản đồ đứt gãy địa chất khu vực nghiên cứu (Liên đoàn địa chất Bắc Trung Bộ); Bản đồ giao thông được trích từ Open Street Map (<https://www.openstreetmap.org>); Dữ liệu lượng

mưa hàng ngày (CHIRPS) được sử dụng để tính Chỉ số lượng mưa tiêu chuẩn hóa (SPI); Dữ liệu che phủ đất được lấy miễn phí từ bộ dữ liệu Dynamic World V1 Land Use/Land Cover (LULC) toàn cầu có nguồn gốc từ dữ liệu vệ tinh Sentinel-2. Tất cả các lớp đầu vào được xử lý ở độ phân giải 30m, phù hợp với dữ liệu vệ tinh và GIS có sẵn cho khu vực nghiên cứu.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thực địa để thu thập dữ liệu nghiên cứu thực tế tại các điểm trượt lở như: kích thước khối trượt, địa chất, khí hậu, thủy văn, thực phủ,..

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu:* Để phân tích các yếu tố tự nhiên tác động đến quá trình trượt lở tại khu vực nghiên cứu thì việc thu thập các dữ liệu thứ cấp (như đã trình bày ở phần trên) và các thông tin liên quan phải được thực hiện. Nghiên cứu đã tổng hợp dữ liệu từ các nguồn đáng tin cậy, có sử dụng các báo cáo tổng hợp về trượt lở qua các năm của UBND các huyện trong khu vực nghiên cứu. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu có sử dụng một số kết quả khoa học đã công bố về trượt lở đất ở Việt Nam và trên thế giới. Qua kết quả khảo sát và các lý thuyết đã nghiên cứu, thực hiện phân tích để rút ra các nguyên nhân dẫn đến trượt lở.

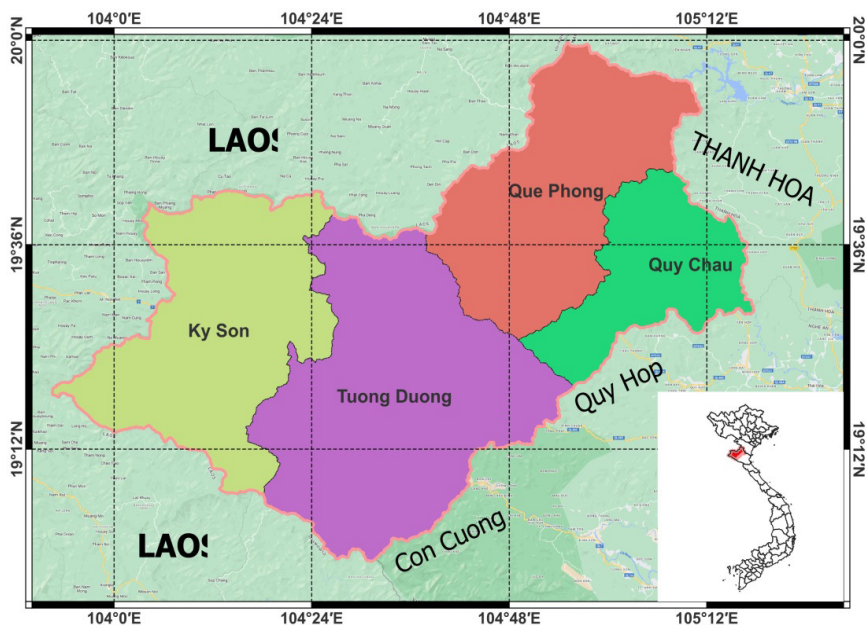
- *Phương pháp nghiên cứu thực địa:* Khảo sát, đo đạc tại các điểm trượt lở đất thuộc 5 xã của 4 huyện miền núi gồm: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu. Thiết bị sử dụng là máy toàn đạc điện tử kết hợp máy định vị GPS cầm tay. Công tác khảo sát bao gồm phỏng vấn người dân; khảo sát địa chất, thủy văn, thực phủ; đo đạc tọa độ, xác định khối lượng, diện tích các khối trượt lở, phân tích đặc điểm khối trượt, các yếu tố gây trượt tại từng điểm trượt. Dựa trên kết quả của việc xử lý ảnh viễn thám, kết hợp cùng số liệu của phòng Tài nguyên và môi trường của các huyện cung cấp, chúng tôi xác định các điểm trượt lở/có dấu hiệu trượt lở/đã từng xảy ra trượt lở có thể tiếp cận để quan trắc trên bản đồ (gần khu dân cư, có đường giao thông,...), tiến hành khảo sát thực địa. Mỗi xã tiến hành khảo sát từ 40-50 điểm (gồm các điểm đã từng xảy ra trượt lở, có dấu hiệu trượt lở, đang bị trượt lở), tổng số điểm khảo sát là 800 điểm.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng trượt lở đất tại các huyện miền núi tỉnh Nghệ An

3.1.1. Khái quát về đặc điểm khu vực nghiên cứu

Khu vực nghiên cứu thuộc tuyến Quốc lộ 48 (QL48) và Quốc lộ 7 (QL7), các tuyến đường liên xã và các khu dân cư thuộc các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Kỳ Sơn, Tương Dương. Vùng dọc QL48 địa hình thấp và ít hiểm trở hơn so với tuyến QL7. Vùng dọc QL7 nằm ở sườn phía đông dãy Trường Sơn, độ cao địa hình 100 đến hơn 2.500m, giảm nhanh từ tây sang đông tạo nên các bề mặt phân cắt mạnh, sườn núi dốc 20-50°, đồng thời hình thành nhiều bồn trũng thu nước và thung lũng sông suối hẹp. Vùng khảo sát kéo dài từ địa phận huyện Tương Dương đến cửa khẩu Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn, trung tâm là đường QL7 chạy bám theo thung lũng sông Cả. Độ cao địa hình từ 50m đến hơn 2.000m, hai bên địa hình phân cắt mạnh, sườn núi dốc 15-50°, dạng thung lũng hẹp “U”, chữ “V”. Thảm thực vật chủ yếu là rừng tái sinh, nên độ che phủ thấp, nhiều nơi là cây bụi, đất trống do phát rừng làm nương rẫy. Hệ thống sông suối trong vùng nghiên cứu rất phát triển. đặc trưng nhất là sông Cả, sông Con, sông



Hình 1. Bản đồ khu vực nghiên cứu

Nậm Mộ, sông Nậm Nơn và các sông, suối nhánh như, suối Nậm Kiền, suối Nhi, Huồi Póc, Nậm Típ. Đặc điểm chung của sông Cả và các khe suối trong vùng điều tra là chảy quanh co, uốn khúc, đặt lòng theo đới đứt gãy, lưu vực của sông, suối rất hẹp, hai bờ dốc cao, lòng sông phân thượng nguồn dốc, nên thường gây lũ quét vào mùa mưa, nhiều nơi có nguy cơ tai biến địa chất cao.

Trong các kiểu vỏ phong hóa, kiểu vỏ phong hóa phát triển trên các thành tạo trầm tích biến chất hạt mịn chiếm diện tích lớn. Kiểu vỏ này phát triển trên các thành tạo trầm tích biến chất hạt mịn của hệ tầng Sông Cả, Huồi Nhi, Huồi Lôi, Nậm Tàn (thuộc kiểu vỏ Sialit - SiAl) là vỏ phong hóa phổ biến nhất. Vỏ phong hóa kiểu này thường có mặt đầy đủ các đới phong hóa hoàn toàn, mạnh, trung bình, yếu, đá gốc. Chiều dày đới phong hóa hoàn toàn phổ biến 0,2-15m; đới phong hóa mạnh dày 0,2-30m, cá biệt có nơi dày 34m, đới phong hóa trung bình dày 0,5-30m và đới phong hóa yếu 0,5-25m, đá gốc dày 3,0-18m. Vật liệu phong hóa là vụn, tàn dư đá gốc, lẫn sét, cát; đá mềm bở, khá ổn định khi khô nhưng dễ bị nhão nhoét thành bùn khi ngâm nước. Trong kiểu vỏ phong hóa này xuất hiện nhiều vị trí trượt lở.

Khí hậu: các hình thái khí hậu nhiệt đới nóng ẩm gió mùa và chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Tây Nam, áp thấp nhiệt đới gây ra mưa nhiều, lượng mưa là yếu tố thời tiết có vai trò trực tiếp gây ra tai biến địa chất. Kết quả thống kê trên 8 trạm quan trắc các trận mưa lớn (lượng mưa 50-100mm kéo dài > 2 ngày và >100mm kéo dài 1 ngày trong vùng nghiên cứu cho thấy trong 5 năm gần đây số trận mưa lớn có 102 trận, trung bình mỗi năm 2,6 trận, tập trung vào các tháng 7-10 hàng năm. Mưa lớn độ ẩm trung bình tháng 84%, bốc hơi trung bình 2,34mm [7].

3.1.2. Hiện trạng trượt lở đất tại khu vực nghiên cứu

Hầu hết các điểm trượt lở chủ yếu dọc theo các tuyến đường giao thông được xây dựng để vào cụm dân cư của các xã, như: bản Tùng Hương, bản Sơn Hà (xã Tam Quang, Tương Dương), bản Lả (xã Lượng Minh, Tương Dương), bản Hòa Sơn, Bình Sơn, Sơn Hà (xã Tà Cạ, Kỳ Sơn), bản Huồi Thum (xã Na Ngoi, Kỳ Sơn),... Các điểm trượt lở có kích thước lớn, chiều dài từ 50m đến 250m. Tại các điểm

trượt lở, đất đá lăn xuống đường giao thông gây nguy hiểm cho người và các phương tiện lưu thông trên đường. Các nhà dân bên đường cũng chịu sự nguy hiểm lớn khi đất đá trên đồi bị trượt lở lăn thẳng vào nhà (nhà ông Vi Văn Thọ - Bản Tùng Hương, xã Tam Quang, Tương Dương, ngày 7/8/2023). Tại khu tái định cư tại xã Lượng Minh, huyện Tương Dương (đang xây dựng) xuất hiện tình trạng sụt lún, nứt gãy kè đá với chiều dài đoạn đứt gãy khoảng 35 m (ngày 7/8/2023). Dọc theo tuyến đường từ quốc lộ 7A dẫn vào UBND xã Tà Cạ huyện Kỳ Sơn, phía bên trái tuyến đường có rất nhiều điểm trượt lở nghiêm trọng, kích thước lớn, chiều dài từ 50m đến 150m. Tại các điểm trượt lở, đất đá lăn xuống đường giao thông gây nguy hiểm cho người và các phương tiện lưu thông trên đường. Nhà dân trong các bản Hòa Sơn, Hòa Bình, Sơn Hà của xã Tà Cạ huyện Kỳ Sơn chịu nhiều mất mát khi lũ quét, trượt lở cuốn trôi nhiều nhà cửa, vật nuôi, cây trồng. Ở khu vực này, lớp vỏ phong hóa tương đối dày (10-20m). Đá bị phong hóa gãy thành các mảnh nhỏ, rất dễ nứt gãy. Kết cấu địa chất khá yếu, chủ yếu là đất pha lẫn đá vụn phong hóa, khi bị ngâm nước mưa sẽ rất dễ bị sạt lở. Bên cạnh đó, việc xây dựng đường giao thông, xây dựng nhà ở dân sinh đã tác động đến kết cấu địa hình, dễ gây trượt lở khi có mưa lũ.

Khu vực trượt lở có lớp thực phủ là các rừng mới phục hồi và rừng trồng, chủ yếu là cây nhỏ, cây bụi cao từ 0.5m - 3m. Các loại cây trồng chủ yếu là trầm, keo. Rễ của lớp thực vật tương đối nông, chưa ăn sâu và lớp đất. Nhìn chung, trượt lở xảy ra chủ yếu trong đá phong hóa hoàn toàn - mạnh và phong hóa không đều, nằm ở vách taluy đường ô tô. Một số vị trí trượt lở xảy ra trên các sườn dốc $>25^\circ$, trong hoặc ngay sau các đợt mưa lớn kéo dài, điểm trượt để lộ lớp đất đá bị vỡ nhàu, nứt nẻ mạnh, vỏ phong hóa dày; địa hình phân cắt mạnh, sườn dốc; làm đường, cắt xén chân núi, tạo vách taluy đường cao, dốc. Mặt khác do dòng chảy hướng vào bờ, cấu tạo đường bờ trầm tích vụn thô, gắn kết yếu, thảm thực vật có độ che phủ thấp, hơn nữa do thời tiết mưa nhiều và phân bố không đều.

Thông kê về quy mô khối trượt được thể hiện trong Bảng 1, trong đó:

- Quy mô nhỏ có 518 vị trí chiếm 64,7%;

- Quy mô trung bình có 105 vị trí chiếm 13,0%;
- Quy mô lớn có 129 vị trí chiếm 16,0%;
- Quy mô rất lớn có 29 vị trí chiếm 3,6%;
- Quy mô đặc biệt lớn có 19 vị trí chiếm 2,7%.

Bảng 1. Thống kê các vị trí trượt lở theo quy mô, xảy ra trên sườn tự nhiên, nhân tạo và hiện trạng sử dụng đất

TT	Quy mô trượt		Tổng số vị trí trượt	Số vị trí trượt trên sườn		Số vị trí trượt trên các loại hình sử dụng đất			
	Cấp quy mô	Thể tích (m³)		Dốc <25°	Dốc ≥25°	Khu dân cư	Đường giao thông	Đất đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp
1	Nhỏ	≤ 500	518	104	414	72	310	38	98
2	Trung bình	501 ≤ 1.000	105	21	84	19	73	5	8
3	Lớn	1.001 ≤ 10.000	129	26	103	19	63	28	19
4	Rất lớn	10.001 ≤ 100.000	29	6	23	6	17	2	4
5	Đặc biệt lớn	>100.000	19	4	15	3	11	2	3
Tổng			800	161	639	119	474	75	132

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Các khối trượt với quy mô rất lớn, đặc biệt lớn có tính chất nguy hiểm gây thiệt hại hoặc ảnh hưởng trực tiếp đối với con người và tài sản.

3.1.2.1. Các khối trượt san phẳng nhà cửa

- *Vị trí:* Bao quanh phía Tây xã Tà Cạ, thuộc xã Bình Sơn 2.
- *Tọa độ:* Kinh độ: 104.137853⁰; Vĩ độ: 19.386078⁰
- *Thực phủ:* Rừng bị chặt phá nhiều để làm nương rẫy. Đất trống, không có cây rừng giữ nước.
- *Hiện trạng trượt lở:* Đất đồi bị xói mòn, cuốn trôi nhiều do không có cây giữ nước, giữ đất. Đất mềm, chịu sự xói mòn nhiều của các đợt lũ. Rất dễ bị trượt lở nếu có mưa lớn. Đây là khu vực tháng 10 năm 2022 xảy ra vụ lũ quét lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản cho 2 bản Hòa Sơn và Sơn Hà, cùng khu vực thị trấn Mường Xén, huyện Kỳ Sơn (Hình 2).



Hình 2. Khu vực rừng đầu nguồn xã Tà Cạ, xã Bình Sơn 2, huyện Kỳ Sơn

3.1.2.2. Các khối trượt làm tắc nghẽn giao thông

Trượt lở gây tắc nghẽn giao thông đe dọa tính mạng và phương tiện lưu thông trên đường, phá hỏng mặt nền đường hoặc ngăn lấp sông sinh lũ quét, lũ bùn đá, tại các khối trượt này phải cử người và xe cơ giới trực khi có mưa lớn xảy ra.

a. Điểm trên đường vào bản Tùng Hương - xã Tam Quang - huyện Tương Dương

- *Vị trí:* nằm bên tuyến đường nhựa nối từ quốc lộ 7A đi vào bản Tùng Hương, xã Tam Quang.

- *Tọa độ:* Kinh độ: 104.677546⁰; Vĩ độ: 19.109889⁰

- *Kích thước khối trượt:* Khối trượt có chiều cao 30.4 m; độ dốc 82%; chiều dài chân khối trượt là 60.2 m; diện tích bề mặt khối trượt khoảng 2000 m².

- *Địa chất:* Đá phong hóa nứt vỡ nhiều, dễ rơi xuống. Đất khô cằn.

- *Thực phủ:* Phía trên điểm trượt là rừng cây cao khoảng 3.0 m, xen lẫn cây bụi. Rễ cây nông.

- *Nước ngầm:* Đất khô, không thấy dấu hiệu có nước ngầm chảy ra tại điểm trượt.

- *Đặc điểm khối trượt:* Nhiều khối đá kích thước 40-50 cm lăn xuống, tràn ra đường. Mức độ nguy hiểm cao. Không có dấu hiệu nước ngầm chảy ra từ khối trượt. Nguyên nhân trượt lở theo nhận

định là do nền địa chất có thành phần chủ yếu đá phong hóa dễ bị nứt vỡ nên đất yếu, dễ trượt lở (Hình 3).



Hình 3. Điểm vào bản Tùng Hương - xã Tam Quang - huyện Tương Dương

b. Điểm trước nhà ông Vi Văn Thọ, bản Tùng Hương - xã Tam Quang

- *Vị trí:* Trước nhà ông Vi Văn Thọ, bản Tùng Hương - xã Tam Quang

- *Tọa độ:* Kinh độ: 104.670256^0 ; Vĩ độ: 19.092039^0

- *Kích thước khối trượt:* Khối trượt có chiều cao 16.2 m; độ dốc 75%; chiều dài chân khối trượt là 65.7 m; diện tích bề mặt khối trượt khoảng 950 m².

- *Địa chất:* Đất đồi xen lẫn đá vụn đã bị phong hóa, dày khoảng 15 m. Đất yếu, kết cấu không chặt.

- *Thực phủ:* Phía trên điểm trượt là rừng cây cao khoảng 3 m xen lẫn cây bụi. Rễ cây nông.

- *Nước ngầm:* Có dấu hiệu nước ngầm tích trữ trong đất. Trên bề mặt khối trượt có những vị trí xuất hiện nước ngầm chảy ra.

- *Đặc điểm khối trượt:* Khối đất trượt lớn, ngay sát đường giao thông và trước nhà dân, mức độ nguy hiểm cao. Lớp thực phủ không dày, rễ nông. Đất yếu, nước ngầm lớn, mưa nhiều sẽ ngấm vào đất làm đất nhão ra và dễ gây trượt lở (Hình 4).

c. Điểm bản Lả - xã Lượng Minh – huyện Tương Dương



Hình 4. Điểm trước nhà ông Vi Văn Thọ, bản Tùng Hương xã Tam Quang

- *Vị trí*: trên đường vào bản Lả - xã Lượng Minh
- *Tọa độ*: Kinh độ: 104.418905°; Vĩ độ: 19.302541°
- *Kích thước khối trượt*: Khối trượt có chiều cao 28.7 m; độ dốc 85%; chiều dài chân khối trượt là 164.5 m; diện tích bề mặt khối trượt khoảng 3700 m².
- *Địa chất*: Đất đồi xen lẫn đá bị phong hóa mạnh, dễ gãy vỡ. Kết cấu đất không chặt, dễ bị trượt lở.
- *Thực phủ*: Phía trên điểm trượt là rừng cây cao khoảng 3 m xen lẫn cây bụi. Rễ cây nông.
- *Nước ngầm*: Đất khô, không thấy dấu hiệu có nước ngầm chảy ra tại điểm trượt.
- *Đặc điểm khối trượt*: Khối trượt có chiều dài lớn, diện tích rộng. Nhiều khối đá kích thước 50-70 cm lăn xuống, tràn ra đường. Mức độ nguy hiểm cao. Không có dấu hiệu nước ngầm chảy ra từ khối trượt. Nguyên nhân trượt lở có thể do nền địa chất có nhiều đá phong hóa bị gãy vỡ, đất yếu nên dễ gây trượt lở (Hình 5).



Hình 5. Điểm bản Lả - xã Lượng Minh - huyện Tương Dương

d. Các điểm trượt lở trên tuyến đường vào UBND xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn

- *Vị trí:* dọc tuyến đường giao thông nối từ đường QL7 vào UBND xã Tà Cạ có rất nhiều điểm trượt lở.

- *Tọa độ:* Kinh độ: 104.120368⁰; Vĩ độ: 19.411903⁰

- *Thực phủ:* Chủ yếu cây bụi, rẫy nông. Không có cây cao, cây lâu năm để giữ nước.

- *Hiện trạng trượt lở:* Dọc đường có các khối đất đá kích thước lớn 80-100cm lăn xuống đường giao thông. Nguyên nhân có thể do đất đồi bị đào cắt để xây dựng đường giao thông. Địa chất ở đây có lớp đá phong hóa dày, dễ gây vỡ gây trượt. Thêm vào đó có dấu hiệu của nước ngầm trong đất. Những yếu tố này rất dễ gây trượt lở (Hình 6).



Hình 6. Trên tuyến đường vào UBND xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn

Trong đó số lượng vị trí có quy mô rất lớn đến đặc biệt lớn phân bố ở bản Hòa Sơn, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn. Theo kết quả điều tra trượt lở chủ yếu liên quan tới các sườn có vách địa hình dốc >25°, trong đó những vách taluy đường ô tô và sườn núi có độ dốc >35° nằm dọc QL7, các tuyến đường liên xã thuộc huyện Tương Dương và Kỳ Sơn. Kết quả khảo sát thực địa đã thống kê được 800 vị trí trượt lở có 738 vị trí trượt lở đất đá gây thiệt hại và ảnh hưởng đến người, tài sản chiếm 92,3%, trong đó gây thiệt hại khu dân cư 64 vị trí chiếm 8,6%, gây thiệt hại cơ quan trường học 15 vị trí chiếm 2,0%, gây thiệt hại về công trình giao thông 502 vị trí chiếm 68,0%, gây thiệt hại về nông nghiệp 75 vị trí chiếm 10,6%, gây thiệt hại đất rừng 132 vị trí chiếm 11,1 %. Còn lại 62 điểm trượt lở (7,8%) nằm ở các sườn núi xa khu dân cư và công trình sản xuất, không ảnh hưởng đến người và tài sản.

3.2. Nguyên nhân chính gây nên trượt lở đất ở khu vực nghiên cứu

Qua khảo sát cho thấy có 3 nhóm nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng trượt lở đất của khu vực nghiên cứu: (1) Chặt phá rừng; (2) Đào cắt đồi làm nhà, làm đường giao thông; (3) Nền địa chất yếu, nhiều đá phong hóa. Những nguyên nhân này khi kết hợp với mưa lớn rất dễ gây ra trượt lở đất.

Vùng rừng đầu nguồn có tác dụng giữ đất, giữ nước, ngăn trượt lở, lũ quét dần bị chặt phá, hoặc thay thế bằng đất rừng sản xuất, nương rẫy. Việc phá bỏ thảm thực vật tự nhiên, đất rừng không còn khả năng giữ nước..., không ngăn được trượt lở, không có tác dụng phòng hộ... mỗi khi có mưa lớn kéo dài. Vì thế, dòng nước sẽ dễ dàng đổ từ trên cao xuống, kéo theo đất đá tạo nên lũ quét, gây ra các vụ trượt lở nghiêm trọng.

Thông thường, các sườn núi, sườn đồi tự nhiên sẽ ít xảy ra trượt lở đất vì tất cả các quá trình phong hóa, xói mòn, rửa trôi trải qua mưa, nắng, gió hàng ngày, hàng mùa đã xảy ra từ từ, dần dần nên sườn dốc trở nên thoải, đạt đến một góc độ tối ưu, cân bằng, ổn định. Tuy nhiên, đối với những khu vực sườn núi có hoạt động nhân sinh tác động vào (như làm đường, mở rộng đường; san gạt, tạo mặt bằng để làm nhà, xây đô thị; chặt cây, đốt rừng để trồng cây ăn quả, làm mất đi lớp phủ thực vật bảo vệ tự nhiên, hay làm ứ đọng nước trên sườn dốc) thì khi đó sườn dốc không còn kết cấu tự nhiên nữa, rất dễ mất ổn định, nhất là khi mưa lớn kéo dài dễ xảy ra sạt, trượt. Việc san gạt lấy mặt bằng xây nhà cửa, công trình, làm đường sá, làm mất chân sườn dốc sẽ có nguy cơ trượt lở cao khi mưa lớn kéo dài ngày khiến đất đá bị bão hòa.

Đất đá đồi núi trải qua mưa nắng, dưới tác động của các điều kiện tự nhiên tạo ra lớp vỏ phong hóa thành những dăm, sạn, cát, đất bột sét. Đây là những kết cấu rất dễ tách rời trong các cấu phần của vỏ phong hóa dưới sự tác động của trọng lực, trong đó có những tác động dòng chảy. Đó là nguyên nhân chính về mặt địa chất, nơi nào phong hóa càng mạnh thì nơi đó đất, đá càng kém, độ dốc càng lớn thì càng xảy ra hiện tượng trượt lở, trượt lở mùa mưa lũ. Với sườn dốc

nhân tạo như các đoạn đường đất đắp, đất không có kết cấu tự nhiên thì nguy cơ sạt, trượt, nứt, sụt lún đất càng cao hơn.

4. KẾT LUẬN

Trượt lở đất là một hiện tượng thiên tai nghiêm trọng, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống người dân và môi trường tự nhiên. Việc nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân và các biện pháp khắc phục trượt lở đất là nhiệm vụ vô cùng cần thiết. Nghiên cứu này đã trình bày hiện trạng trượt lở đất của 4 huyện vùng núi cao phía Tây tỉnh Nghệ An: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong và Quỳnh Châu. Qua nghiên cứu khảo sát, có thể thấy được tình trạng trượt lở ở các huyện này đang ở mức rất nghiêm trọng. Mật độ các điểm trượt lở tương đối nhiều, quy mô trượt lở có những điểm rất lớn, chiều dài chân khối trượt lên đến hơn 150 mét. Hiện tượng trượt lở xảy ra thường xuyên, nhất là vào mùa mưa hằng năm. Qua quá trình nghiên cứu và phân tích dữ liệu, các nguyên nhân chính gây ra trượt lở ở khu vực này đã được chỉ ra. Kết quả của nghiên cứu là số liệu tốt để phục vụ cho công tác phòng chống trượt lở tại các địa phương khảo sát. Tuy nhiên, các nguyên nhân đang được nhóm nghiên cứu đưa ra dựa trên khảo sát bề mặt, chưa có khảo sát chuyên sâu như khoan địa chất, đo độ ẩm của đất, đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất hay xác định lượng nước ngầm... Để có những kết luận chính xác hơn, cần có những khảo sát sâu hơn, cụ thể hơn trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. Kazeev and G. Postoev (2017), “Landslide investigations in Russia and the former USSR”, *Natural Hazards vol 88*, pp 81–101.
2. L. Highland (2004), “*Landslide types and processes*,”.
3. Pham, B.T.; Tien Bui, D.; Pham, H.V.; Le, H.Q.; Prakash, I.; Dholakia, M.B (2016), “*Landslide Hazard Assessment Using Random SubSpace Fuzzy Rules Based Classifier Ensemble and Probability Analysis of Rainfall Data: A Case Study at Mu Cang Chai District, Yen Bai Province (Viet Nam)*”, *J. Indian Soc Remote Sens*, 1–11.

4. Trần Viết Khanh, Nguyễn Lê Duy, Lê Minh Hải, Phương Hữu Khiêm (2021), “Ứng dụng mô hình trọng số thành lập bản đồ phân vùng nguy cơ trượt lở đất tỉnh Thái Nguyên”, Tạp chí khoa học và công nghệ Thái Nguyên, tr 72-83.
5. Tien Bui, D., Tuan, T. A., Hoang, N.-D., Thanh, N. Q., Nguyen, D. B., Van Liem, N., & Pradhan, B., (2017) “*Spatial prediction of rainfall-induced landslides for the Lao Cai area (Vietnam) using a hybrid intelligent approach of least squares support vector machines inference model and artificial bee colony optimization*. Journal Landslides, 14(2), 447-458, Germany.,
6. Nguyễn Tử Dân, Trần Anh Tuấn, Saro Lee (2008), “Ứng dụng công nghệ GIS để thành lập Bản đồ nhạy cảm trượt lở đất các tỉnh biên giới Tây Bắc Việt Nam”, Tạp chí Các Khoa học về Trái Đất, T.30, 1. 12-20.
7. <https://www.nghean.gov.vn/>

STUDY ON THE CURRENT SITUATION OF LANDSLIDES IN THE MOUNTAINOUS DISTRICTS OF WEST NGHE AN

Hoang Anh The, Tran Thi Tuyen, Vu Van Luong¹

Abstract: Landslides are dangerous natural disasters, that have a great impact on human life and property. Western Nghe An is a mountainous, tropical area with a humid climate and lots of rain, so landslides are widespread. Researching the current situation and thereby proposing solutions to mitigate landslides will help prevent landslides from becoming more effective. This study will present the results of landslide surveys in Nghe An's western districts such as Ky Son, Tuong Duong, etc. Through these results, we can see the current situation of landslides as well as factors that cause landslides in the Nghe An's western districts, and from there, we will propose some solutions to limit landslides in these localities.

Keywords: Landslide, Landslide type, Landslide factors.

¹ Vinh University.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ SỬ DỤNG ĐẤT TẠI THỊ XÃ CỬA LÒ, TỈNH NGHỆ AN

TS. Phạm Thị Hà¹

Tóm tắt: Thị xã Cửa Lò là đô thị loại III thuộc tỉnh Nghệ An và là đô thị hạt nhân với các hoạt động kinh tế - xã hội ngày càng đa dạng, nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng trong khi đất đai lại có giới hạn. Bài báo nghiên cứu, đánh giá thực trạng công tác quản lý đất đai và tình hình sử dụng đất tại thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An. Kết quả nghiên cứu là căn cứ để các cấp chính quyền xem xét, điều chỉnh phương án quản lý, phương án quy hoạch sử dụng đất hợp lý, bền vững.

Từ khóa: Quản lý đất đai, Sử dụng đất, Bền vững, Cửa Lò.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, thị xã Cửa Lò đã có sự phát triển nhanh chóng. Từ một dải đất ven biển hoang sơ được tách ra từ huyện Nghi Lộc năm 1994, trải qua 30 năm xây dựng và phát triển, Cửa Lò đang khẳng định vị thế, vai trò của một “Đô thị du lịch biển”.

Theo tài liệu điều tra thổ nhưỡng tỉnh Nghệ An, thị xã Cửa Lò có các loại đất chính là: đất cồn cát 1.592,43 ha, chiếm 57,3% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác ở vị trí giữa của các phường; đất cát biển 1.168,00 ha, chiếm 42,0% diện tích tự nhiên, phân bố ven biển ở tất cả các phường; đất xói mòn trơ sỏi đá có diện tích 21,0 ha, chiếm 0,7% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở phường Nghi Tân và một ít ở phường Nghi Thủy [4-5].

Căn cứ vào số liệu thống kê đất đai các năm từ 2020 đến 2023 của thị xã Cửa Lò, việc sử dụng đất ở của thị xã đang có xu hướng tăng lên hằng năm, chủ yếu tập trung ở các phường trung tâm như: Nghi Hương, Thu Thủy, Nghi Thu với mức độ tập trung dân cư cao, kinh tế - xã hội phát triển mạnh, tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng. Các phường còn lại như Nghi Tân, Nghi Hải, Nghi Hòa, Nghi Thủy diện tích đất ở ít hơn, tốc độ phát triển kinh tế xã hội cũng chậm hơn. Nhìn chung, hiện trạng sử dụng đất ở của thị xã Cửa Lò phản ánh

¹ Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trường Đại học Vinh.

đúng thực trạng sử dụng đất trong những năm qua, đất ở dần tăng lên qua các năm và tập trung ở những khu vực thuận tiện giao thông cũng như phát triển kinh tế, phù hợp điều kiện tự nhiên và đáp ứng yêu cầu của quá trình đô thị hóa cũng như phát triển kinh tế xã hội tại địa bàn thị xã. Nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng trong khi đất đai lại có giới hạn, chính điều đó đã gây áp lực lớn lên công tác quản lý và sử dụng đất [4].

Do đó, cần thiết có sự nghiên cứu đầy đủ thực trạng quản lý đất đai và sử dụng đất ở tại thị xã Cửa Lò, làm căn cứ để các cấp chính quyền xem xét, điều chỉnh các phương án quản lý, phương án quy hoạch sử dụng đất hợp lý, bền vững.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được dùng trong nghiên cứu là các báo cáo về hiện trạng sử dụng đất qua các năm, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính và các tài liệu, số liệu liên quan đến công tác quản lý đất đai trên địa bàn thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An từ 2020 đến 2023; thông tin từ khảo sát thực tế (chi tiết ở danh mục tài liệu tham khảo).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng kết hợp các phương pháp như phương pháp thu thập số liệu, tài liệu, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp khảo sát thực địa và phương pháp chuyên gia. Các dữ liệu thu thập được phân tích tổng hợp, kết hợp với khảo sát tình hình thực tế tại địa phương, tham khảo ý kiến chuyên gia để làm rõ thực trạng quản lý đất đai cũng như tình hình sử dụng đất ở Cửa Lò trong những năm qua.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng quản lý đất đai trên địa bàn thị xã Cửa Lò

a. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong thời gian từ năm 2013 đến nay, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành nhiều quyết định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương để thực thi pháp luật về đất đai. Trên cơ sở các văn bản của tỉnh Nghệ An, UBND thị xã Cửa Lò đã chỉ đạo cho Phòng Tài nguyên và Môi trường và các ngành chức năng có liên quan tổ

chức thi hành Luật Đất đai 2013 trên địa bàn thị xã; tổ chức học tập, tìm hiểu, tuyên truyền và quán triệt nội dung của Luật đất đai đến người dân.

b. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Ranh giới giữa thị xã và các huyện giáp ranh đã được xác định bằng yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ. Ranh giới hành chính giữa các phường trong thị xã đã được xây dựng hoàn chỉnh, ít xảy ra việc tranh chấp đất đai.

Hồ sơ địa giới hành chính của thị xã và các phường được hoàn thiện trên cơ sở bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng... Hồ sơ được lưu trữ, quản lý cả ở dạng giấy và ở dạng số. Việc sử dụng hồ sơ, tư liệu đảm bảo đúng quy định pháp luật.

c. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Thị xã có 7/7 phường đã thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy từ năm 2006 được đưa vào sử dụng năm 2007 với tỷ lệ đo vẽ 1/1000. Hệ thống bản đồ địa chính được lưu trữ bằng giấy và file số từ thị xã đến các phường, phục vụ tốt cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉnh lý biến động, thống kê, kiểm kê, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất [1,3].

Công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào năm 2010 và bản đồ kiểm kê năm 2019 đã thực hiện xong. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được thực hiện bao gồm cấp thị xã và 7/7 phường. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã được xây dựng với tỷ lệ 1/5000 [5].

d. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2021-2025) của thị xã Cửa Lò đã được UBND thị xã Cửa Lò lập và được UBND tỉnh phê duyệt. Thông qua quy hoạch, công tác quản lý sử dụng đất của các cấp, các ngành được nâng lên một cách rõ rệt. Đất đai đã được sử dụng đúng mục đích, khoa học, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả hơn.

Công tác giám sát kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được triển khai đồng bộ, thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch

sử dụng đất đã được duyệt, phục vụ hiệu quả cho công tác quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, việc thực hiện, quản lý đất đai theo đúng quy hoạch đã được duyệt trên địa bàn còn chưa nghiêm túc: Một số tổ chức, hộ gia đình cá nhân được giao đất nhưng chưa đưa đất vào sử dụng ảnh hưởng đến thực hiện quy hoạch và mỹ quan đô thị; việc tách thửa, chuyển nhượng trái phép, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng không phép, lấn chiếm đất đai còn xảy ra; đất sản xuất nông nghiệp bị bỏ hoang không sản xuất; một số cấp, ngành chưa bám sát theo quy hoạch dẫn đến tình trạng phá vỡ quy hoạch đã được duyệt.

e. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND thị xã trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục hành chính, đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Một số kết quả đạt được như sau: năm 2016 UBND thị xã đã tiến hành giao đất cho 266 trường hợp; lập thủ tục và phối hợp với Sở TN&MT giao đất cho 04 tổ chức sử dụng đất; tổ chức 3 đợt đấu giá QSD đất thu tiền vào ngân sách trên 100 tỷ đồng. Năm 2020, UBND thị xã đã tiến hành giao đất cho 118 hộ gia đình, cá nhân tổng số tiền thu được là 46,56 tỷ đồng; thu hồi đất để thực hiện 05 dự án với tổng diện tích đất thu hồi 25.502 m².

f. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Trong những năm qua việc quản lý bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất trên địa bàn thị xã còn nhiều vấn đề bất cập. Việc bồi thường, hỗ trợ chưa sát giá thị trường dẫn đến tình trạng khiếu nại, tố cáo của người dân còn nhiều. Việc giải phóng mặt bằng trên địa bàn thị xã còn gặp nhiều khó khăn, chậm tiến độ giao mặt bằng để thực hiện các dự án.

g. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Thị xã triển khai việc lập hồ sơ, luân chuyển hồ sơ đăng ký đất đai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSD đất) theo

đúng quy định. Đến nay, số hồ sơ thị xã đã hoàn thiện, cấp GCN QSD đất lần đầu là 9.808/10.669 hồ sơ (đạt 92%). Từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, thị xã đã cập nhật chỉnh lý biến động đối với 323 thửa đất theo đúng quy trình quy trình hướng dẫn tại Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

h. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được chú trọng thực hiện theo đúng thời gian quy định của Luật Đất đai. Thống kê được thực hiện định kỳ vào ngày 01/01 hàng năm và kiểm kê được thực hiện 5 năm một lần. Chấp hành Chỉ thị số 21/2014/CT-TTg ngày 11/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, giai đoạn 2010-2015, thị xã hoàn thành kiểm kê đất đai năm 2010, 2014, thống kê đất đai các năm từ 2011 đến 2018. Thị xã cũng đã hoàn thành tổng kiểm kê đất đai năm 2019 theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của thị xã được Sở Tài nguyên và Môi trường nghiệm thu, UBND thị xã phê duyệt, hồ sơ được lưu trữ, cập nhật thường xuyên.

i. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai của thị xã Cửa Lò chưa được triển khai thực hiện. Dự kiến khi có nguồn lực về vốn và nhân lực, thị xã sẽ tiến hành điều tra, khảo sát, cập nhật toàn bộ thông tin về đất đai trên địa bàn nhằm xây dựng 1 hệ thống tin đất đai đầy đủ và chính xác nhất, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công tác QLNN về đất đai và đảm bảo quyền lợi cho chủ sử dụng đất (bao gồm các thông tin về vị trí, ranh giới, mục đích sử dụng, chủ sử dụng, thời hạn, ...).

k. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Bảng giá đất của thị xã Cửa Lò được xây dựng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ, Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Nghị quyết số 147/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An. Bảng giá đất chi tiết của thị xã Cửa Lò làm cơ sở để thị xã xác định tài chính trong công tác QLNN

về đất đai: Tiền sử dụng đất, tính thuế thu nhập cá nhân khi chuyển quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất,...

i. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Việc quản lý, giám sát thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất được cấp Đảng ủy, Chính quyền thường xuyên quan tâm chỉ đạo nhằm đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, thực hiện tốt các chính sách thuế, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của thị xã đã giải quyết tốt các thủ tục hành chính trong việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất như: cho thuê, cho thuê lại, đăng ký, xóa thế chấp, chuyển nhượng thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất...

m. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Hằng năm, thị xã Cửa Lò đều thành lập đoàn liên ngành để thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai nhằm chấn chỉnh các hành vi vi phạm Luật Đất đai như: lấn chiếm đất đai, lấn chiếm hàng lang an toàn giao thông, giao đất không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, xây dựng nhà trái phép, ... Các trường hợp vi phạm Luật Đất đai trên địa bàn thị xã được giải quyết theo đúng quy trình và đúng pháp luật. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã phát hiện nhiều dạng vi phạm, chủ yếu là lấn chiếm đất, tự chuyển mục đích sử dụng đất sai mục đích; các vụ khiếu nại diễn ra xoay quanh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất phục vụ các dự án.

n. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật được ban hành và có hiệu lực, UBND thị xã đã tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến Luật và các văn bản hướng dẫn cho các cấp, các ngành, cho đến Bí thư, Khối trưởng các khối phố. Hằng năm, thị xã cử cán bộ ngành Tài nguyên và Môi trường tham gia các đợt tập huấn do cấp tỉnh tổ chức.

UBND thị xã Cửa Lò đã chỉ đạo Đài truyền thanh - Truyền hình thị xã, UBND các phường tuyên truyền, thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về chủ trương, các quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn được biết và triển khai thực hiện.

o. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Thị xã đã chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, cho thuê đất; việc quản lý và sử dụng đất ở các phường trên địa bàn. UBND thị xã tiến hành xử lý, giải quyết, trả lời theo đúng thẩm quyền quy định của Pháp luật đối với các đơn thư, kiến nghị, khiếu nại, tranh chấp đất đai của công dân; đồng thời phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã cử cán bộ chuyên môn tham gia các đoàn thi hành án, định giá tài sản liên quan đến đất đai trên địa bàn.

p. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Lĩnh vực hoạt động dịch vụ trong quản lý và sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và lập bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai, ... Cửa Lò là đô thị du lịch biển với tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa nhanh, nhu cầu về sử dụng đất rất lớn và sẽ gia tăng trong tương lai. Từ đó đòi hỏi công tác quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai trên địa bàn thị xã phải được giám sát chặt chẽ và kiểm tra thường xuyên để các dịch vụ về đất đai được thực hiện công khai, minh bạch, công tác QLNN của về đất đai được thuận lợi.

Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất và Tổ chức Phát triển quỹ đất của thị xã tham gia trong hoạt động dịch vụ công về đất đai. Ngoài ra các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế có đủ điều kiện tham gia vào các hoạt động tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và lập bản đồ địa chính...

3.2. Thực trạng sử dụng đất trên địa bàn thị xã Cửa Lò

Theo báo cáo kế hoạch sử dụng đất các năm từ 2020 đến 2023 của thị xã Cửa Lò, hiện trạng sử dụng đất của thị xã biến động không đều qua các năm đối với các nhóm đất, cụ thể: nhóm đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ tương đối lớn, có xu hướng giảm; nhóm đất phi nông

nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất, có xu hướng tăng; đất chưa sử dụng chiếm tỷ lệ rất nhỏ, có xu hướng giảm.

Bảng 1. Biến động sử dụng đất trên địa bàn thị xã Cửa Lò giai đoạn 2020 - 2023

TT	Loại đất	Năm 2020 (ha)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
			Diện tích (ha)	Tăng/ giảm (ha)	Diện tích (ha)	Tăng/ giảm (ha)	Diện tích (ha)	Tăng/ giảm (ha)
1	Đất nông nghiệp	756.46	734.80	-21.66	710.56	-24.24	625.84	-84.72
2	Đất phi nông nghiệp	2053.03	2075.31	22.28	2104.93	29.62	2192.45	87.52
3	Đất chưa sử dụng	102.55	101.93	-0.62	96.55	-5.38	93.75	-2.8
	Tổng diện tích tự nhiên	2912.04	2912.04	0	2912.04	0	2912.04	0

Nguồn: UBND thị xã Cửa Lò

Cụ thể diện tích biến động sử dụng đất trên địa bàn thị xã Cửa Lò các năm như sau:

- Năm 2021:

Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích xác định năm 2021 là 734.80 ha, giảm 21.66 ha so với năm 2020. Thị xã đã chuyển mục đích sử dụng 21,66 ha đất nông nghiệp sang thực hiện các công trình, dự án.

Nhóm đất phi nông nghiệp: diện tích xác định năm 2021 là 2075.31 ha, tăng 22.28 ha so với năm 2020. Đất phi nông nghiệp tăng do chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất nông nghiệp sang để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt; và do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chưa sử dụng [2,3].

Đất chưa sử dụng: diện tích xác định năm 2021 là 101.93 ha, giảm 0, 62 ha so với năm 2020.

- Năm 2022:

Tính đến ngày 31/12/2022 thị xã Cửa Lò có diện tích đất nông nghiệp là 710.56 ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm 24.24 ha so với 2021 do chuyển mục đích sử dụng các loại đất: đất an ninh, đất

thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp để thực hiện 63 công trình, dự án. Kết quả 16 công trình, dự án đã thực hiện, còn có 24 công trình, dự án chưa hoặc đang triển khai thực hiện và đăng ký chuyển sang thực hiện trong năm 2023 và 23 công trình dự án bị hủy bỏ do không đủ điều kiện tiếp tục thực hiện.

Đất phi nông nghiệp có diện tích 2104.93 ha, tăng 29.62 ha so với năm trước. Đất chưa sử dụng còn 96.55 ha [4].

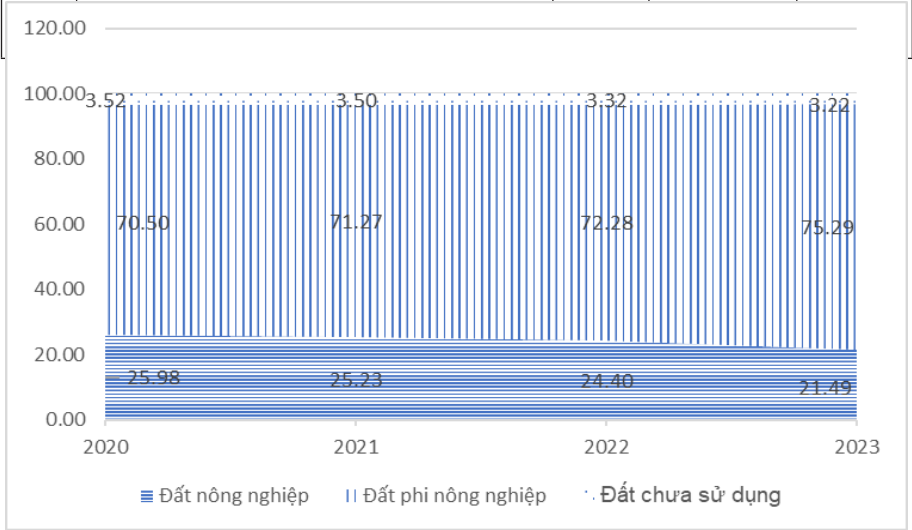
- Năm 2023:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 cho thấy, tổng diện tích tự nhiên thị xã Cửa Lò là 2912,04 ha. Trong đó, đất nông nghiệp là 625.84 ha chiếm 21.49 % tổng diện tích đất tự nhiên, đất phi nông nghiệp là 2192.45 ha chiếm 75.29% tổng diện tích đất tự nhiên, đất chưa sử dụng là 93.75 ha chiếm 3,22 % tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã [5].

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất thị xã Cửa Lò năm 2023 [4]

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		2912.04	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	625.84	21.49
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	553.38	19.00
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	39.34	1.35
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22.72	0.78
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	10.40	0.36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2192.45	75.29
2.1	Đất ở	ODT	577.29	19.82
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1318.19	45.27
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.12	0.11

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.33	0.18
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	63.49	2.18
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	219.15	7.53
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.93	0.17
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.95	0.03



Hình 1. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất thị xã Cửa Lò năm 2020 - 2023

Diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã rất lớn và có xu hướng tăng dần qua các năm (chiếm từ 70.05% - 75.29% tổng diện tích tự nhiên). Cơ cấu sử dụng các loại đất phi nông nghiệp khá đa dạng (bảng 2). Đây là lợi thế phát triển tiềm năng các ngành phi nông nghiệp đồng thời cũng là thách thức đặt ra làm thế nào để huyện có thể quản lý và sử dụng quỹ đất phi nông nghiệp được hiệu quả. Thay vào đó, diện tích đất nông nghiệp giảm dần qua các năm, chỉ chiếm từ 21.49% - 25.98% tổng diện tích đất tự nhiên, vì vậy cần xác định nguồn đất nông nghiệp còn lại phục vụ sản xuất nông nghiệp sao cho hiệu quả đáp ứng nhu cầu lương thực cho người dân thị xã.

3.3. Đánh giá chung về thực trạng quản lý và sử dụng đất tại thị xã Cửa Lò

3.3.1. Kết quả

Công tác quy hoạch sử dụng đất được UBND thị xã chú trọng, UBND thị xã đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt và điều chỉnh, phân bổ chỉ tiêu nhiều lần nhằm đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư trên địa bàn thị xã. Kế hoạch sử dụng đất các năm được UBND thị xã lập, trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở để UBND thị xã thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn thị xã. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo đúng kế hoạch. Nguồn thu ngân sách từ tiền sử dụng đất tăng qua các năm, công tác chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất được quan tâm, là nguồn thu lớn để xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn thị xã.

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được thực hiện ngày càng chặt chẽ, đảm bảo các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Tiến độ thực hiện cơ bản đảm bảo để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn nhiều khó khăn, vướng mắc về chính sách bồi thường do người dân không đồng tình dẫn đến thực hiện còn chậm so với tiến độ.

Giải quyết kịp thời, dứt điểm các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai theo đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng hành chính, tố tụng dân sự.

3.3.2. Tồn tại

Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa cao cho thấy tính khả thi trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; có nhiều dự án, công trình đề xuất không thực hiện.

Nguồn vốn đầu tư phát triển của Nhà nước cấp rất hạn chế cùng chính sách thắt chặt đầu tư công; khả năng cân đối thu chi ngân sách để đáp ứng nhu cầu đầu tư trên địa bàn thị xã còn rất khó khăn. Nguồn thu ngân sách tuy có tăng song nợ đọng thuế vẫn còn lớn, thị trường bất động sản (chủ yếu là đấu giá đất) chuyển biến và phát triển chậm, chưa tương xứng nguồn lực theo quy hoạch, trong khi nhu cầu chi

ngân sách ngày càng tăng, đặc biệt là chi đầu tư phát triển như giao thông thủy lợi, xây dựng hạ tầng đô thị.

Một số hộ gia đình, cá nhân chưa nhận thức đầy đủ về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất và giá trị pháp lý của giấy chứng nhận nên chưa quan tâm đến việc kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không thực hiện nghĩa vụ tài chính để cấp giấy chứng nhận.

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án sau khi thực hiện Luật Đất đai 2013 chậm theo yêu cầu so với tiến độ thực hiện các dự án do người dân không đồng ý với phương án bồi thường, không đồng ý với mức giá bồi thường và cố tình không hiểu chính sách của nhà nước trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Ngoài ra, nguồn vốn để thực hiện dự án, thực hiện công tác bồi thường tái định cư còn bố trí chậm dẫn đến chậm tiến độ dự án so với kế hoạch.

Công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, xây dựng có mặt còn hạn chế; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án gặp khó khăn về nguồn vốn. Việc triển khai đề án mở rộng địa giới hành chính chậm so với mục tiêu đề ra. Quỹ đất đưa vào quy hoạch để giao đất theo hình thức đấu giá còn hạn chế. Việc chấp hành pháp luật về đất đai ở nhiều địa phương chưa nghiêm, còn xảy ra tình trạng lấn đất, chiếm đất, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất; việc kiểm tra, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đất chưa kịp thời.

4. KẾT LUẬN

Trong những năm qua, hiệu quả quản lý và sử dụng đất tại thị xã Cửa Lò ngày càng được nâng cao, phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất trên thị xã đều có sự biến động, đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần; đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất phát triển hạ tầng, đất ở tăng, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, công tác quản lý và sử dụng đất tại địa phương còn một số tồn tại, cần có các nghiên cứu tiếp theo nhằm giải quyết triệt để các vấn đề trên, đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển của thị xã trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2018), Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về *Quy định thống kê kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất*.
2. Phan Thị Thanh Huyền, Phạm Phương Nam, Trần Trọng Phương, Phan Đình Bình, Nguyễn Văn Quân, Trương Quang Ngân, Nguyễn Đình Trung, Phạm Thanh Quế, Vũ Thanh Biền, Trần Thái Yên & Bùi Nguyên Hạnh (2021), *Quản lý đất đai tại Việt Nam lý luận và thực tiễn*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
3. Quốc Hội (2013), *Luật Đất đai 2013*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. UBND thị xã Cửa Lò (2023), *Báo cáo kế hoạch sử dụng đất thị xã Cửa Lò các năm 2020, 2021, 2022, 2023*.
5. UBND thị xã Cửa Lò (2021), *Báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất thị xã Cửa Lò thời kì 2021 - 2030*.

CURRENT SITUATION OF LAND MANAGEMENT AND LAND USE IN CUA LO TOWN, NGHE AN PROVINCE

Pham Thi Ha¹

Abstract: *Cua Lo town is a grade III urban area in Nghe An province and a nuclear urban area with increasingly diverse socio-economic activities, increasing demand for land use while land is limited. This article researches and evaluates the current status of land management and land use in Cua Lo town, Nghe An province. Research results are the basis for authorities at all levels to consider and adjust management plans and planning plans for reasonable and sustainable land use.*

Keywords: *Land management, Land use, Sustainable, Cua Lo.*

¹ School of Agriculture and Resources, Vinh university in Vinh, Nghe An, Vietnam.

EVALUATION OF GROWTH AND YIELD OF SOME COMMON BEAN VARIETIES UNDER SIBERIAN CONDITIONS

Nguyen N.T.¹ Parkina O.V.²

Yakubenko O.E.² Wang Z.F.²

Abstract: *The experiment to evaluate the growth and development ability of 8 common bean varieties (Sunshine, Darina, F25 white black, F29 light, F30 pink, Viola, F9 brown, F9 pink) was organized according to the scheme of randomized complete block (RCBD), the variety Sunshine was used as a control. Field experiment was conducted from the 3rd decade of May to the 1st decade of September in the experimental field of Novosibirsk state agrarian university “Michurintsev field”. The results showed that the experimental varieties of beans had a growth time from sprouting to full maturity of 76.5 to 86.5 days. In 8 varieties, the experimental bean varieties, 4 varieties Darina, F30 pink, F9 pink and F9 brown belong to the group of medium early varieties (growth time from seedlings to full maturity is 76.5 - 80 days), the remaining varieties belong to the group of medium-maturing varieties (growth time from seedlings to full maturity is 81 - 90 days). In the experimental bean varieties, the actual yield ranged from 1.22 to 3.73 kg/m². Varieties Darina and F30 pink have significantly values of yield and yield components higher than the control variety and the remaining varieties at the 95% probability level.*

Keywords: *Common bean, variety, trait, yield, Siberian.*

1. INTRODUCTION

Common bean (*Phaseolus vulgaris* L.) is the most important legume crop for direct human consumption on a global scale. Modern bean germplasm collections show a wide variety of phenotypes,

¹ *Institute of Agriculture and Natural Resources, Vinh University.*

² *Novosibirsk state agrarian university, Russia.*

although genetic erosion is gradually affecting this species as local traditional varieties are replaced by elite varieties [1].

The specific benefits of vegetable beans lie in their composition, which includes essential vitamins and micronutrients. Recently, the role of beans in the human diet has focused not only on their protein content but also on their functional properties, and some authors have reported that their consumption can help reduce the risk of obesity, diabetes, and cardiovascular disease [2].

Beans are part of a healthy diet and are becoming increasingly important due to increased consumer interest in healthy foods. To increase the production of bean, it is necessary to intensify work on the selection of varieties and the creation of new varieties that are promising, competitive and well adapted to the climatic conditions of the region.

The study of economically valuable characters of samples plays an important role in breeding and breeding varieties, which on the one hand depends on genetic properties of the breed, the proportion of influence of genotype on the passage of phenological phases reaches more than 80% [3] and on the other hand depends on land and climatic conditions. The aim of this study is to evaluate and select bean varieties with high yield potential and to select good varieties that contribute to higher productivity and economic efficiency for producers.

2. RESEARCH METHODS

The experiment to assess the growth and development ability of 8 common bean varieties (*Sunshine*, *Darina*, *F25 white black*, *F29 light*, *F30 pink*, *Viola*, *F9 brown*, *F9 pink*) was organized according to the scheme of randomized complete block (RCBD). Experimental plot area in the collection nursery was 2.1 m². Seeding rate of vegetable beans was 22 pieces/m².

Morphological description of plants was performed according to the Methodological guidelines for the study of world bean collection specimens twice: during mass flowering and technical ripeness.

Bean weight is counted during the phase of technical ripeness, plucking all the formed beans from 10 fixed plants. Collecting is carried out 3 times from the beginning of ripening every 7 days. The number of beans is counted and their weight is counted.

Mathematical data processing was performed using IRRISTAT software according to the method of analysis of variance [4].

3. RESEARCH RESULTS AND DISCUSSION

3.1. Climate change in Novosibirsk during the experiment in 2022

During the experimental period in 2022, the average daily temperature ranged from 7 - 23°C, which is quite low compared with the optimal temperature for growth and development of bean plants. According to studies by some authors, a minimum soil temperature of 12°C is necessary for seed germination, while the optimum temperature is 22 - 30°C [5]. The optimum temperature during budding and flowering is 20 - 25 °C, for full vegetation - 20 - 25°C [6].

Sowing was carried out on 23 May, but 1 week after sowing rather dry weather was established, average daily temperature ranged from 12 - 15°C, air humidity varied from 58 to 63% and average rainfall was very low - 1,68 mm/day. During the first 10 days of June weather became quite cold (average daily temperature was 12°C, especially at night, while temperatures dropped to 4°C). Low temperature and low precipitation at this stage have a great impact on germination of seeds, as well as on the development of the bean plant in the early period.

Thus, in the first 3 weeks after sowing, the weather changed erratically, but in the second decade of June weather conditions improved and the bean plants developed more actively.

In June, July and August the total amount of precipitation for the month is 53 mm, 69 mm and 59 mm, respectively, but precipitation is unevenly distributed by day of the month. There are times of heavy

rain, concentrated heavy rain on some days, so flooding is localized, the soil is polluted and strongly affects the growth and development of plants during flowering and fruit formation.

Overall, agroclimatic conditions during the 2022 field experiment were heterogeneous for legume plant growth and development during the growing season and reduced yield factors and yield composition of experimental bean varieties.

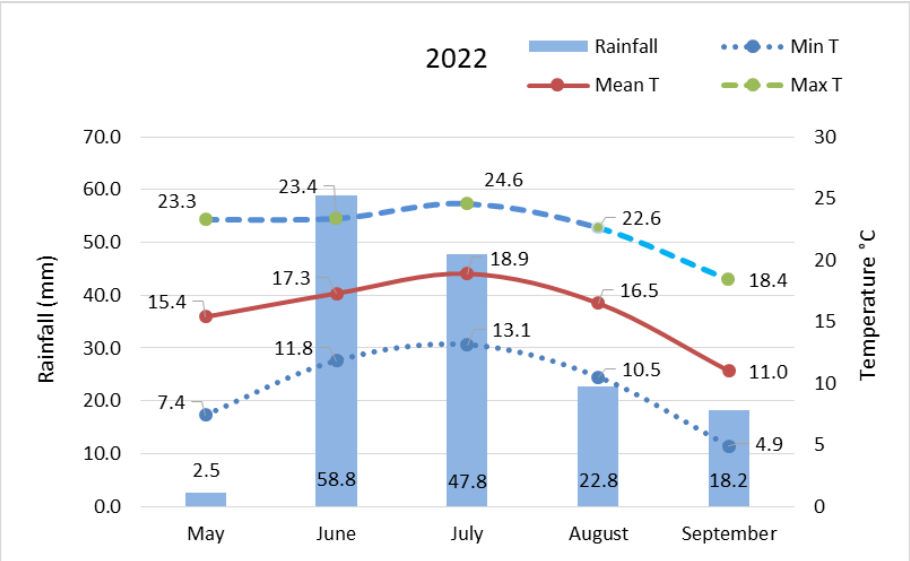


Figure 1. Dynamics of some meteorological factors by months in 2022

3.2. Morphological characteristics of experimental varieties

The results of the study of morphological characteristics of experimental bean varieties presented in Table 1 show that all bean varieties have purple or green stem color, dark green or purple leaves.

Flower color of varieties Darina, Viola, and F9 brown with light white pink, violet, and light white purple, respectively, while the other varieties have white flowers mixed with yellow, respectively.

Fruit color in Sunshine and Viola varieties was yellow and purple, respectively, while the other varieties were green. The fruits of all varieties were straight and fiberless.

The seed color of Darina, Viola, and F9 brown varieties were beige, cream, and brown, respectively, while F30 pink and F9 pink varieties had dark pink seed color, and the other varieties had white seeds.

Table 1. Morphological characteristics of experimental varieties

Pattern	Stem colour	Leaf colour	Flower colour	Fruit colour	Grain colour
Sunshine	green	dark green	white and yellow	yellow	white
Darina	green	dark green	light white pink	green	beige
F25 white black	green	dark green	white and yellow	green	white
F29 light	green	dark green	white and yellow	green	white
F30 pink	green	dark green	white and yellow	green	dark pink
Viola	violet	violet	violet	violet	creme
F9 pink	green	dark green	white and yellow	green	dark pink
F9 brown	green	dark green	light white purple	green	brown

3.3. Stages of growth and development of experimental bean varieties

The experimental results shown in Table 2 show that with the exception of varieties F30 pink and F9 brown with germination rates of 56% and 72%, respectively, the remaining varieties had relatively high germination rates ranging from 81 to 98%. According to Akulov A.S. (2010), suitable soil moisture for bean germination is usually 65 - 70% and the most suitable temperature is 18 - 22°C [7]. Sowing in late May, when rainfall and temperature are relatively low (precipitation 1.68 mm/day and average daily temperature 15°C), which slows germination of common bean seeds. This cold and dry condition lengthened the time from sowing to germination and also lengthened the growth period at the seedling stage.

The time from cultivation to flowering ranged from 26.5 to 36 days, in which the variety Viola had the longest time from cultivation to flowering at 36 days, followed by the variety Sunshine at 34.5 days. The time from flowering to ripening is 8 to 15 days. Growth time (from germination to technical ripeness) ranged from 36.5 to 44 days, of which Darina and F30 pink varieties had the shortest growth period (36.5 days); Sunshine, Viola and F9 pink varieties had the longest growth period (44 days).

Table 2. Growth and development stages of experimental varieties

N ^o	Pattern	Germination (%)	Time from sprouting to flowering (days)	Time from flowering to ripening (days)	Growth time (days)
1	Sunshine (control)	81	34.5	9.5	44
2	Darina	93	28.5	8	36.5
3	F25 white black	88	31	8	39
4	F29 light	81	27.5	11	38.5
5	F30 pink	56	26.5	10	36.5
6	Viola	96	36	8	44
7	F9 pink	98	29	15	44
8	F9 brown	72	28.5	14.5	43
CV (%)		7.4	2.0	8.8	2.8
LSD _{0,05}		14.56	1.39	2.18	2.67

Source: Data obtained from experimental results on Michurintsev field

3.4. Growth and development characteristics of the experimental bean varieties

The results of the evaluation of growth and development characteristics of the experimental bean varieties presented in Table 3 show that: “Plant height” (length of the main stem) depends on the genotype of the variety, as well as on growing conditions [8]. In our study, the height of plants in varieties varies from 24.55 to 41.75 cm.

Viola variety has the highest tree height (41.75 cm), the line Sunny has the lowest value (24.55 cm).

The height of the lowest attached fruit is one of the important criteria in the selection of beans with the use of mechanized harvesting. If the height of the fruit pack is too low compared to the machine's requirements, the machine will not be able to harvest the entire crop, resulting in losses and reduced productivity. Conversely, too high a fruiting height results in limiting the yield potential of the variety. Therefore, the height of the lowest attaching fruit is an indicator that negatively correlates with plant yield.

The height of the lowest attached fruit - 10 cm is appropriate for current harvesters. The results of fruit height monitoring of the varieties showed that the height of fruiting varied from 9.2 to 13.02 cm, except for the variety Darina, whose fruit height (13.02 cm) was significantly higher compared to the control variety (10.85 cm) at 95% probability level; other varieties had significantly lower height of fruiting compared to the control variety.

Table 3. Some growth parameters of experimental bean varieties

Nº	Pattern	Height of plant (cm)	Height of lowest attached fruit (cm)	Fruit length (cm)	Fruit width (cm)
1	Sunshine (control)	24.55	10.85	11.41	0.86
2	Darina	30.55	13.02	7.13	0.98
3	F25 white black	27.68	10.77	12.7	0.90
4	F29 light	30.47	10.43	12.83	0.93
5	F30 pink	28.23	10.27	6.88	0.86
6	Viola	41.75	9.20	13.29	0.85
7	F9 pink	26.47	10.52	12.75	0.88
8	F9 brown	31.6b	10.77	14.36	0.79
CV (%)		5.1	5.8	2.1	2.4
LSD0,05		5.47	2.21	0.33	0.25

Source: Data obtained from experimental results on Michurintsev field

“Fruit length” is a characteristic trait that determines marketability and canning suitability, since beans are canned both whole beans and sliced beans. For low waste, it is important that the beans be straight, not strongly bent at their ends, or perfectly straight. Fruit length in our study ranged from 6.88 to 14.36 cm (CV=2,1%). The varieties studied were formed into groups: short bean (5.1-10.0 cm) - 2 samples, medium length (10.1-14.0 cm) - 5 samples and long (>14.0 cm) - 1 sample. In the selection of vegetable beans for industrial production of green beans, parameters characterizing the asparagus bean, such as absence of parchment and fiber in the bean, dark green coloration of the bean, taste qualities of the bean, losses when preparing beans for freezing in industrial production (low waste), bean length, width and thickness are also important. All these traits and parameters must be taken into account by the breeder when creating varieties that meet the requirements of the market and the processing industry.

3.5. Yield components of experimental bean varieties

The results of evaluation of yield components of experimental bean varieties, presented in Table 4, show that: The total number of fruits/plant of the varieties ranged from 9.95 to 25.8 fruits, in which there are 5 bean varieties with lower total number of fruits/plant than the control variety: F25 white black, F29 light, Viola, F9 pink and F9 brown. Varieties Darina and F30 pink had significantly higher total number of fruits/plant than the control at 95% probability level.

Weight of 100 fruits in bean varieties ranged from 379.73 to 657.75 g, with the control variety Sunshine having the lowest weight of 100 fruits (379.73 g), all other varieties had higher weight of 100 fruits, significance compared to the control variety at the 95% probability level.

Table 4. Some components of yield of experimental bean varieties

№	Pattern	Number of beans/plant (bean)	Weight of 100 beans (g)	Individual yield (g/plant)	Actual yield (kg/m²)
1	Sunshine	19.65	379.73	74.62	1.64
2	Darina	25.8	657.75	169.7	3.73
3	F25 white black	14.9	562.35	83.79	1.84
4	F29 light	13.55	636.97	86.31	1.90
5	F30 pink	23.75	477.89	113.5	2.50
6	Viola	14.05	576.48	81.00	1.78
7	F9 pink	12.45	480.36	59.81	1.32
8	F9 brown	9.95	556.43	55.37	1.22
CV (%)		13	2.8	15	15
LSD _{0,05}		2.32	18.35	14.13	0.31

Source: Data obtained from experimental results on Michurintsev field

Yield is an important criterion in evaluating the performance of the experimental bean varieties. The results presented in Table 4 show that the individual yields of the varieties range from 55.37 to 169.7 g/plant, the highest in the variety Darina and the lowest in the variety F9 brown.

Actual varietal yields ranged from 1.22 to 3.73 kg/m², with actual yields of F9 brown and F9 pink varieties being significantly lower than those of controls at 95% probability. The other varieties had significantly higher net yields than controls (1.64 kg/m²) at 95% probability, ranging from 1.78 to 3.73 kg/m².

3.6. Correlation between growth stages and individual productivity

In this study, the time from germination to flowering was longer than the time from flowering to fruit ripening. Accordingly, the growth times of the varieties ranged from 36 to 44 days. There was a significant positive correlation between time from germination to flowering and total growth time with a correlation coefficient of 0.65, but a negative correlation with time from flowering to ripening with a correlation coefficient of - 0.42 (Table 5).

Meanwhile, the correlation between individual productivity and time from growing to flowering; with time from flowering to ripening; with total growth time - 0.28, - 0.6 and - 0.77 respectively. Thus, individual productivity is negatively correlated with length of growing season, meaning that varieties with a shorter growing season have higher individual productivity and vice versa. This explains why the variety Darina with the shortest growing season (36.5 days) gives the highest individual yield (169.7 g/plant).

Table 5. Correlation coefficients between growing periods and individual productivity of experimental bean varieties

	SF	FR	GR	IP
SF	1.00	- 0.42	0.65	- 0.28
FR	- 0.42	1.00	0.42	- 0.60
GR	0.65	0.42	1.00	- 0.77
IP	- 0.28	- 0.60	- 0.77	1.00

Source: Data obtained from experimental results on Michurintsev field

4. CONCLUSIONS

Experimental bean varieties had growth time from seedlings to full maturity of 76.5 to 86.5 days, of which 4 varieties Darina, F30 pink, F9 pink and F9 brown belong to the group of medium

early varieties (growth time from seedlings to full maturity of 76.5 - 80 days), the remaining varieties belong to the group of medium-maturing varieties (growth time from seedlings to full maturity of over 80 days). The height of plants varieties ranges from 24.55 to 41.75 cm.

Varieties Darina, F25 white black, F29 light and F30 pink have high values of the parameters of growth, yield and yield components and differ significantly from the control variety and the rest. Among them, variety Darina had the highest weight of 100 fruits (657.75 g), followed by the variety F29 light (636.97 g). Variety Darina had the highest individual yield (169.7 g/plant) and net yield (3.73 kg/m²) compared to the experimental varieties. F30 pink variety had the second highest net yield (2.5 kg/m²) and was significantly higher than the other varieties.

To improve the effectiveness of crossing in Siberia in this study, the following varieties are recommended as a source of economically valuable traits: Darina, F30 variety, F29 light and F25 white black.

REFERENCES

1. Antonio, M.D., Ana M.G., Paula A.R. (2016), "History of the common bean crop: its evolution beyond its areas of origin and domestication", *Grain legumes in future agriculture*. Mayo - junio a317: 192-202.
2. Thompson, M.D., Brick, M.A., McGinley, J.N. (2009), "Chemical composition and mammary cancer inhibitory activity of dry bean", *Crop Science*, 49: 179-180.
3. Parkina O.V., Yakubenko O.E. (2017), "The duration of the phenophase of common beans, depending on hydrothermal conditions", *Michurinskii agronomicheskii vestnik*. Michurinsk (Russia): Agropishcheprom: 117-122.

4. Pham Tien Dung (2008), *Experimental design and results processing using IRRISTAT statistical software*, Hanoi University of Agriculture, Hanoi.
5. Wortmann, C.S. (2006), *Phaseolus vulgaris L. (common bean)*, PROTA (Plant Resources of Tropical Africa, Wageningen, Netherlands.
6. Lukyanets, V.N., Bobrova, R.A., Fedorenko, E.V., (2005), *Leguminous plants*. Aleuron, Kazakhstan.
7. Akulov A.S., Borzyonkova G.A., Vasilchikov G.A., Golopyatov M.T., Zotikov V.I., Miroshnikova M.P., Naumkina T.S., Khlebnikov A.I. (2010), *Perspective resource-saving technology of bean production*, FGNU “Rosinfartagrotech”, Pravdinskiy, Moscow Region.
8. Anton Sh., Smirnova A.M., Antoshkin A.A (2018), *Evaluation of vegetable bean collection specimens according to economically valuable features in the conditions of the Moscow region*, Vegetables of Russia; (5), p. 43-46.

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT CỦA MỘT SỐ GIỐNG ĐẬU CÔ VE TRONG ĐIỀU KIỆN VÙNG SIBERIA

Nguyễn Nam Thành¹, Oksana V. Parkina²

Olga E. Yakubenko³, Wang Z. Fen⁴

Tóm tắt: Bài báo đánh giá khả năng sinh trưởng và phát triển của 8 giống đậu cô ve (Sunshine, Darina, F25 white black, F29 light, F30 pink, Viola, F9 pink và F9 brown) trong vụ Xuân 2022 tại Novosibirsk được bố trí theo khối ngẫu nhiên đủ (RCBD), 3 lần lặp lại; giống Sunshine được sử dụng làm đối chứng. Kết quả cho thấy, trong 8 giống đậu tương thí nghiệm, 4 giống Darina, F30 pink, F9

¹ Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trường Đại học Vinh.

²⁺³⁺⁴ Novosibirsk State Agrarian University, Novosibirsk, Russia.

pink và F9 brown thuộc nhóm giống chín trung bình sớm (thời gian sinh trưởng từ khi nảy mầm đến khi chín sinh học là 76.5 - 80 ngày), các giống còn lại thuộc nhóm giống chín trung bình (thời gian sinh trưởng từ khi nảy mầm đến khi chín sinh học là 80 - 90 ngày). Các giống đậu thí nghiệm có năng suất thực dao động từ 1.22 - 3.73 kg/m². Các giống Darina và F30 pink có các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất đạt giá trị cao hơn có ý nghĩa so với giống đối chứng và các giống còn lại ở mức xác suất 95%.

Từ khóa: Đậu cô ve, Giống, Sinh trưởng, Năng suất, Siberia.

Chủ đề 3
KHOA HỌC ĐỊA LÍ VỚI
SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA NGHỆ AN

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở TỈNH NGHỆ AN

PGS.TS. Nguyễn Thị Trang Thanh, TS. Nguyễn Thị Hoài¹

Tóm tắt: Nghệ An có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển. Trong những năm qua, các ngành kinh tế biển được đầu tư phát triển: đẩy mạnh khai thác xa bờ với sản lượng hải sản ngày càng tăng, ứng dụng khoa học công nghệ trong nuôi trồng hải sản cho năng suất cao; xây dựng và nâng cấp các cảng biển, đa dạng hoá sản phẩm du lịch biển,... Tuy nhiên, kinh tế biển chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế: khai thác hải sản xa bờ chiếm tỉ lệ thấp, nuôi hải sản trên biển chưa nhiều, chưa có cảng nước sâu, du lịch biển vẫn mang tính mùa vụ, ... Vì vậy, tỉnh cần thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm phát triển tổng hợp kinh tế biển theo hướng bền vững.

Từ khóa: Kinh tế biển, Nghệ An, Phát triển, Hải sản, Cảng biển, du lịch biển,...

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thế kỷ XXI là “thế kỷ của biển và đại dương”. Phát triển kinh tế biển đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia ven biển, trong đó có Việt Nam. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu chính là phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước [1].

Nghệ An là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn nhất cả nước với đầy đủ các dạng địa hình, thiên nhiên phân hoá đa dạng, có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế biển: đường bờ biển dài, hải sản phong phú, có một số bãi tắm đẹp, thuận lợi để phát triển các ngành

¹ Khoa Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

kinh tế biển như: khai thác và nuôi trồng hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển,... Trong những năm qua, kinh tế biển ở tỉnh được đầu tư phát triển và đạt được nhiều thành tựu, tạo động lực cho phát triển kinh tế Nghệ An, góp phần củng cố an ninh - quốc phòng. Tuy nhiên, kinh tế biển chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế: khai thác hải sản xa bờ chiếm tỉ lệ thấp, nuôi hải sản trên biển chưa nhiều, chưa có cảng nước sâu, du lịch biển vẫn mang tính mùa vụ,... Vì vậy, cần thiết có sự phân tích tiềm năng, thực trạng phát triển các ngành kinh tế biển ở Nghệ An, từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm phát triển tổng hợp kinh tế biển theo hướng bền vững

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu

Bài viết sử dụng số liệu thứ cấp và sơ cấp. Số liệu thứ cấp về tài nguyên thiên nhiên, số liệu về khai thác và nuôi trồng hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển, ... của Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An, Cục thống kê Nghệ An, các huyện ven biển tỉnh Nghệ An. Số liệu sơ cấp là một số số liệu thu thập từ khảo sát.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập, phân tích và xử lý tài liệu: Trên cơ sở tư liệu, số liệu thứ cấp, thu thập từ các cơ quan, nhóm tác giả xử lý số liệu, đánh giá tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển của Nghệ An, phân tích hiện trạng phát triển các ngành

- Phương pháp thực địa: nhóm tác giả đã khảo sát thực địa, tìm hiểu về tiềm năng và hiện trạng phát triển kinh tế biển tại các huyện Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, thị xã Cửa Lò và thị xã Hoàng Mai.

- Phương pháp điều tra khảo sát: để làm rõ thực trạng phát triển các ngành kinh tế biển và ảnh hưởng đối với phát triển kinh tế - xã hội, chúng tôi thực hiện điều tra khảo sát ở một số huyện ven biển Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, thị xã Cửa Lò và thị xã Hoàng Mai.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tiềm năng phát triển kinh tế biển ở Nghệ An

Nghệ An có bờ biển dài 82 km và diện tích vùng biển 4.230 hải lý vuông. Dọc bờ biển có 6 cửa lạch: lạch Cờn, lạch Quên, lạch Thới, lạch Vạn, Cửa Lò, Cửa Hội, với độ sâu từ 1 - 3,5 m thuận lợi để xây dựng các cảng cho tàu thuyền có trọng tải 50 - 1.000 tấn ra vào.

Vùng biển của Nghệ An có trữ lượng thủy sản khá phong phú. Theo điều tra của Viện nghiên cứu hải sản, trữ lượng hải sản các loại Nghệ An khoảng 80.000 tấn, khả năng khai thác cho phép khoảng 35 - 37 nghìn tấn/năm. Trữ lượng cá ở vùng có độ sâu trên 30 m trở ra chiếm 60%, cá nổi chiếm 30%, cá đáy chiếm 70%. Cá biển ở Nghệ An có tới 267 loài, với các loài như cá trích, cá nục, cá cơm,...

Tôm tập trung ở vùng nước nông 30m trở vào, với hai bãi tôm chính: bãi Lạch Quèn, bãi Diễn; mực nhiều nhất là mực ống, nang, com,... tập trung ở gần bờ thuận tiện cho việc khai thác, khả năng khai thác 1.200-1.500 tấn/năm. Ngoài ra còn các loại moi biển, rần biển, sò biển cũng có giá trị kinh tế cao.

Dọc bờ biển Nghệ An có 3.500 ha nước lợi sử dụng cho việc nuôi trồng thủy sản. Hiện trong toàn tỉnh có khoảng 2.500 ha mặt nước mặn, lợi chuyên nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm, cua xuất khẩu). Ngoài ra, Nghệ An còn có nhiều tiềm năng để sản xuất muối, khả năng phát triển đồng muối với diện tích khoảng 900-1.000 ha, sản lượng khoảng 100.000 tấn/năm.

Bờ biển Nghệ An có nhiều bãi tắm đẹp và hấp dẫn như bãi tắm Cửa Lò, Nghi Thiết, Cửa Hiền, Quỳnh Bảng, Quỳnh Phương,... nước sạch, sóng không lớn, độ sâu thoải, độ mặn thích hợp, ở vị trí thuận lợi về giao thông. Ngoài ra, còn có một số đảo có thể làm công viên du lịch tốt như đảo Ngư, đảo Lan Châu. Bãi tắm Cửa Lò là một trong những bãi tắm đẹp và sạch nhất trong cả nước, hàng năm thu hút nhiều du khách trong nước và quốc tế đến nghỉ mát và tham quan du lịch.

Với bờ biển dài và nhiều cửa lạch, Nghệ An có nhiều tiềm năng để phát triển vận tải biển, trong đó cảng Cửa Lò - cảng hàng hoá lớn nhất của vùng và cảng cá Cửa Hội - trung tâm dịch vụ nghề cá của vùng. Ngoài ra, cách bờ biển Nghệ An 4 km có đảo Ngư với diện tích trên 100 ha, móm nước quanh đảo có độ sâu 8-12 m, thuận lợi để xây dựng thành cảng nước sâu trong tương lai.

Biển Nghệ An có tiềm năng lớn để phát triển nuôi trồng, khai thác phục vụ chế biến thủy sản, phát triển du lịch và giao thông vận tải biển. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên cũng gây ra nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế biển như: vùng biển thường chịu tác động của

thiên tai, bão lũ,... có mùa đông lạnh khó phát triển du lịch biển trong mùa đông,... chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nguy cơ xói lở bờ biển, xâm nhập mặn,...

3.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế biển

Trong những năm qua, các ngành kinh tế biển ở Nghệ An đã được chú trọng phát triển với tốc độ tăng trưởng cao và tỉ trọng đóng góp cho GRPD của tỉnh ngày càng tăng.

Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân giai đoạn 2018 - 2021 của vùng ven biển đạt 6,85%, đóng góp GRDP của vùng biển vào GRDP chung toàn tỉnh khoảng 26%. Cơ cấu kinh tế của vùng ven biển có sự chuyển dịch tích cực, đó là giảm tỉ trọng nông, lâm và thủy sản, tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (năm 2021, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 28,53%, công nghiệp - xây dựng chiếm 35,25%, dịch vụ chiếm 36,23%). GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 41,72 triệu đồng (tăng 26,5 % so với năm 2018) [2]. Các ngành kinh tế biển của tỉnh đã phát triển theo hướng bền vững, kiểm soát tài nguyên trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

3.2.1. Khai thác và nuôi trồng hải sản

Phát huy lợi thế về vùng biển giàu hải sản, tỉnh đã đẩy mạnh khai thác thủy sản. Tỉnh đã ưu tiên đầu tư các phương tiện, tàu đánh cá có công suất lớn để nâng cao năng lực khai thác xa bờ. Toàn tỉnh có 4.078 tàu cá, trong đó số tàu có chiều dài từ 12 – 15 m là 480 chiếc, 814 tàu có chiều dài trên 15 m và có 1.143 tàu khai thác xa bờ [3]. Cơ sở hạ tầng nghề cá được đầu tư phát triển với 04 cảng cá chính (gồm Cửa Hội, Lạch Vạn, Lạch Quên, Quỳnh Phương) và 05 khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá. Dịch vụ hậu cần khai thác hải sản được phát triển ngày càng đa dạng với các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá; cơ sở buôn bán, sửa chữa máy tàu thủy; cơ sở sửa chữa trang thiết bị tàu cá; 224 kho đông lạnh; các cửa hàng buôn bán ngư lưới cụ; cơ sở bán trang thiết bị khai thác và gần 100 cơ sở cung cấp nhiên liệu cho tàu cá,...

Năm 2021, tổng sản lượng khai thác hải sản của tỉnh đạt gần 193 nghìn tấn, giá trị hải sản khai thác đạt hơn 4 nghìn đồng, trong đó chủ yếu là khai thác cá biển. Các hình thức tổ chức sản xuất khai thác

trên biển từng bước được đổi mới, phù hợp với điều kiện sản xuất của từng ngư trường, vùng biển, tổ chức hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh, hỗ trợ khai thác tại các vùng biển xa bờ, đi đôi với việc đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Vùng ven bờ có các tổ đồng quản lý, nhằm thực hiện khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; vùng xa bờ có các tổ đội hợp tác tương trợ giúp đỡ nhau trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả khai thác.

Diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ năm 2021 đạt 2.650 ha, sản lượng nuôi trồng đạt trên 65 nghìn tấn với các vật nuôi chủ yếu là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá, ngao, cua,... Công tác ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao vào nuôi trồng ngày càng được quan tâm và có những bước phát triển tốt. Việc ứng dụng khoa học công nghệ mới kết hợp với đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng ở cả vùng nuôi và từng cơ sở nuôi đã làm cho năng suất nuôi trồng hải sản ngày càng được nâng cao.

Nuôi tôm mặn, lợ: Nuôi tôm thương phẩm ngày càng được đầu tư theo hướng thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất. Công tác ứng dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao vào nuôi trồng, ngày càng quan tâm và có những bước phát triển tốt. Diện tích nuôi tôm đạt 2.300 ha trong đó chủ yếu là nuôi tôm thẻ chân trắng là 2.127 ha, hình thức nuôi chủ yếu là thâm canh, bán thâm canh. Bên cạnh hình thức nuôi truyền thống trong ao đất, ao bê tông, ao lót bạt thì hiện nay công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh hai giai đoạn trong lồng nổi và nhà kín đang được nhiều hộ nuôi lựa chọn và mang lại kết quả khả quan. Năng suất bình quân toàn tỉnh tính là 4,8 tấn/ha mặt nước. Các địa phương nuôi nhiều tôm gồm huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, thị xã Hoàng Mai, ... Năm 2021, toàn tỉnh có 100 ha nuôi tôm trong nhà che bạt, năng suất trung bình từ 15 – 20 tấn/ha.

Nuôi ngao bãi triều: Tổng diện tích thả nuôi toàn tỉnh 163 ha, sản lượng đạt trên 4000 tấn. Diện tích thả nuôi tập trung chủ yếu huyện Quỳnh Lưu (các xã Sơn Hải, Quỳnh Thuận, Quỳnh Thọ, Quỳnh Long, An Hòa); Huyện Nghi Lộc (các xã Nghi Quang, Nghi Thiết); phường Quỳnh Phương của thị xã Hoàng Mai.

Nuôi cá, cua nước lợ: Diện tích nuôi cá, cua toàn tỉnh đạt 86 ha chủ yếu tập trung ở xã Diên Vạn, Diên Ngọc, Diên Bích của huyện Diên Châu; Nghi Hợp (huyện Nghi Lộc). Toàn tỉnh có 1.111 ô lồng nuôi cá biển (kích cỡ 15-30m³/ ô lồng) với các đối tượng như cá Vược, cá Hồng Mỹ, cá Mú, cá Chim, ... sản lượng 626 tấn, năng suất bình quân 25/kg/m³.

Để chủ động nguồn giống cho nuôi trồng, các cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản được phát triển. Tổng số cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản mặn lợ trên địa bàn tỉnh là 30 cơ sở. Trên địa bàn đã làm chủ công nghệ sản xuất, ương dưỡng giống các loại như: tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cua, hào, ngao và cá vược, cá hồng, cá mú, cá chim,...

3.2.2. Giao thông vận tải biển

Với tiềm năng về cảng biển, Tỉnh đã thu hút được nhiều dự án đầu tư phát triển hạ tầng hệ thống cảng biển: Khu kinh tế Đông Nam đã thu hút được 04 nhà đầu tư hạ tầng cảng biển tại Khu bến cảng, bước đầu đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh; cảng Cửa Lò đang triển khai bến số 6; Công ty cổ phần xi măng Sông Lam tiếp tục đầu tư 03 bến tổng hợp còn lại cảng Vissai; xây dựng kế hoạch triển khai cảng nước sâu Cửa Lò dự kiến hoàn thành vào năm 2025.

Hệ thống cơ sở hạ tầng cho giao thông vận tải biển ngày càng hoàn thiện. Cầu Cửa Hội nối Nghệ An và Hà Tĩnh đã đưa vào sử dụng; xây dựng đường ven biển Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An),... Đẩy mạnh đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến luồng hàng hải; thực hiện nạo vét duy tu các luồng hàng hải đảm bảo cho các tàu trọng tải lớn cập bến ở các cảng biển; cải tạo nâng cấp hệ thống đê chắn sóng,...

Năm 2021, khối lượng hàng hoá vận chuyển đường biển khoảng 2 triệu tấn và khối lượng luân chuyển hàng hoá đạt gần 1,2 triệu tấn. km; doanh thu vận tải đường biển đạt trên 876 tỉ đồng, gấp 2 lần so với năm 2015.

3.2.3. Du lịch biển, đảo

Với đường bờ biển dài 82 km, Nghệ An có nhiều bãi tắm đẹp như bãi biển Cửa Lò, Bãi Lữ, Diên Thành, Quỳnh Phương, ... Du

lịch biển đảo được đầu tư phát triển với cơ sở hạ tầng, cơ sở lưu trú phát triển nhanh với chất lượng ngày càng tăng. Năm 2021, trên địa bàn các huyện, thị ven biển có 443 khách sạn, nhà nghỉ, chiếm 50% tổng số cơ sở lưu trú toàn tỉnh và 12.372 phòng. Nhiều dự án đầu tư khu nghỉ dưỡng, khách sạn cao cấp ven biển được đầu tư và đưa vào khai thác như: Tổ hợp khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí trên biển Vinpearl Cửa Hội của Tập đoàn Vingroup, Khách sạn Summer (Cửa Lò),... Việc đầu tư bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa vùng ven biển ngày càng được chú trọng, với mục tiêu phục vụ phát triển du lịch biển đảo bền vững. Số lượt khách du lịch đến nghỉ dưỡng và tham quan ngày càng tăng, trong đó chủ yếu là khách nội địa.

Các loại hình và sản phẩm du lịch biển, đảo ngày càng đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Ngoài sản phẩm chủ đạo du lịch nghỉ dưỡng biển, hiện nay ngành du lịch đã tập trung khai thác các sản phẩm du lịch khác như: Du lịch tắm biển kết hợp với thưởng thức văn hóa ẩm thực, mua sắm; du lịch tham quan các di tích văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh; du lịch công vụ, hội nghị, hội thảo; du lịch thể thao... Xây dựng mô hình du lịch trải nghiệm làng nghề ven biển, mô hình phát triển kinh tế ban đêm phù hợp với từng địa phương, triển khai tại thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò để phục vụ khách du lịch; đẩy mạnh khai thác tuyến du lịch Vinh, Cửa Lò đi Quỳnh Châu, Quế Phong theo quốc lộ 48 gắn với các điểm du lịch ven biển Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai và Khu sinh thái Mường Thanh Diễn Lâm,...

Ngoài ba ngành kinh tế biển chính, khai thác khoáng sản biển ở Nghệ An cũng đang được phát triển, trong đó chủ yếu là sản xuất muối. Diện tích sản xuất muối năm 2021 đạt khoảng 665 ha, sản lượng muối đạt khoảng 62 nghìn tấn, tập trung chủ yếu ở huyện Quỳnh Lưu.

Cùng với việc phát triển các ngành kinh tế biển, vấn đề bảo vệ môi trường ven biển, ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm. Tỷ lệ khu công nghiệp ven biển đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung chiếm 33,3%. Tỷ lệ cụm công nghiệp ven biển có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường 66,7%. Tỷ lệ khu đô thị vùng ven biển có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt

yêu cầu đạt 50%, trong đó có 2 nhà máy xử lý nước thải ở thị xã Cửa Lò và thị xã Hoàng Mai. Bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch ngày càng được chú trọng với những quy định đối với các cơ sở lưu trú, doanh nghiệp hoạt động du lịch, ...

3.3. Một số vấn đề đặt ra

Bên cạnh những thành tựu đạt được, phát triển kinh tế biển ở Nghệ An còn gặp một số khó khăn, hạn chế. Kinh tế biển chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế, tỉ trọng đóng góp của kinh tế biển và các huyện, thị xã ven biển vào tăng trưởng kinh tế hàng năm còn thấp.

Trong khai thác và nuôi trồng hải sản: Năng suất, sản lượng khai thác hải sản chưa cao, số lượng tàu lớn để đánh bắt xa bờ chỉ chiếm 28% tổng số lượng tàu khai thác hải sản toàn tỉnh; thiếu lao động cho ngành khai thác; ngư dân còn gặp khó khăn trong những thủ tục và trang thiết bị đánh bắt xa bờ theo quy định của quốc tế; nguồn lợi thủy sản gần bờ có nguy cơ cạn kiệt.

Nuôi tôm nước lợ được đẩy mạnh phát triển. Tuy nhiên, nuôi cá lồng trên biển chưa phát triển, do đặc điểm vùng biển Nghệ An là biển hở, chịu nhiều ảnh hưởng của gió bão; mặt khác người dân thiếu vốn để đầu tư nên chưa tiếp cận được công nghệ nuôi lồng biển hở, thị trường đầu ra sản phẩm chưa ổn định, chưa xây dựng được liên kết theo chuỗi giá trị và chưa có mô hình nuôi biển phù hợp; thiếu quy hoạch trong việc nuôi trồng và chế biến hải sản; sản phẩm thủy hải sản chủ yếu là sản phẩm thô, sức cạnh tranh thấp. Việc xử lý chất thải từ nuôi tôm và hoạt động nông nghiệp chưa đảm bảo ảnh hưởng không nhỏ đến nuôi trồng hải sản. Hàng năm lượng chất thải từ nuôi tôm, cá và nguồn chất thải tích tụ từ các vùng sản xuất nông nghiệp đã làm bồi lắng các cửa lạch làm cho việc cung cấp nguồn nước cho các vùng nuôi gặp nhiều khó khăn; nguồn xả thải ra môi trường nguy cơ tồn dư các mầm bệnh, ...

Về giao thông vận tải biển, Tỉnh chưa có cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế; phát triển các cảng biển chuyên dụng chưa gắn với các khu công nghiệp.

Đối với du lịch biển đảo, mặc dù sản phẩm du lịch đã được cải thiện nhưng chưa đột phá, chưa có sản phẩm tạo thương hiệu cho du lịch Nghệ An và có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với khách du lịch

ngoại tỉnh; thiếu các dịch vụ vui chơi, giải trí, mua sắm về đêm cho du khách kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu; chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư chuyên nghiệp, nhất là nhà đầu tư nước ngoài tầm cỡ. Nguồn nhân lực du lịch và liên quan còn thiếu chuyên nghiệp; hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch chưa có chiều sâu và trọng tâm, hình thức còn đơn điệu, hiệu quả và sức lan tỏa chưa cao. Du lịch còn mang tính mùa vụ cao, ...

3.4. Giải pháp phát triển tổng hợp kinh tế biển theo hướng bền vững

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế, phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, Tỉnh cần tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng thực thi các quy hoạch, kế hoạch theo hướng quản lý tổng hợp, phù hợp với hệ sinh thái biển, đảm bảo tích hợp đồng bộ các lĩnh vực và phù hợp với việc phát triển liên kết vùng; đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù về bền vững kinh tế biển tỉnh Nghệ An; ban hành chính sách, ưu đãi về thuế, giá đất, ... để thu hút đầu tư vào vùng ven biển.

Phát triển các ngành kinh tế biển gắn với xây dựng, phát triển các đô thị biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, cụ thể như sau:

Phát triển nghề cá xa bờ và nuôi trồng thủy sản ven biển tập trung vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao phục vụ chế biến xuất khẩu. Tăng cường đầu tư các cơ sở hạ tầng chế biến, thương mại và hậu cần nghề cá. Hỗ trợ ngư dân phát triển các nghề khai thác mới thân thiện môi trường, gắn khai thác với định vị tàu thuyền và truy xuất nguồn gốc đánh bắt; phát triển nuôi lồng bè trên biển. Vận động, khuyến khích chủ tàu tích cực tham gia khai thác vùng biển xa nhằm tăng hiệu quả khai thác, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo quốc gia. Áp dụng khoa học công nghệ trong các lĩnh vực khai thác, chế biến và nuôi trồng thủy sản nâng cao hiệu quả, bảo đảm phát triển nghề cá bền vững.

Đẩy mạnh phát triển du lịch biển, đô thị ven biển, thu hút đầu tư phát triển các trung tâm, khu du lịch ven biển, có sự liên kết vùng như Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An, Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh;

đa dạng hoá các loại hình hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề sang các hoạt động du lịch biển.

Phát triển các cảng biển tổng hợp, trong đó đẩy mạnh phát triển khu bến Đông Hồi; phát triển hạ tầng các cảng biển và các dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics đa dạng, hiện đại, trở thành ngành dịch vụ chủ lực vùng ven biển. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ với các công trình trọng tâm như cảng nước sâu Cửa Lò, Cảng hàng không quốc tế Vinh, đường ven biển, đường kết nối Vinh - Cửa Lò, các trục đường ngang, ...

Nghiên cứu phát triển một số ngành kinh tế như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển hoặc gắn với các hoạt động bảo vệ rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển hiện có nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tăng cường dự báo, đánh giá tác động để thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng chống thiên tai ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

4. KẾT LUẬN

Nghệ An có nhiều tiềm năng để phát triển các ngành kinh tế biển. Mục tiêu của tỉnh Nghệ An đến năm 2030 là phát triển kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển; tăng cường liên kết các ngành, lĩnh vực kinh tế biển; khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của vùng ven biển [4]. Để đạt được mục tiêu đó, Tỉnh cần thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường biển, kết hợp phát triển kinh tế biển bền vững gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết 36-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng khoá XII ngày 22/10/2018 về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2045*.
2. UBND tỉnh Nghệ An (2023), *Đề án ban hành Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về nâng cao hiệu quả thực hiện Chiến*

lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Cục Thống kê Nghệ An (2022), *Niên giám thống kê Nghệ An năm 2022*, Nxb Thống kê.
4. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
5. Tỉnh ủy Nghệ An (2023), *Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 20/4/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An về “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.*

MARINE ECONOMIC DEVELOPMENT IN NGHE AN PROVINCE

NguyenThi Trang Thanh, Nguyen Thi Hoai¹

Abstract: *In recent years, marine economic sectors have been invested and developed: promoting offshore exploitation with increasing seafood output, applying science and technology in seafood farming for high productivity; building and upgrading seaports, diversifying marine tourism products, However, the marine economy has not fully exploited its potential and advantages: offshore seafood exploitation accounts for a low rate, aquaculture There is not much seafood at sea, there is no deep-water port, marine tourism is still seasonal, etc. Therefore, the province needs to synchronously implement solutions to develop the marine economy in a sustainable way.*

Keywords: *marine economy, Nghe An, development, seafood, seaport, marine tourism,*

¹ Department of Geography, training of teacher college, Vinh University.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG VÀ CHẾ BIẾN HẢI SẢN Ở HUYỆN NGHI LỘC, TỈNH NGHỆ AN

*ThS. Trần Thị Hương¹
PGS.TS. Hoàng Phan Hải Yến²*

Tóm tắt: Nghi Lộc là huyện ven biển tỉnh Nghệ An, có nhiều điều kiện để phát triển các ngành kinh tế biển, trong đó, ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản có lợi thế phát triển nhất và hiện đem lại nhiều giá trị cho ngư dân cũng như cho kinh tế - xã hội của toàn huyện. Bài báo phân tích thực trạng, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản theo hướng bền vững.

Từ khóa: Hải sản, Khai thác hải sản, Nuôi trồng hải sản, Chế biến hải sản, Hải sản huyện Nghi Lộc.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghi Lộc là huyện ven biển tỉnh Nghệ An, có 14 km bờ biển, gồm có 07 xã có biển là: Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Thiết, Nghi Quang, Nghi Xuân, Phúc Thọ, Nghi Thái. Vùng biển của huyện có nhiều nguồn tài nguyên biển quý hiếm, là nơi hội tụ đầy đủ các dạng tài nguyên sinh vật và phi sinh vật, như các nguồn hải sản phong phú, các loại sa khoáng quý, là một khâu trọng yếu trong tuyến hệ thống vận tải biển huyết mạch của quốc gia. Đây là những lợi thế được thiên nhiên ban tặng để huyện Nghi Lộc phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển.

Thời gian qua, các ngành kinh tế biển của huyện Nghi Lộc, trong đó đặc biệt là ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản đã đóng góp đáng kể trong giá trị sản xuất (GTSX) các ngành kinh tế, giá trị xuất khẩu của huyện, giải quyết việc làm cho nhiều lao động, tạo bước chuyển biến rõ rệt về chất lượng đời sống người dân. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản vẫn còn bộc lộ một số hạn chế như chưa khai thác hết

¹ Trường THCS Quang Trung, Huyện Hưng nguyên.

² Trường Đại học Vinh, Email: hoangphanhaiyen@vinhuni.edu.vn

tiềm năng kinh tế biển; năng lực tàu thuyền còn hạn chế dẫn đến việc khai thác chủ yếu gần bờ, năng suất thấp; nhiều thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng đến cả khai thác và nuôi trồng hải sản; ngành chế biến còn thủ công và không ổn định do phụ thuộc vào thị trường, đời sống ngư dân ven biển vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, việc tìm ra các giải pháp để thúc đẩy ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản là rất cần thiết, nhằm phát huy tối đa lợi thế của huyện Nghi Lộc trong phát triển kinh tế biển.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu của bài báo được tác giả tính toán, phân tích từ các nguồn như: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An, Niên giám thống kê của Phòng Thống kê huyện Nghi Lộc, các báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện và Phòng nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp. Những số liệu sơ cấp được thu nhập và sau đó tính toán thành các bảng biểu để dễ so sánh, nhận xét và phân tích. Tất cả các dữ liệu được thu nhập trong giai đoạn từ 2010 đến 2021.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được hiệu quả cao trong nghiên cứu, bài báo đã sử dụng kết hợp các phương pháp như:

- Phương pháp thu thập, thống kê, xử lý tài liệu: thu thập số liệu, tài liệu thông qua Niên giám thống kê hàng năm của huyện Nghi Lộc, các báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện và của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghi Lộc, phân tích và nghiên cứu tình hình phát ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản của huyện theo thời gian và không gian.

- Phương pháp phân tích tổng hợp: Trên cơ sở tài liệu đã thu thập được, tác giả tiến hành xử lý để có những nội dung chính xác, đảm bảo tin cậy, từ đó có thể đưa ra những nhận định và đánh giá đúng về thực trạng phát triển ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản của huyện Nghi Lộc.

- Phương pháp khảo sát thực địa: Phương pháp thực địa dùng để khảo sát, tìm hiểu trực tiếp các vấn đề được đề cập đến trong nội dung nghiên cứu. Tác giả phỏng vấn một số cán bộ địa phương, các hộ ngư dân, nhận câu trả lời trực tiếp về thực trạng và mong muốn của địa

phương cũng như các hộ ngư dân trong phát triển ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản của huyện.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Những lợi thế chính cho phát triển ngành khai thác, nuôi trồng và dịch vụ hải sản huyện Nghi Lộc

Huyện Nghi Lộc có 14 km bờ biển, diện tích khoảng 12.000 km² mặt biển tạo nên vùng bãi triều tương đối rộng, tập trung ở 7 xã: Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Thái, Nghi Xuân, Nghi Quang, Nghi Thiết, Phúc Thọ. Biển Nghi Lộc có nhiều hải sản giá trị kinh tế cao như cá, tôm, mực, nhuyễn thể. Huyện còn có tiềm năng nuôi trồng thủy sản rất lớn theo ước tính khoảng 1.000 ha, tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn huyện giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập, cải thiện đời đời sống.

Vùng biển huyện Nghi Lộc là nơi tập trung dân cư đông đúc. Năm 2021, dân số 07 xã ven biển là 55.608 người, chiếm 24,9% dân số toàn huyện, với mật độ dân số là 775,35 người/km², cao hơn mức trung bình chung của huyện. Nghi Xuân là xã có mật độ dân số cao nhất toàn huyện, với 1.663,8 người/km², đứng thứ hai là xã Phúc Thọ với mật độ dân số 1.520,2 người/km². Với dân số đông, đây sẽ là nguồn cung cấp nhân lực trực tiếp cho phát triển các ngành kinh tế biển của huyện Nghi Lộc trong hiện tại và tương lai. Lực lượng lao động của vùng biển đông đảo (chiếm trên 67,0% dân số), nguồn dự trữ lao động ở đây vẫn tiềm tàng, thị trường tiêu thụ lớn. Đây là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế biển cần được khai thác và sử dụng có hiệu quả.

Dân cư và lao động vùng biển có đặc tính trẻ khỏe, cần cù, chịu khó, có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ mới đặc biệt là có kinh nghiệm khai thác biển lâu đời được tính lũy qua nhiều thế hệ, giá nhân công lao động vùng biển của huyện khá rẻ, đây là yếu tố thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển các ngành kinh tế mới.

Huyện có hệ thống giao thông thuận lợi gần sân bay Vinh, Ga Vinh, cảng Cửa Lò, có đường quốc lộ 1A, đường sắt đi qua, các tuyến giao thông tỉnh lộ đi các địa phương phụ cận rất thuận lợi trong việc giao thương phát triển kinh tế. Đặc biệt huyện có 10 xã nằm trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An - Khu kinh tế được ưu đãi đầu tư

đặc biệt theo Quyết định số 85/2007/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ, thuận lợi trong việc thu hút, vận động đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Với những lợi thế nêu trên, là điều kiện thuận lợi để huyện Nghi Lộc phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển các ngành kinh tế biển nói riêng và đặc biệt là phát triển ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản.

3.2. Thực trạng phát triển ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản

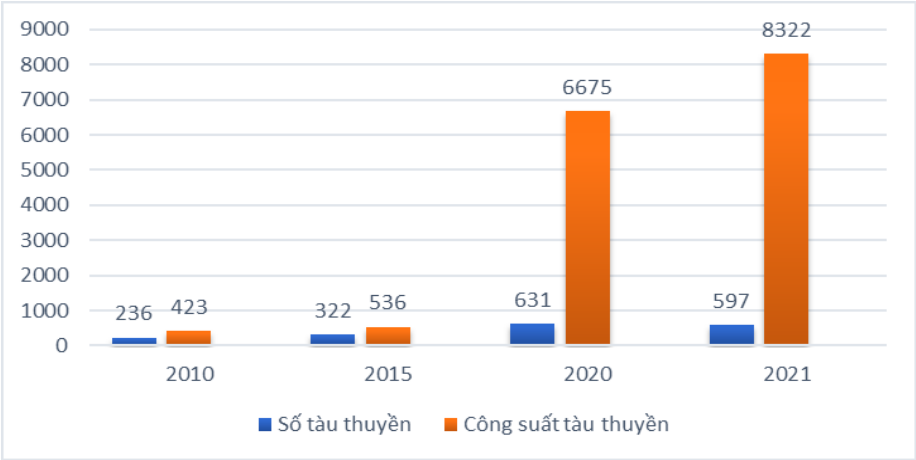
Ngành hải sản ở huyện Nghi Lộc bao gồm cả hoạt động khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản mặn lợ và chế biến hải sản. Với đường bờ biển dài 14 km, diện tích khoảng 12.000 km² mặt biển, lực lượng, phương tiện đánh bắt hùng hậu, hệ thống hồ, đầm nuôi tôm tập trung... Hải sản đã khẳng định là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện Nghi Lộc. Tiềm năng lợi thế đó trở thành sức hấp dẫn mới thu hút các nhà đầu tư, tạo ra những tiền đề, điều kiện để ngành kinh tế này phát triển trong giai đoạn mới.

3.2.1. Khai thác hải sản

Định hướng chung cho phát triển khai thác hải sản ở huyện Nghi Lộc đó là khai thác bền vững, chống lại sự suy giảm nguồn lợi, tăng khả năng phục hồi tự nhiên của các nguồn lợi biển. Để hành động theo hướng chung này thì trong khai thác cần phát triển khai thác hải sản xa bờ một cách hợp lý theo hướng tăng tàu thuyền công suất lớn, ổn định khai thác vùng ven bờ, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường nguồn lợi biển và kết hợp với đảm bảo an ninh quốc phòng vùng lãnh hải của Tổ quốc.

a. Năng lực tàu thuyền khai thác

Ở huyện Nghi Lộc, hoạt động đầu tư nâng công suất tàu thuyền, kết hợp chặt chẽ giữa đánh bắt với dịch vụ hậu cần nghề cá được các xã có biển chú trọng. Cơ cấu đội tàu thuyền phát triển theo hướng giảm dần tàu thuyền có công suất nhỏ, tăng dần loại tàu thuyền có công suất lớn. Điều này thấy rõ qua số lượng tàu thuyền tăng từ 236 chiếc lên 597 chiếc giai đoạn 2010 - 2021. Năm 2021, toàn huyện đóng mới được 57 tàu, nâng tổng số tàu trên địa bàn 597 chiếc, trong đó có 6 tàu công suất trên 90CV trở lên. Tổng công suất máy là 8.332 CV, công suất trung bình 13,93 CV/tàu.



Hình 1. Số lượng tàu thuyền khai thác hải sản huyện Nghi Lộc
Nguồn: xử lý từ [1],[3]

Năm 2021, trong tổng số tàu thuyền có động cơ khai thác, số tàu thuyền có công suất dưới 20 CV có 494 chiếc, chiếm gần 65,5% số lượng tàu thuyền với tổng công suất 2.359 CV, chiếm gần 50,8% tổng công suất.

Bảng 1. Số lượng tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản huyện Nghi Lộc năm 2021

Năm	Số lượng (Chiếc)	Công suất (CV)
Tổng	579	8.322
Dưới 20CV (ven bờ)	494	4.224
Từ 20CV đến dưới 50CV (vùng lộng)	70	2.359
Từ 50CV đến dưới 90 CV (vùng lộng)	9	536
Từ 90 CV trở lên (vùng khơi)	6	1.203

Nguồn: xử lý từ [1],[3]

Nhóm tàu thuyền ven bờ (dưới 20 CV) có số lượng lớn nhất là 494 chiếc với tổng công suất 4.224 CV. Nhóm tàu thuyền vùng lộng (từ 20 CV đến dưới 90 CV) có 79 chiếc với tổng công suất 2.895 CV, nhóm tàu thuyền vùng khơi (từ 90 CV trở lên) chỉ có 6 chiếc với 1.203 CV.

b. Nghề khai thác hải sản

Nghề khai thác hải sản của huyện bao gồm ba nghề chính: lưới rê tầng mặt, lưới rê tầng đáy, lưới kéo đơn, các nghề khác chiếm số lượng và công suất tàu thuyền không đáng kể. So với các huyện khác trong tỉnh Nghệ An như Quỳnh Lưu và Cửa Lò ngoài các nghề khai thác hải sản nêu trên còn có các nghề như lưới kéo đôi, vây ngày, vây ánh sáng, câu tay cá, câu tay mực, câu vàng, câu cá ngừ đại dương, các nghề khai thác hải sản của huyện Nghi Lộc còn đơn điệu và năng suất khai thác còn thấp. Trong số các nghề khai thác của huyện, nghề lưới rê tầng mặt mặc dù có xu hướng giảm về số lượng tàu thuyền nhưng vẫn chiếm số lượng lớn nhất với 333 chiếc, chiếm 57,5% tổng số tàu thuyền, nghề lưới rê tầng đáy và lưới kéo đơn có xu hướng tăng về số lượng nhưng vẫn còn ít chỉ với tương ứng 65 và 56 chiếc.

Bảng 2. Số lượng tàu thuyền và công suất tàu thuyền phân theo nghề khai thác

TT	Nghề khai thác	2010	2015	2020	2021
I	Số lượng tàu thuyền (Chiếc)	236	322	631	579
1	Lưới rê tầng mặt	182	248	356	333
2	Lưới rê tầng đáy	29	42	56	65
3	Lưới kéo đơn	2	2	5	6
4	Nghề khác	23	30	129	175
II	Công suất tàu thuyền (CV)	423	536	6.675	8.322
1	Lưới rê tầng mặt	316	322	2.876	3.186
2	Lưới rê tầng đáy	50	95	1.154	1.588
3	Lưới kéo đơn	42	54	95	136
4	Nghề khác	15	65	2.550	3.412

Nguồn: xử lý từ [1],[3]

Ngoài đóng mới tàu thuyền, nâng công suất máy vươ ra ngư trường xa hơn thì các chủ tàu cũng quan tâm đến việc lắp đặt máy móc, thiết bị phụ trợ như máy dò ngang, định vị hàng hải. Hiện nay, toàn huyện đã lắp đặt phục vụ cho khai thác hải sản xa bờ được 52 máy dò ngang, 2 máy ra đa, 387 máy thông tin tầm xa, 100% tàu thuyền khai thác xa bờ đều có máy dò đứng và bộ đàm để liên lạc

giữa các tàu với nhau. Với tính năng hiện đại của những thiết bị này, giúp các thuyền xác định được chính xác sản lượng cá, khu vực, tọa độ đánh bắt để quyết định thả lưới, chính vì vậy số lượng mẻ lưới trên một chuyến đi tăng lên, giảm thiểu tác động đến nguồn lợi thủy sản biển, tăng hiệu quả và sản lượng khai thác.

Để vững tâm vươn khơi đánh bắt thủy sản, ngư dân huyện Nghi Lộc còn thành lập các tổ hợp tác, các mô hình kết hợp nghề câu, nghề rê, nâng cấp mô hình thuyền dịch vụ hậu cần kết hợp với các tổ khai thác. Năm 2021, Nghi Lộc thành lập mới được 18 tổ hợp tác trên biển, nâng tổng số tổ hợp tác trên biển lên 82 tổ. Hệ thống hạ tầng phục vụ hậu cần nghề cá theo đó cũng được đẩy mạnh đầu tư. Các cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền nâng công suất, hạ tầng khu neo đậu, tránh trú bão, các cảng cá từng bước được đầu tư, nâng cấp.

c. Sản lượng, cơ cấu sản lượng khai thác hải sản

Hình thức khai thác biển duy trì nhịp độ phát triển, sản lượng khai thác biển tăng từ 3.262,0 tấn năm 2010 lên 4.831,9 tấn năm 2021. Tuy nhiên, sản lượng của năm 2020 và 2021 so với năm 2015 giảm mạnh (năm 2020 giảm 1.334,0 tấn, năm 2021 giảm 702,1 tấn so với năm 2015), nguyên nhân do dịch bệnh covid -19 đã ảnh hưởng nặng đến hoạt động khai thác hải sản, kèm theo đó là giá xăng dầu lên cao làm cho khả năng vươn khơi của ngư dân vùng biển bị hạn chế.

Bảng 3. Sản lượng và cơ cấu sản lượng khai thác hải sản huyện Nghi Lộc

Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng (tấn)	3.262	5.534	5.200	4.831,9
- Cá biển	2.514	4.621,9	3.900	3.636
- Tôm	127,4	186,1	208	199,6
- Hải sản khác	620,6	726	1.092	996,3
Cơ cấu sản lượng (%)	100	100	100	100
- Cá biển	77,1	83,5	75,0	75,2
- Tôm	3,9	3,4	4,0	4,1
- Hải sản khác	19,0	13,1	21,0	20,7

Nguồn: xử lý từ [2],[3]

Trong tổng sản lượng thủy sản đánh bắt được qua các năm thì cá vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất (từ 75% trở lên). Mặc dù về sản lượng tăng liên tục qua các năm nhưng tỉ trọng cá khai thác có xu hướng giảm trong cơ cấu từ 77,1% năm 2010 xuống còn 75% năm 2020 và 75,1% năm 2021. Sản lượng tôm biển và các loại hải sản khác có xu hướng tăng trong cơ cấu. Nguyên nhân do cá luôn là thể mạnh đánh bắt của vùng biển miền Trung, các ngư trường có sản lượng cá lớn, nhiều loại cá có giá trị kinh tế cao, tuy nhiên cá đang có xu hướng giảm về số lượng loài và mật độ cá do đánh bắt tận diệt; Trong khi đó tôm và các loài hải sản khác đang còn chiếm sản lượng nhiều ngay cả ở khu vực gần bờ và nhu cầu tiêu thụ, giá trị ngày càng tăng cao.

Năm 2021, trong số các loại hải sản đánh bắt được của vùng biển huyện Nghi Lộc, chiếm sản lượng lớn nhất là cá trích (965 tấn), cá nục (890 tấn), cá cơm và cá bạc má (460 tấn), cá chỉ vàng (75 tấn), cá thu (48 tấn); tôm sắt (88 tấn), tôm bạc (54,7 tấn), tôm tít (16,5 tấn), tôm he (13 tấn); các loại hải sản khác chiếm nhiều nhất là: ghẹ (268 tấn), mực (416 tấn), sò (48 tấn), ngao (47 tấn), sứa và bạch tuộc (22 tấn). [17], [18]

d. Giá trị và cơ cấu giá trị khai thác hải sản

Bảng 4. Giá trị và cơ cấu giá trị khai thác hải sản huyện Nghi Lộc

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng giá trị (triệu đồng)	198.865	277.331	357.330	431.562
- Cá biển	160.484	212.158	243.699	300.799
- Tôm biển	2.188	3.605	8.576	10.357
- Hải sản khác	36.193	61.568	105.005	120.406
Cơ cấu giá trị (%)	100	100	100	100
- Cá biển	80,7	76,5	68,2	69,7
- Tôm biển	1,1	1,3	2,4	2,4
- Hải sản khác	18,2	22,2	29,4	27,9

Nguồn: xử lí từ [2],[3]

Giá trị khai thác của ngành hải sản theo giá hiện hành năm 2010 là 198.865 triệu đồng, năm 2021 là 431.562 triệu đồng, tốc độ tăng giá trị khai thác giai đoạn 2010 - 2021 là 7,3 %/năm, trong đó giá trị của tất cả các loại hải sản đều có xu hướng tăng lên đáng kể. Xét về cơ cấu giá trị khai thác hải sản, cá biển vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất tuy nhiên có xu hướng giảm từ 80,7% năm 2010 xuống còn 69,7% năm 2021, tôm biển và các loại hải sản khác có xu hướng tăng nhanh trong cơ cấu. Nguyên nhân do sản lượng khai thác có sự thay đổi giữa các loại hải sản, nhu cầu tiêu thụ và giá trị các loại đặc sản ngày càng chiếm lĩnh thị trường.

e. Kết quả khai thác hải sản phân theo địa phương

Bảng 5. Kết quả khai thác hải sản phân theo địa phương năm 2021

TT	Xã	Số phương tiện	Tổng công suất tàu thuyền (CV)	Số lao động tham gia	Sản lượng khai thác (tấn)	Giá trị khai thác (triệu đồng)	Thu nhập ròng (triệu đồng)
1	Nghi Yên	65	950	150	1.240	94.590	35.944
2	Nghi Tiến	116	1.104	127	230	16.950	6.441
3	Nghi Thiết	156	1.569,2	392	1.000	82.350	31.293
4	Nghi Quang	101	1.397,5	315	120	16.500	6.270
5	Nghi Xuân	45	1.671	116	1.010	70.800	26.904
6	Phúc Thọ	58	1.085	187	1.100	76.140	28.933
7	Nghi Thái	40	645,3	106	131,9	74.232	26.870
Tổng		579	8.322	1.393	4.831,9	431.562	162.655

Nguồn: xử lý từ [2],[3]

Theo địa phương, kết quả khai thác hải sản có sự khác biệt giữa các xã giáp biển trong huyện Nghi Lộc. Thông thường những địa phương có số lượng và công suất tàu thuyền lớn, số lượng lao động đông thường tạo ra sản lượng, giá trị khai thác lớn, tuy nhiên đối với huyện Nghi Lộc thì không hoàn toàn như vậy, có những xã như Nghi Quang, Nghi Tiến có số lượng, công suất tàu thuyền lớn và số lượng

lao động đông nhưng sản lượng, giá trị và thu nhập ròng thấp. Qua phỏng vấn các hộ ngư dân và cán bộ quản lý được biết là do các xã này hoạt động khai thác chủ yếu diễn ra ở vùng ven bờ, nguồn vốn ít, công suất bình quân/tàu thuyền thấp nên sản lượng khai thác thấp. Ngược lại ở các xã như Nghi Yên, Phúc Thọ, Nghi Xuân, Nghi Thái sản lượng và giá trị mà ngành khai thác hải sản đem lại rất cao là do họ biết vớt khơi, khai thác chủ yếu ở vùng lộng và vùng khơi, khai thác các đặc sản, có sự đầu tư phương tiện đánh bắt hiện đại nên giá trị và thu nhập ròng cao.

3.2.2. Nuôi trồng thủy sản mặn, lợ

a. Diện tích nuôi trồng

Nghi Lộc là huyện giáp biển có thế mạnh về nuôi trồng thủy sản mặn, lợ. Đây cũng là huyện được tỉnh Nghệ An xác định là huyện trọng điểm về nuôi thủy sản xuất khẩu. Trong những năm qua, huyện đã thực hiện Nghị quyết của Trung ương nhằm phát triển ngành thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó đặc biệt chú ý đến sản xuất, nuôi trồng thủy sản. Tỉnh Nghệ An đã thực hiện đầu tư nhiều dự án lớn trên địa bàn huyện huyện. Các dự án này đã có tác động tích cực đến người nông dân trong nghề, khuyến khích họ mạnh dạn đầu tư vào nuôi trồng thủy sản.

Bảng 6. Diện tích và cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ

Năm	2010	2015	2020	2021
Diện tích (ha)	176,2	156,23	140	166
- Cá	36,47	31,4	39,48	46,65
- Tôm	97,61	72,18	58,94	61,75
- Ngao/nghêu	40,35	50,31	38,92	49,97
- Thủy sản khác	1,77	2,34	2,66	7,64
Cơ cấu (%)	100	100	100	100
- Cá	20,7	20,1	28,2	28,1
- Tôm	55,4	46,2	42,1	37,2
- Ngao/nghêu	22,9	32,2	27,8	30,1
- Thủy sản khác	1,0	1,5	1,9	4,6

Nguồn: xử lý từ [2],[3]

Vùng ven biển huyện Nghi Lộc có nhiều khả năng nuôi trồng thủy sản mặn, lợ, toàn huyện có trên 760 ha mặt nước triều có thể đưa vào nuôi thủy sản nước mặn, lợ. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ của huyện luôn có sự biến động, giai đoạn 2010 - 2021, diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ có xu hướng giảm. Năm 2010 có 176,2 ha thì đến năm 2021 là 166 ha. Với diện tích nước mặn, lợ lớn, Nghi Lộc có thể nuôi được rất nhiều loại thủy sản nước mặn, lợ và đa dạng các hình thức nuôi như nuôi cá, nuôi tôm, Ngao/nghe, các loại thủy sản khác, đồng thời có thể ương giống, nuôi hỗn hợp. Trong đó tôm chiếm diện tích nuôi lớn nhất, chủ yếu là tôm sú, thẻ chân trắng, tôm he, tôm rảo; năm 2010 là 97,61 ha, năm 2021 là 61,75 ha. Ngao/nghe có diện tích nuôi lớn thứ hai chiếm 49,97 ha. Cá chiếm diện tích nuôi 46,65 ha, chủ yếu là cá Vược (cá Chêm), cá Hồng, cá Song (cá Mú).

Xét về cơ cấu, tôm chiếm tỷ trọng cao nhất nhưng có xu hướng giảm từ 55,4% xuống còn 37,2%, trong khi các loại khác có xu hướng tăng trong cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ. Nguyên nhân do, dịch bệnh xảy ra và thiệt hại cho ngư dân khi nuôi tôm nên họ đã chuyển dịch từ nuôi tôm sang nuôi cá và các loại ngao/nghe cũng như hải sản khác.

b. Sản lượng và cơ cấu sản lượng nuôi trồng

Bảng 7. Sản lượng và cơ cấu sản lượng nuôi trồng thủy sản mặn, lợ

Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng (tấn)	1.023,1	1.375,6	1.208,2	1.468,5
- Cá	239,41	240,73	258,55	333,35
- Tôm	577,03	857	605,31	751,87
- Ngao/nghe	150,4	235,23	195,73	214,4
- Thủy sản khác	56,27	42,64	148,61	168,88
Cơ cấu (%)	100	100	100	100
- Cá	23,4	17,5	21,4	22,7
- Tôm	56,4	62,3	50,1	51,2
- Ngao/nghe	14,7	17,1	16,2	14,6
- Thủy sản khác	5,5	3,1	12,3	11,5

Nguồn: xử lý từ [2],[3]

Hầu hết các xã ven biển của huyện Nghi Lộc đều phát triển nuôi trồng thủy sản mặn, lợi vì tận dụng được lợi thế giáp biển. Sản lượng nuôi trồng có xu hướng tăng nhưng chậm, từ 1.023,1 tấn năm 2010 lên 1.468,5 tấn năm 2021, tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn là 3,3%/năm. Trong cơ cấu nuôi trồng, tôm vẫn là đối tượng nuôi trồng chiếm tỷ trọng lớn nhất với 51,2% năm 2021 nhưng có xu hướng giảm trong cơ cấu, các loại thủy sản khác có xu hướng tăng lên do tiến bộ của khoa học kỹ thuật, nguồn giống, thức ăn phong phú, nhu cầu thị trường cao trong nuôi trồng các loại đặc sản và chủ trương đa dạng hóa đối tượng nuôi trồng. Nhìn chung, đối tượng nuôi trồng thủy sản mặn, lợi không ổn định qua các năm, điều này do dịch bệnh, chi phí sản xuất và nhu cầu thị trường.

c. Giá trị và cơ cấu giá trị nuôi trồng

Trong giai đoạn 2010 - 2021, giá trị nuôi trồng thủy sản mặn, lợi của huyện Nghi Lộc tăng lên nhanh chóng, từ 87.672,3 triệu đồng năm 2010 lên 134.371,21 triệu đồng năm 2021, tốc độ tăng bình quân giai đoạn là 3,96%/năm. Trong tổng giá trị nuôi trồng, tôm vẫn là đối tượng nuôi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu, chiếm 63,4% năm 2021; cá là đối tượng nuôi có giá trị cao thứ hai, với 28,1%; ngao/ngheu mặc dù có diện tích nuôi trồng đứng thứ 2 trong các đối tượng nuôi nhưng giá trị mang lại thấp hơn các đối tượng đó, nguyên nhân do sản lượng và giá cả trên thị trường thấp.

Bảng 8. Giá trị và cơ cấu giá trị nuôi trồng thủy sản mặn, lợi huyện Nghi Lộc

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng giá trị (triệu đồng)	87.672,3	117.385	123.679,14	134.371,21
- Cá	18.323,51	26.763,78	42.174,59	37.758,31
- Tôm	62.598,02	79.939,12	71.981,23	85.191,35
- Ngao/ngheu	4.909,65	7.512,64	4.328,77	5.509,22
- Hải sản khác	1.841,12	3.169,4	5.194,52	5.912,33

Năm	2010	2015	2020	2021
Cơ cấu giá trị (%)	100	100	100	100
- Cá	20,9	22,8	34,1	28,1
- Tôm	71,4	68,1	58,2	63,4
- Ngao/nghêu	5,6	6,4	3,5	4,1
- Hải sản khác	2,1	2,7	4,2	4,4

Nguồn: xử lý từ [2],[3]

d. Kết quả nuôi trồng thủy sản mặn, lợ phân theo địa phương

Kết quả nuôi trồng thủy sản mặn, lợ có sự khác biệt theo địa phương. Xét về số hộ, số lao động thì Nghi Thiết là xã có số hộ và số lao động tham gia nuôi trồng thủy sản đông nhất, thấp nhất là xã Nghi Tiến và Phúc Thọ. Xét về diện tích nuôi trồng thì xã Nghi Quang chiếm diện tích lớn nhất. Xét về sản lượng nuôi trồng thì xã Nghi Thiết đạt sản lượng cao nhất, xã Phúc Thọ thấp nhất. Xét về thu nhập ròng thì xã Nghi Thiết có thu nhập ròng cao nhất. Sở dĩ có sự khác biệt như vậy là do điều kiện tự nhiên, chất lượng sản phẩm, đối tượng nuôi trồng mang lại.

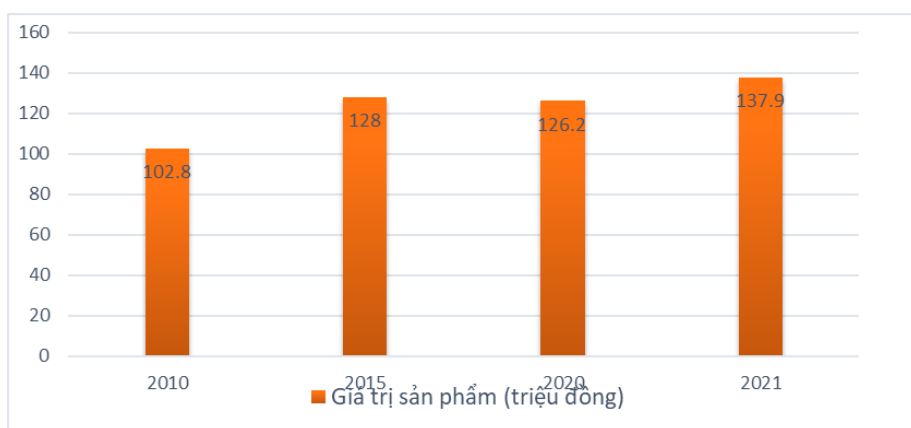
Bảng 9. Kết quả nuôi trồng thủy sản mặn, lợ phân theo địa phương năm 2021

TT	Xã	Số hộ	Số lao động	Diện tích (ha)	Sản lượng nuôi trồng (tấn)	Giá trị nuôi trồng (triệu đồng)	Thu nhập ròng (triệu đồng)
1	Nghi Yên	32	66	21,41	143,4	17.200	11.200
2	Nghi Tiến	10	15	9,45	74,6	12.341,6	3.102,48
3	Nghi Thiết	82	164	30,93	473,35	25.516,1	12.712,93
4	Nghi Quang	30	58	54,11	354	53.346,07	15.480
5	Nghi Xuân	26	29	7,91	64,97	7.139,44	3.2400
6	Phúc Thọ	16	19	8,31	26	4.360	1.500
7	Nghi Thái	49	49	16,29	140,5	14.468	4.114,44
Tổng		245	400	166	1.468,5	134.371,21	51.349,85

Nguồn: xử lý từ [2],[3]

Các xã đạt sản lượng cao chủ yếu do nuôi tôm mang lại. Với lợi thế về diện tích nước mặn, nước lợ cùng với việc tiến hành nhiều biện pháp nuôi khoa học nên xã Nghi Thiết đạt được mức sản lượng rất cao, đứng đầu trong toàn huyện, đạt 473,35 tấn năm 2021. Xã Nghi Quang có bước đột phá trong việc nuôi tôm, sản lượng nuôi trồng tăng liên tục nên giá trị nuôi trồng so với các xã khác cao hơn hẳn với 53.346,07 triệu đồng và đạt thu nhập ròng 15.480 triệu đồng. Bên cạnh đó thì xã Nghi Tiến và Phúc Thọ đạt sản lượng thấp nhất, chủ yếu là nuôi ven biển.

Tại các xã vùng biển, các chủ nuôi trồng, trại sản xuất giống quy mô vừa và nhỏ cũng tích cực áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển sản xuất giống thủy sản. Trong năm 2021, các trại đã sản xuất được gần 200 triệu con tôm giống, đạt 100% kế hoạch, trong đó có gần 110 triệu con tôm he chân trắng, 90 triệu con tôm sú. Ngoài sản xuất tôm giống, các hộ còn sản xuất được một số giống đặc sản khác như: 2 triệu con cua giống, 12 triệu con ngao giống cung cấp cho người nuôi trong và ngoài huyện... Như vậy, có thể thấy rằng, sự năng động trong việc tận dụng lợi thế vùng ven biển đang đưa Nghi Lộc trở thành một trong những địa phương nuôi tôm công nghiệp thâm canh với diện tích tập trung lớn mà còn trở thành trung tâm giống thủy sản cho các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ.



Hình 2. Giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản mặn, lợ trên 1 ha mặt nước nuôi trồng [xử lí từ [2] [3]]

Kết quả của nuôi trồng thủy sản mặn, lợi của huyện còn được thể hiện qua giá trị sản phẩm thu được trên 1ha mặt nước nuôi trồng thủy sản. Đối với huyện Nghi Lộc, giá trị này tăng liên tục qua các năm.

Giá trị này tăng từ 102,8 triệu đồng năm 2010 lên 137,9 triệu đồng năm 2021, tốc độ tăng bình quân giai đoạn là 2,7 %/năm nhờ đầu tư khoa học kỹ thuật, nguồn giống và chất lượng con giống tốt, công tác phòng trừ dịch bệnh được đảm bảo.

Nuôi trồng thủy sản phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, đặc biệt là yếu tố tự nhiên, tình trạng con giống, nguồn thức ăn, biện pháp chăm sóc. Do vậy, nếu như năm nào thời tiết không thuận lợi, con giống bị bệnh thì sẽ mất mùa nên sản lượng nuôi cá và tôm luôn có sự biến động. Tuy nhiên, hiện nay huyện Nghi Lộc đã có nhiều biện pháp để phát huy lợi thế cũng như hình thức nuôi thích hợp phát triển ngành nuôi trồng để mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.

3.2.3. Chế biến và dịch vụ thủy sản

Với nguồn lợi thủy hải sản khai thác và nuôi trồng lớn, đó chính là nguồn nguyên liệu cơ bản cho ngành chế biến thủy hải sản phát triển. Sản phẩm của ngành không chỉ cung cấp cho nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu thu ngoại tệ. Trong những năm gần đây, cùng với sự khởi sắc xuất khẩu thủy sản cả nước, Nghi Lộc cũng góp phần không nhỏ trong lĩnh vực này.

Do sản lượng khai thác và nuôi trồng tăng liên tục nên sản lượng sản phẩm thủy sản chế biến cũng gia tăng. Năm 2010 đạt 4.800 tấn, đạt 110,8% kế hoạch, năm 2021 đạt sản lượng hàng thủy sản chế biến 7.000 tấn, đạt 107% kế hoạch đặt ra.

Tính đến năm 2021, tổng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến và thương mại thủy sản khoảng 241 tỷ đồng, cơ cấu mặt hàng chế biến ngày càng phong phú, chất lượng sản phẩm cũng như giá trị hàng hóa ngày càng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hiện nay ngành chế biến thủy hải sản xuất khẩu được coi là động lực phát triển của ngành thủy sản, và tập trung vào những mặt hàng chủ yếu sau:

- Hàng đông lạnh: mực ống sushidane, mực ống sugata, mực ống tube, mực ống nguyên con, mực ống cắt khoanh, đầu mực, sò lông, sò điệp, nghêu lùa, hải sản đông lạnh hỗn hợp và tôm đông lạnh.
- Hàng khô: mực khô lột da cao cấp, cá khô các loại tằm gia vị ngọt và mặn, mực nướng cán, cá chỉ vàng, cá bống khô, tôm sấy khô.
- Chế biến nước mắm từ nhiều loại cá và nhiều hình thức khác nhau như cá cơm, cá nục, cá chim, cá thu, vừa chế biến theo thông thường vừa làm dạng mắm nhĩ có lượng đậm cao hơn và chất lượng ngon hơn.

Trên địa bàn huyện Nghi Lộc có 2 điểm chế biến hải sản tập trung là Nhà máy chế biến cá hộp Nghệ An của Tập đoàn Royal Foods với 2 dây chuyền sản xuất có công suất trên 100 tấn cá/ngày; Dự án Trung tâm Công nghiệp Thực phẩm Masan Miền Bắc, diện tích 6,33 ha, với tổng vốn đầu tư 1.200 tỷ đồng tại Khu công nghiệp Nam Cẩm, trong đó chế biến các sản phẩm thủy sản. Theo ông Trần Nguyên Hòa, Trưởng phòng Nông nghiệp huyện, thì sản xuất của các làng nghề mang tính truyền thống, theo quy trình “gia truyền”, khó khăn cho việc xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm. Trong khi đó, mẫu mã chưa bắt mắt và đơn điệu, nên việc tiêu thụ khó khăn.

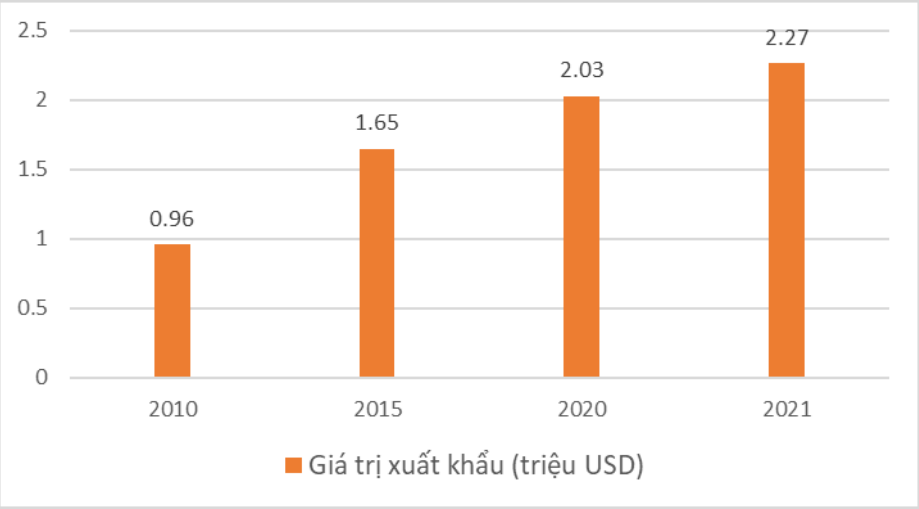
Bảng 10. Các sản phẩm ngành chế biến thủy hải sản

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Thủy sản đông lạnh (tấn)	1.024	2.834	2.932	3.218
Thủy sản chế biến khô (tấn)	824	1.788	2.045	2.166
Nước mắm (lít)	268.000	482.432	620.443	644.221

Nguồn: xử lí từ [2],[3],[4]

Địa bàn huyện Nghi Lộc có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản đa dạng trên nhiều loại hình thủy vực và nhiều phương thức nuôi trồng, tiềm năng mở rộng diện tích và tăng năng suất còn khá lớn, đạt tốc độ tăng trưởng trong một thời

gian dài, tạo một nguồn đóng góp cực kỳ quan trọng cho nền kinh tế của huyện.



Hình 3. Giá trị xuất khẩu của ngành thủy sản

Nguồn: xử lý từ [2],[3],[4])

Tổng giá trị xuất khẩu của ngành thủy hải sản năm 2010 là 950 tỷ đồng đến năm 2021 là 2,27 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn là 8,24%/năm. Kết quả trên là thành quả quan trọng cả ngành thủy sản của huyện, khẳng định sự chuyển biến tích cực trong hoạt động chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Chế biến thủy sản phát triển không những giải quyết công ăn việc làm cho cho một bộ phận lao động địa phương (khoảng 428 lao động) mà còn tạo ra động lực cho nông ngư dân gia tăng sản xuất thủy sản, tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến tiêu thụ. Vai trò quan trọng của chế biến thủy sản sẽ tiếp tục được khẳng định trong thời gian tới, đặc biệt khi Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới.

3.2.4. Đánh giá chung

a. Thuận lợi

Vùng biển của huyện nằm trong địa phận ngư trường khai thác hải sản lớn của tỉnh Nghệ An, cũng như nằm gần các ngư trường

khai thác hải sản trong vùng Bắc Trung Bộ, vùng biển huyện Nghi Lộc được đánh giá là nơi rất phong phú về nguồn tài nguyên hải sản. Nguồn tài nguyên đa dạng từ các loài cá, tôm, cua, ghẹ, mực... Các tài nguyên phong phú về số lượng và chủng loại, ví dụ như cá có rất nhiều loại: cá thu, cá trích, cá cơm, cá nục... mực thì có mực ống, mực lá, mực nang... tôm thì có tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm đất... đây là cơ sở quan trọng cho ngành khai thác hải sản ngày càng phát triển. Triển vọng ngành khai thác hải sản ngày càng tăng khi tỉnh có những chính sách thiết thực đầu tư cho ngành như cho vay vốn ưu đãi để sắm mới tàu thuyền ra khơi, hỗ trợ chi phí xăng dầu... Bên cạnh đó, vùng biển của huyện Nghi Lộc có điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh nghề nuôi trồng thủy sản mặn, lợi khá đa dạng trên nhiều loại hình thủy vực và nhiều phương thức nuôi trồng (nuôi tôm chuyên công nghiệp, quảng canh cải tiến, nuôi nghêu, cua,...) với tiềm năng mở rộng diện tích và đặc biệt là tăng năng suất còn khá lớn, có thể đạt tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài.

Chiều dài bờ biển của huyện hiện có 14 km, đi qua 7 xã với lợi thế hệ thống hạ tầng phục vụ cho nghề khai thác hải sản khá hoàn chỉnh, đồng bộ; gồm 2 cảng cá được hình thành ở đây trở thành đầu mối quan trọng trong trung chuyển hàng hóa, sản phẩm cá, tôm đánh bắt từ biển vào khu vực chế biến, tiêu thụ, đồng thời tập kết, cung ứng vật tư, nhu yếu phẩm cho những chuyến ra khơi. Nghề khai thác hải sản từ lâu đã trở thành nghề truyền thống của bà con ngư dân tại đây. Với số lượng gần tàu thuyền lớn, hàng năm sản lượng khai thác, nuôi trồng cao đã trở thành nguồn nguyên liệu quan trọng phục vụ cho công nghiệp chế biến. Các nhà máy, xí nghiệp chế biến ngày càng nâng cao năng suất, sản phẩm chất lượng cao xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước đem lại nguồn thu đáng kể cho huyện. Bên cạnh đó, việc phát triển ngành này đã góp phần giải quyết được một lực lượng lớn lao động cho địa phương và đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho người lao động.

b. Khó khăn

Nghề nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hiện còn một số những hạn chế cần khắc phục như: các loại hình nuôi chưa ổn định, ứng dụng công nghệ - kỹ thuật nuôi trồng chưa thật sự chắc chắn, diện tích nuôi trồng ngày càng bị thu hẹp do đất bị thu hồi để phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây dựng hạ tầng, còn nhiều vấn đề về độ bền vững của nuôi trồng - khai thác chưa được giải quyết, tín dụng cho phát triển thủy sản còn ít, năng suất đánh bắt đang có khuynh hướng giảm sút. Thêm vào đó là các cơ sở hạ tầng phục vụ cho nuôi trồng và khai thác thủy sản với các cơ sở hậu cần nghề cá tương ứng trên địa bàn có quy mô nhỏ, phân tán, chưa có bến trú bão vững chắc. Các sản phẩm từ thủy sản chế biến gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu, các điều kiện phục vụ sản xuất. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu là dựa vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng, chủ yếu là khai thác tài nguyên, phụ thuộc nhiều vào quy mô mở rộng diện tích, công suất tàu thuyền, năng suất tăng chậm nên hiệu quả của các sản phẩm còn thấp, có nguy cơ dẫn đến phát triển không bền vững.

2.2.3. Các giải pháp phát triển ngành nuôi trồng, đánh bắt và chế biến hải sản theo hướng bền vững

a. Điều chỉnh cơ cấu nghề nghiệp và năng lực khai thác ở từng vùng biển

- Cần tiến hành các nghiên cứu cần thiết, dựa trên cơ sở khoa học về nguồn lợi thủy, hải sản, năng lực khai thác của các tàu thuyền hiện có, tình hình kinh tế - xã hội từng vùng biển để xác định cơ cấu nghề nghiệp cho từng vùng biển một cách hợp lý. Xác định cơ cấu nghề nghiệp nghĩa là xác định số lượng tàu của các nhóm công suất máy của từng loại nghề được phép phát triển ở mỗi vùng biển nhằm phát triển nghề cá ven bờ bền vững. Cụ thể:

+ Chuyển đổi sang nghề trên bờ (nuôi trồng thủy sản mặn, lợ; chế biến thủy sản; dịch vụ du lịch và nghề cá). Loại nghề cần chuyển

đổi là: te, xằm, bẫy, đáy; gắn với các phương tiện khai thác như bè mảng, thuyền thủ công khả năng chịu đựng sóng gió kém và không có khả năng nâng cấp, cải hoán, chuyển đổi nghề khai thác mới.

+ Chuyển đổi sang nghề khai thác thân thiện với môi trường. Cụ thể: chuyển đổi từ nghề lưới kéo lộng sang nghề lưới rê đáy, đặt bóng cá bóng mực của đội tàu kéo lưới đôi lắp máy từ 20 - 45 CV tại các xã như Nghi Tiến, Nghi Thiết, Nghi Yên, Nghi Xuân và Phúc Thọ. Việc chuyển đổi từ nghề lưới kéo sang nghề lưới rê đáy, đặt bóng khai thác cá, ốc, mực, vùng cồn rạn là phù hợp với kỹ năng của ngư dân về đối tượng khai thác và ngư trường hoạt động.

Các nội dung cần xác định cho mỗi vùng biển là xác định số lượng tàu của từng loại nghề và từng cỡ công suất máy cho phép phát triển ở mỗi vùng biển.

- Phân chia số lượng tàu cho phép khai thác nói trên cho từng địa phương ven biển nằm trong cùng một vùng biển. Đồng thời, xác định các chính sách và biện pháp cụ thể để giảm số lượng tàu thuyền khai thác ven bờ. Xác định số lượng và chủng loại tàu thuyền cỡ nhỏ cần giảm ở từng vùng biển và từng địa phương ven biển. Xác định các chính sách hỗ trợ cho ngư dân của các tàu phải giảm, chuyển sang nghề khác như: Nuôi hải sản, dịch vụ chế biến.

- Áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản, thả các rạn nhân tạo, lập các khu bảo tồn, quy định các khu vực cấm đánh bắt. Cấm và hạn chế tác dụng xấu của các ngư cụ có hại, các biện pháp khai thác hủy diệt. Thông qua mô hình quản lý cộng đồng để giáo dục và quản lý người dân chấp hành và tự nguyện chấp hành các qui định bảo vệ nguồn lợi. Thiết lập các biện pháp cụ thể về quản lý và bảo vệ môi trường biển.

b. Áp dụng mô hình “Quản lý cộng đồng» và giao các vùng nước ven bờ cho cộng đồng ngư dân ven biển quản lý”

Mô hình đang được nhiều nước chú ý và đã được áp dụng rất thành công ở Nhật Bản, đó là mô hình “*Quản lý cộng đồng*”. Thực chất của mô hình này là giao quyền quản lý dải nước sát bờ cho cộng đồng ngư dân ven bờ quản lý.

“*Quản lý cộng đồng*” là vấn đề khá mới mẻ đối với nghề cá ở huyện Nghi Lộc, vì vậy cần phải có những đầu tư nghiên cứu về cơ chế hoạt động của mô hình, xây dựng mô hình, tiến hành áp dụng thí điểm ở một vài địa phương và tiến hành rút kinh nghiệm.

c. Thiết lập hệ thống thống kê nghề cá trong toàn huyện

Để có cơ sở nghiên cứu, hoạch định, quản lý và chỉ đạo sát sao công tác bảo vệ nguồn lợi và các kế hoạch phát triển kinh tế của ngành thủy sản, cần thiết phải thiết lập hệ thống thống kê nghề cá trong phạm vi toàn huyện. Cho đến nay, công tác thống kê nghề cá của huyện còn yếu, vì vậy các số liệu hiện có chưa đáp ứng được yêu cầu và thường thiếu chính xác. Nếu có được số liệu thống kê tốt, sẽ có cơ sở khoa học để tính toán giới hạn số lượng tàu được phép khai thác, quản lý được lượng hải sản cho phép khai thác ở vùng biển ven bờ, nắm được các vấn đề kinh tế - xã hội nghề cá, từ đó có những chính sách quản lý phù hợp.

d. Phát triển chế biến thủy sản đảm bảo bền vững và thân thiện với môi trường

- Quy hoạch các vùng chế biến tập trung: cần phải quy hoạch các cụm/khu chế biến thủy sản tập trung để di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu vực dân cư, đồng thời tại các khu này phải có hệ thống xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn...

Với đặc thù ở vùng biển của huyện (các cơ sở phân tán nhỏ lẻ, một số làng nghề đã được hình thành) nên 2 loại hình quy hoạch cần được triển khai: Quy hoạch tập trung theo cụm công nghiệp nhỏ và quy hoạch phân tán tại chỗ.

+ Quy hoạch tập trung: Sớm triển khai xây dựng các khu chế biến thủy sản tập trung theo Đề án xây dựng các khu chế biến thủy sản tập trung trên địa bàn vùng biển. Cần phải được đầu tư đồng bộ về mặt cơ sở hạ tầng: san lấp mặt bằng, đường giao thông, hệ thống cung cấp điện/nước, hệ thống thu gom xử lý chất thải. Bên cạnh đó cần có chính sách hỗ trợ kinh phí cho việc di dời các cơ sở chế biến ra khỏi khu dân cư.

+ Quy hoạch phân tán: Quy hoạch sản xuất tại hộ gia đình kết hợp cải thiện điều kiện sản xuất, cải thiện vệ sinh môi trường mà không phải di dời, hạn chế đối đa việc coi nói, gắn với du lịch quảng bá sản phẩm đặc trưng vùng. Loại hình này áp dụng phù hợp một số làng nghề chế biến. Tập trung vào nâng cấp và cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tập trung cho các làng nghề. Do đó trước mắt không nên mở rộng các khu tập trung nếu không quy hoạch chi tiết; mà cần đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng của các cụm/làng nghề hiện có theo đúng quy hoạch.

- Tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô chế biến thủy hải sản xuất khẩu nhằm nâng cao năng lực chế biến, đa dạng hoá các mặt hàng thủy sản xuất khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhất là các sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao để đáp ứng nhu cầu thị trường khó tính như Mỹ, EU, Nhật, Đài Loan... Đồng thời không ngừng mở rộng thị trường Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Trung Đông, ASEAN và thị trường nội địa, nhất là khách du lịch. Thu hút đầu tư vào lĩnh vực chế biến thủy sản. Kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy đông lạnh công suất 15 tấn/ngày và nhà máy chế biến thủy hải sản chất lượng cao tại các KCN công suất 10.000 tấn/năm nhằm tận dụng tốt nguồn nguyên liệu tại các xã ven biển. Phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của các làng nghề chế biến nước mắm.

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật: xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề chế biến thủy sản trên địa bàn toàn huyện, trong đó quy định rõ trách nhiệm của địa phương, các ngành liên quan hoạt động chế biến thủy sản; Tăng cường giám sát việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường; Tăng cường kiểm tra, giám sát các khu/cụm chế biến, làng nghề chế biến thủy sản hiện tại và mới thành lập, yêu cầu phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống quản lý chất thải rắn; Tăng cường kiểm tra bắt buộc các cơ sở chế biến thủy sản phải tuân thủ các qui định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đối với các hành vi thải, đổ chất thải

ra môi trường vượt quá quy chuẩn cho phép, gây tác động xấu tới sức khoẻ cộng đồng, chính quyền địa phương cần đề ra thời gian xử lý và phải được xử phạt theo qui định của nhà nước và địa phương; Triển khai áp dụng các công cụ kinh tế như phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn đối với làng nghề chế biến.

4. KẾT LUẬN

Nghi Lộc là huyện ven biển của tỉnh Nghệ An, với nhiều lợi thế về vùng biển và ven biển, hội tụ đầy đủ những điều kiện, lợi thế để phát triển ngành nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản. Chiến lược phát triển kinh tế biển, đưa kinh tế biển là ngành đi đầu trong kinh tế huyện là hướng đi đúng đắn. Bên cạnh đó, vấn đề phát triển vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong khi triển khai và thực hiện. Việc nuôi trồng thủy sản với mật độ dày đang ít nhiều tác hại vào môi trường biển. Vì vậy, trong những năm sắp tới huyện cần phải có những chính sách và giải pháp phát triển ngành nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản theo hướng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (2016, 2021 và 2022), *Niên giám thống kê Nghệ An các năm 2015, 2020, 2021*, Nxb Thống kê.
2. Huyện ủy Nghi Lộc (2022), *Chương trình tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/HU ngày 26/10/2011 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXVII “về tăng cường phát triển kinh tế biển”*.
3. Phòng Thống kê huyện Nghi Lộc (2016 và 2022), *Niên giám thống kê huyện Nghi Lộc năm 2015 và 2021*.
4. Phòng Thống kê huyện Nghi Lộc (2016, 2021), *Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội huyện Nghi Lộc giai đoạn 2010 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020*.

CURRENT STATUS AND SOLUTIONS FOR DEVELOPING THE SEAFOOD EXPLOITATION, FARMING AND PROCESSING INDUSTRY IN NGHI LOC DISTRICT, NGHE AN PROVINCE

Tran Thi Huong¹
Hoang Phan Hai Yen²

Abstract: *Nghi Loc is a coastal district of Nghe An province, with many conditions to develop marine economic sectors, in which the exploitation, farming and seafood processing industry has the most development advantage and currently brings a lot of value. for fishermen as well as for the socio-economic well-being of the entire district. The article analyzes the current situation and then proposes solutions to develop the seafood exploitation, farming and processing industry in a sustainable manner.*

Keywords: *Seafood, seafood exploitation, seafood farming, seafood processing, seafood in Nghi Loc district...*

¹ Quang Trung Secondary School, Hung Nguyen District.

² Vinh university, Email: hoangphanhaiyen@vinhuni.edu.vn.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH NGHỆ AN

ThS. Trần Thị Huyền Trang¹

TS. Nguyễn Thị Hoài²

HV. Lê Thị Trà Giang³

Tóm tắt: Phát triển bền vững là xu hướng tất yếu hiện nay đối với kinh tế toàn cầu nói chung và ngành du lịch nói riêng. Du lịch là một trong những ngành kinh tế quan trọng ở Nghệ An, đóng góp ngày càng tăng vào GRDP của tỉnh và thu hút nhiều lao động làm việc. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là ngành du lịch ở Nghệ An đã phát triển theo hướng bền vững hay chưa? Bài viết tập trung đánh giá tính bền vững trong phát triển du lịch của tỉnh Nghệ An, từ đó đề xuất một số giải pháp đảm bảo sự phát triển một cách hợp lý, hiệu quả lâu dài trong tương lai.

Từ khóa: Phát triển du lịch, Du lịch bền vững, Du lịch Nghệ An...

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai [6]. Du lịch của các quốc gia, địa phương hiện nay cần hướng đến đảm bảo cân bằng trên cả ba yếu tố là môi trường, xã hội và kinh tế. Phát triển du lịch phụ thuộc rất nhiều vào tài nguyên và môi trường nên sự phát triển du lịch và phát triển bền vững có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau. Trên thực tế, phát triển du lịch hay phát triển bền vững đều liên quan đến môi trường xung quanh gồm có môi trường tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị, ... Vì vậy xu thế phát triển du lịch thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang đứng trước sự bắt buộc phải sử dụng có trách nhiệm các nguồn lực của mình, đặc

¹ Trường THPT Cửa Lò 2, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.

² Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

³ Trường Đại học Công nghiệp Vinh.

biệt là nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn. Phát triển du lịch bền vững là một xu thế tất yếu.

Nghệ An là tỉnh nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, du lịch ở Nghệ An có nhiều tiềm năng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong đời sống KT-XH của tỉnh. Vì vậy, việc nghiên cứu và đánh giá tính bền vững trong phát triển du lịch của tỉnh, từ đó đề xuất các giải pháp đảm bảo phát huy tối đa tiềm năng và đóng góp của ngành trong bối cảnh hội nhập vì sự phát triển lâu dài là thật sự cần thiết.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để phục vụ cho việc nghiên cứu và đưa ra được kết quả khách quan, dữ liệu được thu thập dưới hai dạng là dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát, phỏng vấn. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các tài liệu đã được công bố bởi các chuyên gia – nhà khoa học, các cơ quan chức năng (xem chi tiết ở phần tài liệu tham khảo)

Để đưa ra được kết quả nghiên cứu, tác giả đã sử dụng một số phương pháp sau: phương pháp thống kê, thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu; khảo sát thực địa; chuyên gia ...

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tài nguyên du lịch tỉnh Nghệ An

Nguồn tài nguyên du lịch ở Nghệ An rất phong phú và đa dạng, bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên, vùng núi phía Tây Nghệ An tập trung rừng nguyên sinh Pù Mát, Pù Huông, Pù Hoạt được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới với quan cảnh thiên nhiên nguyên sơ, hùng vĩ, nhiều thác nước đẹp và nhiều loài động thực vật quý hiếm. Hệ thống hang động đá vôi động đảo gắn với các di tích khảo cổ như: hang Thẩm Ồm, hang Bua, hang Thẩm Chạng, hang Cỏ Ngùn (Quỳ Châu), hang Poòng (Quỳ Hợp) ... Địa hình có độ dốc lớn tạo nên hệ thống thác ghềnh của dòng chảy sông ngòi: thác Khe Kèm (nằm trong vườn quốc gia Pù Mát), thác Xao Va, thác Bảy tầng, thác Ba Cảnh (Quế Phong), thác Đũa (Quỳ Châu)... Bên cạnh đó, Nghệ An còn có các điểm suối nước khoáng, nước nóng như nước khoáng nóng Giang Sơn - Đô Lương, nước khoáng Bản Khạng... Nguồn tài nguyên đa dạng ở vùng núi phía Tây tạo điều kiện để tỉnh

đa dạng hóa các hình thức, hoạt động du lịch như du lịch sinh thái, du lịch khám phá, mạo hiểm du lịch nghỉ dưỡng,...

Phía Đông Nghệ An giáp biển với đường biển dài, nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng như bãi Quỳnh Phương (huyện Quỳnh Lưu) đến Diễn Thành (huyện Diễn Châu), Cửa Hiền, Bãi Lữ (tại huyện Nghi Lộc) và nổi tiếng hơn cả là bãi biển Cửa Lò.

Về tài nguyên du lịch nhân văn, truyền thống lâu đời đã tạo nên nhiều tài nguyên du lịch gắn giá trị lịch sử - văn hóa nổi tiếng với khu di tích Kim Liên, Nam Đàn - quê hương của Danh nhân văn hóa thế giới, anh hùng dân tộc Hồ Chí Minh, dân ca ví dặm Nghệ Tĩnh (được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại), Khu mộ Bà Hoàng Thị Loan thân mẫu của Bác Hồ ở núi Động tranh Nam Đàn, đền thờ An Dương Vương, đền thờ vua Quang Trung; Đền thờ, Mộ vua Mai; Nhà lưu niệm Cụ Phan Bội Châu; Quảng trường Hồ Chí Minh; Bảo tàng Xô viết-Nghệ Tĩnh, Bảo tàng Quân khu 4, Bảo tàng Tổng hợp Nghệ An; Công viên Nguyễn Tất Thành, Công viên Trung tâm, Khu vui chơi giải trí du lịch Hồ Cửa Nam; Đài liệt sỹ Xô Viết - Nghệ Tĩnh (Thái Lão), Nhà lưu niệm cố Tổng bí thư Lê Hồng Phong; đền Hồng Sơn; chùa Cần Linh; Đền thờ và mộ Ông Hoàng Mười,... và rất nhiều lễ hội (lễ hội làng Sen, lễ hội đền Cờn, lễ hội đền Công, lễ hội Vua Mai, lễ hội đền Hoàng Mười, lễ hội Hang Bua...

Nghệ An còn hấp dẫn du khách thập phương bởi các đặc sản đậm chất xứ Nghệ như: cháo lươn, nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn, cam Vinh...

3.2. Thực trạng phát triển bền vững du lịch tỉnh Nghệ An

3.2.1 Doanh thu du lịch

Doanh thu và tốc độ tăng trưởng doanh thu là chỉ tiêu quan trọng đánh giá độ bền vững trong phát triển du lịch về kinh tế.

Tuy nhiên, giai đoạn 2019 – 2021, doanh thu du lịch giảm mạnh chỉ đạt 5119 tỷ đồng, giảm 23,7%, do tác động mạnh từ dịch Covid 19 làm cho hoạt động du lịch bị đình trệ.

Dịch bệnh được đẩy lùi, du lịch Nghệ An được phục hồi, năm 2022 doanh thu du lịch có bước tăng mạnh, đạt 10528 tỉ đồng, tăng

205,2% so với năm 2021. Những số liệu trên cho thấy hoạt động kinh doanh du lịch đang được phục hồi và phát triển một cách mạnh mẽ theo xu thế và nhu cầu bắt nhịp xu hướng mới trong cuộc sống.

Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2023, Tổng thu từ khách du lịch đạt 11.491 tỷ đồng, trong đó doanh thu du lịch ước đạt 4.334 tỷ đồng, bằng 142% so với cùng kỳ năm 2022.

3.2.2. Khách du lịch

Nghệ An đang thu hút ngày càng nhiều du khách. Năm 2010, số lượng khách du lịch đến Nghệ An mới chỉ dừng lại ở con số 2702,2 nghìn lượt người, đến năm 2019, con số đó đã đạt đến gần 6 triệu lượt người (đóng góp khoảng 7% tổng khách du lịch cả nước). Tốc độ gia tăng số lượng khách luôn ở mức hai con số, trung bình giai đoạn 2010 – 2019 đạt 12,8%/năm. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid 19, năm 2021 số lượng khách du lịch giảm mạnh 2,1 lần so 2019. Sau khi dịch bệnh được kiểm soát, kinh tế khôi phục, thích nghi với tình hình mới, số lượng khách tăng rất mạnh với 5597,8 nghìn lượt vào năm 2022 (tăng 195% so với 2021).

Cơ cấu khách du lịch đến tỉnh Nghệ An, khách quốc tế đến với Nghệ An có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2019. Nếu như năm 2015, số khách quốc tế đạt 101 nghìn lượt thì đến năm 2019 là 145 nghìn lượt tăng gấp 143 %, năm 2016 do ảnh hưởng môi trường nên lượng khách quốc tế tới nghệ An giảm còn 72 nghìn lượt khách, năm 2022 sau đại dịch Covid 19, 32134 lượt khách quốc tế chỉ chiếm 0,4% [7]. Như vậy, khách du lịch quốc tế đến với Nghệ An còn chiếm tỉ lệ thấp trong cơ cấu nguồn khách, chưa có sự thay đổi vượt bậc trong giai đoạn 2015 – 2019 chỉ ở mức 2-3%, có xu hướng giảm đến năm 2022. Nhìn chung, khách du lịch đến với Nghệ An chủ yếu là khách nội địa, luôn chiếm trên 97% so với tổng nguồn khách. Cơ cấu giữa du khách quốc tế và du khách nội địa đến Nghệ An còn chênh lệch rõ nét, điều này đặt ra yêu cầu cho thay đổi tư duy phát triển du lịch, cần đầu tư, phát triển thêm những sản phẩm du lịch ấn tượng, phù hợp với sở thích của du khách nước ngoài nhằm thu hút lượng khách quốc tế đến với tỉnh.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu về khách du lịch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2010-2022

Năm	Đơn vị tính	2010	2015	2019	2021	2022
Số lượt khách	Nghìn lượt	2702,2	3650,0	6537,9	2868,1	5597,8
Thời gian lưu trú	Ngày/khách	1,67	1,73	1,75	1,40	1,42
Mức chi tiêu	Nghìn đồng/khách	359,6	734,2	2524,0	732,2	2036,5

Nguồn: tác giả tổng hợp và tính toán từ [1, 7]

Cùng với sự gia tăng về số lượng khách, *thời gian lưu trú* của khách du lịch đang có xu hướng được cải thiện, tuy nhiên mức độ chưa đáng kể: từ 1,67 ngày/khách (năm 2010) lên 1,75 ngày/khách (năm 2019). Sau thời gian dịch bệnh, thời gian lưu trú của khách du lịch cũng giảm chỉ đạt 1,42 ngày/khách (năm 2022). Khách du lịch nội địa đến Nghệ An phần lớn là khách nội tỉnh cự ly gần, với mục đích tham quan nên nhu cầu về dịch vụ lưu trú không nhiều. Các đoàn khách lẻ hành chỉ tham quan một số điểm du lịch trên tuyến. Ngoài ra một số điểm du lịch hấp dẫn nhưng chưa có đầu tư về cơ sở lưu trú nên chưa đáp ứng được nhu cầu lưu trú dài ngày của khách.

Mức chi tiêu trung bình của du khách mỗi chuyến đi được nâng lên rõ rệt: năm 2022 cao gấp 5,7 lần so với năm 2010 (xem thêm bảng 1). Trong cơ cấu chi tiêu của du khách, trên 90% vẫn đến từ dịch vụ ăn uống, lưu trú

Sự thay đổi về thời gian lưu trú và mức chi tiêu trung bình của du khách theo chiều hướng gia tăng là dấu hiệu của sự cải thiện về dịch vụ, sản phẩm du lịch cũng như sự tăng thêm về các điểm, tuyến du lịch mới ở Nghệ An đặc biệt là quá trình phục hồi nền kinh tế và đời sống sau đại dịch Covid 19.

Mức độ hài lòng và tỉ lệ khách du lịch quay lại, mức độ hài lòng của du khách khi đến Nghệ An khá cao. Theo kết quả khảo sát, khoảng 80% khách du lịch hài lòng với chuyến đi của mình. Tỷ lệ khách đồng ý sẽ quay lại khoảng 70% [4]

Sự hài lòng của khách du lịch nhờ Nghệ An có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đặc biệt là nguồn tài nguyên du lịch biển và du lịch nhân văn với các địa điểm di tích lịch sử, chất lượng dịch vụ du lịch ngày càng nâng cao như đội ngũ lao động, cơ sở hạ tầng, nhiều điểm du lịch mới phát triển, giá cả du lịch được kiểm soát ngày càng chặt chẽ và công khai ...

3.2.3. Lao động

Theo Sở Du Lịch Nghệ An, tính đến cuối năm 2019, lực lượng lao động phục vụ cho ngành Du lịch ở Nghệ An khoảng gần 15 nghìn người. Sau 2 năm ảnh hưởng của dịch bệnh, năm 2020, 2021 các doanh nghiệp du lịch cắt giảm 70-80% lực lượng lao động. Khi du lịch phát triển trở lại, đứng trước tình trạng thiếu hụt lao động trầm trọng, nhiều đơn vị vẫn chưa bổ sung đủ nguồn nhân sự.

So với năm 2010, chất lượng lao động du lịch tỉnh Nghệ An năm 2022 đã được cải thiện, tỉ lệ lao động du lịch qua đào tạo tăng đạt 64,1%; lao động phổ thông ngành du lịch chỉ còn 35,9% trong cùng giai đoạn) [5]

Tuy nhiên, trong tổng số 64,1% lao động du lịch qua đào tạo thì chỉ khoảng 1/3 được đào tạo ngành du lịch, số còn lại được đào tạo từ ngành khác chuyển sang. Hiện có khoảng 30% lực lượng lao động của ngành biết ngoại ngữ (cả nước là 60%) nhưng chủ yếu là tiếng Anh, có khoảng hơn 35% lao động biết sử dụng máy tính, nhưng phần lớn chỉ đáp ứng những công việc đơn giản. Bên cạnh đó, khảo sát thực tế cho thấy: kỹ năng mềm, khả năng ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của lực lượng lao động du lịch cũng chưa được trang bị đầy đủ. [4]

Trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay có 08 cơ sở đào tạo về du lịch, trong đó có 04 trường Đại học (Đại học Vinh, Đại học Công nghiệp Vinh, Đại học công nghệ Vạn Xuân, Đại học kinh tế Nghệ An), 03 trường cao đẳng (Cao đẳng nghề Du lịch Thương mại Nghệ An, Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật, Cao đẳng nghề kinh tế - kỹ thuật số 1), 01 trường trung cấp (Trung cấp kinh tế kỹ thuật Hồng Lam) [5]

3.2.4. Thu nhập du lịch

Du lịch là một trong những ngành có năng suất lao động và thu nhập vào loại cao của nền kinh tế tỉnh Nghệ An. Năm 2022, năng suất

lao động của ngành cao gấp hơn hai lần năng suất lao động chung toàn tỉnh, thu nhập du lịch do đó cũng cao hơn mặt bằng chung khá nhiều (bảng 2).

Bảng 2. Năng suất và thu nhập lao động du lịch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2010 - 2022

Năm	Đơn vị tính	2010	2015	2019	2022
Năng suất lao động	Triệu đồng/lao động	83,8	183,3	287,6	231,7
Thu nhập	Triệu đồng/lao động	15,3	26,6	47,0	45,2

Nguồn: tác giả tổng hợp từ [1, 7]

Năng suất và thu nhập người lao động trong những năm gần đây có xu hướng giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh.

3.2.6. Quản lý và đầu tư du lịch

Để quản lý du lịch, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt Chiến lược Quy hoạch phát triển du lịch Nghệ An theo từng giai đoạn: 1990 - 2000, 2001 - 2010, 2011 - 2020, 2021 - 2030. Cùng với việc xây dựng quy hoạch phát triển du lịch chung của tỉnh, các quy hoạch du lịch cho từng địa bàn và đối tượng tài nguyên cũng được thực hiện đồng thời như: Quy hoạch phát triển du lịch biển, Quy hoạch phát triển du lịch miền Tây Nghệ An, đặc biệt là vùng khó khăn, bố trí không gian các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh, phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

Không gian du lịch được tổ chức khá đa dạng, gắn với phát huy các tài nguyên văn hóa, thiên nhiên, đô thị, nông thôn, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác thành tài nguyên du lịch, phát triển du lịch bền vững, có trách nhiệm, gắn với cộng đồng địa phương tạo tiền đề nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Nghệ An. Bao gồm 4 hướng 7 phân vùng du lịch và các không gian du lịch trọng điểm, trọng tâm [3].

Một số cụm du lịch, tuyến đã được triển khai gắn với sản phẩm du lịch đặc trưng: Vinh và vùng phụ cận (thành phố Vinh – thị xã Cửa

Lò - Hưng Nguyên – Nam Đàn): Vinh là trung tâm du lịch của tỉnh với nhiều loại hình dịch vụ và sản phẩm du lịch chất lượng cao; Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao và giải trí biển với địa bàn các huyện, thị xã ven biển dọc quốc lộ 1A như Nghi Lộc; Diễn Châu, Quỳnh Lưu; Hoàng Mai. Du lịch văn hóa - lịch sử và tâm linh tại các di tích văn hóa, lịch sử dọc theo quốc lộ 15A, đường Hồ Chí Minh bao gồm các huyện Nam Đàn, Thanh Chương; Đô Lương, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thị xã Thái Hòa và liên kết các huyện miền Tây Nghệ An theo quốc lộ 7 và quốc lộ 48; Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và thể thao mạo hiểm dọc theo quốc lộ 7 (Diễn Châu, Yên Thành, Đô Lương, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn); Du lịch trải nghiệm cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số và du lịch khám phá miền núi Tây Bắc Nghệ An từ Diễn Châu theo trục quốc lộ 48 (qua các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp và Quế Phong).

Sự phát triển của du lịch đã góp phần tạo nên sự hấp dẫn trong thu hút đầu tư mới cho du lịch tỉnh Nghệ An. Đến năm 2023, đầu tư vào du lịch có 25 dự án và 1532 tỉ đồng, chiếm 3,6 % về số dự án và 3,1 % về vốn đầu tư trong tổng đầu tư vào tỉnh Nghệ An [2]. Vốn đầu tư trung bình trên dự án là 61,3 tỉ đồng. Đáng chú ý là các dự án: Quần thể du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Lan Châu - Song Ngư (thị xã Cửa Lò), khu du lịch, nghỉ dưỡng ở đảo chè Cầu Cau (xã Thanh An, huyện Thanh Chương), quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí FLC Nghệ An (tại khu vực bãi Tiên Phong và bãi Hải Đông và Bãi Lữ thuộc xã Nghi Tiến, huyện Nghi Lộc), khu du lịch sinh thái Diễn Lâm, Melia Vinpearl Cửa Hội, tổ hợp khu đô thị sinh thái Eco Central Park ... Các dự án đầu tư vào phát triển hạ tầng tại Nghệ An, với những dự án giao thông trọng điểm đang được gấp rút triển khai như: cung đường ven biển 83 km từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Hà Tĩnh; đường giao thông nối từ quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ), đường 72 (Cửa Lò – Vinh)... Và theo quy hoạch, tuyến đường sắt cao tốc Hà Nội - Vinh dự kiến đi vào khai thác năm 2030 sẽ rút ngắn thời gian di chuyển từ Hà Nội tới Vinh chỉ còn chưa đầy 4 tiếng... Các dự án lớn được đầu tư và đi vào hoạt động đã góp

phần quan trọng trong việc phát huy tiềm năng, cải thiện chất lượng dịch vụ, cơ sở vật chất kỹ thuật và đa dạng hóa sản phẩm du lịch – biểu hiện quan trọng của phát triển bền vững du lịch ở Nghệ An.

3.2.7. Mức hài lòng của người dân địa phương

Người dân ủng hộ phát triển du lịch ở địa phương, bởi hầu hết lao động du lịch là người dân địa phương, đặc biệt là ở các điểm du lịch sinh thái cộng đồng. Họ tham gia ở tất cả các lĩnh vực từ quản lý đến kinh doanh. Tuy nhiên, chỉ 67% người được hỏi hài lòng về phát triển du lịch tại địa phương. Lý giải cho việc này, họ cho rằng bên cạnh những tác động tích cực không thể phủ nhận mà du lịch mang lại, cuộc sống của họ vẫn chịu một số tác động tiêu cực như: sự tăng giá cục bộ một số mặt hàng tiêu dùng, đặc biệt là thực phẩm vào mùa du lịch, sự ồn ào của du khách, việc thu gom và xử lý rác thải từ du lịch còn hạn chế...

3.2.8. Bảo vệ môi trường

Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường, người dân tại các điểm du lịch cộng đồng tích cực vào cuộc đảm bảo môi trường luôn sạch sẽ như không sử dụng túi nylon khó phân hủy, sản phẩm nhựa dùng một lần, vệ sinh thôn – bản thường xuyên, trồng cây - hoa tạo cảnh quan. Ban quản lý các khu – điểm du lịch tuyên truyền các thông điệp bảo vệ môi trường, bố trí đặt các thùng rác ở nơi thuận tiện cho khách du lịch, có bảng hướng dẫn phân loại rác, xử lý rác thải theo quy định.

Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và làm chuyển biến hành động của người dân, du khách cũng như các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch phải được thực hiện thường xuyên, rộng rãi. Trước mùa du lịch, tại chương trình “Hãy làm sạch biển” Cửa Lò đã huy động toàn bộ lực lượng công an, bộ đội, đoàn viên, thanh niên, các cơ quan đơn vị đóng trên địa bàn tổng dọn vệ sinh. Ngày Chủ nhật xanh được thực hiện thường xuyên. Thứ 2 và thứ 5 hàng tuần các nhà hàng khách sạn tổ chức tham gia dọn vệ sinh trên bãi biển. Qua đó, tuyên truyền, nâng cao ý thức của cộng đồng về vấn đề rác thải, kêu gọi mọi

người chung tay hành động bảo vệ môi trường biển, tạo phong cách sống xanh, lối sống đẹp, lối sống có ích, vì cộng đồng, góp phần xây dựng địa phương ngày càng xanh, sạch, đẹp, văn minh.

3.3. Những tồn tại, hạn chế trong phát triển bền vững du lịch tỉnh Nghệ An

Nhìn chung, Nghệ An hiện nay đang khai khác ngày càng hiệu quả các tiềm năng du lịch, đặc biệt là sau đại dịch Covid 19, ngành du lịch của tỉnh đã có bước chuyển mình khởi sắc, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển du lịch vẫn tồn tại một số tồn tại hạn chế, biểu hiện thiếu bền vững. Cụ thể là:

Tiến độ triển khai việc quy hoạch tổ chức lãnh thổ du lịch các điểm, khu du lịch, cơ chế chính sách về phát triển các loại hình du lịch còn chậm, thiếu đồng bộ. Điều đó làm cho sản phẩm du lịch chưa có tính đột phá, chưa tạo được thương hiệu cho du lịch Nghệ An và có sức hấp dẫn với du khách ngoại tỉnh, nước ngoài.

Du lịch biển còn mang tính mùa vụ; các dịch vụ vui chơi, giải trí, mùa sầm còn nghèo để tăng mức thu chi cho và giữ chân khách du lịch dài ngày.

Thu hút đầu tư vào du lịch còn hạn chế, thiếu đầu tư chuyên nghiệp, các doanh nghiệp du lịch còn nhỏ lẻ, manh mún, thiếu tính liên kết. Các dự án du lịch trọng điểm còn chậm, hoạt động xúc tiến thiếu trọng tâm, hiệu quả và sức lan tỏa chưa cao. Các dự án hỗ trợ như phát triển kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng so với yêu cầu phát triển du lịch.

Vẫn tồn tại tỉ lệ lớn nguồn nhân lực ngành du lịch chưa qua đào tạo, thiếu chuyên nghiệp về thái độ, kỹ năng và tác phong làm việc, còn nặng tư duy cơ hội, chèo kéo, chắt chém, gây phiền hà cho khách du lịch.

Việc liên kết phát triển du lịch với các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ chưa hiệu quả để hình thành các tuyến điểm du lịch vùng, quốc gia.

Ngoài ra việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa cộng đồng bản địa, ý thức đối với bảo vệ môi trường chưa cao.

3.4. Một số giải pháp phát triển bền vững du lịch tỉnh Nghệ An

3.4.1. Giải pháp về chính sách và quy hoạch

- Ban hành cơ chế chính sách khuyến khích phát triển du lịch và thực hiện cải cách hành chính có hiệu quả trong hoạt động du lịch. Có cơ chế chính sách, tạo môi trường thông thoáng để thu hút đầu tư phát triển du lịch.

- Dựa vào tình hình phát triển triển thực tế, cần bổ sung – điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển bền vững. Chú trọng và tập trung nguồn lực cho khu du lịch quốc gia Kim Liên, khu đô thị du lịch Cửa Lò, vườn quốc gia Pù Mát, phát huy các giá trị di sản Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh để phát triển thương hiệu du lịch đặc trưng cho tỉnh nhà. Bên cạnh đó cũng chú trọng đầu tư các hướng phát triển theo không gian du lịch, gắn với các hành lang kinh tế, tăng cường hơn nữa tính liên kết du lịch với tỉnh bạn, nước bạn Lào.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư về du lịch, đảm bảo quy hoạch được phê duyệt. Kịp thời xử lý nghiêm các sai phạm làm phá vỡ quy hoạch chung và ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan của tài nguyên du lịch, nhất là đối với các khu du lịch ven biển, du lịch sinh thái.

- Xây dựng và áp dụng bộ tiêu chí – tiêu chuẩn phát triển du lịch bền vững cho điểm, khu, tuyến du lịch. Quá trình quản lý diễn ra chặt chẽ ngay từ đầu. Tổ chức các hoạt động đánh giá, bình chọn, xếp loại.

3.4.2. Giải pháp về phát triển sản phẩm du lịch

Từng bước cơ cấu lại các sản phẩm du lịch theo hướng phát triển có trọng tâm, trọng điểm và nâng cao chất lượng trên cơ sở xây dựng sản phẩm đặc thù mang thương hiệu du lịch Nghệ An. Bổ sung, điều chỉnh kịp thời các chính sách quy hoạch và đầu tư xây dựng Khu du lịch quốc gia Kim Liên thành sản phẩm du lịch đặc thù mang tầm quốc gia; đẩy nhanh tiến độ các dự án du lịch nghỉ dưỡng biển trọng điểm tại Cửa Lò, Nghi Lộc, Hoàng Mai; xây dựng thành phố Vinh thành trung tâm du lịch hội nghị, hội thảo của tỉnh và của vùng; tiếp tục phát triển các loại hình du lịch sinh thái gắn với trải nghiệm văn hóa cộng đồng, du lịch khám phá tại miền Tây Nghệ An, du lịch nông

thôn gắn với các mô hình nông nghiệp công nghệ cao; đẩy mạnh khai thác giá trị văn hóa phi vật thể để tạo ra sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn. Xây dựng các tour, tuyến an toàn, hấp dẫn, dịch vụ trọn gói như du lịch cho các đoàn nhỏ, lẻ, các loại hình du lịch xanh, du lịch trải nghiệm... Xây dựng mô hình du lịch MICE đối với các khu vực trung tâm và khu vực lân cận như Cửa Lò, Nam Đàn [3].

Bên cạnh việc phát triển sản phẩm du lịch theo không gian, còn phát triển các sản phẩm du lịch theo lĩnh vực như: Lưu trú, ẩm thực, vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật... Đồng thời phát triển các sản phẩm theo tuyến du lịch và định hướng thị trường khách mục tiêu...

Phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức tour du lịch ngoại tỉnh và xuyên quốc gia nhất là tuyến du lịch từ Vinh - Hà Nội, dọc tuyến “Di sản Miền Trung”, Vinh - Thành phố Hồ Chí Minh, Vinh - Thái Lan, Vinh - Lào,...

3.4.3. Giải pháp về nhân lực

- Điều tra, khảo sát về nhu cầu nhân lực du lịch của tỉnh về số lượng, chất lượng, ngành nghề;

- Liên kết với các đơn vị đào tạo nghề trong tỉnh hoặc các đơn vị đào tạo chuyên nghiệp của quốc gia, quốc tế liên quan đến dịch vụ du lịch, xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, tăng cường đào tạo kỹ năng thực hành nghề, kỹ năng ứng xử, kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, hướng đến đạt chuẩn quốc gia và thông lệ quốc tế;

- Củng cố, xây dựng hệ thống đào tạo phù hợp theo hướng tiếp cận với khu vực và thế giới, gắn kết giữa đào tạo lý thuyết và kỹ năng thực hành nghề, kinh nghiệm thực tiễn và kỹ năng xử lý công việc chuyên môn đạt tiêu chuẩn quốc gia và thông lệ quốc tế. Xây dựng hệ thống đánh giá và công nhận kỹ năng nghề thông qua hệ thống chứng chỉ có giá trị cho người lao động;

- Tuyên truyền, động viên người dân địa phương tham gia các buổi tập huấn nhận thức, giao tiếp ứng xử khi tham gia vào các hoạt động phục vụ phát triển du lịch;

- Chú trọng đào tạo cán bộ quản lý nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, nhận thức chính trị, trách nhiệm công

dân, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, văn hóa giao tiếp. Đồng thời, có chính sách và biên chế đúng chuyên ngành đào tạo cho vị trí cán bộ quản lý du lịch các cấp, trong đó ưu tiên cho những cơ sở có tiềm năng về du lịch cũng cần được quan tâm.

3.4.4. Giải pháp về đầu tư và phát triển hạ tầng du lịch

Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình đầu tư về cơ sở hạ tầng đặc biệt là tuyến giao thông tỉnh lộ để kết nối các điểm tuyến du lịch trong tỉnh và quốc lộ qua Nghệ An để tăng cường liên kết vùng du lịch trong. Khai thác tối đa tiềm năng của hệ thống sân bay quốc tế Vinh kết nối với nước bạn Lào, Thái Lan; nâng cấp hệ thống nhà ga Vinh, các cảng sông gắn với sản phẩm du lịch ngắm cảnh du thuyền.

Đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các khu dịch vụ, du lịch phức hợp, khu vui chơi giải trí tổng hợp, các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, khách sạn - nhà hàng cao cấp. Để thu hút được vốn lớn cần thực hiện nghiêm túc luật doanh nghiệp, khuyến khích thành lập doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, tạo môi trường để doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả.

3.4.5. Giải pháp về quảng bá du lịch

Tận dụng tối đa không gian mạng để tuyên truyền và quảng bá du lịch. Đa dạng hóa hình thức quảng bá du lịch thông qua các hoạt động, phong trào của người dân địa phương, tổ chức các cuộc thi về sắc đẹp, tri thức, sáng tạo về công nghệ thông tin,... Phát triển, xây dựng nội dung và nguồn tư liệu hình ảnh phong phú cho các trang web du lịch, liên kết các trang web du lịch với các hoạt động quảng bá, các thông tin liên quan đến tour, điểm, tuyến du lịch để tăng cường độ tin cậy, thân thiện với khách du lịch, đồng thời cũng là cơ sở thông tin quan trọng để đưa tiềm năng, sự kiện du lịch đến gần hơn với các nhà đầu tư.

Liên kết với các công ty du lịch lữ hành, trung tâm hướng dẫn, các đầu mối giao thông vận tải để cung cấp thông tin quảng bá du lịch cho du khách ngay từ đầu. Chủ động liên kết, hợp tác với du lịch các tỉnh nhằm nâng cao vị thế và gắn Nghệ An vào chuỗi sản phẩm du

lich liên vùng. Phát huy vai trò của Hiệp hội Du lịch trong việc liên kết quảng bá hình ảnh và sản phẩm du lịch Nghệ An.

3.4.6. Giải pháp về quản lý môi trường, tài nguyên du lịch

- Không ngừng tuyên truyền, cổ động, nâng cao ý thức của người dân địa phương trong xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường tại các khu, điểm du lịch. Phát động các hoạt động, phong trào vệ sinh môi trường hàng tuần, hàng tháng.

- Xây dựng bộ quy tắc ứng xử và các quy định về bảo vệ môi trường, cảnh quan tại các điểm du lịch để nâng cao ý thức của khách.

- Quản lý và vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, rác và chất thải đảm bảo mỹ quan, chú ý đảm bảo vệ sinh các điểm toilet công cộng.

- Thực hiện triệt để và kiểm tra, giám sát chặt chẽ vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Thiết lập hệ thống biển hướng dẫn, biển cảnh báo, cứu hộ, cứu nạn.

3.3.7. Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch

Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được huy động từ các nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, các nguồn hợp pháp khác để triển khai các hoạt động của Quỹ [8]... Việc thành lập Quỹ nhằm mục đích tổ chức các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch của tỉnh như chương trình giới thiệu du lịch, hội chợ thương mại, quảng cáo du lịch trên nhiều phương tiện, tổ chức các hội nghị, hội thảo về du lịch, tổ chức khảo sát các sản phẩm du lịch của tỉnh, các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, phát triển marketing điện tử, xây dựng - phát triển thương hiệu du lịch Nghệ An,...

4. KẾT LUẬN

Ngành Du lịch ở Nghệ An có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển và được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp ngày càng quan trọng vào sự phát triển của tỉnh. Cùng với xu thế chung của cả nước và thế giới, du lịch Nghệ An hướng đến sự phát triển bền vững, hiệu quả. Để đạt được mục tiêu đó, Nghệ An cần tiến hành

đồng bộ các giải pháp về quy hoạch, đa dạng hóa sản phẩm du lịch, thúc đẩy đầu tư và sớm hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú ý các hoạt động bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, ... Tin tưởng rằng với sự đồng lòng, chung tay của tất cả các bên liên quan, du lịch Nghệ An sẽ thực hiện thành công mục tiêu phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (2021 - 2022), *Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An 2021 và 2022*, truy cập ngày-20/10/2023, tại trang web <https://www.nghean.gov.vn/nien-giam-thong-ke>.
2. Nguyễn Thị Hoài, Nguyễn Thị Trang Thanh (2019), “Phát triển bền vững du lịch Nghệ An”, *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ XXI*, trang 809-819.
3. Nguyen Thi Hoai (2018), *The labour force for deverloping the tourism in Nghe An province, Vietnam*, Hanoi National University of Education, Journal of science, 2018, Volume 63, Issue 7, pp. 152-161.
4. NguyenThiHoai(2018)*Internationalexperienceofsustainabletourism development and the lessions for Vietnam*, Hanoi National University of Education, Journal of science, 2018, Volume 63, Issue 7, pp. 152-161.
5. UBND Tỉnh Nghệ An (2023), “Báo cáo tóm tắt việc lập “*Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*”.
6. UBND Tỉnh Nghệ An (2023), số 1439/QĐ.UBND “*Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035*”.
7. Sở Du lịch tỉnh Nghệ An, *Báo cáo tình hình phát triển du lịch hằng năm*.
8. Thủ tướng chính phủ (2018), *quyết định thành lập, phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ hỗ trợ phát triển du lịch*.

SOME SOLUTIONS FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF TOURISM IN NGHE AN PROVINCE

Tran Thi Huyen Trang¹

Nguyen Thi Hoai²

Le Thi Tra Giang³

Abstract: *Sustainable development is an inevitable trend today for the global economy in general and the tourism industry in particular. Tourism is one of the important economic sectors in Nghe An province, contributing increasingly to the province's GRDP and attracting many workers. However, the question is whether the tourism industry in Nghe An has developed in a sustainable way or not? The article focuses on evaluating the sustainability of tourism development in Nghe An province, thereby proposing a number of solutions to ensure that development is reasonable and effective in the long term in the future.*

Keywords: *Tourism development, Sustainable tourism, Nghe An tourism...*

¹ Cua Lo 2 High School, Cua Lo town, Nghe An province.

² Department of Geography, training of teachers college, Vinh University.

³ Vinh University of Industry.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO Ở HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

ThS. Võ Thị Thiệu Hoa¹
PGS.TS. Nguyễn Thị Trang Thanh²

Tóm tắt: Tương Dương là huyện miền núi của tỉnh Nghệ An có tỉ lệ hộ nghèo cao. Các nguyên nhân nghèo chủ yếu của huyện là hộ nghèo thiếu đất sản xuất, vốn sản xuất, kinh doanh; không có lao động, phương tiện sản xuất; không có kinh nghiệm, kiến thức sản xuất, ... do vị trí của huyện xa trung tâm, có nhiều xã biên giới vùng sâu, vùng xa, điều kiện tự nhiên khó khăn, phần lớn là dân tộc thiểu số, cơ sở hạ tầng nhiều nơi chưa đảm bảo, ... Các giải pháp giảm nghèo của huyện gồm: huy động vốn cho phát triển kinh tế, đa dạng hoá sinh kế của các hộ nghèo, nâng cao năng lực hộ nghèo bằng tuyên truyền, giáo dục, đào tạo nghề, xây dựng cơ sở hạ tầng để thúc đẩy kinh tế phát triển, ...

Từ khóa: hộ nghèo, giải pháp giảm nghèo, sinh kế, Tương Dương ...

1. MỞ ĐẦU

Nghèo đói luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của tất cả các quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, năm 2015, Chính phủ đã ban hành Quyết định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020, tiêu chí để xác định hộ nghèo bao gồm: thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản với 5 chiều và 10 chỉ báo (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin) phân theo khu vực nông thôn và thành thị [1]. Các nghiên cứu về nghèo của Việt Nam cũng tiếp cận theo nghèo đa chiều từ năm 2014 đến nay. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã đánh giá tổng quan về giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam, phân tích sâu hơn về xu hướng giảm nghèo ở nhóm đồng bào dân tộc thiểu số và người khuyết tật, từ đó đưa ra một số khuyến nghị trong quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững nhằm bảo đảm chất

¹ Trường THCS Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

² Khoa Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

lượng cuộc sống cho mọi người dân ở Việt Nam [2]. Nghiên cứu mối quan hệ giữa nghèo đa chiều và phát triển con người chỉ ra có sự tương đồng giữa chỉ số nghèo đa chiều (MPI) và chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh khu vực Tây Bắc: các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La có MPI cao và HDI thấp, còn lại Hòa Bình có MPI thấp và HDI trung bình. Do các rào cản về tự nhiên, ngôn ngữ và văn hoá, các tỉnh Tây Bắc chủ yếu thiếu hụt về chiều giáo dục, nước sạch và vệ sinh. Sự chênh lệch và độ sâu thiếu hụt ở các chỉ tiêu này sẽ là những thách thức lớn đối với việc giảm nghèo đa chiều và phát triển con người ở những địa phương này. Từ đó, bài viết cũng kiến nghị một số giải pháp giảm nghèo phù hợp với đặc trưng ở địa phương [4].

Từ năm 2021, Chính phủ Việt Nam đã ban hành chuẩn nghèo giai đoạn 2021 – 2025. So với chuẩn nghèo giai đoạn trước, tiêu chí về thu nhập bình quân đầu người một tháng tăng lên; bổ sung tiêu chí về việc làm trong các tiêu chí về dịch vụ xã hội với 12 chỉ báo.

Tương Dương là huyện miền núi phía Tây tỉnh Nghệ An. Huyện có có đường biên giới dài, diện tích chủ yếu là đồi núi, khí hậu khắc nghiệt, là vùng tập trung đông dân tộc thiểu số và có tỉ lệ hộ nghèo cao bậc nhất của Nghệ An. Những năm qua, huyện đã có nhiều chính sách và giải pháp giảm nghèo cho các hộ dân, đặc biệt là các dân tộc thiểu số nên tỉ lệ hộ nghèo của huyện Tương Dương giảm nhanh, đời sống người dân được cải thiện. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo còn chưa bền vững, số hộ tái nghèo còn cao, tỉ lệ nghèo tăng khi chuẩn nghèo thay đổi,... Trên cơ sở phân tích những nguyên nhân nghèo, bài báo đề xuất một số giải pháp giảm nghèo ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Bài báo sử dụng chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn 2021 – 2025, với các tiêu chí về thu nhập bình quân đầu người một tháng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 chiều: giáo dục; y tế; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin với 10 chỉ báo. Sử dụng số liệu điều tra nghèo huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016 - 2021 của Phòng

Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Tương Dương; số liệu về đất đai, dân cư, kinh tế, xã hội,... của huyện Tương Dương và một số số liệu khảo sát.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập, phân tích và xử lý tài liệu: Nhóm tác giả sử dụng số liệu thống kê về số hộ nghèo, số hộ thiếu hụt các dịch vụ xã hội, số liệu về dân số, kinh tế, xã hội,... của huyện Tương Dương trong giai đoạn 2016 – 2021.

- Phương pháp chuyên gia: nhóm tác giả đã phỏng vấn chuyên gia, các nhà quản lý để tìm hiểu nguyên nhân nghèo ở huyện Tương Dương, xin ý kiến tham vấn về một số giải pháp giảm nghèo bền vững đối với đặc thù xã miền núi.

- Phương pháp thực địa: nhóm tác giả đã khảo sát thực địa, tìm hiểu các thực trạng nghèo, thu nhập và sinh kế của hộ, nguyên nhân nghèo ở 3 xã đại diện cho 3 tiểu vùng của huyện Tương Dương.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát về huyện Tương Dương

Tương Dương là một huyện miền núi vùng cao nằm ở phía tây nam tỉnh Nghệ An, cách thành phố Vinh gần 200 km. Phía bắc giáp nước Lào với chiều dài đường biên giới 57,93 km. Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 280.778,18 ha chiếm khoảng 17% diện tích toàn tỉnh [6].

Địa hình huyện Tương Dương nằm trong hệ uốn nếp của dãy Trường Sơn, có nhiều núi cao, hiểm trở tạo nên nhiều thung lũng nhỏ hẹp. Sông suối ngắn, hiện tượng xâm thực và chia cắt mạnh. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nhiệt độ trung bình từ 23°C - 25°C, lượng mưa trung bình năm 1450 mm, mùa đông lạnh, khô; mùa hạ nóng, chịu ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam.

Năm 2021, huyện Tương Dương có tổng số dân là 77.274 người, dân tộc thiểu số chiếm 90,9% dân số toàn huyện với các dân tộc chính là Thái, Khơ Mú, HMông, Tày, O'đau, ... Mật độ dân số trung bình là 30 người/km². Dân cư phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở dọc quốc lộ 7. Nguồn lao động dồi dào nhưng chủ yếu là lao động

phổ thông, lao động có trình độ kỹ thuật và tay nghề ít. Phong tục tập quán lạc hậu còn tồn tại ở các xã vùng sâu, vùng xa và một số xã vùng trên.

3.2. Thực trạng nghèo ở huyện Tương Dương

3.2.1. Số lượng và tỉ lệ hộ nghèo

Số lượng hộ nghèo của Tương Dương giảm nhanh trong giai đoạn 2016 - 2020. Năm 2020, số hộ nghèo của huyện là 3.482 hộ giảm 4.066 hộ so với năm 2016. Năm 2021, do chuẩn nghèo thay đổi, nên số lượng hộ nghèo của huyện tăng lên 7.137 hộ, chiếm 2,2% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh Nghệ An [7].

Tỉ lệ hộ nghèo toàn huyện cũng giảm nhanh, giảm 24 điểm phần trăm trong giai đoạn 2016 - 2020. Đến năm 2021, tỉ lệ hộ nghèo của huyện tăng lên 39,2%, cao hơn nhiều so với mức trung bình toàn tỉnh (năm 2021 tỉ lệ hộ nghèo của Nghệ An là 9,5%). Tương Dương là một trong những huyện có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất tỉnh, trở thành là 1 trong 4 huyện nghèo của tỉnh Nghệ An và nằm trong danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025 của cả nước.

Phần lớn hộ nghèo là người dân tộc thiểu số (năm 2021, số hộ nghèo là dân tộc thiểu số chiếm tới 99,2% hộ nghèo toàn huyện) trong đó chủ yếu là người Thái và Khơ Mú. Tiểu vùng trên là tiểu vùng có tỉ lệ hộ nghèo cao nhất (năm 2021, tỉ lệ hộ nghèo của tiểu vùng là 69,5%), tiếp đến là tiểu vùng trong (51,0%).

3.2.2. Sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

Cùng với quá trình xây dựng nông thôn mới, tỉ lệ các hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của huyện đã giảm nhanh, nhất là các tiêu chí về y tế và giáo dục. Số lượng hộ thiếu hụt về y tế và giáo dục rất thấp, trong đó tình trạng đi học trẻ em chỉ còn 1,2% tổng số hộ nghèo. Hộ nghèo đã được tiếp cận và hưởng lợi từ các chính sách về giáo dục, y tế, ... Tỉ lệ hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản cao nhất là các chỉ báo về nhà tiêu hợp vệ sinh, chất lượng nhà ở, sử dụng dịch vụ viễn thông. Các chỉ báo này đều có tỉ lệ thiếu hụt trên 40%, trong đó chỉ báo về nhà tiêu hợp vệ sinh chiếm tới 78,9%. Năm 2021, các chỉ báo thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản đều có

xu hướng tăng so với năm 2020 do số lượng hộ nghèo tăng. Hai chỉ báo được đưa vào tính theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 – 2025 đều chiếm tỉ lệ tương đối cao, đó là số người phụ thuộc trong gia đình và thiếu việc làm.

**Bảng 1. Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của huyện
Tương Dương giai đoạn 2016 - 2021**

Tiêu chí	Chỉ báo	Năm 2016		Năm 2020		Năm 2021	
		Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)
Việc làm	Việc làm	-	-	-	-	1275	17,9
	Người phụ thuộc trong gia đình	-	-	-	-	1709	24,0
Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	1339	17,7	358	10,3	2081	29,2
	Trình trạng đi học của trẻ em	235	3,1	51	1,5	88	1,2
Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế/ Dinh dưỡng	580	7,7	19	0,6	706	9,9
	Bảo hiểm y tế	457	6,1	154	4,3	938	13,1
Nhà ở	Chất lượng nhà ở	2835	37,6	1491	42,8	3379	47,3
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	2902	38,5	1354	38,9	2693	37,7
Vệ sinh và môi trường	Nguồn nước sinh hoạt	421	15,1	154	4,4	721	10,1
	Nhà tiêu hợp vệ sinh	1060	47,7	1365	39,2	5632	78,9
Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	243	12,8	365	10,5	2847	39,9
	Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	141	16,1	643	18,5	1141	16,0

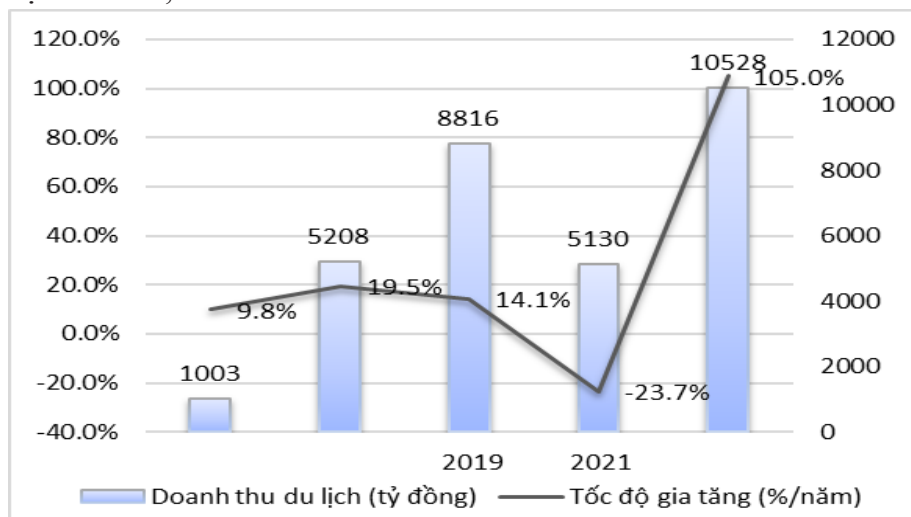
(Nguồn: Xử lý từ số liệu phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Tương Dương)

Thực trạng nghèo ở huyện Tương Dương có sự phân hoá theo tiểu vùng. Tiểu vùng ngoài có vị trí địa lí khá thuận lợi hơn so với các

tiểu vùng còn lại, nên tỉ lệ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo thấp. Tuy nhiên, chỉ báo về bảo hiểm y tế và việc làm của tiểu vùng này lại cao nhất so với tiểu vùng trong và ngoài. Tiểu vùng trên có 2 xã là biên giới nằm xa trung tâm nhất, điều kiện sống của các xã thuộc tiểu vùng này thấp, vì vậy tỉ lệ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản cao nhất, nhất là các chỉ báo về nhà tiêu hợp vệ sinh, nhà ở, sử dụng dịch vụ viễn thông và trình độ giáo dục của người lớn.

3.3. Nguyên nhân nghèo

Qua kết quả khảo sát các hộ nghèo của huyện Tương Dương, các nguyên nhân chính dẫn đến thu nhập thấp và thiếu hụt các dịch vụ xã hội là thiếu đất sản xuất, vốn sản xuất, kinh doanh; không có lao động, phương tiện sản xuất; không có kinh nghiệm, kiến thức sản xuất,... trong đó, hộ nghèo không có kĩ năng lao động, sản xuất chiếm tỉ lệ cao nhất, tiếp đến là không có vốn sản xuất, kinh doanh; không có kiến thức về sản xuất; không có phương tiện/công cụ sản xuất,...



Hình 1. Số lượng và tỉ lệ hộ nghèo phân theo các nguyên nhân năm 2021

Điều kiện tự nhiên và kinh tế, kinh tế xã hội tác động trực tiếp đến sinh kế người dân và sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, dẫn đến nguyên nhân nghèo như thiếu đất sản xuất, vốn sản xuất,...

3.3.1. Tác động của vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Tương Dương là huyện xa trung tâm tỉnh lỵ, cách thành phố Vinh gần 200 km về phía Tây, có 4 xã tiếp giáp Lào, đường biên giới dài 58 km, giao thông đi lại không thuận lợi, cách trở, việc giao thương với bên ngoài gặp nhiều khó khăn.

Địa hình huyện Tương Dương nằm trong hệ uốn nếp của dãy Trường Sơn, có nhiều núi cao, hiểm trở tạo nên nhiều thung lũng nhỏ hẹp. Địa hình thiếu cân xứng, dốc nhiều, sông suối ngắn, hiện tượng xâm thực và chia cắt mạnh. Đồi núi bị chia cắt mạnh bởi 3 sông chính (Nậm Nơn, Nậm Mộ, sông Cả) và nhiều khe suối lớn nhỏ. Độ cao trung bình 65-75m so với mực nước biển. Dọc biên giới có một số ngọn núi cao trên 1000m. Hướng nghiêng chính của địa hình cao về phía tây và tây bắc, thấp dần về phía nam và đông nam. Vì vậy, diện tích đất sản xuất nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ.

Năm 2021 diện tích đất nông nghiệp của huyện chiếm 95% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Trong đó đất sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 2,6% diện tích đất tự nhiên và đất lâm nghiệp chiếm 92,4% diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Trung bình đất sản xuất nông nghiệp trên toàn huyện là 0,39 ha/hộ, đất lâm nghiệp 14 ha/hộ.

Bảng 2. Diện tích đất sản xuất huyện Tương Dương năm 2021

Các loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	280 778,2	100,0
1. Đất nông nghiệp	266 903,5	95,0
Đất sản xuất nông nghiệp	7 349,3	2,6
Đất trồng cây hàng năm	6 029,0	2,1
+ Đất trồng lúa	4 251,2	1,5
+ Đất trồng cây hàng năm khác	1 777,8	0,6
Đất trồng cây lâu năm	1 320,3	0,5
Đất lâm nghiệp	259 510,1	92,4
Đất rừng sản xuất	126 543,9	45,1

Các loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Đất rừng phòng hộ	93 469,4	33,3
Đất rừng đặc dụng	39 496,8	14,0
Đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	44,1	0,0
2. Đất phi nông nghiệp	8 918,7	3,2
3. Đất chưa sử dụng	4 956,0	1,8

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Tương Dương, năm 2021)

Kinh tế của huyện chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên, đất sản xuất nông nghiệp ít, vì vậy một số địa phương thiếu đất cho các hộ sản xuất. Năm 2021, có 914 hộ thiếu đất sản xuất, chiếm 12,8% tổng số hộ nghèo. Mặt khác, diện tích đất nông nghiệp manh mún, khó để sản xuất quy mô lớn.

Khí hậu ở Tương Dương mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, tuy nhiên tương đối khắc nghiệt, lượng mưa thấp. Vào mùa hạ, huyện chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam (gió Lào) gây nên thời tiết khô, nóng, nhiệt độ trung bình cao, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và sản xuất nông nghiệp. Đây cũng là thời điểm thường xảy ra bão, mưa lớn, nguy cơ gây lũ quét và sạt lở ở các xã vùng núi cao. Tương Dương có hệ thống sông suối khá dày đặc. Sông Cả có nhiều phụ lưu chạy qua địa phận huyện Tương Dương như Năm Mộ, Huồi Nguyên, Chà Lạp, Khe Choảng, Nậm Xan.... Việc xây dựng nhà máy thủy điện có nhiều tác động tích cực, nhưng cũng gây một số khó khăn đến đời sống của các hộ dân như: việc giải tỏa, di dời nơi ở của người dân vùng lòng hồ, diện tích đất sản xuất bị thu hẹp, việc điều tiết nước ở các hồ chứa ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống người dân.

Nguyên nhân nghèo có sự khác nhau giữa các tiểu vùng, do các tiểu vùng có sự phân hoá về điều kiện tự nhiên. Tiểu vùng ngoài có vị trí địa lí khá thuận lợi hơn so với các tiểu vùng còn lại, nằm trên

tuyến đường quốc lộ 7 nên việc đi lại, lưu thông, trao đổi cũng như việc tiếp cận thông tin, điều kiện học tập đều thuận lợi hơn. Về địa hình cũng không quá hiểm trở như các khu vực khác, nguồn nước và tài nguyên dồi dào và dễ khai thác hơn. Tiểu vùng trong là vùng núi non hiểm trở, tuy nhiên có quốc lộ 48C chạy qua nên giao thông đi lại không quá khó khăn, các điều kiện khác mặc dù không thuận lợi bằng vùng ngoài nhưng so với tiểu vùng trên thì vẫn thuận lợi hơn cho phát triển kinh tế. Tiểu vùng trên có nhiều núi cao hiểm trở nhất, chủ yếu rừng rậm hoang vu, diện tích đất nông nghiệp không đáng kể, trong 3 xã thì có 2 xã là biên giới giáp Lào, là các xã nằm xa trung tâm nhất. Việc tiếp cận thông tin và điều kiện sống của các xã thuộc tiểu vùng này đều vô cùng khó khăn, từ việc đi lại học tập, đến tiếp cận thông tin, thăm khám sức khỏe, ...

3.3.2. Nguyên nhân về kinh tế - xã hội

3.3.2.1. Dân cư, xã hội

Năm 2021 huyện Tương Dương có tổng số dân là 77274 người, gồm 6 dân tộc chủ yếu là: Thái, Khơ Mú, Kinh, HMông, Tày pọng, Ô đư, và một số dân tộc khác. Với đặc thù vùng chủ yếu là dân tộc thiểu số (dân tộc thiểu số chiếm hơn 90% dân số toàn huyện), việc đầu tư cho giáo dục ít, trình độ dân trí thấp, phong tục tập quán lạc hậu còn tồn tại ở các xã vùng sâu, vùng xa và một số xã vùng trên. Bên cạnh đó, thói quen, tập quán sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số còn lạc hậu, vì thế đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phân hóa về trình độ phát triển kinh tế và đời sống giữa các dân tộc. Có hơn 99% các hộ nghèo là người dân tộc thiểu số, trong đó người Thái chiếm số lượng đông nhất, tiếp đến là dân tộc Khơ – mú. Trong tổng số 17 xã thị trấn của huyện thì có tới 12 xã hộ nghèo đều chiếm 100% là dân tộc thiểu số.

Dân số của huyện tăng khá nhanh, trung bình mỗi năm tăng thêm 417 người. Tỷ lệ dân thành thị của huyện rất thấp, mặc dù có xu hướng tăng nhưng không đáng kể, điều đó cũng ảnh hưởng không nhỏ đến trình độ phát triển kinh tế của huyện.

Bảng 3. Dân số huyện Tương Dương giai đoạn 2016 – 2021

Chỉ tiêu	2016	2017	2021
1. Dân số (người)	76 112	76 253	77 274
<i>a. Theo giới tính</i>			
- Nam (người)	38 240	38 426	39 665
- Nữ (người)	37 872	37 827	37 609
<i>b. Phân theo khu vực</i>			
- Thành thị (người)	6 912	7 051	7 330
- Nông thôn (người)	69 200	69 202	69 944
2. Tỷ lệ gia tăng dân số (%)	1,62	1,72	1,05

(Nguồn: Phòng LĐ TB &XH huyện Tương Dương)

Hầu hết các hộ nghèo đều đông con và tỉ lệ sinh tương đối cao. Con đông ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân của các thành viên trong hộ, đồng thời tỷ lệ người phụ thuộc cao, chi phí cho giáo dục, phúc lợi xã hội, y tế tăng lên ảnh hưởng đến tích lũy của các hộ gia đình nghèo, cản trở đến quá trình phát triển tạo sức ép lên nhiều mặt của đời sống xã hội.

Dân cư phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở dọc quốc lộ 7, thị trấn Thạch Giám. Mật độ dân số thấp, trung bình là 30 người/km². Nguồn lao động của huyện ngày càng tăng đáp ứng về cơ bản nguồn nhân lực cho địa bàn huyện. Tuy nhiên so với tỉ lệ lao động trung bình chung của cả nước thì tỉ lệ lao động của huyện thấp, chưa đầy 50% dân số, ảnh hưởng không nhỏ đến việc thu nhập và tích lũy của người dân.

Bảng 4. Lao động huyện Tương Dương giai đoạn 2016 - 2021

Năm	2016	2017	2020	2021
Lao động (người)	36914	37059	37121	37181
Tỉ lệ lao động so với dân số của huyện (%)	48,5	48,6	47,4%	47,5

(Nguồn: Xử lý từ số liệu phòng Dân tộc huyện Tương Dương)

Năm 2021 có 479 hộ gia đình (chiếm 6,7% tổng số hộ nghèo) thiếu nguồn lao động để sản xuất. Bên cạnh đó có tới 732 hộ (chiếm 10,3% số hộ nghèo) có người ốm đau, bệnh tật, tai nạn, không có sức lao động. Trong đó một số xã có số hộ có người bị bệnh nặng, ốm đau thường xuyên và tai nạn khá cao là Tam Đình 94 hộ, Lượng Minh 126 hộ, Yên Hòa 162 hộ, Yên Tĩnh 92 hộ, Mai Sơn 82 hộ. Bản thân người nghèo không có thu nhập, lại còn gánh nặng về chi phí điều trị, thiếu lao động, nên các hộ dân này hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn ngân sách hỗ trợ, không có thu nhập, hoặc thu nhập không đủ trang trải cho cuộc sống, hạn chế khả năng tích lũy, thiếu nguồn vốn tái đầu tư nên những hộ này rất khó thoát nghèo.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nghèo ở huyện Tương Dương đó là hộ không có kỹ năng lao động sản xuất. Do đặc trưng vùng miền núi, việc đầu tư cho giáo dục và đào tạo nghề của hộ nghèo hạn chế, gần như các hộ nghèo chỉ học xong bậc trung học cơ sở, trình độ dân trí không cao, lao động có trình độ kỹ thuật và tay nghề ít. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp, chất lượng đào tạo nghề chưa đạt yêu cầu, có tới 31% số hộ nghèo không có kiến thức sản xuất, và 40,4% số hộ nghèo không có kỹ năng lao động, sản xuất. Sản xuất nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ, khó trong việc nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất.

Nhận thức và ý thức tự vươn lên thoát nghèo của người nghèo vùng miền núi còn hạn chế, người nghèo chưa ý thức thoát nghèo, chưa có kế hoạch trong sản xuất, tích lũy, đầu tư phát triển, kinh doanh,... Nhiều hộ nghèo tư tưởng trông chờ, ỉ lại vào hỗ trợ của nhà nước, chi tiêu không hợp lý, không đúng mục đích nguồn vốn hỗ trợ.

3.3.2.2. Nguồn vốn, cơ sở hạ tầng

Nguyên nhân thiếu vốn sản xuất, chiếm tỉ lệ cao trong các nguyên nhân nghèo (36,2% năm 2021). Hiện nay, nguồn vốn sản xuất chính của các hộ nghèo là từ nguồn vay ưu đãi, tuy nhiên nguồn vốn được vay không nhiều chỉ khoảng 30-50 triệu/hộ, đồng thời thời hạn vay ngắn từ 2-3 năm nên khó đầu tư sản xuất, thời gian quay vòng vốn ngắn vì thế tính hiệu quả không cao. Bên cạnh đó nhiều hộ gia đình khó vay ngân hàng vì không đủ điều kiện vay hoặc mục đích sản xuất không phù hợp với quy định của ngân hàng chính sách. Một số hộ

nghèo vay vốn lại sử dụng không đúng mục đích, hoặc không biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay để tái đầu tư sản xuất. Mặt khác, một số xã thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn, vì thế các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ không còn nhiều, hộ nghèo càng khó khăn hơn để thoát nghèo. Việc thiếu vốn dẫn đến có 1047 hộ chiếm 14,7% hộ nghèo không thể mua công cụ, phương tiện để sản xuất, điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất lao động của các hộ nghèo.

Nguồn lực thực hiện chương trình giảm nghèo của địa phương ít, lại dàn trải, manh mún, đã chú trọng vào việc hình thành các mô hình sản xuất trong nông nghiệp, tuy nhiên quy mô nhỏ, chất lượng sản phẩm không cao, việc đầu tư áp dụng KHKT chưa hiệu quả, chưa kết nối được với thị trường tiêu thụ sản phẩm nên thu nhập không ổn định.

Những năm qua kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện đang từng bước được hoàn thiện. Tuy nhiên do địa bàn huyện rộng, lại chủ yếu là đồi núi, nguồn vốn đầu tư lại hạn chế nên việc đầu tư về cơ sở hạ tầng chưa được đúng mức, mới chỉ có một tuyến đường quốc lộ chính chạy qua địa bàn huyện, còn hầu hết đường liên xã là các đường bê tông nhỏ, thông tin liên lạc, điện nước phân bố chưa đồng bộ, lại xa các trung tâm kinh tế, nên khả năng liên kết trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn, sức hấp dẫn đầu tư còn hạn chế, nền kinh tế của huyện trở nên cô lập, khó tiếp cận với thị trường điều đó làm cho nền kinh tế những nơi này rơi vào tình trạng phát triển chậm, điều đó làm cho họ khó thoát nghèo hơn

Việc triển khai phát triển các mô hình kinh tế bước đầu đạt được những kết quả nhất định như mô hình trồng tre mét, trồng thanh long, nuôi cá lồng... Tuy nhiên, việc duy trì và nhân rộng các mô hình kinh tế chưa được chú trọng, một số mô hình quy mô nhỏ, manh mún, thiếu vốn tái đầu tư sản xuất, địa phương chưa tạo được nguồn vốn hỗ trợ lâu dài cho các hộ phát triển mô hình kinh tế.

3.4. Một số giải pháp giảm nghèo ở huyện Tương Dương

3.4.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong công tác giảm nghèo

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ và nhân dân trong công tác giảm nghèo; phát

huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết, tinh thần “tương thân, tương ái” đối với người nghèo; đa dạng hóa hình thức tuyên truyền công tác giảm nghèo trong các ngành, các cấp. Tiếp tục hưởng ứng và triển khai có hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, phát huy nội lực vươn lên “thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no” của người dân và cộng đồng.

Động viên, khuyến khích người nghèo vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội. Cần đặt người nghèo ở vị trí chủ thể trung tâm của công tác giảm nghèo cũng như cần phải cho người dân tham gia vào quá trình triển khai, thực hiện các chương trình, dự án giảm nghèo, cũng như việc lập kế hoạch hay tổng kết, đánh giá kết quả giảm nghèo để người dân nhận thức rõ trách nhiệm của bản thân đối với việc giảm nghèo, điều đó cũng giúp người dân chủ động hơn trong việc tham gia phát triển kinh tế, sử dụng hiệu quả nguồn lực của nhà nước, của cộng đồng để vươn lên thoát nghèo, tránh tình trạng thụ động, trông chờ, ỷ lại.

3.4.2. Nâng cao trình độ, năng lực cho lao động hộ nghèo

Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nghèo trên địa bàn huyện chính là trình độ lao động thấp, chính vì thế người dân khó tiếp cận khoa học kỹ thuật, năng suất sản xuất thấp, thiếu lao động lành nghề. Vì vậy, cần rà soát, đánh giá đúng về năng lực nguồn lao động để đào tạo, nâng cao trình độ cho lao động, đối với lao động thuần nông; tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi cho người dân, đồng thời tạo điều kiện cho họ tham quan, học tập các mô hình kinh tế giỏi, học hỏi kinh nghiệm của các hộ đã thoát nghèo; đối với lao động trẻ cần có định hướng nghề nghiệp đúng đắn, đặc biệt chú trọng đào tạo nghề, trong đó việc đào tạo nghề cần gắn liền liên kết với doanh nghiệp để tạo đầu ra cho lao động.

Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đối với trẻ em, học sinh hộ nghèo được hỗ trợ về chi phí học tập như cấp tiền, cấp gạo, miễn học phí... Chú trọng mạng lưới y tế đến tận các bản làng, người nghèo được hưởng 100% chi phí khám chữa bệnh. Cần đẩy mạnh

công tác tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và truyền thông về các kiến thức kinh tế xã hội, đặc biệt chú trọng các trang truyền thông bằng tiếng dân tộc thiểu số sẽ giúp người nghèo dễ tiếp cận hơn.

3.4.3. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giảm nghèo, trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo; đồng thời huy động tối đa các nguồn lực đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các nguồn lực xã hội khác tham gia công tác giảm nghèo bền vững.

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững; ưu tiên tập trung đối với các xã tỉ lệ nghèo cao, điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khó khăn, để tạo điểm sáng về gương thoát nghèo từ đó đúc rút kinh nghiệm, nhân rộng cho các xã khác.

3.4.4. Xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo

Tương Dương là huyện có điều kiện đất đai, khí hậu thích hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi khác nhau. Hiện nay trên địa bàn huyện đã xây dựng nhiều mô hình kinh tế hiệu quả, nhiều sản phẩm nông nghiệp của huyện đã vươn ra thị trường lớn, đạt tiêu chuẩn chất lượng cao. Thấy rõ được tính hiệu quả của các mô hình, địa phương cần nghiên cứu điều kiện thực tế của các địa phương khác trên địa bàn huyện để nhân rộng mô hình, đặc biệt chú trọng hướng người nghèo tham gia vào việc xây dựng mô hình kinh tế và nhân rộng các mô hình kinh tế phù hợp sinh thái địa phương.

Chú trọng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh đa dạng cây trồng, vật nuôi phù hợp tránh rủi ro và mang lại thu nhập cho người dân. Đẩy mạnh mô hình nông – lâm kết hợp để tận dụng lợi thế về tài nguyên, nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo việc làm, khắc phục thiên tai.

Bên cạnh đó do đặc trưng địa bàn chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số nên cần chú trọng xây dựng các mô hình mang tri thức bản địa, chú trọng chương trình “mỗi xã một sản phẩm” theo tiêu chuẩn OCOP. Chương trình OCOP là hướng đi mới, phù hợp nhằm khuyến khích, hỗ trợ các đối tượng sản xuất, kinh doanh quy mô nhỏ và vừa

ở nông thôn khai thác tiềm năng về đất đai, lợi thế so sánh, phát huy vai trò của cộng đồng, giá trị truyền thống để thúc đẩy tổ chức sản xuất, mở rộng thị trường, nâng cao giá trị cho sản phẩm, góp phần phát triển kinh tế hộ gia đình và kinh tế nông thôn.

3.4.5. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo

Mặc dù những năm gần đây cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã đã được đầu tư nhưng trên thực tế chất lượng vẫn còn kém, hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, điện, nước, trường học, bệnh viện... trên địa bàn huyện vẫn còn chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt các xã vùng trong và vùng trên vẫn còn thiếu nghiêm trọng, vì thế việc đầu tư phát triển các tuyến đường giao thông liên thôn, liên xã cũng như đầu tư điện, đường, trường, trạm... cần được chú trọng để đáp ứng nhu cầu cho người dân

3.4.6. Đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo

Huyện tập trung quy hoạch vùng chuyên canh, ưu tiên phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao chanh leo, gừng, nghệ đỏ...; khuyến khích bảo tồn và phát triển chè hoa vàng, măng đắng, mặc khén...; ổn định diện tích lúa nước hiện có, đưa giống lúa năng suất, chất lượng cao vào sản xuất để tăng giá trị trên 1 đơn vị diện tích; đẩy mạnh sản xuất ngô, sắn cao sản trên đất dốc, ...

Phát huy ưu thế của huyện để phát triển chăn nuôi, nâng cao tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp. Phát triển theo hướng chăn nuôi tạo thành hàng hóa, đẩy mạnh chuyển đổi phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại, gia trại, nhân rộng mô hình nuôi nhốt vỗ béo trâu, bò; tập trung Sind hóa đàn bò, cải tạo giống đàn trâu, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm chăn nuôi. Đẩy mạnh chăn nuôi gia cầm, nhất là các loại giống bản địa vịt bầu, gà đen, gà cỏ... gắn với xây dựng thương hiệu tạo thành hàng hóa, ẩm thực phục vụ du lịch trên địa bàn.

Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản địa phương, tập trung phát triển thủy sản theo hướng bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Chuyển đổi phương thức khai thác và phát triển thủy sản ở các lòng hồ thủy điện; nuôi, thả các loại giống cá phù hợp với môi trường, nhất là các loại cá đặc sản ở địa phương; đẩy mạnh phát triển nuôi cá lồng bè.

Phát triển lâm nghiệp theo hướng nông - lâm kết hợp, phát triển, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế - xã hội để người dân sống được bằng nghề rừng và làm giàu từ rừng để góp phần ổn định cuộc sống, định canh, định cư, ngăn chặn nạn đốt phá rừng.

Phát triển du lịch sinh thái gắn với du lịch cộng đồng, nhằm khai thác thế mạnh về cảnh quan, sông suối, văn hóa, ẩm thực,... của địa phương để nâng cao thu nhập cho người dân, khuyến khích tạo điều kiện cho hộ nghèo tham gia vào hoạt động du lịch như bán sản phẩm đặc trưng, ẩm thực...

Đẩy mạnh đầu tư các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như đan lát, dệt thổ cẩm, củng cố và phát triển làng có nghề truyền thống (dệt thổ cẩm, mây tre đan, rèn...) với quy mô, cơ cấu sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường, thị hiếu khách hàng. Gắn hoạt động kinh tế của làng nghề với hoạt động dịch vụ - du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống dân tộc.

Đẩy mạnh liên kết trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như phát triển kinh tế như: Liên kết với các huyện miền tây như Kỳ Sơn, Con Cuông trong du lịch cộng đồng; liên kết về tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch và tiêu thụ đặc sản miền núi như thị trường Vinh, các huyện đồng bằng ven biển và các tỉnh khác.

Đầu tư phát triển kinh tế theo thế mạnh của các tiểu vùng, cụ thể:

Vùng trên: gồm xã Hữu Khuông, Nhôn Mai, Mai Sơn chú trọng đẩy mạnh phát triển trồng trọt các cây trồng chanh leo, gừng, khoai sọ, đào đá, nuôi cá lòng hồ, ngoài ra đẩy mạnh trồng rừng tre mét, mây, nghề thủ công như đan lát, ...

Vùng trong: Gồm các xã Yên Na, Yên Hòa, Nga My, Xiêng My, Tam hợp, Lượng Minh, Yên Thắng, Yên Tĩnh. Chú trọng phát triển lợn đen, trồng tre mét, du lịch cộng đồng, nghề thủ công, du lịch sinh thái...

Vùng ngoài: các xã chạy dọc theo đường quốc lộ 7A (ven sông Lam) gồm Tam Quang, Tam Đình, Tam Thái, Xá Lượng, Thạch Giám, Lưu Kiên. Đẩy mạnh nuôi cá trên sông Lam, cá mát, trồng keo nguyên liệu, trồng rau sạch, nuôi lợn đen, bò thịt và cây ăn quả như

thanh long, cam, xoài, du lịch cộng đồng...; thị trấn Thạch Giám: sản xuất rau sạch, trồng cây ăn quả, các sản phẩm đặc sản của vùng như lạp xưởng, thịt giàng, ...

4. KẾT LUẬN

Tương Dương là huyện có số lượng và tỉ lệ hộ nghèo cao. Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉ lệ hộ nghèo giảm do thu nhập của các hộ nghèo tăng lên so với trước đây, đời sống của hộ nghèo đã được cải thiện. Các hộ nghèo ở huyện Tương Dương chủ yếu là dân tộc thiểu số. Tỉ lệ các hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của huyện đã giảm nhanh, nhất là các tiêu chí về y tế và giáo dục.

Các nguyên nhân nghèo chủ yếu của huyện là hộ nghèo thiếu đất sản xuất, vốn sản xuất, kinh doanh; không có lao động, phương tiện sản xuất; không có kinh nghiệm, kiến thức sản xuất, ... Tương Dương là huyện miền núi, vị trí xa trung tâm, có nhiều xã biên giới vùng sâu, vùng xa, điều kiện tự nhiên khó khăn, phần lớn là dân tộc thiểu số, cơ sở hạ tầng nhiều nơi chưa đảm bảo, ...

Để có thể giảm nghèo bền vững, huyện Tương Dương cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó chú trọng các giải pháp về huy động vốn cho phát triển kinh tế, đa dạng hoá sinh kế của các hộ nghèo, nâng cao năng lực hộ nghèo bằng tuyên truyền, giáo dục, đào tạo nghề, xây dựng cơ sở hạ tầng để thúc đẩy kinh tế phát triển,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 về việc Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều cho giai đoạn 2016 – 2020*.
2. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2018), *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam, giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*.
3. Nguyễn Thị Phương Thảo (2019), “Nghèo đa chiều của các hộ gia đình di cư: minh họa qua cuộc khảo sát mức sống dân cư năm 2014 và 2016” (2019), *Tạp chí Khoa học Đại học Huế, Kinh tế và Phát triển*; ISSN 2588–1205 Tập 128, Số 5A, 2019, Tr. 187–206; DOI: 10.26459/hueuni-jed.v128i5A.5261.

4. Nguyễn Đình Tuấn (2018), “Nghèo đa chiều và phát triển con người ở các tỉnh vùng Tây Bắc”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 2 - 2018.
5. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
6. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Tương Dương (2016), *Báo cáo tình hình, kết quả Chương trình giảm nghèo trên địa bàn huyện Tương Dương giai đoạn 2015-2020*.
7. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Tương Dương, *Số liệu về nghèo ở huyện Tương Dương các năm 2016, 2020, 2021*.

SOME SOLUTIONS TO REDUCE POVERTY IN TUONG DUONG DISTRICT, NGHE AN PROVINCE

Vo Thi Thieu Hoa¹

Nguyen Thi Trang Thanh²

Abstract: *Tuong Duong is a mountainous district of Nghe An province with a high rate of poor households. The main causes of poverty in the district are poor households lacking productive land, capital for production and business; no labor or means of production; no experience, production knowledge, ... due to the district's location far from the center, there are many border communes in remote areas, difficult natural conditions, most of them are ethnic minorities, poor infrastructure many places are not guaranteed, ... The district's poverty reduction solutions include: mobilizing capital for economic development, diversifying the livelihoods of poor households, improving the capacity of poor households through propaganda, education and training. occupations, building infrastructure to promote economic development, ...*

Keywords: *Poor households, Poverty reduction solutions, Livelihood, Tuong Duong...*

¹ *Tam Quang Secondary School, Tuong Duong district, Nghe An province.*

² *Department of Geography, School of Education, Vinh University.*

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở HUYỆN QUỲ CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

ThS. Lộc Trọng Cầu¹

TS. Nguyễn Thị Hoà²

TS. Lương Thị Thành Vinh³

Tóm tắt: Nằm về phía tây bắc của tỉnh Nghệ An, Quỳnh Châu là một trong những huyện miền núi có nhiều tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng (DLCD) và đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Để phát huy tiềm năng du lịch cộng đồng, nâng cao đóng góp của loại hình du lịch này trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trên cơ sở phân tích tiềm năng, kết quả phát triển DLCD, bài báo tập trung đề xuất một số giải pháp đảm bảo sự phát triển bền vững của DLCD ở Quỳnh Châu.

Từ khóa: Giải pháp phát triển du lịch, Du lịch cộng đồng, Quỳnh Châu, du lịch...

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, du lịch cộng đồng đang được coi là loại hình du lịch mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững cho cư dân bản địa. Du lịch cộng đồng không chỉ giúp người dân bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, mà còn bảo tồn và phát huy những nét văn hoá độc đáo của địa phương.

Quỳnh Châu là một trong những huyện miền núi về phía tây bắc của tỉnh Nghệ An, có 12 đơn vị hành chính, gồm 11 xã và 01 thị trấn Tân Lạc, với 84 khối, bản với hơn 78,8% dân số là đồng bào dân tộc Thái. Hiện nay, du lịch cộng đồng được xem là một trong những “công cụ” thoát nghèo bền vững cho cộng đồng - mang lại nhiều thay đổi tích cực trong đời sống KT-XH của huyện Quỳnh Châu. Để phát huy hiệu quả tiềm năng du lịch cộng đồng, nâng cao đóng góp của loại hình du lịch này một cách bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cần thiết có các giải pháp đồng bộ, khả thi, phù hợp với thực tiễn phát triển ở Quỳnh Châu.

¹ Trường THPT Phan Đăng Lưu - TP. Hồ Chí Minh.

²⁺³ Khoa Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.

2. DỮ LIỆU SỬ DỤNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

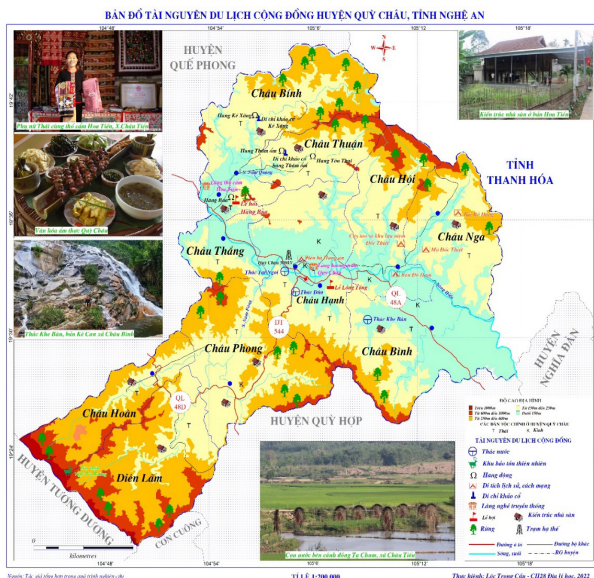
Để phục vụ cho việc nghiên cứu và đưa ra được kết quả khả quan, dữ liệu được thu thập dưới hai dạng là dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát, phỏng vấn. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các tài liệu đã được công bố bởi các chuyên gia – nhà khoa học, các cơ quan chức năng (xem ở phần tài liệu tham khảo)

Để đưa ra được kết quả nghiên cứu, tác giả đã sử dụng một số phương pháp sau: thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu; thống kê, so sánh; khảo sát thực địa; điều tra xã hội học, chuyên gia ... Trong đó, phương pháp điều tra xã hội học được chúng tôi thực hiện thông qua bảng hỏi với 120 phiếu điều tra và được thực hiện tại bản Bua, bản Hoa Tiên, bản Minh Châu, và bản Kẻ Can.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tiềm năng và thực trạng phát triển DLCĐ huyện Quỳnh Châu

Quỳ Châu có tài nguyên du lịch (TNDL) phong phú và đa dạng bao gồm cả TNDL tự nhiên và TNDL nhân văn. TNDL tự nhiên tương đối đa dạng với cảnh quan núi rừng, sông suối, thác nước hùng vĩ (Thác Dũa, Khe Bàn), hang động có thạch nhũ đẹp, lòng hang rộng (hang Bua, hang Thẳm Ổm). Bên cạnh đó, các hang động còn có giá trị về khảo cổ với các di chỉ khảo cổ học như Thẳm Ổm, Tôn Thất.



Hình 1. Bản đồ tài nguyên du lịch huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An

TNDL nhân văn nổi bật với kiến trúc nhà sàn, trang phục truyền thống và nghề dệt thổ cẩm mang bản sắc văn hóa người Thái, những làn điệu dân ca như: Khăm, Lấp, Xuổi, Nhuôn... các vũ điệu cuốn hút múa xòe, nhảy sạp, những âm thanh rộn rã từ trống chiêng, khắc luống. Thêm vào đó là văn hóa ẩm thực mang nhiều nét cuốn hút riêng với các đặc sản gà đồi, vịt bầu, thịt giàng, hò mọc, măng muối, canh ột, cá nướng, thịt chua, canh môn, cơm lam, các món chèo ... bằng nguồn nguyên liệu phong phú, hoàn toàn thiên nhiên [2]. Sự kết hợp giữa tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa tạo sự đặc sắc cho DLCĐ huyện Quỳnh Châu.

Trong những năm gần đây, cơ sở hạ tầng của Quỳnh Châu đã có nhiều cải thiện, đảm bảo cơ bản nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung, DLCĐ nói riêng: có Quốc lộ 48A, kết nối trung tâm thành phố Vinh, là điểm trung chuyển đến của khẩu quốc gia Tri Lễ và cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn, đồng thời nối liền các huyện Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn và Quế Phong bằng các tuyến đường bộ khác như QL48, tỉnh lộ 544. Cùng với đó, chương trình nông thôn mới thuận lợi trong liên kết các điểm du lịch, tạo thành các tuyến du lịch; Hiện nay 100% xã có sóng điện thoại, mạng lưới thông tin liên lạc hiện đại đã được kết nối khắp các đơn vị xã trong huyện và các điểm DLCĐ. [5]

Huyện Quỳnh Châu đã quan tâm hơn đến phát triển DLCĐ: ban hành các chính sách đầu tư vào cơ sở vật chất phục vụ du lịch, tăng nguồn vốn hỗ trợ từ tỉnh và nhà nước, thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp; Huyện cũng chú trọng vấn đề bảo tồn văn hóa, bản sắc dân tộc của đồng bào dân tộc Thái, trùng tu và nâng cấp các di tích lịch sử, các mạng; khôi phục và phát huy giá trị các nghề truyền thống như thổ cẩm, mây tre đan, các phong tục làm vía cầu may, diễn xướng nghệ thuật Xăng Khan... tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo.

Phát huy tiềm năng, du lịch cộng đồng huyện Quỳnh Châu đã có nhiều khởi sắc.

Số lượng khách du lịch Quỳnh Châu có xu hướng tăng liên tục, nhất là giai đoạn 2010 - 2019 (Xem bảng 1), trung bình mỗi năm huyện đón khoảng 5 nghìn lượt khách. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid, số lượng khách sụt giảm gần một nửa, đến năm 2022 lượng khách phục hồi ở mức gần 8 nghìn. Trong đó, tỉ trọng khách du lịch cộng đồng tăng nhanh từ 3,1% năm 2010 lên 30,7% tổng lượt khách đến Quỳnh Châu.

**Bảng 1. Số lượng khách du lịch cộng đồng huyện Quỳnh Châu
giai đoạn 2010 - 2022 [3,5]**

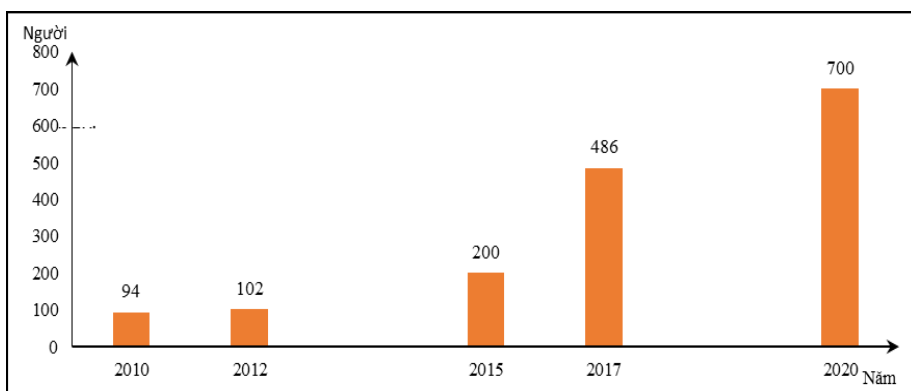
Năm	2010	2015	2019	2020
Khách DL chung (1) (Người)	2.182	5.072	9.120	5.263
Khách DLCĐ (2) (Người)	68	115	2.472	1.613
Tỉ lệ (2)/(1) (%)	3.1	2.3	21.1	30.7

Trong cơ cấu khách du lịch, du khách quốc tế chiếm tỉ trọng không nhiều, nhưng đang có xu hướng tăng. Năm 2020, DLCĐ Quỳnh Châu đã đón hơn 280 lượt khách quốc tế, chiếm 1.3% tổng lượt khách.

Cùng với sự gia tăng về số lượt khách, doanh thu du lịch tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 9,8% trong cùng giai đoạn. Năm 2019, doanh thu DLCĐ đạt 2.680 triệu đồng, chiếm 18.6% tổng doanh thu ngành du lịch của huyện.

Doanh thu từ DLCĐ huyện Quỳnh Châu chủ yếu từ dịch vụ lưu trú và ăn uống. Số ngày lưu trú của khách trên địa bàn bình quân khoảng 1,7 ngày/lượt khách. Doanh thu từ dịch vụ nghỉ ngơi và ăn uống ngành du lịch huyện Quỳnh Châu mỗi năm thu về khoảng 1.680 triệu đồng. [4]

Du lịch cộng đồng thu hút ngày càng nhiều lao động địa phương, tạo việc làm và thu nhập khá ổn định. Năm 2010, nhân lực phục vụ du lịch là 94 người, năm 2020 con số này là 700 người, thu nhập trung bình từ 2 triệu đồng - 4 triệu đồng/tháng/người.



Hình 2. Lao động hoạt động trong DLCĐ huyện Quỳnh Châu giai đoạn 2010 - 2020 [3,5]

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch của Quỳnh Châu đang từng bước được cải thiện. Đến năm 2020, huyện có 5 cơ sở lưu trú với 73 phòng (2 khách sạn 3 sao với 50 phòng ngủ, 3 nhà nghỉ đạt chuẩn với 23 phòng ngủ), 06 nhà nghỉ Homestay có sức chứa 20 - 30 người/ cơ sở. Các Homestay cung cấp dịch vụ lưu trú kết hợp ăn uống đảm bảo tiêu chuẩn. Công suất khai thác phòng tăng đáng kể, từ 11% năm 2010 lên 67% năm 2020.

Bảng 2. Cơ sở lưu trú huyện Quỳnh Châu 2010 - 2020

Năm	2010	2012	2016	2020
Số phòng	20	28	52	73
Công suất khai thác phòng (%)	11	20	30	67

Nguồn: [3]

Đáng chú ý là các tour hướng dẫn chế biến món ăn mang đậm nét văn hóa truyền thống được xây dựng, tạo sự mới lạ cho du khách, đặc biệt là khách quốc tế.....

Trên địa bàn huyện đã hình thành và phát triển 2 điểm du lịch cộng đồng là Hoa Tiến và Khe Bàn.

Làng DLCĐ Hoa Tiến được công nhận vào năm 2009 cùng với sự phát triển của làng nghề thổ cẩm Hoa Tiến (bản Hoa Tiến, xã

Châu Tiến). Làng DLCĐ Hoa Tiến bao gồm 2 bản Hoa Tiến 1 và Hoa Tiến 2 với sản phẩm du lịch chủ đạo gắn liền làng nghề thổ cẩm. Các sản phẩm thổ cẩm mang thương hiệu “Hoa Tien Brocade” đã có mặt ở nhiều thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hạ Long... và được xuất khẩu sang các nước như Pháp, Đức, Nhật, Lào... Năm 2020, Làng DLCĐ Hoa Tiến được công nhận đạt 3 sao OCOP đánh dấu những bước tiến mới trong phát triển DLCĐ huyện Quỳnh Châu [5].

Các sản phẩm du lịch của Hoa Tiến tương đối đa dạng và phong phú, du khách tham quan, nghỉ dưỡng tại đây sẽ được trải nghiệm văn hóa của người đồng bào dân tộc Thái. Hoa Tiến đang triển khai các loại hình du lịch như trải nghiệm nghề dệt thổ cẩm, Homestay nhà sàn, thưởng thức các món ăn bản địa, tận hưởng cảm giác yên bình của vùng quê, trải hội hang Bua, khám phá các trò chơi dân gian, nhạc cụ dân tộc và tham gia tục làm vía cầu sức khỏe bình an...

Khe Bàn là một trong những bản còn giữ được nhiều nhà sàn truyền thống nhất của xã Châu Bình với gần 80 ngôi nhà (ở bản Kè Can). Nơi đây, có thác Đũa, thác Tạt Ngòi, khe Nậm Pông... còn rất hoang sơ, chưa có sự khai thác của con người, chân thác bằng phẳng lòng tương đối cạn, hình thành hai khu vực tắm đẹp, an toàn. Tại khu du lịch sinh thái Khe Bàn đang triển khai các sản phẩm du lịch như tham quan làng bản, tắm thác, dã ngoại, thưởng thức đặc sản ẩm thực. Khu du lịch sinh thái Khe Bàn đang được huyện quy hoạch thành điểm du lịch trọng điểm cùng với làng DLCĐ Hoa Tiến và điểm DLCĐ bản Minh Châu (xã Châu Hạnh). Trong thời gian qua, khu du lịch sinh thái Khe Bàn đã xây dựng điểm check in mới lạ, mang đậm nét văn hóa bản địa như mô hình nhà sàn, cọn nước... đồng thời cũng đang thẩm định các ngôi nhà sàn đạt chuẩn để xây dựng Homestay đón khách.

3.2. Đánh giá chung về thực trạng phát triển DLCD huyện Quỳnh Châu

3.2.1. Kết quả đạt được

DLCD mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ nét. Sau hơn 10 năm hoạt động, DLCD trở thành sinh kế với nguồn thu nhập ổn định cho người dân, góp phần quan trọng trong công tác xóa đói giảm nghèo, định canh, định cư cho người dân địa phương; làm thay đổi nhận thức, đời sống vật chất và tinh thần của người dân theo chiều hướng tích cực hơn; góp phần quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa tộc người Thái; Công tác đào tạo và bồi dưỡng về du lịch được chú trọng hơn, nâng cao nghiệp vụ du lịch cho cán bộ công chức văn hóa cấp xã, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện. Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật ở địa phương, nhất là ở các điểm du lịch cộng đồng thay đổi diện mạo theo hướng khang trang, tiện ích hơn...

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, phát triển du lịch cộng đồng ở Quỳnh Châu đang gặp một số hạn chế. Cụ thể:

Tăng trưởng DLCD chưa thật sự ổn định, khách chủ yếu là nội địa, thời gian lưu trú ngắn, doanh thu chủ yếu là lưu trú và ăn uống; Sản phẩm du lịch thiếu sự đa dạng, tính đặc sắc chưa cao; chưa có sự kết hợp giữa khám phá, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí...; chưa khai thác triệt để các giá trị bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, di tích lịch sử, làng nghề thủ công của địa phương; Việc khai thác giá trị các di sản văn hóa, di tích danh thắng phục vụ trong du lịch chưa đạt hiệu quả đúng mức, còn mang tính tự phát; Nhân lực du lịch còn hạn chế, tính chuyên nghiệp và khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ đang là rào cản; Cơ sở vật chất chưa có điều kiện đầu tư thỏa đáng để sẵn sàng phục vụ nhu cầu ngày càng đa dạng của du khách. Trong đó, cần chú ý hơn về việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở lưu trú (homestay), dịch vụ ẩm

thực dân tộc và vui chơi, giải trí cũng như mạng lưới giao thông và phương tiện vận chuyển khách giữa các điểm du lịch trong huyện; Hoạt động kết nối giữa các điểm du lịch trên địa bàn huyện, khu vực miền núi và trong toàn tỉnh, với các công ty du lịch lữ hành chưa được uan tâm đúng mức; Công tác quảng bá mới chỉ dừng lại trong khuôn khổ thông tin truyền hình ... [1,5]

3.3. Giải pháp phát triển bền vững

Có thể khẳng định rằng, Quý Châu có nhiều lợi thế để phát triển du lịch cộng đồng và thực tế DLCĐ đang có đóng góp ngày càng quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, trong phát triển còn nhiều hạn chế cần khắc phục. Để phát huy hiệu quả hơn lợi thế và đóng góp của DLCĐ, giải quyết các vấn đề còn tồn tại để đảm bảo phát triển bền vững DLCĐ ở Quý Châu, chúng tôi đề xuất một số giải pháp chính về chính sách, quy hoạch, cơ sở hạ tầng – cơ sở vật chất kỹ thuật, vốn đầu tư, nhân lực, phát triển sản phẩm du lịch, quảng bá du lịch...

3.3.1. Giải pháp về chính sách phát triển và quy hoạch triển du lịch cộng đồng

Chính sách phát triển du lịch của địa phương và tỉnh cần nhấn mạnh vào sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch bền vững như phát triển nguồn nhân lực, ảnh hưởng kinh tế của du lịch, quản lý môi trường, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và khả năng hợp tác với bên ngoài.

Chính sách điều phối phát triển du lịch cần kết hợp với những người tham gia vào hoạt động du lịch các cấp nhằm đưa ra thứ tự ưu tiên và tạo sự thống nhất trong hành động. Việc kiểm soát, bao gồm truyền thông, thực hiện các cơ chế, luật lệ đảm bảo sự phối hợp liên ngành và đẩy mạnh sự tham gia rộng rãi và phân chia lợi nhuận để phát triển du lịch được bền vững. Quý Châu cần xây dựng và thực

hiện chính sách ưu đãi nhằm thu hút các công ty lữ hành khai thác và liên kết các tour du lịch.

Xây dựng và thực hiện các chính sách thu hút, đãi ngộ nhân lực qua đào tạo chuyên nghiệp và có kinh nghiệm về DLCĐ. Chú trọng việc định hướng đào tạo nhân lực thế hệ sau của cá nhân, tập thể tham gia vào DLCĐ để có nguồn lao động kế cận chất lượng cao.

Việc xây dựng quy hoạch tổng thể về kinh tế và phối hợp quy hoạch du lịch là cách tiếp cận đúng đắn để phát triển du lịch bền vững, chú trọng đến quy hoạch không gian và quy hoạch liên ngành, đảm bảo vấn đề được xem xét một cách toàn diện tính đến yếu tố xã hội, văn hoá, kinh tế và môi trường. Xây dựng Quy hoạch phát triển Du lịch Quý Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp đặc điểm tài nguyên du lịch của địa phương và của tỉnh trong giai đoạn mới. Tập trung xây dựng và triển khai quy hoạch chi tiết các khu, điểm du lịch, trong đó có DLCĐ gắn với thực hiện Đề án phát triển du lịch miền Tây Nghệ An.

3.3.2. Giải pháp về đầu tư và phát triển hạ tầng du lịch

Huy động đa dạng nguồn vốn đầu tư cho phát triển DLCĐ, tuy nhiên chính quyền địa phương và các nhà đầu tư cần phải coi phát triển bền vững là một tiêu chí quan trọng, tạo sự ràng buộc giữa nguồn tài trợ với việc thực hiện một cách nghiêm túc, đúng mực các hoạt động có liên quan đến môi trường và văn hóa bản địa. Hỗ trợ cộng đồng địa phương những khoản vay để đầu tư phát triển du lịch, đào tạo và sử dụng lao động tại địa phương, trích quỹ du lịch để hỗ trợ người nghèo, xây dựng chuỗi cung cấp sản phẩm địa phương ... Đây là cách phát triển lâu dài cần hướng tới.

Sử dụng hiệu quả hạ tầng du lịch hiện có, đầu tư hiện đại hóa mạng lưới đường giao thông, cung cấp điện, nước và thông tin liên lạc đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nhưng không phá vỡ cảnh

quan thiên nhiên và ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên. Trong xây dựng cơ sở vật chất (lưu trú, vui chơi giải trí...) cần chú trọng tính đặc trưng về văn hóa, kiến trúc bản địa... Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà nghỉ homestay tại 03 xã: Châu Hạnh, Châu Bình, Châu Tiến. Bên cạnh đó, từng bước phát triển đa dạng hóa các loại hình du lịch công vụ, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu khoa học, ...

3.3.3. Giải pháp về nhân lực

Phát huy vai trò của cộng đồng, hỗ trợ địa phương trong phát triển du lịch bằng việc nâng cao ý thức, vai trò của người dân địa phương trong phát triển du lịch. Thêm vào đó, chú trọng đến việc áp dụng mô hình trao quyền cho cộng đồng địa phương trong việc phát triển du lịch được. Vai trò của các cơ quan chức năng của Nhà nước chỉ là theo dõi, giám sát, tư vấn chứ không phải làm thay.

Song song với đó là phát triển chất lượng nguồn nhân lực. Cộng đồng địa phương quyết định đến sự hình thành và phát triển của mô hình DLCĐ. Cơ quan, ban quản lý ngành du lịch cần thường xuyên tổ chức các lớp học nâng cao trình độ tay nghề, các chuyến tham quan học tập, giao lưu cho các cá nhân, tập thể làm du lịch; Nhân lực cần được hướng dẫn cung cấp kiến thức về du lịch và du lịch cộng đồng; Đào tạo kỹ năng tiếp đón và phục vụ khách du lịch; Đào tạo cộng đồng địa phương tìm hiểu thị hiếu của khách du lịch, đặc biệt là khách nước ngoài; Cách nắm bắt thị trường, phân tích thị trường, xây dựng hoàn thiện sản phẩm đáp ứng khách du lịch; Đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người dân địa phương nhằm tạo điều kiện để họ có thể giao tiếp với khách nước ngoài; Đào tạo công tác xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng địa phương.

3.3.4. Giải pháp về phát triển sản phẩm và quảng bá du lịch

Khai thác hợp lý sản phẩm du lịch sẵn có, bổ sung sản phẩm du lịch mới, phát triển sản phẩm theo không gian du lịch gắn với các sản phẩm du lịch đặc thù - xây dựng thương hiệu du lịch địa phương dựa

trên nền tảng văn hóa vốn có giúp hình thành sự khác biệt – tính đặc trưng có tính chất lâu dài cuốn hút du khách. Thương hiệu mạnh sẽ thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư, khách du lịch và nhờ đó sẽ thu được các thành quả và lợi ích như: sự thịnh vượng về kinh tế (phát triển và tăng trưởng ổn định), sự gia tăng tính đa dạng văn hóa. Các sản phẩm du lịch như các hoạt động tham gia vào một số công đoạn trong sản xuất thổ cẩm Hoa Tiến, hương trầm Quỳnh Châu; tham quan phong cảnh cánh đồng Tạ Chum, khám phá con người, văn hóa lối sống của dân tộc Thái, ... giúp du khách trải nghiệm cuộc sống thường nhật của người dân bản địa, khám phá những nét đặc sắc về văn hóa, phong tục, nếp sống địa phương.

Chú trọng Phát triển thương hiệu điểm đến du lịch và quảng bá đặc sản địa phương theo các tôn chỉ cốt lõi: “Hành động địa phương/ sản phẩm địa phương; suy nghĩ toàn cầu/chất lượng toàn cầu; sáng tạo tự lực cánh sinh/nâng cao chất lượng nguồn nhân lực”. Vịt bầu “Quỳ”, thịt trâu “Quỳ” gác bếp, thịt bò “Quỳ” hun khói, sản phẩm dệt thổ cẩm của người Thái... cần được chú trọng xây dựng thương hiệu. Những sản phẩm này có giá trị như là một sự chỉ dẫn địa lý về địa phương. Vị thế đặc sản của mỗi địa phương được nâng lên nhờ tạo sự liên kết với các vùng khác và quảng bá đặc sản địa phương thông qua sự hợp tác của các trung tâm xúc tiến thương mại nhằm gắn kết nơi sản xuất và nơi tiêu thụ.

Bên cạnh đó, từng bước phát triển đa dạng các loại hình du lịch công vụ, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu khoa học, ...

Đa dạng hóa hình thức quảng bá xúc tiến du lịch bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, trong đó coi trọng quảng bá qua các phương tiện truyền thông điện tử: internet, truyền hình, báo điện tử, mạng xã hội.... Tập trung xây dựng thương hiệu DLCĐ Quỳnh Châu gắn với du

lich miền tây Nghệ An, tạo dựng hình ảnh hấp dẫn, tin cậy đối với bạn bè và du khách. Tranh thủ sự hỗ trợ của Sở Du lịch, Cục Du lịch để quảng bá hình ảnh du lịch Quỳnh Châu ra bên ngoài.

3.3.5. Giải pháp liên kết, hợp tác du lịch

Tính liên kết trong phát triển du lịch, trong đó có DLCĐ cần được đặc biệt chú trọng do sự tương quan mật thiết của ngành với tất cả các loại sản nghiệp văn hóa và các ngành nghề khác như: khách sạn, ẩm thực, hàng không, giao thông, bất động sản, nông nghiệp, lâm nghiệp, chế tạo sản phẩm... Đồng thời, thực hiện liên kết chặt chẽ giữa chính quyền các địa phương, giữa chính quyền địa phương và cộng đồng, giữa hệ thống luật pháp với ý thức và hành động của người dân. Chủ động liên kết, hợp tác với du lịch các địa phương, Hiệp hội Du lịch nhằm nâng cao vị thế và gắn DLCĐ Quỳnh Châu vào chuỗi sản phẩm du lịch liên vùng, liên tỉnh.

Sự liên kết không gian giữa các khu, điểm du lịch là hết sức quan trọng, đảm bảo phát huy được sự đa dạng, đặc sắc theo tuyến du lịch, tăng tính hấp dẫn của sản phẩm du lịch, kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Sự liên kết này bao gồm liên kết giữa các khu, điểm du lịch trong huyện Quỳnh Châu cũng như với miền tây Nghệ An và các tỉnh lân cận.

Thực hiện nội dung hợp tác với Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) về việc hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Nghệ An.

3.3.6. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, do đó chất thải ra môi trường là rất lớn. Vì vậy, để giảm thiểu tác động môi trường sinh thái, địa phương cần chú trọng lắp đặt hệ thống xử lý nước thải và tái sử dụng nước; phân loại rác thải tại nguồn và tái chế; sử dụng năng lượng mặt trời thay thế dần cho các dạng năng lượng phát sinh nhiều CO₂ (than

đá, dầu...); sử dụng túi sinh học thay bằng túi nilon; xây dựng chuỗi cung ứng địa phương gắn với sản xuất sạch... Tất cả những biện pháp trên một mặt giảm thiểu chất thải ra môi trường, mặt khác hạn chế phát thải khí nhà kính – nguyên nhân chính gây biến đổi khí hậu.

4. KẾT LUẬN

Huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An có nhiều lợi thế để phát triển DLCĐ và thực tế đóng góp của loại hình du lịch này đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương là không thể phủ nhận. Để tiếp tục phát huy các lợi thế và nâng cao vai trò của DLCĐ đối với phát triển KT-XH địa phương, các giải pháp được đề xuất ở trên cần được thực hiện đồng bộ và có sự phối hợp chặt chẽ của các bên liên quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lộc Trọng Cầu, Nguyễn Thị Hoài (2022), “Phát triển du lịch cộng đồng huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An”, *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ XIII*, Hà Nội 2022, quyển 1, trang 682-689.
2. Trần Văn Thức chủ biên (2011), *Dur địa chí Quỳnh Châu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Phòng thống kê huyện Quỳnh Châu (2023), *Báo cáo số liệu thống kê du lịch huyện Quỳnh Châu giai đoạn 2015 - 2020*, Nghệ An.
4. Phòng Văn hóa Thông tin huyện Quỳnh Châu (2020), *Báo cáo Kết quả thực hiện công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa gắn với phát triển du lịch và định hướng những năm tiếp theo*, Nghệ An.
5. UBND huyện Quỳnh Châu (2020), *Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch Nghệ An giai đoạn 2011-2020*. Nghệ An.

DEVELOPING COMMUNITY-BASED TOURISM IN QUY CHAU DISTRICT, NGHE AN PROVINCE

*Loc Trong Cau*¹

*Nguyen Thi Hoai*²

*Lương Thị Thanh Vinh*³

Abstract: *Located in the northwest of Nghe An province, Quy Chau is one of the mountainous districts with great potential for developing community tourism and it has achieved some encouraging results. To promote the potential of community tourism and enhance the contribution of this type of tourism to local socio-economic development, based on analyzing the potential and results of community tourism development, the article focuses on proposing a number of solutions to ensure the sustainable development of community tourism in Quy Chau.*

Keywords: *Tourism development solutions, Community tourism, Quy Chau, tourism ...*

¹ Phan Dang Luu High School, Hồ Chí Minh city.

²⁺³ Department of Geography, Vinh University; Email: hoaint@vinhuni.edu.vn

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC VINH

Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, Vinh, Nghệ An

Điện thoại: 0238.3551 345 (Máy lẻ:321)

Email: nxbdhv@vinhuni.edu.vn

KỸ YẾU HỘI THẢO QUỐC GIA
KHOA HỌC ĐỊA LÍ VỚI GIÁO DỤC
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc kiêm Tổng biên tập

PGS.TS. NGUYỄN HỒNG QUẢNG

Biên tập

CAO THỊ ANH TÚ

Bìa, trình bày

NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN

Sửa bản in

BAN THƯ KÝ - BIÊN TẬP

ISBN: 978-604-923-872-7

In 100 cuốn, khổ 16x24 cm, tại: Công ty TNHH In Phát hành sách Nghệ An.

Địa chỉ: 54 Nguyễn Cảnh Chân, TP. Vinh, Nghệ An.

Xác nhận đăng ký KHXB số: 221-2025/CXBIPH/2-02/ĐHV.

Quyết định xuất bản số: 07-2025/QĐXB-NXB, ngày 14 tháng 3 năm 2024.

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2025.